

Z2.392



LÊ LÊNA

# VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á

TỪ GÓC NHÌN  
CỦA LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH  
MẠNG LƯỚI XÃ HỘI

1 9 9 1 - 2 0 1 5

*(Sách chuyên khảo)*

TỦ SÁCH KHOA HỌC  
MS: 326-KHXH-2018



THƯ VIỆN  
HUBT

Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**VAI TRÒ CỦA ASEAN  
TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á  
TỪ GÓC NHÌN CỦA LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH MẠNG LƯỚI XÃ HỘI  
(1991 - 2015)**



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

**LÊ LÊNA**

---

**VAI TRÒ CỦA ASEAN  
TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á  
TỪ GÓC NHÌN CỦA LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH MẠNG LƯỚI XÃ HỘI  
(1991 - 2015)**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI





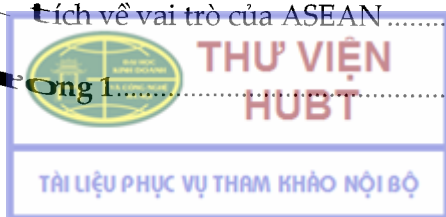
**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# MỤC LỤC

Trang

|  |    |
|--|----|
| Danh mục các từ viết tắt.....                                    | 8  |
| Lời nói đầu.....   | 11 |
| <b>Chương 1</b>  |    |
| <b>LÝ THUYẾT VỀ VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ</b>    |    |
| 1.1. Quan niệm về vai trò trong các lý luận quan hệ quốc tế..... | 15 |
| 1.1.1. Chủ nghĩa Hiện thực.....                                  | 15 |
| 1.1.2. Chủ nghĩa Tự do.....                                      | 18 |
| 1.3. Chủ nghĩa Kiến tạo.....                                     | 20 |
| 2. Các lý thuyết về vai trò.....                                 | 23 |
| 1. Lý thuyết Vai trò (Role theory).....                          | 23 |
| 2. Cách tiếp cận trên cơ sở phân tích mạng lưới xã hội.....      | 28 |
| Các cách thức thực thi vai trò của ASEAN dưới góc nhìn           |    |
| 1. Phân tích mạng lưới xã hội.....                               | 33 |
| 2. Mở rộng liên kết.....   | 34 |
| 3. Giữ khả năng điều phối.....                                   | 35 |
| 4. Duy trì tính trung lập để đảm bảo khả năng kết nối.....       | 37 |
| 5. Tăng cường liên kết nội khối.....                             | 39 |
| 6. Đảm bảo tính chính danh cho các hoạt động của Hiệp hội....    | 39 |
| 7. Phân tích về vai trò của ASEAN.....                           | 41 |
| 8. Tổng kết.....   | 41 |
| 9. Phân tích về vai trò của ASEAN.....                           | 42 |
| 10. Kết luận.....  | 46 |



**Chương 2****QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á TỪ SAU NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015**

|  |     |
|--|-----|
| <b>2.1. Giai đoạn thứ nhất (1991 - 1997): định hình vai trò</b>  | 52  |
| 2.1.1. Các yếu tố tác động tới vai trò của ASEAN   | 52  |
| 2.1.2. Các hoạt động nhằm định hình vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh chính trị Đông Á giai đoạn 1991-1997 | 58  |
| <b>2.2. Giai đoạn thứ hai (1998-2007): củng cố vai trò</b>   | 67  |
| 2.2.1. Các yếu tố tác động tới vai trò của ASEAN   | 67  |
| 2.2.2. Các hoạt động nhằm củng cố vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị giai đoạn 1998-2007        | 71  |
| <b>2.3. Giai đoạn thứ ba (2008-2015): đẩy mạnh vai trò trung tâm</b>   | 91  |
| 2.3.1. Các yếu tố tác động lên vai trò của ASEAN   | 91  |
| 2.3.2. Nỗ lực đẩy mạnh vai trò trung tâm của ASEAN trong giai đoạn 2008-2015                                     | 99  |
| <b>Tiểu kết chương 2</b>   | 101 |

**Chương 3****ĐÁNH GIÁ VỀ VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH-CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á TỪ SAU NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015**

|  |       |
|--|-------|
| <b>3.1. Đánh giá quá trình thực hiện vai trò của ASEAN</b>                           | ..... |
| 3.1.1. Đối với khu vực Đông Nam Á  | ..... |
| 3.1.2. Đối với khu vực Đông Á và các nước đối tác đối thoại có liên quan tới khu vực | ..... |
| <b>3.2. Dự báo về khả năng thực hiện vai trò của ASEAN đến năm 2025</b>              | ..... |
| 3.2.1. Các yếu tố tác động tới vai trò của ASEAN đến năm                             | ..... |
| 3.2.2. Dự báo về vai trò của ASEAN tới năm 2025                                      | ..... |



---

|  |     |
|--|-----|
| 3.3. Kiến nghị đối với ASEAN nhằm duy trì<br>vai trò trung tâm của ASEAN trong các hợp tác an ninh<br>- chính trị khu vực Đông Á từ năm 2015 đến năm 2025..... | 141 |
| 3.3.1. Kiến nghị chung .....   | 141 |
| 3.3.2. Kiến nghị đối với Việt Nam.....   | 145 |
| <b>Tiểu kết chương 3</b> .....   | 148 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....  | 149 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....  | 155 |





# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

## 1. Tiếng Việt

| STT | Từ viết tắt | Cụm từ đầy đủ            |
|-----|-------------|--------------------------|
| 1   | CA-TBD      | Châu Á - Thái Bình Dương |
| 2   | CNHT        | Chủ nghĩa Hiện thực      |
| 3   | CNKT        | Chủ nghĩa Kiến tạo       |
| 4   | CNTD        | Chủ nghĩa Tự do          |
| 5   | QHQT        | Quan hệ quốc tế          |

## 2. Tiếng Anh

| STT | Từ viết tắt | Tên tiếng Anh đầy đủ                        | Nghĩa tiếng Việt                                     |
|-----|-------------|---|--|
| 1   | AC          | <i>ASEAN Community</i>                      | Cộng đồng ASEAN                                      |
| 2   | ACFTA       | <i>ASEAN-China Free Trade Area</i>          | Hiệp định Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc  |
| 3   | ADB         | <i>The Asian Development Bank</i>           | Ngân hàng phát triển châu Á                          |
| 4   | ADMM        | <i>ASEAN Defence Ministers Meeting</i>      | Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN                  |
| 5   | ADMM+       | <i>ASEAN Defence Ministers Meeting Plus</i> | Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng          |
| 6   | AEC         | <i>ASEAN Economic Community</i>             | Cộng đồng Kinh tế ASEAN                              |
| 7   | AFTA        | <i>ASEAN Free Trade Area</i>                | Hiệp định Khu vực Mậu dịch tự do đa phương của ASEAN |
| 8   | AMF         | <i>ASEAN Maritime Forum</i>                 | Diễn đàn Hàng hải ASEAN                              |
| 9   | AMM         | <i>Aceh Monitoring Mission</i>              | Ủy ban thực thi giám sát Aceh                        |
| 10  | APSC        | <i>ASEAN Political-Security Community</i>   | Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN                  |

| STT | Từ viết tắt   | Tên tiếng Anh đầy đủ  | Nghĩa tiếng Việt   |
|-----|---------------|---|--|
| 11  | APT (ASEAN+3) | <i>ASEAN Plus Three</i>   | Hợp tác ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc                                  |
| 12  | ARF           | <i>ASEAN Regional Forum</i>   | Diễn đàn khu vực ASEAN   |
| 13  | ASCC          | <i>ASEAN Socio-Cultural Community</i>                                       | Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN   |
| 14  | ASA           | <i>Association of Southeast Asia</i>  | Hiệp hội Đông Nam Á  |
| 15  | ASEAN+1       | <i>ASEAN Plus One</i>   | Hợp tác ASEAN và từng bên đối thoại  |
| 16  | ASEAN+6       | <i>ASEAN Plus Six</i>   | Hợp tác ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand |
| 17  | ASEAN PMC     | <i>ASEAN Post Ministerial Conference</i>                                    | Hội nghị sau hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao                                       |
| 18  | ASEM          | <i>Asia-Europe Meeting</i>  | Diễn đàn hợp tác Á - Âu  |
| 19  | ASPAC         | <i>Asian and Pacific Council</i>  | Hội đồng châu Á và Thái Bình Dương   |
| 20  | CARAT         | <i>Cooperation Afloat Readiness and Training</i>                            | Chương trình phối hợp huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu trên biển                 |
| 21  | CICA          | <i>Conference on Interaction and Confidence - Building Measures in Asia</i> | Hội nghị về tương tác và các biện pháp xây dựng lòng tin tại châu Á              |
| 22  | CSIS          | <i>Center for Strategic and International Studies</i>                       | Trung tâm nghiên cứu chiến lược quốc tế  |
| 23  | COC           | <i>Code of Conduct for the South China Sea</i>                              | Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông  |
| 24  | DOC           | <i>Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea</i>         | Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông                                       |
| 25  | EAMF          | <i>Expanded ASEAN Maritime Forum</i>  | Diễn đàn Hàng hải ASEAN mở rộng  |
| 26  | EAS           | <i>East Asia Summit</i>   | Hội nghị Cấp cao Đông Á  |
| 27  | EAEC          | <i>East Asian Economic Caucus</i>   | Nhóm kinh tế Đông Á  |
| 28  | EASG          | <i>East Asian Study Group</i>   | Nhóm nghiên cứu Đông Á   |
| 29  | EAVG          | <i>East Asian Vision Group</i>  | Nhóm tầm nhìn Đông Á   |



| STT | Từ viết tắt | Tên tiếng Anh đầy đủ  | Nghĩa tiếng Việt   |
|-----|-------------|---|--|
| 30  | EPG         | <i>Eminent Persons Group</i>                                | Nhóm người nổi tiếng   |
| 31  | EU          | <i>European Union</i>                                       | Liên minh châu Âu  |
| 32  | FTA         | <i>Free Trade Agreement</i>                                 | Hiệp định Thương mại Tự do                                   |
| 33  | GAM         | <i>Free Aceh Movement<br/>(Gerakin Aceh Merdeka)</i>        | Phong trào giải phóng Aceh                                   |
| 34  | HLTF        | <i>High Level Task Force</i>                                | Nhóm đặc trách cao cấp                                       |
| 35  | HTTF        | <i>Haze Technical Task Force</i>                            | Nhóm hoạt động kỹ thuật về khói bụi                          |
| 36  | IMT         | <i>International Monitoring Team<br/>Mindanao</i>           | Lực lượng giám sát quốc tế tại Mindanao                      |
| 37  | INTERFET    | <i>International Forces East Timor</i>                      | Lực lượng quốc tế cho Đông Timor                             |
| 38  | MILF        | <i>Moro Islamic Liberation Front</i>                        | Mặt trận giải phóng Hồi giáo Moro                            |
| 39  | NAPCI       | <i>Northeast Asia Peace and Cooperation<br/>Initiative</i>  | Sáng kiến hoà bình và hợp tác Đông Bắc Á                     |
| 40  | NATO        | <i>North Atlantic Treaty Organization</i>                   | Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương                                   |
| 41  | RIMPAC      | <i>Rim of Pacific</i>                                       | Chương trình diễn tập chống lại chủ nghĩa khủng bố trên biển |
| 42  | SAARC       | <i>South Asian Association for Regional<br/>Cooperation</i> | Hiệp hội Nam Á vì sự hợp tác khu vực                         |
| 43  | SARS        | <i>Severe acute respiratory syndrome</i>                    | Hội chứng hô hấp cấp tính nặng                               |
| 44  | SCO         | <i>Shanghai Cooperation Organization</i>                    | Tổ chức Hợp tác Thượng Hải                                   |
| 45  | SEACAT      | <i>Southeast Asia Cooperation<br/>Against Terrorism</i>     | Hợp tác chống khủng bố ở Đông Nam Á                          |
| 46  | SEATO       | <i>Southeast Asia Treaty Organization</i>                   | Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á                                  |
| 47  | SNA         | <i>Social Network Analysis</i>                              | Phân tích mạng lưới xã hội                                   |
| 48  | SPT         | <i>Six Party Talks</i>                                      | Toạ đàm sáu bên  |
| 49  | TAC         | <i>Treaty of Amity and Cooperation</i>                      | Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á                  |
| 50  | USD         | <i>United States Dollar</i>                                 | Đồng đô la Mỹ  |



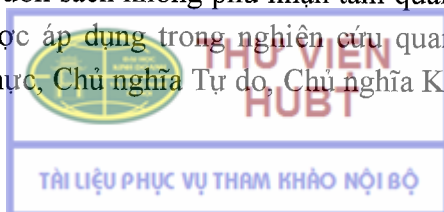
## LỜI NÓI ĐẦU

Sau 50 năm hình thành và phát triển, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được biết đến như một cơ chế hợp tác khu vực tương đối thành công và có ảnh hưởng nhất định trong khu vực Đông Á. ASEAN được ghi nhận với những thành quả trong việc duy trì ổn định khu vực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và nhất là quá trình thể chế hoá hợp tác khu vực. Đặc biệt, từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Hiệp hội dần đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nên cấu trúc an ninh khu vực Đông Á.

Đã có không ít các nghiên cứu quan hệ quốc tế quan tâm và đề cập tới vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh – chính trị Đông Á. Tuy nhiên, phần lớn các công trình này không cung cấp một cơ sở lý thuyết hoàn chỉnh nào giúp nắm bắt được đặc điểm vai trò của Hiệp hội, cơ sở hình thành nên vai trò này, và sự thay đổi theo thời gian của vai trò ấy trong bối cảnh một Đông Á đầy biến động. Thậm chí, không ít các học giả tin rằng ASEAN đang thách thức các lý thuyết quan hệ quốc tế hiện đại và coi đó là lý do cho việc khó lý giải về vai trò của Hiệp hội.

Không chỉ các học giả nghiên cứu về ASEAN, bản thân Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á cũng không có một văn bản chính thức nào luận bàn về vai trò mà mình đang theo đuổi. Chính sự không rõ ràng về mặt thuật ngữ, thiếu tính hệ thống và toàn diện trong việc xem xét vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh – chính trị khu vực Đông Á kể từ sau Chiến tranh lạnh cũng như sự biến đổi trong vai trò của ASEAN trên thực tế khiến tác giả quyết định tiến hành nghiên cứu và biên soạn cuốn sách này.

Tác giả của cuốn sách không phủ nhận tầm quan trọng của các lý thuyết thường được áp dụng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế như Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo, Lý thuyết



Vai trò đối với việc nghiên cứu về vai trò của ASEAN. Tuy vậy, tác giả cho rằng, các lý thuyết này không hoàn toàn luận giải được vai trò của ASEAN. Do đó, việc tìm ra một lăng kính khác để thông qua đó xem xét, tìm hiểu và đánh giá về vai trò của Hiệp hội là điều cần thiết. Phân tích mạng lưới xã hội (Social Network Analysis-SNA) chính là cách tiếp cận mà tác giả muốn áp dụng trong nghiên cứu của mình. Tác giả nhận thấy với SNA, người đọc sẽ hiểu được bản chất vai trò mà ASEAN đang nắm giữ và trả lời được câu hỏi tại sao một nhóm các quốc gia nhỏ và vừa như ASEAN lại có tiếng nói trong tình hình hợp tác an ninh – chính trị Đông Á. Thông qua SNA, người đọc cũng có thể phần nào nắm bắt được sự thay đổi về vai trò của Hiệp hội qua thời gian và dự đoán được vai trò của ASEAN cho tới năm 2025 và trong tương lai.

Đối với Đông Á, nơi đang chứng kiến sự trỗi dậy, xoay trục của các nước lớn và những thay đổi không ngừng trên mọi lĩnh vực, hiểu được đặc điểm vai trò của ASEAN cùng các yếu tố làm nên vai trò này sẽ phần nào nắm bắt được tình hình quan hệ quốc tế của khu vực.

Với những lý do như vậy, tác giả hi vọng cuốn sách này sẽ góp phần cung cấp cho người đọc một cách tiếp cận mới trong việc nghiên cứu vai trò của chủ thể trong quan hệ quốc tế cũng như làm rõ về vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh – chính trị Đông Á từ năm 1991 đến năm 2015.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới GS.TS. Hoàng Khắc Nam, GS. Vũ Dương Ninh, PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ, GS.TS. Phạm Quang Minh, GS.TS. Trần Thị Vinh, PGS.TS. Nguyễn Duy Dũng, PGS.TS. Nguyễn Huy Hoàng, PGS.TS. Phạm Minh Sơn và các thầy, cô trong Hội đồng Tiến sĩ các cấp đã có những đóng góp và gợi ý chuyên môn vô cùng quý báu để tác giả hoàn thiện cuốn sách này. Tác giả xin cảm ơn TS. Shamsul Khan (Đại học Nam Úc), PGS.TS. Brendan Taylor (Đại học Quốc gia Úc) đã nhiệt thành giúp đỡ trong suốt thời gian nghiên cứu của tác giả tại Australia. Tác giả dành lời cảm ơn sâu sắc tới bạn Phạm Thị Thanh Huyền (NUS), thiếu động lực

từ bạn và tài liệu của bạn, cuốn sách này chắc sẽ không trọn vẹn. Cuối cùng, tác giả xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới ba, mẹ, em gái Lina và Kem – những người đã luôn động viên, hỗ trợ tác giả trong mọi hoạt động nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù tác giả có nhiều cố gắng, song cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

**Tác giả**

***TS. Lê Lêna***





**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

## Chương 1

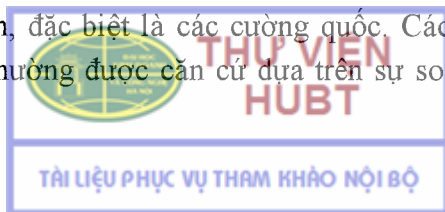
# LÝ THUYẾT VỀ VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

Vai trò của chủ thể quan hệ quốc tế (QHQT) là một chủ đề không mới. Xét về góc độ lý thuyết, việc xem xét về vai trò của chủ thể QHQT đã được tiến hành dựa trên một số các lý thuyết phổ biến như Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, và Chủ nghĩa Kiến tạo. Bên cạnh đó, Lý thuyết vai trò (*Role theory*) gần đây được áp dụng trong nghiên cứu chính sách của các quốc gia và Lý thuyết phân tích mạng lưới xã hội (*Social Network Analysis-SNA*) cũng là những lý thuyết có bàn tới vai trò của chủ thể trong QHQT. Tuy vậy, các lý thuyết có quan niệm khá khác nhau về tiêu chí đánh giá vai trò và không phải tiêu chí nào cũng áp dụng hoàn toàn thích hợp đối với trường hợp vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á.

### 1.1. Quan niệm về vai trò trong các lý luận quan hệ quốc tế

#### 1.1.1. Chủ nghĩa Hiện thực

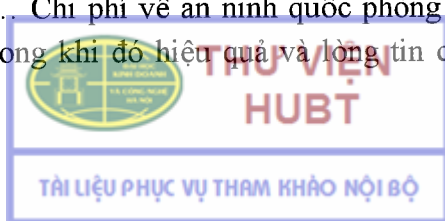
Chủ nghĩa Hiện thực luôn nhìn nhận mọi vấn đề trong QHQT thông qua lăng kính quyền lực (Mogenthaus, 1967). Vì thế, CNHT còn có tên gọi khác là Lý thuyết về quyền lực hoặc Chính trị học quyền lực. Các nhà nghiên cứu của lý thuyết này luôn cho rằng quyền lực tạo ra vai trò của một chủ thể trong QHQT. Do đó, muốn có một vai trò đáng kể trong QHQT, chủ thể phải có quyền lực mạnh tương ứng. Các nghiên cứu dựa trên CNHT thường chỉ quan tâm tới vai trò của các nước lớn, đặc biệt là các cường quốc. Các tiêu chí đánh giá vai trò chủ thể thường được căn cứ dựa trên sự so sánh các thành tố



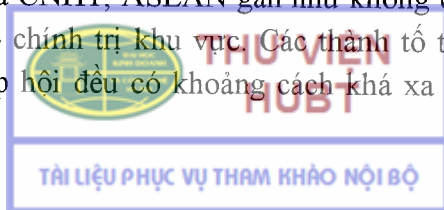


tạo nên sức mạnh quốc gia như quân sự, kinh tế, dân số, diện tích đất đai... Đây là lý do vì sao các nhà lý luận của lý thuyết này không đánh giá cao vai trò của ASEAN - một nhóm các quốc gia không có các thành tố trên đủ lớn để có được quyền lực mạnh, đồng nghĩa với việc không có vai trò nào đó trong vấn đề an ninh. Một điểm thứ hai của lý thuyết này là quan niệm coi xung đột là tuyệt đối, là bản chất của QHQT nên CNHT không đánh giá cao hợp tác. Các học giả của thuyết Hiện thực cho rằng các hình thức hợp tác chỉ là tạm thời và là giai đoạn ngừng nghỉ giữa các xung đột. Theo đó, vốn là một cách thức của hợp tác, vai trò của thể chế trong nghiên cứu của các học giả hiện thực chỉ được cho là có tính tạm thời với tác dụng hạn chế và là sự phản ánh “phân chia quyền lực trong hệ thống” (Mearsheimer, 1994, tr.332). Học giả này nhấn mạnh: “Các quốc gia mạnh nhất trong hệ thống tạo ra và định hình nên các thể chế nhằm duy trì sự phân chia về quyền lực thế giới, hoặc thậm chí làm gia tăng quyền lực của mình”. Do đó, cũng theo học giả này: “Cân bằng quyền lực là biến độc lập giải thích về chiến tranh; trong khi đó các thể chế chỉ đơn thuần là các biến can thiệp vào tiến trình (quan hệ quốc tế)”.

Những luận điểm về vai trò còn được các nhà nghiên cứu của trường phái Hiện thực thể hiện rõ khi bàn sâu về vai trò trong quan hệ an ninh - chính trị của các nước thuộc Thế giới thứ ba. Họ sử dụng các thuật ngữ như “chủ nghĩa khu vực bá quyền” hoặc “quỹ đạo của các cường quốc” để luận giải về đặc điểm an ninh của các nước này. Hai thuật ngữ trên nhấn mạnh tới việc các nước yếu cần phải có sự phụ thuộc về mặt an ninh với các cường quốc nhằm duy trì sự tồn tại của mình. Nói cách khác, các học giả không tin vào sự tồn tại lâu dài và hiệu quả của các hợp tác an ninh - chính trị chỉ giữa các nước nhỏ và vai trò của các nước nhỏ trong hợp tác an ninh - chính trị. Michael I. Handel (1981, tr.154) khẳng định: “Khi các nước yếu lựa chọn việc liên kết với nhau... Chi phí về an ninh quốc phòng của các quốc gia này sẽ tăng lên trong khi đó hiệu quả và lòng tin của họ đối với an ninh thì giảm”.



Trên những cơ sở lý luận như vậy, có thể hiểu được đối tượng nghiên cứu về vai trò của CNHT thường là chủ thể quốc gia và cơ sở tạo nên vai trò của chủ thể là quyền lực. Chính điều này lý giải cho sự hoài nghi của các học giả của CNHT đối với sự tồn tại và phát triển một chủ thể như ASEAN - một tập hợp các quốc gia vừa và nhỏ trong khu vực. Một số các học giả như Muthiah Alagappa (2003), Barry Buzan (2003), Ikenberry cùng Tsuchiyama (2002), Michael Leifer (1989, 1993), và Markus Hund (2003), ... trong các công trình nghiên cứu của mình đều đánh giá thấp vai trò của ASEAN đối với việc duy trì an ninh khu vực và thúc đẩy hợp tác về kinh tế. Các học giả này cho rằng ASEAN thậm chí không đủ thực lực để buộc các quốc gia thành viên tuân thủ theo các nguyên tắc của Hiệp hội, chưa nói tới việc khiến các nước lớn trong khu vực Đông Á thay đổi cách hành xử. Ví dụ như Michael Leifer (1989) cho rằng “ASEAN chỉ là một Hiệp hội kém phát triển” và Diễn đàn An ninh Khu vực ASEAN (ARF) - một tổ chức hợp tác an ninh - chính trị khu vực mà ASEAN đóng vai trò trung tâm “là một công cụ ngoại giao không hoàn chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu an ninh khu vực” (Yeong và Leifer, 1989, tr.150). Với cách nhìn nhận như vậy, học giả này cho rằng Hiệp hội “chỉ có đóng góp khiêm tốn so với các cơ chế cân bằng hoặc phân chia quyền lực truyền thống có khả năng tồn tại khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương” (Leifer, M., 1996, tr.59). Tương tự như vậy, học giả Weather Bee (2014), trong bài trình bày của mình tại Viện Nghiên cứu Hoà bình Quốc tế Canergie (*Canergie Endowment for International Peace*), không ngần ngại khẳng định rằng vai trò trung tâm của ASEAN không được các nhà phân tích của CNHT ủng hộ. Cũng theo nhà nghiên cứu này, vai trò của ASEAN đặt ra nhiều câu hỏi từ các nhà nghiên cứu của CNHT hơn là câu trả lời. “ASEAN làm sao có thể trở thành trung tâm của khu vực khi chính bản thân ASEAN không có trung tâm, không có một lãnh đạo?” (Weatherbee, 2014). Như vậy, dưới góc nhìn của CNHT, ASEAN gần như không có vai trò gì trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Các thành tố tạo nên quyền lực khu vực của Hiệp hội đều có khoảng cách khá xa so với các cường



quốc liên quan như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản... Cách thức để có được vai trò này cho ASEAN là gia tăng quyền lực để cân bằng hoặc vượt các cường quốc đó là khá xa vời, nếu không nói là bất khả thi.

### **1.1.2. Chủ nghĩa Tự do**

So với CNHT, nội dung về vai trò của một thể chế hợp tác khu vực có thể tìm thấy nhiều đất sống hơn ở Chủ nghĩa Tự do (CNTD). Vốn là một lý thuyết QHQT hướng tới sự thay đổi và thúc đẩy hợp tác nhằm đem lại hoà bình, CNTD mà đặc biệt là Chủ nghĩa Tự do mới đề cao vai trò của thể chế quốc tế. Các nhà lý luận của CNTD cho rằng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hoà bình, quản lý xung đột, thúc đẩy hợp tác và hội nhập. Theo lý thuyết này thể chế có thể tồn tại và phát triển bởi những lợi ích tích cực mà nó đưa lại. Với những lợi ích như vậy các thể chế quốc tế trở thành yếu tố cần thiết với các nước thành viên và từ đó có được vai trò trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực.

Tuy nhiên, CNTD nhấn mạnh tới đặc điểm thể chế hoá cao, vai trò quan trọng của hệ thống luật pháp, hợp tác kinh tế cùng sự phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia. Chính điều này lại khiến ASEAN trở thành một trường hợp tương đối khó lý giải từ góc độ CNTD.

Thứ nhất, ASEAN là một thể chế hợp tác khu vực lỏng lẻo với cơ cấu đơn giản. Các quyết định của ASEAN dựa trên nguyên tắc đồng thuận nên yếu tố tự quyết của các nước thành viên là rất lớn. Năm 2008, ASEAN đã xây dựng cho mình Hiến chương ASEAN, văn bản pháp lý đầu tiên và là cơ sở cho việc thể chế hoá sâu rộng của Hiệp hội. Nhưng ngay sau khi Hiến chương ra đời, văn bản được coi là “bằng lái” để ASEAN “chèo lái” khu vực này nhận không ít lời chỉ trích vì tính sơ sài và thiếu ràng buộc (Arendshorst, 2015, Jones và Smith, 2003, Leviter, 2010).

Thứ hai, ngoài Hiến chương ASEAN với các nguyên tắc cơ bản về cơ cấu tổ chức, về vai trò, nhiệm vụ, mục tiêu... ASEAN không có một văn bản pháp lý nào làm cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề

tranh chấp giữa các thành viên, hoặc vi phạm các điều khoản quy định của Hiến chương. Tất cả các vấn đề này sẽ được tham vấn bởi Hội nghị Cấp cao ASEAN<sup>1</sup>. So với với các mô hình lý tưởng trong các nghiên cứu của Chủ nghĩa Tự do mới, mà trên thực tế có thể lấy Liên minh châu Âu (EU) làm ví dụ thì quả thực ASEAN là “một phiên bản bất chước” không đầy đủ (Jones và Smith, 2003).

Thứ ba, hợp tác kinh tế và mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong ASEAN cũng như giữa ASEAN với các nước trong khu vực đều hạn chế. Các quốc gia ASEAN có tốc độ phát triển kinh tế rất chênh lệch, mô hình kinh tế đa dạng và đặc biệt hợp tác nội khối của ASEAN vẫn còn rất khiêm tốn so với hợp tác ngoại khối. Theo số liệu tổng hợp của Ban Thư ký ASEAN, năm 2014, tỉ lệ thương mại nội khối ASEAN trên tổng thương mại hai chiều chỉ chiếm 24,1% so với 75,9% thương mại ngoại khối (ASEAN Secretariat, 2015). Số liệu này thể hiện mức độ hội nhập kinh tế nội khối của ASEAN còn mỏng. Các đối tác kinh tế lớn nhất của từng nước ASEAN đều nằm ngoài khu vực như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU. Ngoài ra, khả năng hạn chế về hợp tác kinh tế của ASEAN còn thể hiện ở việc các nước này không hỗ trợ được nhau một cách hiệu quả trong cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á (1997 - 1998).

Thứ tư, sự phụ thuộc về kinh tế không đồng nghĩa với việc tạo nên sự phụ thuộc lẫn nhau về an ninh, chính trị, ít nhất trong trường hợp ASEAN. Miles Kahler (2015) cho rằng kinh tế và an ninh ở khu vực này hoàn toàn tách biệt. Theo tác giả của cuốn sách này, không có sự tách biệt hoàn toàn như vậy nhưng sự tác động từ kinh tế tới chính trị đúng là không mạnh. Bởi ASEAN phụ thuộc kinh tế vào các đối tác lớn nhiều hơn là ngược lại. Điều này đã làm giảm vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Việc giữa ASEAN và Trung Quốc có tồn tại CFTA (Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc) không khiến Trung Quốc giảm bớt sự bành trướng của quốc gia

<sup>1</sup> Tham khảo thêm: *Hiến chương ASEAN*, Điều 26 - Chương III về Các tranh chấp Không thể giải quyết.



này trên Biển Đông. Tổng thống Hàn Quốc Park Geun Hye trong một bài phát biểu trước Quốc hội Mỹ năm 2013 đã đề cập tới “nghịch lý châu Á” (*Asia Paradox*). Theo bà, mức độ phụ thuộc kinh tế của châu Á ngày càng tăng nhưng sự hợp tác trong lĩnh vực chính trị - an ninh vẫn ở mức rất khiêm tốn (Ministry of Foreign Affairs of Republic of Korea, 2014).

Như vậy, dưới góc nhìn của CNTD, ASEAN cũng có được vai trò nhất định trong khu vực thông qua cách thức hợp tác kinh tế và phát triển thể chế khu vực. Tuy nhiên, với mức độ hợp tác và tình trạng thể chế hóa nêu trên, vai trò này là hạn hẹp. Đó chưa kể là liệu vai trò này có chuyên hóa được sang lĩnh vực hợp tác an ninh - chính trị hay không vẫn là câu hỏi lớn vẫn còn để ngỏ.

### **1.1.3. Chủ nghĩa Kiến tạo**

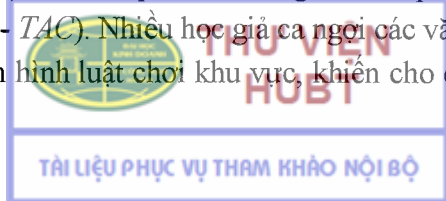
Trong khi hai lý thuyết Hiện thực và Tự do đều không khái quát hoá được bản chất về vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực thì các lý luận của phái Kiến tạo (CNKT) được khá nhiều học giả áp dụng. Về cơ bản, các lý luận của CNKT đề cao mối liên hệ chặt chẽ giữa lợi ích và nhận thức. Theo Wendt (1992), lợi ích quốc gia được chia ra thành hai loại, khách quan và chủ quan. Lợi ích khách quan gồm có các lợi ích căn bản như an ninh, độc lập, phát triển kinh tế và danh vọng; lợi ích chủ quan là nhu cầu của mỗi quốc gia nhằm bảo đảm các lợi ích khách quan đó. Cũng theo học giả này, nhận thức bao gồm nhận thức về môi trường xung quanh và nhận thức về nhu cầu của bản thân. Bàn tới yếu tố nhận thức về bản thân, Wendt cùng các học giả theo thuyết Kiến tạo đề cập tới yếu tố bản sắc (Tôi là ai? Tôi có vai trò gì? Vị trí trong xã hội?). Các quyết định chính sách phụ thuộc vào quá trình tương tác và nhận thức của các quốc gia cũng như phụ thuộc vào yếu tố lịch sử và văn hoá.

Lý thuyết này với việc đề cao các yếu tố về tư tưởng, giá trị văn hoá, chuẩn mực, bản sắc và các yếu tố về lịch sử đã phần nào giải thích được sự tồn tại và phát triển của ASEAN. Mặt khác, các lập luận

của các học giả Kiến tạo cũng thách thức các nghiên cứu của lý thuyết quyền lực với việc nhìn nhận ASEAN và sự phát triển của Đông Nam Á chỉ như một công cụ cân bằng quyền lực hay phù thịnh của các nước lớn. Các nghiên cứu của Peter Katzenstein (1996) và các học giả về sau này là Amitav Acharya (1997, 2004), Tobias Ingo Nischalke (2000), Jürgen Haacke (2003), Nicholas Busse (1999),... đã khiến ASEAN có một chỗ đứng độc lập hơn với bản sắc riêng tạo nên vị thế của mình.

Có thể thấy, CNKT vẫn có giá trị trong việc lý giải về ASEAN. Tuy nhiên, khi xét về vai trò ASEAN, cho dù là ở khái niệm lãnh đạo, trung tâm hoặc cầm lái trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực, lý thuyết này trở nên thiếu vững chắc. Khi nghiên cứu yếu tố nhận thức, yếu tố bản sắc không ủng hộ cho ASEAN có được chỗ đứng này. Khái niệm “we-ness” (cảm nhận về chúng ta) mà các nhà lý luận Kiến tạo sử dụng không đủ để giúp lý giải vai trò của ASEAN. Bởi các quốc gia ASEAN khác nhau trong nhận thức về mối đe dọa và lợi ích nên cảm nhận chung này là không cao. Hơn nữa, bản sắc - yếu tố quan trọng trong lý giải của CNKT về vai trò của ASEAN cũng có vấn đề. Bản sắc ASEAN trong những thập kỷ gần đây mà các nhà nghiên cứu hay gọi là “Phương thức ASEAN” (*ASEAN Way*), là bản sắc của một thể chế đề cao tính không chính thức, đồng thuận, lỏng lẻo và không can thiệp vào công việc nội bộ. Bản sắc này có thể đủ để ASEAN duy trì sự tồn tại và khiến các quốc gia bên ngoài khu vực cảm thấy không bị ràng buộc nhưng nó không đủ để khiến ASEAN đóng vai trò đáng kể trong khu vực. Thậm chí, hai nguyên tắc cơ bản của ASEAN là “đồng thuận” và “không can thiệp vào công việc nội bộ” còn bị đánh giá là khiến ASEAN trở nên thiếu hiệu quả, trì trệ.

Bàn tiếp tới các chuẩn mực (*norms*) của ASEAN thông qua một số văn bản như Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (*Declaration of Conduct - DOC*) hoặc Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác (*Treaty of Amity and Cooperation - TAC*). Nhiều học giả ca ngợi các văn bản này đang tạo nền tảng dần định hình luật chơi khu vực, khiến cho các quốc gia có thể



quan sát và dự đoán được những thay đổi (Heller, 2005, Katsumata, 2006) và góp phần xây dựng nên một cộng đồng an ninh sơ khai trong khu vực (Emmerson, 2005, Acharya, A., 2009).

Không phủ nhận rằng các nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của các quốc gia và phần nào có ảnh hưởng tới truyền thống ứng xử trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực nhưng việc các cường quốc có chấp nhận và tuân thủ thực sự hay không là chuyện khác. Sự phớt lờ của Trung Quốc với DOC hay việc Australia từng từ chối ký TAC năm 2005 cho thấy thực ra trong một số trường hợp và đối với một số quốc gia, các chuẩn mực này vẫn khó có khả năng được các nước lớn tuân theo. Chúng không có tác động sâu sắc đối với việc thay đổi nhận thức hay hành vi của các nước trong khu vực Đông Á. Ngoài ra, ASEAN khó lòng có thể là người vẽ nên luật chơi cho cả khu vực nếu dựa chỉ dựa vào việc xây dựng các bộ quy tắc ứng xử hay các bộ giá trị. Lý do là nhiều nước thành viên ASEAN vẫn gặp nhiều vấn đề khó khăn liên quan tới các giá trị như dân chủ, nhân quyền.

Như vậy, với CNKT, vai trò của ASEAN đã được ghi nhận cao hơn so với CNHT và CNTD. Tuy nhiên, các cách thức nâng cao vai trò ở đây như xây dựng bản sắc chung, phát triển chuẩn mực còn gặp nhiều khó khăn và kết quả đều chưa rõ ràng.

Rõ ràng, cả ba lý thuyết lớn trong nghiên cứu QHQT đều giúp ích ít nhiều trong việc tìm hiểu vai trò của ASEAN khi chỉ ra được các nguồn tạo nên vai trò của nó trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Cho dù có những điểm khác nhau cơ bản nhưng tựu chung các lý thuyết này đều xem xét vai trò của ASEAN qua lăng kính của quyền lực mà quyền lực ở đây dựa trên sức mạnh về vật chất (CNHT và CNTD) và sức mạnh về tinh thần, giá trị đạo đức (CNKT). Những quyền lực này trên thực tế ASEAN không có lợi thế, nhất là trong so sánh với các nước lớn trong khu vực. Đây sẽ là điều ASEAN luôn phải tính đến trong việc nâng cao vai trò của mình. Tuy nhiên, cả ba lý thuyết đều chưa giải thích được hết thực tế vai trò của ASEAN cũng

như cách thức nâng cao vai trò của tổ chức này trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực.

Bên cạnh ba lý thuyết QHQT trên, Lý thuyết về vai trò cũng là một hướng đi gần đây được các học giả nghiên cứu QHQT áp dụng trong việc nghiên cứu về vai trò của chủ thể QHQT.

## 1.2. Các lý thuyết về vai trò

### 1.2.1. Lý thuyết vai trò (*Role theory*)

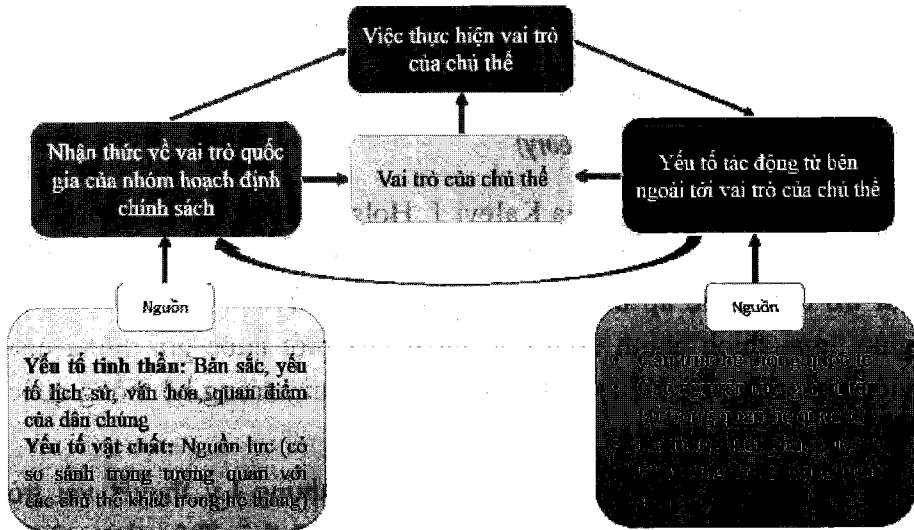
Từ sau nghiên cứu của Kalevi J. Holsti (1970) về nhận thức vai trò của quốc gia trong nghiên cứu chính sách đối ngoại, Lý thuyết vai trò dần được áp dụng trong nghiên cứu QHQT. Lý thuyết này giúp “giải thích chính sách đối ngoại của một quốc gia thông qua việc khai thác tìm hiểu vai trò của quốc gia này trong hệ thống quốc tế” (Beneš, 2011, tr.4).

Về cơ bản, dù được gọi là lý thuyết nhưng Lý thuyết vai trò không có hệ thống lý luận về vai trò của chủ thể. Trên thực tế, lý thuyết này dựa vào một số khái niệm (được coi là các biến), xem xét sự tương tác của các biến này, từ đó đưa ra kết luận về vai trò của một chủ thể là quốc gia. Có thể nhận thấy, trong các nghiên cứu áp dụng Lý thuyết vai trò từ trước tới nay, dù các nghiên cứu áp dụng lý thuyết này có nhiều thay đổi như về cách gọi tên các biến, yếu tố nguồn trong mỗi biến, hay về số lượng biến cần nghiên cứu thì cách tiếp cận của Lý thuyết vai trò là không đổi<sup>1</sup>. Có thể tóm lược cách tiếp cận của Lý

<sup>1</sup> Các biến của Lý thuyết vai trò có thể là vị trí của quốc gia (*position*), quan niệm về vai trò của bản thân chủ thể (*ego's role conception*) và nhận thức về vai trò đó của các chủ thể bên ngoài (*alter's prescription*) (Holsti, 1970). Biến có thể bao gồm việc thực hiện vai trò (*role performance*) hay thực thi vai trò (*role enactment*). Sự khác biệt trong việc khái niệm hoá các biến còn thể hiện ở việc các học giả phân tích các yếu tố có ảnh hưởng quyết định tới các biến. Ví dụ, trong nghiên cứu ban đầu của Holsti (1970), yếu tố ảnh hưởng lên nhận thức của chủ thể bao gồm lợi ích, mục tiêu, thái độ, các giá trị, thực tế cần thiết của chủ thể. Trong khi đó, nghiên cứu về sau này đi vào chi tiết hơn với các yếu tố như vị trí địa lý, nguồn lực quốc gia, nhu cầu kinh tế - xã hội của quốc gia, các giá trị quốc gia, yếu tố tư tưởng, các vai trò truyền thống, quan điểm của công chúng...



thuyết vai trò là sự tương tác giữa ba biến chính (1) nhận thức bên trong của quốc gia về một vai trò (cụ thể là nhận thức của nhóm lãnh đạo hoặc tinh hoa); (2) Yếu tố tác động từ bên ngoài tới vai trò của chủ thể và (3) việc quốc gia thực hiện vai trò của mình như thế nào<sup>1</sup>.



Hình 1. Sơ đồ tương tác của các biến đối với vai trò của chủ thể QHQT<sup>2</sup>

(Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu của Holsti, 1970; Breuning, 2011)

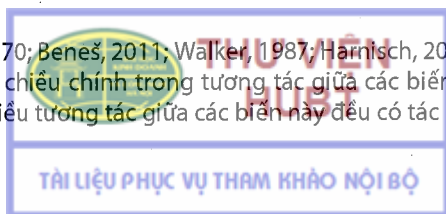
Các nghiên cứu áp dụng Lý thuyết vai trò hiện nay thường có một số vấn đề sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu cố gắng trả lời một loạt câu hỏi phân định mức độ quan trọng giữa các biến. Lấy ví dụ, trong các biến nghiên cứu thì biến nào là biến quan trọng và quyết định chính tới vai trò của một quốc gia? Biến nội bộ quốc gia hay tác động từ bên ngoài? Và yếu tố bên trong các biến nào có vai trò quyết định?

Thứ hai, thay bằng việc xây dựng hệ thống lý thuyết xác định nên cơ chế tác động giữa các biến làm nền tảng cho giả thuyết nghiên cứu,

<sup>1</sup> Đọc thêm: Holsti, 1970; Beneš, 2011; Walker, 1987; Harnisch, 2011.

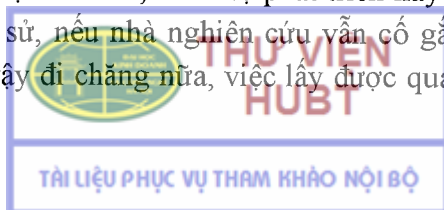
<sup>2</sup> Hình 1 thể hiện các chiều chính trong tương tác giữa các biến. Nếu đặt trong một quá trình lâu dài, chiều tương tác giữa các biến này đều có tác động hai chiều.



đa phần các nghiên cứu áp dụng Lý thuyết vai trò đều được tiến hành “thủ công”, theo lối kinh nghiệm và hướng vào nghiên cứu trường hợp. Ví dụ, các nghiên cứu thường được bắt đầu bằng việc áp dụng phương pháp phân tích nội dung để giải mã các bài phát biểu hoặc tiến hành phỏng vấn chuyên gia (Thies, 2013; Holsti, 1970). Thông thường, các bài phát biểu này được tiến hành đối với một nhóm cá nhân đóng vai trò lãnh đạo hoặc giới tinh hoa mà được các nghiên cứu xác định có tính đại diện cho nhận thức về vai trò của quốc gia nghiên cứu. Thứ ba, các nghiên cứu cũng tập trung vào việc giải quyết tranh cãi về cấp độ phân tích nào thì phù hợp nhất đối với nghiên cứu vai trò của chủ thể (Hall, 1999). Ngoài ra, còn một loạt các vấn đề tranh luận khác như các quốc gia đóng một hay nhiều vai trò, nếu nhiều vai trò thì giữa các vai trò đó có xung đột với nhau hay không, và yếu tố khiến quốc gia lựa chọn vai trò trong một giai đoạn nhất định... (Breuning, 2011; Beneš, 2011; Wendt, 1999; Hopf, 2002).

Như vậy, dù là một trong số các lý thuyết QHQT hiếm hoi tập trung vào nghiên cứu vai trò quốc gia trong hệ thống quốc tế nhưng Lý thuyết vai trò không đưa ra được khung lý thuyết thống nhất để xác định và đánh giá vai trò của quốc gia. Ngoài ra, lý thuyết này khó có thể được áp dụng trọn vẹn trong việc nghiên cứu về vai trò của ASEAN còn bởi một số các hạn chế như sau:

Thứ nhất, đối tượng nghiên cứu của Lý thuyết vai trò cho tới thời điểm hiện tại là quốc gia và không phải là thể chế khu vực. Không thể cho rằng tổng hợp nhận thức của từng quốc gia thành viên về vai trò của ASEAN sẽ cho ra kết quả về nhận thức của ASEAN về vai trò của mình. Cần lưu ý tính đa dạng của Hiệp hội không chỉ nằm ở các yếu tố lịch sử, truyền thống văn hoá, ngôn ngữ, tôn giáo. Các quốc gia khác nhau ở tất cả các yếu tố cơ bản tạo nên nhận thức về vai trò của ASEAN như mục tiêu tham gia ASEAN, lợi ích quốc gia, nhận thức về sự đe dọa về mặt an ninh, mức độ phát triển hay phụ thuộc về mặt kinh tế... Và giả sử, nếu nhà nghiên cứu vẫn cố gắng tiến hành một nghiên cứu như vậy đi chăng nữa, việc lấy được quan điểm của tất cả



các nhà lãnh đạo của các quốc gia thành viên ASEAN và tìm ra được sự đồng thuận trong quan điểm là điều không hề dễ dàng<sup>1</sup>.

Thứ hai, các tranh cãi về phương pháp nghiên cứu trong các nghiên cứu áp dụng Lý thuyết vai trò nói chung cũng là một trở ngại trong việc áp dụng nghiên cứu về vai trò của ASEAN. Câu hỏi ở đây tiếp tục là cấp độ nghiên cứu nào phù hợp trong việc xác định được nhận thức của ASEAN về vai trò của ASEAN? Cấp độ cá nhân? Cấp độ quốc gia? Hay cấp độ liên quốc gia? Cấp độ hệ thống khu vực? Khó khăn còn xảy ra trong từng cấp độ. Ví dụ, trong cấp độ cá nhân và cấp độ quốc gia, những băn khoăn mà một nhà nghiên cứu có thể phải đối mặt đó là liệu quan điểm của nhà lãnh đạo hay giới tinh hoa có phản ánh đầy đủ nhận thức của các nước ASEAN về vai trò mà các quốc gia này mong muốn hoặc có thể đóng vai trò trong hệ thống khu vực hay không? Trên cấp độ liên quốc gia và cấp độ hệ thống khu vực, nếu như giới tinh hoa không phải là đối tượng khai thác thì nhóm nào có khả năng đại diện cho một ASEAN?

Thứ ba, thực tế không thống nhất giữa nhận thức về vai trò và việc thực thi vai trò cũng như khoảng cách giữa mong muốn, mục tiêu

<sup>1</sup> Bàn về Lý thuyết vai trò và việc nghiên cứu vai trò của một thể chế. Rikard Bengtsson cùng Ole Elgström (2011) và Trine Flockart (2011) đã từng áp dụng Lý thuyết vai trò trong việc nghiên cứu về vai trò của EU và Khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy ở cả hai nghiên cứu đó là hạn chế trong việc xác định sự tự nhận thức về vai trò của hai cơ chế. Nếu công trình của Rikard Bengtsson và Ole Elgström (2011) bỏ qua bước tìm ra vai trò của EU bằng việc lựa chọn một số vai trò được gán sẵn cho EU ở các nghiên cứu của các học giả đi trước thì Trine Flockart (2011) cố gắng tìm kiếm và đưa ra kết luận về sự không rõ ràng trong việc tìm ra đâu là nhận thức của bản thân NATO về vai trò của Hiệp hội, đâu là kỳ vọng từ đối tác bên ngoài về vai trò của tổ chức. Trine Flockart (2011) tìm ra được sự phức tạp trong việc xác định vai trò này bởi cùng một lúc, nhà nghiên cứu phải xác định vai trò mà mỗi quốc gia thành viên xác định cho NATO khi tham gia một vài hoạt động cụ thể của Hiệp hội và vai trò mà NATO nhận thức với tư cách là một nhóm tập thể. Các nghiên cứu này đều thể hiện việc xác định này là một quá trình phức tạp. Tuy nhiên, công trình của Trine Flockart (2011) là một nghiên cứu đáng lưu ý có thể được dùng để tham khảo cho việc áp dụng Lý thuyết vai trò trong việc tìm hiểu về vai trò của ASEAN. Đọc thêm Flockhart, 2011; Bengtsson & Elgström, 2011.

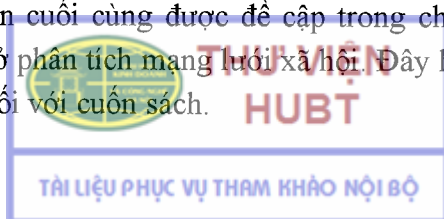
và khả năng thực hiện đã khiến không ít các quyết định của ASEAN bị trì hoãn. Điều này càng làm giảm giá trị của Lý thuyết vai trò trong nghiên cứu về vai trò của ASEAN.

Tuy khó có thể áp dụng Lý thuyết vai trò vào trong nghiên cứu về vai trò của ASEAN nhưng lý thuyết này có thể đưa ra một số các gợi mở trong việc tiếp cận đề tài của cuốn sách này.

Gợi mở đầu tiên đó là việc nghiên cứu về vai trò của ASEAN nên được tiếp cận từ ba hướng. Đó là, (1) nhận thức của ASEAN đối với vai trò của Hiệp hội và xem xét khả năng nội tại của Hiệp hội để đáp ứng vai trò này; (2) quan điểm của các quốc gia bên ngoài về vai trò này, tác động của của các nước này cùng các yếu tố khu vực tới vai trò của Hiệp hội; và (3) việc thực thi vai trò của Hiệp hội và các điều chỉnh việc thực thi này. Tất nhiên, việc phân tích dựa vào (3) các hoạt động ASEAN đạt được hoặc đang tiến hành để duy trì vai trò của Hiệp hội là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, để đánh giá về vai trò của ASEAN và đưa ra những dự báo về vai trò trong thời gian tới, việc tiếp cận kết hợp (1) và (2) là điều cần thiết.

Gợi mở thứ hai xuất phát từ ba đặc tính cơ bản của Lý thuyết vai trò được phát hiện bởi học giả Stephen G. Walker (1987). Ba đặc tính này đó là tính mô tả, tổ chức và giải thích. Tính mô tả được thể hiện ở việc Lý thuyết vai trò cung cấp vốn từ vựng, thuật ngữ phong phú và mô tả về vai trò của chủ thể QHQT. Tính tổ chức hỗ trợ người nghiên cứu xem xét về vai trò của ASEAN theo hai hướng cấu trúc và tiến trình. Tiến trình ở đây tức là nghiên cứu về vai trò của Hiệp hội được thể hiện trong một khoảng thời gian. Giá trị giải thích có liên quan tới gợi mở thứ nhất, trong đó nhà nghiên cứu phân tích về vai trò của Hiệp hội theo ba hướng và giải thích về vai trò đó dựa trên các yếu tố tiếp cận (Walker, 1987). Các đặc tính này đều là các đóng góp của Lý thuyết vai trò cho việc nghiên cứu vai trò của ASEAN.

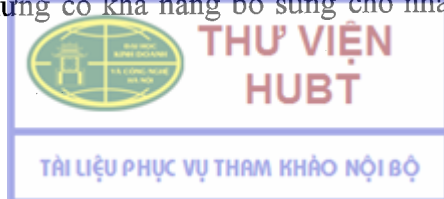
Cách tiếp cận cuối cùng được đề cập trong chương này là cách tiếp cận trên cơ sở phân tích mạng lưới xã hội. Đây là cách tiếp cận có đóng góp chính đối với cuốn sách.



### 1.2.2. Cách tiếp cận trên cơ sở phân tích mạng lưới xã hội

Phân tích mạng lưới xã hội (*Social Network Analysis - SNA*) là một tập hợp các phương pháp chọn mẫu, thu thập và xử lý dữ liệu, các khái niệm, các lý thuyết nhằm mô tả và phân tích mối quan hệ giữa các chủ thể trong mạng lưới, các quy luật hình thành và biến chuyển của những mối quan hệ đó, và nhất là làm sáng tỏ những ảnh hưởng của các mối quan hệ xã hội (hay cấu trúc của mạng lưới) đối với hành vi của các chủ thể (Lê Minh Tiến, 2009). Đây là một phương pháp được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu xã hội học, đặc biệt trong các nghiên cứu về truyền thông.

Một số các lý luận chính thường được áp dụng của SNA bao gồm lý luận về việc hình thành nên mạng lưới và về ảnh hưởng của vị trí trong hệ thống. Theo lý luận về việc hình thành nên mạng lưới thì khả năng một mạng lưới được hình thành có thể xem xét qua hai thước đo. Thước đo thứ nhất thông qua mối quan hệ giữa các chủ thể. Thước đo này được lý giải dựa vào hai nguyên lý là nguyên lý cân bằng về cấu trúc (*structural balance*) và nguyên lý tương đương về cấu trúc (*structural equivalence*). Theo đó, nguyên lý về cân bằng cấu trúc cho rằng hai chủ thể sẽ dễ dàng kết nối với nhau nếu như chúng có kết nối với cùng chủ thể (nôm na là bạn của anh là bạn của tôi). Nguyên lý về sự tương đương về cấu trúc (*structural equivalence*) cũng góp phần đưa ra dự đoán về việc hình thành nên mối quan hệ trong mạng lưới. Nguyên lý này cho rằng nếu hai chủ thể cùng ở một vị trí tương đương trong hệ thống, có khả năng cao là hai chủ thể này có thể hình thành nên mối quan hệ. Thước đo thứ hai dựa trên đặc điểm của từng chủ thể. Đặc điểm này có cơ sở hình thành là nguyên lý đồng đẳng (*homophily*) và dị đẳng (*heterophily*). Nội dung của nguyên lý đồng đẳng đó là những chủ thể có cùng đặc điểm thì dễ dàng cùng nhóm với nhau. Trong khi đó, nguyên lý dị đẳng chỉ ra rằng những chủ thể tuy khác nhau nhưng có khả năng bổ sung cho nhau cũng có thể kết nối với nhau.

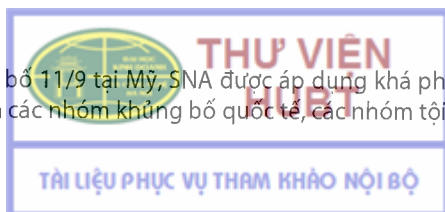


Xét về nguồn gốc, nghiên cứu của Alex Bavelas cùng cộng sự tại phòng thí nghiệm về các nhóm mạng lưới (Group Networks Laboratory) tại Viện Công nghệ Massachusetts (M.I.T) cuối những năm 1940 đã mở đường cho việc xem xét vai trò trung tâm và ảnh hưởng của vai trò này tới một nhóm. Dựa trên các báo cáo của Bavelas và cộng sự, Linton

C. Freeman và công trình “*Centrality in Social Networks*” (1979) (Vị trí trung tâm trong các mạng lưới xã hội) thực sự tạo nên cầu nối giữa SNA và ngành Quan hệ quốc tế. Tới những năm 1960 - 1970, phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận này đã được áp dụng khi xem xét tác động của các mối quan hệ mang tính mạng lưới trong các hoạt động thương mại, giữa các thành viên trong các tổ chức liên chính phủ quốc tế, các quan hệ song phương và đa phương tới hệ thống quốc tế (Hafner-Burton, E. M., Kahler, M., 2009)<sup>1</sup>.

Lý do cơ bản để có thể áp dụng cách tiếp cận này vào trong nghiên cứu quan hệ quốc tế nằm ở chỗ các nguyên tắc nền móng của cách tiếp cận này phù hợp với các đặc điểm chung trong QHQT. Thứ nhất, các chủ thể trong các mạng lưới có sự tương tác lẫn nhau. Điều này hoàn toàn đúng trong QHQT. Cho dù với CNHT, các quốc gia vẫn có sự tương tác với các chủ thể khác. Nếu không, các nhà lý luận của CNHT đã không phải nhấn mạnh việc các quốc gia quấn quanh với những nỗ lực trong việc không ngừng nâng cao sức mạnh, tự cứu lấy bản thân hoặc chạy đua vũ trang. Thứ hai, các mối quan hệ giữa các chủ thể là các kênh dẫn nối cho các nguồn lực (vật chất hoặc phi vật chất). Điều này hoàn toàn phù hợp với các mối QHQT. Mọi mối quan hệ giữa các quốc gia đều đưa lại sự trao đổi về vật chất như các cơ hội hợp tác kinh tế, quân sự hay phi vật chất như thông tin, sự ủng hộ. Và tùy vào đặc điểm của mối quan hệ mà các các nguồn lực này được “vận chuyển” nhanh hay chậm. Thứ ba, mạng lưới, tùy thuộc vào nhận thức của từng chủ thể, có thể tạo cơ hội nhưng cũng kiểm

<sup>1</sup> Sau sự kiện khủng bố 11/9 tại Mỹ, SNA được áp dụng khá phổ biến nhằm tìm hiểu về mối liên hệ giữa các nhóm khủng bố quốc tế, các nhóm tội phạm có tổ chức.



ché một chủ thể. Đặc điểm này có thể được phân tích kỹ với khái niệm “xã hội hoá các chuẩn mực” (*socialization*) thường được gặp trong CNKT khi đề cập tới một chủ thể có sự thay đổi khi tham gia vào các thể chế đa phương. Thứ tư, khái niệm mạng lưới ở đây có thể được áp dụng đối với nhiều chủ thể ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Không khác với đặc điểm của QHQT, giữa các chủ thể quốc gia và phi quốc gia tồn tại nhiều mối liên hệ ở các dạng khác nhau như đồng minh, hợp tác, chiến tranh hay trong các lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, an ninh, ...

So sánh với ba lý thuyết QHQT đã đề cập ở trên, SNA khác xa với CNHT. Bởi Lý thuyết Hiện thực không bao giờ coi trọng các mối quan hệ trong việc cấu thành nên sức mạnh quốc gia, trừ việc liên minh. SNA có phần gần hơn với CNTD khi lý thuyết này thừa nhận có sự tác động của các mối quan hệ cấu trúc lên chủ thể quốc tế và chia sẻ nhiều với CNKT khi lý thuyết này đề cao sự tương tác và ảnh hưởng của các mối quan hệ đối với đặc điểm và cách hành xử của các quốc gia. Tuy nhiên, khác với CNTD và CNKT, đối tượng xem xét chính của SNA là cấu hình của toàn bộ mạng lưới (*structural embeddness*) và đặc điểm của các mối quan hệ trong mạng lưới (*relational embeddness*) hơn chỉ đơn thuần là dưới góc độ là chủ thể.

Bên cạnh hai lý luận về hình thành nên mạng lưới và ảnh hưởng của vị trí trong hệ thống như đã đề cập ở trên, tác giả sách nhận thấy nội dung về liên hệ giữa “quyền lực mang tính xã hội của một chủ thể” (*social power*) với vai trò trung tâm của một chủ thể trong một mạng lưới có thể áp dụng và lý giải vai trò của ASEAN trong các hợp tác chính trị - an ninh khu vực Đông Á. Theo nội dung này, “vai trò trung tâm” (thường được ví là một nút thắt [trong một mạng lưới]) được hình thành từ quyền lực mang tính xã hội của một chủ thể. Và quyền lực này được xây dựng từ mức độ liên kết, độ rộng của liên kết đối với toàn bộ thành viên trong mạng lưới<sup>1</sup>. Về cơ bản, như nhận

<sup>1</sup> Quyền lực mang tính xã hội của một chủ thể (*social power*) là khả năng tiến hành các hoạt động hoặc gây ảnh hưởng tới các chủ thể trong một mạng lưới trên cơ sở



định của Anne Marie Slaughter (2009) khi nói về một mạng lưới: “Chính khả năng kết nối, hơn là tiền bạc hoặc tốc độ phát triển, là yếu tố quyết định tới quyền lực và quyền lực sẽ dần dần được xác định dưới hình thức là các mối liên hệ” (Slaughter, 2009, tr.99). Tác giả này cũng đồng thời nhấn mạnh: “Trong một thế giới được hình thành bởi mạng lưới, vấn đề không còn là tương quan về quyền lực mà là về vị trí trung tâm, nơi có khả năng tạo ra các kết nối để cùng giải quyết các vấn đề chung” (Slaughter, 2009, tr.112). Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa SNA và các lý thuyết QHQT đã xem xét ở trên vốn tập trung vào quyền lực vật chất hay tinh thần mà bỏ qua quyền lực xã hội.

Theo SNA, có một số cách đo lường tính trung tâm của một chủ thể<sup>1</sup>. Trong đó, cách thức tính toán dựa trên ba hệ số đo của Freeman (1978) là cách tính thường xuyên được các nhà nghiên cứu sử dụng. Ba hệ số này đó là: (1) hệ số trung tâm trực tiếp (*degree*); (2) hệ số trung tâm lân cận (*closeness*) và (3) hệ số trung tâm trung gian (*betweenness*).

Các hệ số này được định nghĩa như sau:

*Degree*: Hệ số trung tâm trực tiếp này giúp đo lường được số lượng của các mối quan hệ trực tiếp của một chủ thể nào đó với các thành viên trong mạng lưới. Chủ thể nào càng có hệ số trung tâm trực tiếp cao thì chủ thể đó được gọi là “trục” (*hub*) của mạng lưới. Hệ số này thể hiện ưu thế của chủ thể trong mạng lưới. Ưu thế này được định nghĩa là chủ thể có nhiều “lựa chọn” trong các mối quan hệ, giảm sự phụ thuộc, có thêm nhiều cơ hội khai thác được “nguồn lực” trong

---

các mối quan hệ mang tính xã hội của chủ thể này được xác lập với các thành viên trong mạng lưới (Issac, J.C 1987; Ham, P.V. 2010). Cần phân biệt khái niệm này với vốn xã hội (*social capital*) khi vốn xã hội đề cập tới nguồn tài nguyên bao gồm các quy tắc, chuẩn mực không chính thức có khả năng thúc đẩy hợp tác giữa hai hoặc nhiều cá nhân (Fukuyama, F. 2000). Nói cách khác, vốn xã hội có thể góp phần hình thành quyền lực mang tính xã hội của một chủ thể nhưng không phải là yếu tố quyết định để tạo nên quyền lực này.

<sup>1</sup> Stephen Borgatti và Martin Everett (2006) đưa ra cách đo lường tính trung tâm của một chủ thể dựa trên các hệ số về tính tự chủ (*autonomy*), kiểm soát (*control*), tiếp xúc (*exposure*), ảnh hưởng (*influence*), thuộc sở hữu (*belongingness*), trung gian (*brokerage*), độc lập (*independence*) và quyền lực (*power*).



mạng lưới và có khả năng là “kẻ phân xử” khi các chủ thể mâu thuẫn (Hafner-Burton, E. M., Kahler, M., 2009; Lê Minh Tiến, 2009).

*Closeness*: Hệ số trung tâm lân cận thể hiện tính gần gũi của chủ thể với các thành viên khác trong mạng lưới. Càng gần gũi với thành viên khác bao nhiêu chủ thể này càng dễ dàng trong việc tiếp cận các nguồn thông tin cũng như truyền tải thông tin của mình cần tới đối tượng thành viên tiếp nhận.

*Betweenness*: Hệ số trung tâm trung gian là mức độ trong đó chủ thể nằm ở vị trí giữa các thành viên khác trong mạng lưới. Hệ số này đo được bằng cách tính mối quan hệ của các thành viên láng giềng của chủ thể thông qua chủ thể. Chủ thể càng đóng vai trò “cầu nối” (*bridge*) với nhiều thành viên thì chỉ số này càng cao.

**Bảng 1. Bảng tổng hợp cách đo lường hệ số trung tâm của một chủ thể**

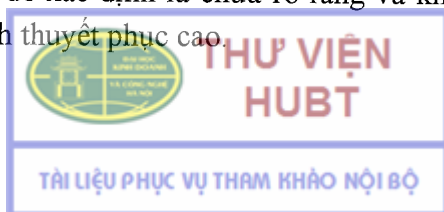
| Hệ số trung tâm (HSTT)   | Nội dung  | Công thức   | Mô hình |
|--------------------------|---|---|---------|
| HSTT trực tiếp (Degree)  | Đo lường các mối quan hệ trực tiếp của một chủ thể nào đó với các thành viên trong mạng lưới. | $C_d = \frac{k}{n-1}$ k: Tổng số các quan hệ trực tiếp của chủ thể<br>n: Tổng số chủ thể trong mạng lưới.   |         |
| HSTT lân cận (Closeness) | Đo lường tính gần gũi của chủ thể với các thành viên khác trong mạng lưới.                    | $C_c = \frac{n-1}{\sum d(x,y)}$ n: Tổng số chủ thể trong mạng lưới.<br>$\sum d(x,y)$ : Tổng số “bước” của đoạn đường ngắn nhất mà chủ thể phải đi để đến với mọi chủ thể trong mạng lưới. |         |

| Hệ số trung tâm (HSTT)        | Nội dung  | Công thức   | Mô hình |
|-------------------------------|---|---|---------|
| HSTT trung gian (Betweenness) | Đo lường mức độ trong đó chủ thể nằm ở vị trí giữa các thành viên khác trong mạng lưới. | $C_B = \frac{n(j, z; x)}{(n-1)(n-2)/2}$ <p><math>N(j, z; x)</math>: Tổng số lần làm trung gian của chủ thể.<br/> <math>n</math>: Tổng số chủ thể trong mạng lưới.</p> |         |

(Nguồn: Tổng hợp từ Hafner-Burton, E. M., Kahler, M., 2009; Freeman, 1978; Lê Minh Tiến, 2009).

### 1.3. Các cách thức thực thi vai trò của ASEAN dưới góc nhìn phân tích mạng lưới xã hội

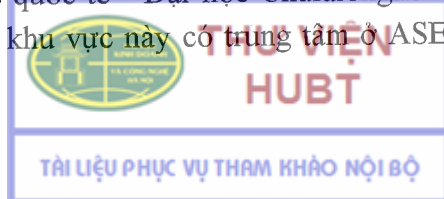
Dựa trên sự trình bày quan điểm về vai trò trong QHQT của các lý thuyết ở trên, tác giả của công trình nghiên cứu này cho rằng các lý thuyết QHQT đã giải thích được những cố gắng của ASEAN nâng cao vai trò của mình trong hợp tác an ninh - chính trị theo nhiều cách khác nhau. Đó là nâng cao thực lực để có khả năng giải quyết các vấn đề an ninh - chính trị khu vực theo cách thức của CNHT, thúc đẩy hợp tác kinh tế và tăng cường thể chế hóa theo cách thức của CNTD, xây dựng bản sắc chung và phổ biến các chuẩn mực chung theo cách thức của CNKT. Tuy nhiên, như đã trình bày, tất cả những cách tiếp cận trên đều không giải thích được hết vai trò của ASEAN cũng như những cách thức nâng cao vai trò mà ASEAN đã và đang làm. Tất cả các cách thức theo những lý thuyết đó đều gặp nhiều khó khăn, cần sự lâu dài và chưa chắc đã đạt được kết quả như kỳ vọng. Trong khi đó, Lý thuyết vai trò thì chỉ giúp đánh giá vai trò nhưng cũng có nhiều phức tạp khi khung lý thuyết của lý thuyết này còn nhiều tranh cãi, các yếu tố làm cơ sở để xác định là chưa rõ ràng và khó định lượng nên không đem lại tính thuyết phục cao.



Vì thế, việc áp dụng Phân tích mạng lưới xã hội như cách tiếp cận bổ sung sẽ giúp làm rõ thêm vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị cả về nguồn lực, cách thức và quá trình. Theo lý thuyết này, vai trò của ASEAN dựa đáng kể vào quyền lực xã hội của Hiệp hội mà không hẳn là quyền lực chính trị hay kinh tế. Quyền lực xã hội này đã tạo nên vai trò trung tâm của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Việc xây dựng và thực thi vai trò dựa trên quyền lực xã hội này trong hợp tác an ninh - chính trị phụ thuộc vào cả hoàn cảnh khách quan và nỗ lực bản thân. Vai trò này phụ thuộc nhiều vào khả năng kết nối và duy trì vị trí trung tâm trong các kết nối. Vì thế, cuốn sách này sẽ sử dụng những mục tiêu và hoạt động của ASEAN theo hướng này làm khung phân tích về vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị. Những mục tiêu và hoạt động này là:

### 1.3.1. Mở rộng liên kết

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc cho đến năm 2015, ASEAN chủ động xây dựng một loạt các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị khu vực với vị trí trung tâm thuộc về Hiệp hội. Các sáng kiến này cụ thể gồm: Diễn đàn An ninh khu vực ARF (*ASEAN Regional Forum*) (1994), cơ chế hợp tác ASEAN cùng ba nước Đông Bắc Á (*ASEAN + 3*) (1997), Hội nghị Cấp cao Đông Á (*East Asia Summit - EAS*) (2005) và gần đây nhất là Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (*ASEAN Defense Ministerial Meeting - ADMM+*) (2010). Ngoài việc là đơn vị đưa ra sáng kiến và biến chúng thành hiện thực, ASEAN ghi dấu ấn của mình trong các cơ chế từ tên gọi cho tới các nguyên tắc cơ bản đậm chất phương thức ASEAN. Trừ EAS, trong tên gọi của các tổ chức, cho dù số lượng thành viên là bao nhiêu, bản về các vấn đề gì thường sẽ bắt đầu bằng tên của Hiệp hội. Theo học giả Kavi Chongkittavorn, nghiên cứu viên cao cấp tại Viện Nghiên cứu An ninh và Quan hệ quốc tế - Đại học Chulalongkorn, đối với ASEAN, cấu trúc an ninh khu vực này có trung tâm ở ASEAN và lan rộng ra



với các dạng thức đều bắt đầu bởi ASEAN<sup>1</sup>. Mong muốn tiếp tục trở thành trung tâm trong các sáng kiến hợp tác an ninh - chính trị khu vực của Hiệp hội cũng được thể hiện rõ ràng trong Hiến chương ASEAN năm 2008 cùng nhiều văn bản khác. Ví dụ, Khoản 15, Điều 1, Hiến chương ASEAN 2008 có đoạn *ASEAN* cam kết “duy trì vai trò trung tâm và chủ động của ASEAN như là động lực chủ chốt trong quan hệ và hợp tác với các đối tác bên ngoài trong một cấu trúc khu vực mở, minh bạch và thu nạp”. Hay, năm 2010, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 16 tại Hà Nội, lãnh đạo của các quốc gia thành viên ASEAN đã cùng thông qua Tuyên bố chung của Chủ tịch Hội nghị trong đó có nội dung: “Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng và quyết tâm duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong một cấu trúc khu vực đang nổi lên...” và “Chúng tôi nhất trí rằng bất kỳ khuôn khổ hay tiến trình khu vực mới nào đều cần phải mang tính bổ sung và xây dựng trên nền tảng các cơ chế sẵn có của khu vực và nguyên tắc lấy ASEAN làm trung tâm” (ASEAN, 2010). Nội dung này tiếp tục xuất hiện nhiều lần và được nhấn mạnh trong các tuyên bố chính thức của ASEAN trong tất cả các kỳ Hội nghị Cấp cao ASEAN, Cấp cao Đông Á, ARF, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN,...

### 1.3.2. Giữ khả năng điều phối

Cũng xuất phát từ phân tích của SNA, các chủ thể nằm ở vị trí trung tâm có quyền lực xã hội cao có khả năng thiết lập chương trình nghị sự, khung đàm phán, xây dựng và phổ biến những chính sách có lợi cho chủ thể đóng vai trò trung tâm (Knoke, 1990). ASEAN không phải trường hợp ngoại lệ. Cựu Tổng Thư ký ASEAN, ông Surin Pitsuwan, trong một bài phát biểu của mình đã khẳng định mong

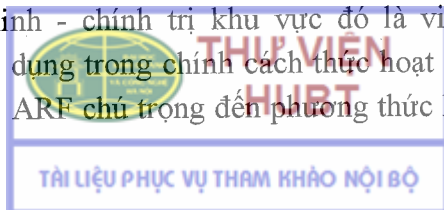
<sup>1</sup> Phát biểu tại Hội thảo về Cấu trúc an ninh khu vực châu Á tổ chức bởi Quỹ châu Á tại Washington, D.C. vào năm 2014. Các cơ chế này có tên tiếng Anh bao gồm (ASEAN + 1, ASEAN + 3, ASEAN + 6 (EAS), ASEAN Regional Forum (dù có tới 17 quốc gia không nằm trong nhóm ASEAN), và ASEAN Defence Ministerial Meetings Plus. Xem thêm tại <http://asiafoundation.org/video/asiaan-regional-architecture-steps-towards-asean-integration/>, ngày truy cập 06/06/2016.

muốn của ASEAN trong việc trở thành một trung tâm đi vào thực chất (*centrality of substance*) (Pitsuwan, 2011). Theo đó, ASEAN tiếp tục được ghi nhận với vai trò hình thành nên các cơ chế đối thoại; quyết định về cơ cấu, cách thức vận hành, và thành viên của các cơ chế này; tổ chức và lên chương trình, nội dung cho các chương trình nghị sự; điều phối các chương trình hợp tác; xây dựng các bộ quy tắc ứng xử và quy phạm nhằm góp phần định hình phương cách ứng xử của các quốc gia trong khu vực.

Không khó để nhận thấy ảnh hưởng của ASEAN đối với quyết định về cơ cấu cùng cách thức vận hành của các cơ chế này. Ví dụ như Ban Thư ký ASEAN là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý ARF, hợp tác ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (ASEAN+3), EAS và ADMM+. Vào năm 2003, một cơ quan là APT Unit được thành lập. Sau đó, một đơn vị tương tự chịu trách nhiệm quản lý ARF (2004) và EAS cũng được hình thành. Tất cả các đơn vị này đều nhận được những hỗ trợ từ phía Ban Thư ký ASEAN. Về việc tổ chức các hoạt động, ASEAN thường kết hợp tổ chức các sự kiện của ASEAN với các sự kiện của APT và EAS. Đơn cử như việc Hội nghị Cấp cao hàng năm của ASEAN sẽ được tiếp nối với Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 và EAS; các Hội nghị Bộ trưởng ASEAN cũng sẽ được tiếp nối với Hội nghị Ngoại trưởng và một loạt các Hội nghị Bộ trưởng EAS.

Hay, vai trò của ASEAN trong việc quyết định cách thức vận hành và thành viên của ASEAN đối với các cơ chế này cũng được thể hiện rõ ràng. Với EAS và ARF, các ngoại trưởng ASEAN quyết định các tiêu chí đặt ra đối với việc tham gia vào hai tiến trình này. Năm 2006, ASEAN thậm chí đã từng tuyên bố không kết nạp thêm thành viên mới cho EAS trong khoảng thời gian hai năm để ổn định tổ chức và hoạt động của EAS.

Một yếu tố khác cũng thể hiện vai trò của ASEAN trong các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị khu vực đó là việc “phương thức ASEAN” được áp dụng trong chính cách thức hoạt động của các tiến trình khu vực này. ARF chú trọng đến phương thức hoạt động tạo nên



sự “thoải mái” cho tất cả các thành viên (ASEAN, 1995). APT thì hoạt động dựa hoàn toàn vào các tuyên bố chung được ký bởi những người đứng đầu các quốc gia mà không phải trên cơ sở một cơ chế ra quyết định hoặc các văn bản luật có tính ràng buộc. Tương tự như vậy, EAS và ADMM+ hiện tại đang hoạt động dưới dạng các “diễn đàn đối thoại chiến lược” không chính thức hoặc cuộc họp hàng năm giữa các lãnh đạo ASEAN với lãnh đạo của tám nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia, New Zealand, Ấn Độ, Nga và Hoa Kỳ. Cách thức hoạt động này được coi là nhân tố giúp EAS và ADMM+ có thể đối thoại các vấn đề một cách thẳng thắn, không bị gò bó hay ép buộc và với thái độ thoải mái. Đặc điểm về việc bảo vệ các nguyên tắc của ASEAN cũng được phản ánh qua việc Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á trở thành điều kiện tiên quyết mà các quốc gia có ý muốn tham dự vào EAS phải đáp ứng trước khi tham gia.

Cuối cùng, vai trò quan trọng của ASEAN đối với sự phát triển của ba cơ chế kể trên còn nằm ở mối quan hệ gần gũi của ASEAN với các nhóm nghiên cứu Đông Á ví dụ như Viện Nghiên cứu Kinh tế và Đông Á (ERIA), Nhóm tầm nhìn Đông Á (EAVG) và Nhóm nghiên cứu Đông Á (EASG).

### **1.3.3. Duy trì tính trung lập để đảm bảo khả năng kết nối**

Tính trung lập của ASEAN bao gồm trung lập đối với các thành viên nội khối và trung lập đối với các đối tác ngoại khối. Đối với các thành viên trong khối, ngay từ ngày thành lập tới nay, hai nguyên tắc cơ bản của ASEAN được giữ vững đó là (1) *nguyên tắc đồng thuận* và (2) *nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ*. Hai nguyên tắc này bảo đảm sự bình đẳng trong việc đưa ra quyết định của ASEAN và tránh bất kỳ nguy cơ nước lớn trong nhóm áp chế các nước nhỏ hơn. Tính trung lập của ASEAN còn thể hiện trong phương cách giải quyết xung đột của tổ chức. ASEAN không thể hiện quan điểm ủng hộ hơn kém bất kỳ quốc gia nào. Hiệp hội không tìm mọi cách để các xung đột không bùng phát. Đồng thời, ASEAN chú trọng tới đối thoại

và ngoại giao phòng ngừa hơn là biến Hiệp hội thành trọng tài phân xử. Trong trường hợp xấu nhất các xung đột xảy ra (như đối với tranh chấp giữa Thái Lan và Campuchia xung quanh ngôi đền Preah Vihear), ASEAN sẽ thực hiện “*dịch vụ điều phối hoạt động ngoại giao*” của mình đó là tư vấn các bên, tạo kênh gặp gỡ và trao đổi giữa hai bên, và cử quan sát viên tới giám sát việc rút quân. Đối với các đối tác bên ngoài, vị trí trung tâm này thể hiện việc ASEAN không chọn theo bất kỳ đối tác nào. ASEAN không phù thịnh hoặc liên kết với một đối tác ngoài khu vực nhằm đối phó với các quốc gia khác. Tính trung lập ngoại khối một mặt tạo niềm tin và duy trì sự kết nối với các quốc gia đối tác đối thoại, góp phần củng cố tính chính danh của Hiệp hội. Mặt khác, đặc điểm này tạo nên thế cân bằng quan hệ và cân bằng về quyền lực của Hiệp hội, giúp giảm thiểu những xung đột, nghi kỵ có thể xảy ra. Lấy ví dụ trong các xung đột ở Biển Đông, cho dù ASEAN không bị chia rẽ bên trong nội bộ thì Hiệp hội cũng sẽ không lên án Trung Quốc gay gắt. Bởi nếu làm vậy, niềm tin ban đầu ASEAN tạo ra để lôi kéo Trung Quốc vào các cơ chế của mình sẽ không còn. Do đó, có thể thấy rõ, thay bằng ép buộc các đối tác phải đưa ra các lựa chọn theo ý của mình, ASEAN hình thành nên các mạng lưới chồng chéo. Các mạng lưới này dần khiến các chủ thể trong mạng lưới có nhiều mối liên hệ đan xen. Theo lý thuyết SNA, việc cắt đứt, hoặc không tham gia mạng lưới sẽ không chỉ chặn những lợi ích có được giữa chủ thể và chủ thể trung tâm mà còn đối với các chủ thể khác trong mạng lưới. Từ đó, các lựa chọn thoát khỏi mạng lưới (*exit options*) của các chủ thể sẽ giảm. Trong khi đó, khả năng thương lượng (*bargaining power*)<sup>1</sup> của chủ thể trung tâm sẽ gia tăng. Evelyn Goh từng sử dụng mô hình *mê hồn trận quốc tế (Omni-enmeshment)* để miêu tả chiến lược của này của ASEAN (Goh, 2005).

<sup>1</sup> Theo lý thuyết SNA, nếu một chủ thể có liên kết với một mạng lưới mà càng nhiều các mối nối thì quyền lực của chủ thể đó sẽ gia tăng và khả năng chủ thể đó rút lui khỏi mạng lưới sẽ giảm. Lý thuyết này có sự tương đồng phần nào với khái niệm “phụ thuộc lẫn nhau” mà các nhà lý luận của Chủ nghĩa Tự do hay đề cập tới.

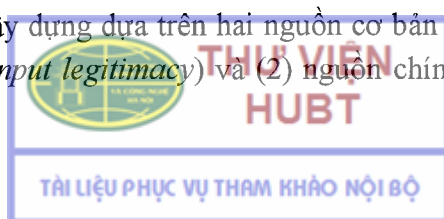
### 1.3.4. Tăng cường liên kết nội khối

Một vài nghiên cứu về ASEAN hoặc về vai trò trung tâm của ASEAN thường cho rằng vai trò trung tâm của Hiệp hội nhằm thể hiện vị trí của ASEAN với các đối tác bên ngoài khu vực. Tuy nhiên, để duy trì được vai trò trung tâm của mình đối với các đối tác trong khu vực, bản thân ASEAN cần có sự thống nhất nội khối. Vai trò trung tâm ở đây vừa là mục tiêu nhưng đồng thời cũng là công thức để ASEAN đạt được mục tiêu trung tâm ở trên. Học giả Weatherbee không phải không có lý khi chỉ trích rằng “*ASEAN sao có thể trở thành trung tâm khi bản thân ASEAN không có trung tâm?*”. Quả thực, nếu ASEAN không có trung tâm hoặc có quá nhiều trung tâm, Hiệp hội sẽ không thể có được sự phối hợp chặt chẽ thống nhất trong các hoạt động. Hội nhập sâu và gắn kết chặt chẽ giữa các quốc gia chính là phương cách để giúp ASEAN duy trì được tính trung tâm trong nội khối của tổ chức này. Nỗ lực mở rộng tổ chức cuối những năm 1980 đến năm 1999 và việc quyết định xây dựng Cộng đồng ASEAN hàm chứa trong nó việc duy trì đặc điểm trung tâm này của Hiệp hội.

Ngoài các hoạt động này, người viết nhận thấy một mục tiêu và hoạt động xuyên suốt được thực hiện bởi Hiệp hội nhằm duy trì vai trò của mình trong các hợp tác an ninh - chính trị đó là đảm bảo tính chính danh cho các hoạt động. Đặc điểm này không trực tiếp được suy luận từ SNA nhưng dựa trên mối liên hệ giữa tính chính danh và quyền lực xã hội mà một thể chế có được.

### 1.3.5. Đảm bảo tính chính danh cho các hoạt động của Hiệp hội

Dựa trên một số nghiên cứu về tính chính danh chính trị nói chung và tính chính danh của ASEAN nói riêng (Beetham, 1991, Skogstad, 2003; Stubbs, 2007), có thể thấy tính chính danh của ASEAN được xây dựng dựa trên hai nguồn cơ bản là (1) nguồn chính danh nội khối (*input legitimacy*) và (2) nguồn chính danh ngoại khối





(*output legitimacy*). Theo đó, nguồn chính danh nội khối bao gồm việc ASEAN là một tổ chức khu vực gồm các nước có các chính phủ hợp pháp; và Hiệp hội là thể chế khu vực lâu đời nhất, duy nhất đại diện cho hầu hết toàn bộ các quốc gia Đông Nam Á. Nguồn chính danh ngoại khối dựa trên khả năng ASEAN có được trong việc duy trì ổn định, an ninh trong khu vực và khả năng này được ghi nhận bởi cộng đồng quốc tế cũng như các nguyên tắc của ASEAN được chấp nhận và dần trở thành luật chơi trong khu vực. Tác giả sách chia sẻ quan điểm của học giả David Beetham (1991) trong tác phẩm *Chính danh hoá quyền lực* (*The legitimation of power*) về mối liên hệ giữa quyền lực và tính chính danh. Theo quan điểm của học giả này, vấn đề đặt ra cho một quyền lực không chỉ nằm ở quyền lực như các nhà hiện thực thường lập luận mà còn bởi tính chính danh của quyền lực đó (Beetham, 1991, tr.19). Tính chính danh tạo ra nền tảng về tinh thần cho việc hợp tác và tuân thủ, góp phần tạo nên sự ổn định trật tự và hiệu quả của các hoạt động. Nói cách khác, tính chính danh củng cố quyền lực xã hội cho một chủ thể. Trong trường hợp của ASEAN, tính chính danh khiến Hiệp hội dễ dàng được các nước lớn chấp nhận và được cộng đồng quốc tế ủng hộ. Tính chính danh cũng đồng thời đem lại sự ủng hộ trong nước, giữa các thành viên trong Hiệp hội với mục tiêu và hoạt động của tổ chức, góp phần giúp ASEAN tăng cường các liên kết nội khối như đã đề cập ở trên. Cũng dựa trên các phân tích về tính chính danh và mối liên hệ với quyền lực cùng thực tế hoạt động của ASEAN, có thể nhận thấy đặc điểm chính danh và vai trò của ASEAN có tác động qua lại với nhau. Giai đoạn đầu, tính chính danh khiến ASEAN tăng cường quyền lực xã hội, dần có được vai trò trong khu vực. Giai đoạn về sau, khi vai trò của ASEAN được định hình và được các quốc gia trong khu vực chấp nhận, các hoạt động của Hiệp hội nhằm tiếp tục duy trì an ninh, hoà bình, xây dựng các bộ quy tắc ứng xử và nỗ lực soạn thảo các văn bản mang tính pháp luật, xây dựng niềm tin giữa các nước trong khu vực..., có tác động ngược lại, củng cố tính chính danh cho ASEAN.



## 1.4. Nhận xét

### 1.4.1. Nhận xét chung

Dựa vào các cách hiểu và phân tích của các lý thuyết trên, tác giả cuốn sách này đưa ra một số những điểm chính về vai trò của một chủ thể trong QHQT như sau:

• *Định nghĩa về vai trò*

Vai trò của chủ thể trong QHQT là “vị trí trong tương tác hoặc trong hệ thống quốc tế được nhận thức bởi chủ thể, được các chủ thể khác thừa nhận và ứng xử phù hợp”.

Để có thể đóng một vai trò trong QHQT, chủ thể cần:

(1) Có đủ các yếu tố cấu thành, hay nói cách khác là năng lực để thực hiện vai trò.

(2) Nhận thức được các đặc điểm của vai trò và áp dụng các hành vi tương ứng với vai trò đó.

(3) Có được sự thừa nhận của các chủ thể còn lại trong tương tác hoặc hệ thống về vai trò của mình.

Ba đặc điểm này cũng đồng thời là tiêu chí để đánh giá khả năng thực hiện vai trò của một chủ thể QHQT.

• *Các yếu tố cấu thành nên vai trò của một chủ thể QHQT*

Thông qua các phân tích ở trên, có thể nhận thấy mỗi lý thuyết QHQT lại có quan điểm khác nhau về yếu tố hay giá trị cấu thành nên một vai trò của chủ thể QHQT. Đối với CNHT và CNTD, quyền lực hữu hình dựa trên sức mạnh quân sự (CNHT) hoặc kinh tế, thể chế (CNTD) là yếu tố quyết định nên vai trò của một chủ thể. Đối với CNKT, quyền lực vô hình nằm ở các yếu tố như giá trị, quy phạm, bản sắc góp phần tạo nên vai trò. Đối với SNA, vai trò được hình thành bởi quyền lực xã hội, trong đó gồm có khả năng liên kết và tính chính danh. Dù vẫn còn nhiều tranh cãi nhưng các lý thuyết này đều đưa ra được các yếu tố góp phần làm nên vai trò của chủ thể QHQT.

Khi áp dụng các cách lý giải về vai trò của chủ thể QHQT của các lý thuyết vào trường hợp của ASEAN, các lý thuyết như CNHT, CNTD, CNKT, Lý thuyết vai trò vốn chỉ dựa trên một vài thành tố nhất định nên đã không đánh giá được đầy đủ về vai trò của Hiệp hội. Trong khi đó, SNA với cách lý giải dựa trên quyền lực xã hội có thể bổ sung tốt cho các nghiên cứu về vai trò này.

#### **1.4.2. Khung phân tích về vai trò của ASEAN**

Dựa trên lý thuyết và công thức tính SNA, đặc điểm vai trò và quy trình thực hiện vai trò của ASEAN được xác định như sau:

Thứ nhất, vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á là vai trò trung tâm kết nối, nói một cách ngắn gọn là vai trò có được từ vị trí trung tâm trong mạng lưới các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực.

Vai trò này theo phân tích của SNA nhờ vào quyền lực xã hội có được từ ưu thế tiếp cận nhanh tới nguồn thông tin và nguồn lực của các thành viên trong mạng lưới cũng như khả năng truyền thông tin nhanh chóng tới các thành viên này (Knoke, 1990). Quyền lực này giúp chủ thể ở vị trí trung tâm “thiết lập chương trình nghị sự, khung đàm phán, xây dựng và phổ biến những chính sách có lợi cho họ” (Beckfield, 2003, tr.404). Ngoài ra, quyền lực này càng gia tăng trong trường hợp chủ thể đóng vai trò trung tâm có khả năng kết nối với các thành viên ít chủ thể nào có thể tiếp cận (*weak ties*)<sup>1</sup>. Như vậy, thông qua các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị hướng tâm mà ASEAN xây dựng trong khu vực, Hiệp hội có được vị trí trung tâm kết nối mà không phải chủ thể nào trong khu vực có, từ đó xây dựng nên quyền lực xã hội để tạo dựng và thực thi vai trò của mình.

<sup>1</sup> Trong một mạng lưới, các liên kết yếu (*weak ties*) không phải là có giá trị thấp mà ngược lại có thể có giá trị cao. Các liên kết này giúp bổ sung vào chỗ trống của mạng lưới (*structural holes*) hoặc giúp kết nối các nhóm lại với nhau. Có những trường hợp mạng lưới tồn tại được do sự kết nối của các liên kết yếu. Đọc thêm: Hafner-Burton, E. M., Kahler, M. & Montgomery, A. H., 2009.

- Trên phương diện đối nội: Với vai trò là tổ chức khu vực duy nhất kết nối toàn bộ các quốc gia ở Đông Nam Á và đóng vai trò đầu mối hợp tác trên nhiều lĩnh vực, ASEAN đã tạo dựng được quyền lực xã hội đối với các quốc gia thành viên.

- Trên phương diện đối ngoại: ASEAN là tổ chức có tính đại diện duy nhất cho Đông Nam Á, có uy tín quốc tế và thực lực chính trị, kinh tế nhất định, được các nước lớn tôn trọng và cần đến, có khả năng kết nối các nước lớn với nhau trong những vấn đề liên quan đến Đông Nam Á...

Thứ hai, cũng từ việc khẳng định vai trò trung tâm của ASEAN, SNA góp phần làm sáng tỏ cơ sở cho sự thể hiện vai trò của ASEAN cũng như lý do ASEAN có được vị trí này trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Thay bằng lợi thế về quân sự, kinh tế hay các giá trị tinh thần, với khả năng kết nối, ASEAN có được sức mạnh xã hội dựa trên việc hình thành nên các cơ chế hướng tâm, đan xen và dần trở thành trung tâm của mạng lưới. Chiến lược này của ASEAN có thể được làm rõ bởi nhận định của Hafner-Burton, E. M., Kahler, M. & Montgomery, A. H. (2009, tr.574): “Các quốc gia chậm phát triển hơn hoặc sức mạnh quân sự yếu hơn có thể bù đắp sự thiếu hụt về sức mạnh vật chất của mình thông qua việc tích lũy sức mạnh xã hội”. Song song với khả năng kết nối tạo ra quyền lực xã hội này, tính chính danh thể chế cũng góp phần nâng cao quyền lực xã hội của ASEAN và được tính là một yếu tố quan trọng tạo nên vai trò của Hiệp hội.

Tuy nhiên, phân tích như vậy không có nghĩa hoàn toàn phủ nhận các yếu tố khác góp phần tạo điều kiện cho ASEAN có thể tận dụng khả năng kết nối đó. Tác giả đồng ý với luận điểm của học giả Chin Kin Wah (2007) và Pek Koon Heng (2014) là vai trò của ASEAN được tạo nên bởi mặc định (*by default*) và bởi nỗ lực của ASEAN (*by design*)<sup>1</sup>. Các yếu tố khách quan và mặc định (*by default*) như sự bất

<sup>1</sup> Các ý kiến này được trích từ cuộc phỏng vấn của tác giả sách với học giả Pek Koon Heng ngày 20 tháng 11 năm 2014 tại Trung tâm nghiên cứu ASEAN, Đại học Hoa Kỳ (American University). Một số nội dung tương tự có thể tìm thấy trong bài viết của học giả này cũng trong năm 2014 về “Phương thức ASEAN và hợp tác an ninh trong xung đột Biển Đông” (Heng, 2014).

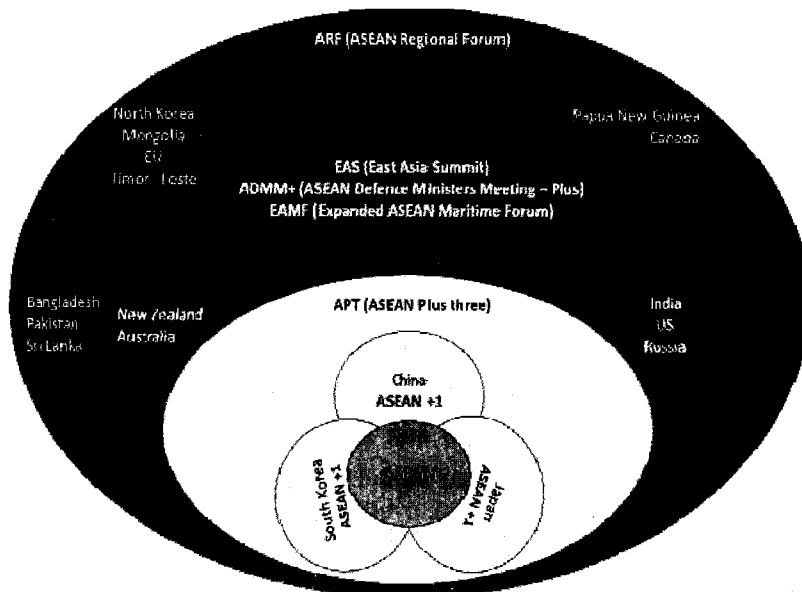
ôn, nghi ngờ, cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn trong khu vực, sự nổi lên của các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, cùng lợi thế về địa kinh tế, địa chính trị vô cùng quan trọng đối với vai trò của ASEAN. Chúng góp phần đưa lại cơ hội thuận lợi cho ASEAN trong việc thu hút, hình thành nên các liên kết và thể hiện được vai trò trung tâm của mình. Tuy nhiên, các yếu tố này chưa đủ để Hiệp hội có được vai trò trung tâm. Bởi nếu chỉ dựa vào các yếu tố khách quan và mặc định này, không phải ASEAN mà một cơ chế hay quốc gia nào cùng thời điểm hình thành với ASEAN cũng có thể đóng vai trò này.

Thứ ba, cũng dựa trên lý thuyết SNA, quy trình thực hiện vai trò của ASEAN trải qua các giai đoạn như sau:

*Giai đoạn 1:* Hiệp hội mở rộng kết nối dựa trên các quan hệ xã hội đã có với các đối tác đối thoại và khẳng định vị trí trung tâm. Có thể hình dung trong giai đoạn này, các kết nối của ASEAN dần tạo nên một mạng lưới có xuất phát điểm từ Hiệp hội (Hình 2.2). Với số lượng các kết nối giữa ASEAN và các đối tác càng gia tăng, ASEAN dần trở thành trục trong mạng lưới liên kết tới các nút thắt (*hub in a cluster of networks*) như cách các học giả SNA hay miêu tả và có được vị trí trung tâm trong các mối quan hệ xã hội này.

*Giai đoạn 2:* ASEAN có được quyền lực xã hội tích tụ từ các quan hệ xã hội mà Hiệp hội có cũng như từ vị trí trung tâm của Hiệp hội trong các quan hệ xã hội đó. Có thể khẳng định, quyền lực xã hội là cơ sở giúp ASEAN có được vai trò bởi Hiệp hội là chủ thể duy nhất trong khu vực có được quyền lực này<sup>1</sup>.

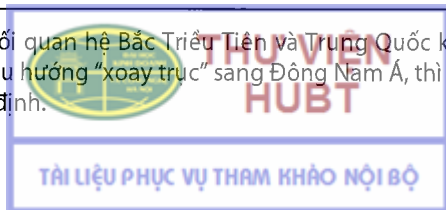
<sup>1</sup> Theo lý thuyết SNA, chủ thể của một mạng lưới sẽ có quyền lực xã hội cao hơn nếu có được những mối liên hệ đặc biệt với các trường hợp khó tiếp cận của mạng lưới. Nghiên cứu của Hafner-Burton, E. M., Kahler, M. & Montgomery, A. H. (2009, tr. 568) lấy ví dụ về một mạng lưới gồm Mỹ, Trung Quốc, Iran, Bắc Triều Tiên, Pháp. Trong đó, chỉ có Trung Quốc là chủ thể có được mối liên hệ trực tiếp với Bắc Triều Tiên và Iran. Do đó, xét quyền lực về mặt xã hội, khi cần giải quyết các vấn đề liên quan tới hai quốc gia kia, Trung Quốc dễ dàng trở thành trung tâm trung gian. Từ ví dụ này có thể nhận ra vai trò của ASEAN trong khu vực kể từ khi Đàm phán sáu bên gặp bế tắc năm 2009. Hiện tại, chỉ có mỗi ARE, kênh đa phương duy nhất trong khu vực có sự tham dự của Bắc Triều Tiên. ARF dù không thực sự đưa ra giải pháp cho vấn đề Bắc Triều Tiên nhưng là kênh đàm phán, trao đổi thông tin chính thức của Bắc Triều Tiên với các quốc gia trong khu vực.



**Hình 2. Vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á**

*Giai đoạn 3:* Thực thi vai trò trung tâm và củng cố vai trò trung tâm. Với cơ sở sức mạnh được hình thành từ các kết nối, các hoạt động thực thi và củng cố vai trò của ASEAN đều dựa trên các khả năng có được từ các kết nối cũng như nỗ lực duy trì các kết nối nhằm củng cố vai trò này. ASEAN tiến hành các hoạt động duy trì trong giai đoạn ba thông qua một số cách thức như (1) mở rộng liên kết, (2) giữ khả năng điều phối hợp tác trong mạng lưới, (3) duy trì tính trung lập trong mạng lưới, (4) tăng cường liên kết nội khối nhằm đảm bảo thực lực duy trì vai trò và khả năng kết nối, và (5) duy trì tính chính danh cho các hoạt động kết nối của ASEAN. Các cách thức này có được nhờ vai trò trung tâm của Hiệp hội. Nhưng chính chúng cũng quay lại củng cố khả năng kết nối tạo nên vị trí trung tâm và quyền lực xã hội của ASEAN.

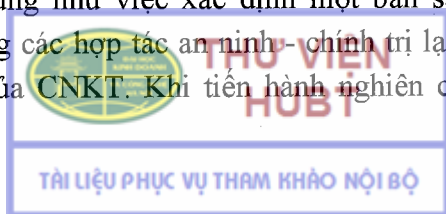
Trong bối cảnh mối quan hệ Bắc Triều Tiên và Trung Quốc không còn khăng khít, Bắc Triều Tiên có xu hướng “xoay trục” sang Đông Nam Á, thì vai trò này của ASEAN càng được khẳng định.



Như vậy, có thể nhận thấy việc xem xét vai trò của một chủ thể trong nghiên cứu dựa vào quyền lực xã hội đã khiến Phân tích mạng lưới xã hội (SNA) có được thế mạnh riêng trong nghiên cứu trường hợp ASEAN. SNA không phủ nhận đóng góp của các lý thuyết khác trong việc thấu hiểu về vai trò của Hiệp hội. Trên thực tế, SNA góp phần giúp nhìn ra vai trò của ASEAN, lý giải về bản chất vai trò này của Hiệp hội, nguyên nhân và cách thức khiến ASEAN nắm được vai trò này. Với lý do đó, nghiên cứu này sử dụng SNA với tư cách là khung lý thuyết phân tích chính bên cạnh các cách tiếp cận truyền thống để nghiên cứu về vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á từ sau năm 1991 đến năm 2015.

## Tiểu kết chương 1

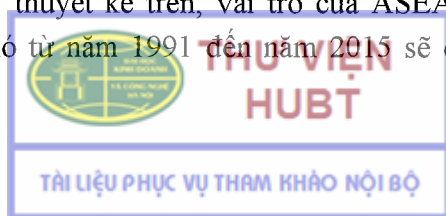
Bàn về vai trò của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á dưới góc độ lý thuyết QHQT không phải là chủ đề mới. Tuy nhiên, sự khác nhau cơ bản trong cơ sở lý luận của các học thuyết khiến các lý thuyết này có cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau về vai trò của Hiệp hội. Thông qua lăng kính của CNHT, ASEAN dường như không có vai trò gì đối với nền an ninh - chính trị của khu vực bởi bản chất Hiệp hội là một thể chế hợp tác khu vực được hình thành từ các nước vừa và nhỏ. Đối với CNTD, Hiệp hội cũng không hẳn có chỗ đứng trong nền hoà bình, hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Hạn chế của ASEAN, theo các học giả CNTD nằm ở tính lỏng lẻo trong cơ cấu tổ chức cũng như hệ thống văn bản pháp luật và khả năng duy trì sự phát triển kinh tế không đủ khăng khít để nuôi dưỡng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia Đông Á. Những tưởng các nhà lý luận CNKT sẽ thành công hơn trong việc lý giải được vai trò của Hiệp hội thì những hạn chế của Phương thức ASEAN, mức độ lan toả của Phương thức này đối với các quốc gia trong khu vực cũng như việc xác định một bản sắc ASEAN đủ để đóng vai trò trong các hợp tác an ninh - chính trị lại phần nào cản trở cách giải thích của CNKT. Khi tiến hành nghiên cứu về vai trò của



ASEAN, một lý thuyết với tên gọi Lý thuyết vai trò cũng được kỳ vọng sẽ xây dựng nên một hệ thống lý luận cùng khung phân tích cụ thể để áp dụng. Tuy nhiên, khi đi sâu nghiên cứu về lý thuyết này và tính khả thi của nó trong việc phân tích về vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị, lý thuyết này bộc lộ nhiều hạn chế và chỉ có thể là một lý thuyết mang tính tham khảo. Theo đó, Thuyết vai trò đóng góp cho nghiên cứu này hướng tiếp cận trong việc nghiên cứu vai trò và cơ sở về ngôn ngữ đi kèm mô tả về các vai trò của một chủ thể.

Cuốn sách đã áp dụng một cách tiếp cận có thể luận giải thêm được vai trò của ASEAN. Đó là Phân tích mạng lưới xã hội (SNA). Với cơ sở lý luận về mối liên hệ giữa sức mạnh xã hội của một chủ thể QHQT và vai trò trung tâm kết nối trong một mạng lưới của chủ thể, SNA giúp người nghiên cứu hiểu được nhiều hơn về vai trò của ASEAN cũng như các cố gắng nâng cao vai trò của nó. Ngoài việc chỉ ra được đặc điểm về vai trò của ASEAN, SNA lý giải nguyên nhân ASEAN có được vai trò này nhờ vào khả năng duy trì các mối nối trong các cơ chế hướng tâm mà Hiệp hội xây dựng.

Trong các văn bản chính thức của ASEAN cũng như các nghiên cứu về vai trò của ASEAN, thuật ngữ “vai trò trung tâm” được sử dụng ngày càng nhiều. Cho dù, điều này không khẳng định việc các nhà lãnh đạo ASEAN áp dụng SNA trong việc tìm ra vai trò của Hiệp hội. Tuy nhiên, so sánh với cơ sở lý luận của SNA, những nỗ lực của ASEAN trong bối cảnh khu vực từ năm 1991 đến năm 2015, có thể nhận thấy SNA hoàn toàn có thể trở thành một điểm tựa về lý thuyết trong việc nhìn nhận về vai trò của ASEAN. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa công trình này phủ nhận toàn bộ các lý thuyết QHQT đã phân tích ở trên như CNHT, CNTD và CNKT. Một số các luận điểm chính, có giá trị của các lý thuyết này vẫn được sử dụng. Chương tiếp theo của cuốn sách, với khuôn khổ lý thuyết dựa trên SNA, kết hợp cùng các lý thuyết kể trên, vai trò của ASEAN trong thực tiễn hoạt động của nó từ năm 1991 đến năm 2015 sẽ được xem xét một cách cụ thể.







**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

## Chương 2

# QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á TỪ SAU NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015

Đông Á trước năm 1991 là khu vực không có nhiều các cơ chế hợp tác đa phương nói chung, chưa kể tới các cơ chế thuộc lĩnh vực an ninh - chính trị. Một số các VAI TRÒ CỦA khái niệm như “khu vực không có chủ nghĩa khu vực”, “một điểm trắng” hay “hộp rỗng” được sử dụng để phản ánh đặc điểm này (Jora, 2007). Ngoài cơ chế hợp tác song phương “trục và nan hoa” (*hub and spoke*) giữa Mỹ và các nước đồng minh hoặc ít được nhắc tới hơn là Hiệp ước Phòng thủ giữa năm quốc gia Khối Thịnh vượng chung (*Five Power Defence Agreements*), không cơ chế nào tồn tại như trụ cột hợp tác an ninh của khu vực. Có nhiều lý do để giải thích cho sự trống vắng này. Tuy nhiên, có lẽ lý do lớn nhất nằm ở sự thiếu niềm tin, quá nhiều nỗi lo trong nước và ít động lực cho sự hợp tác an ninh - chính trị lâu dài.

Không nằm ngoài đặc điểm này, trừ đóng góp cho việc giải quyết vấn đề Campuchia (1979), vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị Đông Á là khá mờ nhạt. Chín năm đầu sau thành lập (1967-1975), ASEAN hầu như không đóng vai trò gì, bị động và mang tính phòng thủ. Hiệp hội không có hoạt động nào đáng kể. Tuyên bố Bangkok (1967) cũng như việc ký kết thành lập ZOPFAN (1971) thể hiện rõ mong muốn co cụm, tránh sự can thiệp vào các quốc gia ngoài khu vực. Viết về vai trò của ASEAN trong giai đoạn đầu hình thành, Hans Indorf cho rằng: “Thành quả đáng nhận thấy nhất của ASEAN cho tới lúc này đó là việc Hiệp hội đã duy trì được sự tồn tại của mình tới tận gần chín năm.” (Indorf 1975, tr.54).

Trong giai đoạn thứ hai từ năm 1976 tới năm 1978, vai trò của ASEAN bắt đầu có sự thay đổi so với trước đó. Thắng lợi của ba nước Đông Dương (1975) cùng những thay đổi trong cuộc đua tranh quyền lực Mỹ - Xô - Trung tạo nên sự thay đổi này. ASEAN bắt đầu chủ động tiến hành củng cố nội khối, tìm cách mở rộng quan hệ sang các quốc gia Đông Nam Á, nâng cao tính chính danh trong khu vực<sup>1</sup>. Trong bối cảnh các nước lớn cũng tìm cách “tranh thủ” sự ủng hộ của ASEAN, Hiệp hội cũng chú ý tới các liên kết ngoại khối như việc thiết lập quan hệ đối tác với Mỹ năm 1977. Tuy nhiên, đứng trước những nghi ngờ của các quốc gia Đông Dương cùng e ngại bị các nước lớn lôi kéo, các hoạt động tăng cường liên kết trong và ngoài khối của ASEAN không thực sự mạnh mẽ. Như vậy, vai trò của Hiệp hội đã bắt đầu tăng lên nhưng khá bị động bởi chủ yếu là nhờ việc ASEAN dần trở thành đối tượng bị lôi kéo trong việc tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc ở Đông Nam Á.

Vai trò của Hiệp hội trong an ninh - chính trị của khu vực Đông Nam Á thực sự được nâng cao hơn sau vấn đề Campuchia (1979). Một mặt, ASEAN trở thành tâm điểm lôi kéo của Mỹ và Trung Quốc và đối tượng quan tâm tranh thủ của Liên Xô. Trong chừng mực nào đó, có thể nói ASEAN đã bị đẩy ra trong cuộc đối đầu với 3 nước Đông Dương. Mặt khác, ASEAN đã có sự chủ động nhất định trong việc nâng cao vai trò của mình trong lĩnh vực an ninh - chính trị. Trong suốt giai đoạn 1979 - 1991, ASEAN đã cố gắng trở thành trung tâm kết nối trong khu vực. ASEAN đã kết nạp thêm Brunei năm 1984 và duy trì đối thoại với Việt Nam và Lào<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, Hiệp hội còn đứng ra điều phối vấn đề người tị nạn Đông Dương (1978-1979), cùng các nước lớn và cộng đồng quốc tế tìm giải pháp hữu hiệu cho vấn đề

<sup>1</sup> Tuyên bố hoà hợp ASEAN và TAC (1976) khẳng định rõ mong muốn của Hiệp hội trong việc mở rộng cửa đón các thành viên mới.

<sup>2</sup> Đỉnh cao của hoạt động liên kết này là Hội nghị Không chính thức Jakarta lần thứ nhất (JIM 1) và lần thứ hai (JIM 2) đã được tổ chức với sự tham gia đầu tiên của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á.

Campuchia. Nhờ tranh thủ được sự ủng hộ một phần dư luận quốc tế cho lập trường và quan điểm của mình đối với vấn đề Campuchia, tính chính danh và vai trò của ASEAN dần được khẳng định (Arnfinn, 1982); (Huxley, 1987); (Alagappa, 1993); (Nair, 1984); (Girling, 1979). Tuy nhiên, khi vấn đề Campuchia dần được tháo gỡ với sự định đoạt của năm quốc gia Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, vai trò của Hiệp hội suy giảm. Thực tế này khiến ASEAN thấy rõ việc Hiệp hội phải nâng cao vai trò của mình trong khu vực, phải thay đổi cách thức củng cố vai trò một cách chủ động hơn nhằm phù hợp với tình hình mới. Bài học kinh nghiệm cũng chỉ ra rằng vai trò của ASEAN chỉ có thể đạt được khi ASEAN có được tính chính danh, kết nối và sự ủng hộ của các quốc gia liên quan tới khu vực. Đây cũng là cơ sở cho các hoạt động nâng cao vai trò của Hiệp hội trong giai đoạn tiếp theo, 1991 - 2015.

Áp dụng khuôn khổ lý thuyết SNA, cuốn sách sẽ xem xét vai trò của ASEAN từ sau năm 1991 đến năm 2015. Cuốn sách này sẽ làm rõ các yếu tố có tác động tới vai trò của ASEAN và các cách thức Hiệp hội áp dụng nhằm duy trì vai trò này. Về cơ bản, vai trò của ASEAN trong quãng thời gian từ sau Chiến tranh lạnh cho đến năm 2015 thể hiện qua ba giai đoạn như sau:

*Giai đoạn 1:* từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh đến cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Đây là giai đoạn Hiệp hội định hình vai trò của mình trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực.

*Giai đoạn 2:* từ sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998 tới khi ASEAN hoàn thành việc ký kết và thông qua Hiến chương ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 (tháng 11 năm 2007). Trong suốt mười năm này, ASEAN cố gắng củng cố vai trò đã được hình thành từ giai đoạn trước đó.

*Giai đoạn 3:* tiếp nối giai đoạn 2 tới tháng 12 năm 2015 khi Cộng đồng ASEAN chính thức ra đời. Đây là giai đoạn ASEAN đẩy mạnh vai trò trung tâm của Hiệp hội trong bối cảnh tình hình an ninh - chính trị Đông Á tiếp tục có những thay đổi khó lường.

Đặc điểm cơ bản nhận thấy được trong sự chuyển biến vai trò của Hiệp hội đó là trong hai giai đoạn ban đầu, ASEAN nỗ lực tìm kiếm một vai trò và duy trì vai trò này trong các hợp tác an ninh - chính trị Đông Á. Đến giai đoạn thứ ba, Hiệp hội chính thức khẳng định vai trò của mình là vai trò trung tâm kết nối và đẩy mạnh vai trò trung tâm này thông qua các hoạt động nâng cao nhận thức và thực tiễn. Trong cả ba giai đoạn, dù có sự khác biệt về mức độ hoạt động, điểm chung có thể nhận thấy là Hiệp hội đan xen các hoạt động tích lũy và mở rộng quyền lực xã hội; khẳng định vai trò dựa trên quyền lực xã hội đang có; và tìm mọi biện pháp củng cố quyền lực xã hội cùng vai trò trung tâm thông qua duy trì tính chính danh và liên kết trong khối và ngoài khối.

## **2.1. Giai đoạn thứ nhất (1991 - 1997): định hình vai trò**

Đây là giai đoạn ASEAN tích lũy quyền lực xã hội và định hình vai trò. Trong giai đoạn này, ASEAN chuyển từ một hiệp hội các quốc gia co cụm, luôn tránh bị tác động của cạnh tranh giữa các nước lớn thành một nhóm khẳng định vị trí trung tâm trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á.

### **2.1.1. Các yếu tố tác động tới vai trò của ASEAN**

#### **2.1.1.1. Yếu tố nội khối**

Thứ nhất, đối đầu giảm, lòng tin tăng lên giữa các nước Đông Nam Á tạo điều kiện cho ASEAN mở rộng ra toàn khu vực. Cuối những năm 1980, tình hình QHQT ở khu vực Đông Nam Á có nhiều thay đổi tích cực. Cùng với những nỗ lực chung của các quốc gia trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, xu hướng xích lại gần nhau của ASEAN 6 và Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV) trở nên rõ ràng hơn. Lãnh đạo các nước thành viên ASEAN thể hiện quan điểm chào đón các quốc gia còn lại tại Đông Nam Á gia nhập ASEAN. Trong khi đó, Việt Nam và Lào tại Hội nghị không chính thức bàn về vấn đề Campuchia lần thứ hai tại Jakarta (JIM-2) (2/1989)

cũng tuyên bố sẵn sàng tham gia Hiệp ước Bali (1976) của ASEAN và trở thành thành viên của Hiệp hội (Đào Huy Ngọc, 1997, tr.94).

Thứ hai, tăng cường hợp tác kinh tế giữa các quốc gia Đông Nam Á, thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu duy trì hoà bình, ổn định của khu vực. Tháng 1 năm 1992, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư diễn ra ở Singapore, các quốc gia ASEAN đã quyết định thành lập Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). AFTA được kỳ vọng giúp ASEAN thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài, duy trì được khả năng cạnh tranh, và tiếp cận với các thị trường lớn trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản, EU (Nguyễn Thu Mỹ, 2008). Việc xây dựng AFTA thể hiện mức độ cam kết và mong muốn được hợp tác sâu, rộng hơn về kinh tế của các quốc gia trong khu vực. Quyết định này cũng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cần có một môi trường quốc tế và khu vực thuận lợi để tạo điều kiện cho việc duy trì phát triển kinh tế.

Thứ ba, ASEAN đã có uy tín quốc tế nhất định sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết. Hơn thế nữa, Hiệp hội dần được cộng đồng quốc tế ghi nhận bởi những đóng góp không nhỏ trong việc kiến tạo nên một Đông Nam Á hoà bình. Thông qua phương thức tiếp cận riêng trong các vấn đề an ninh - chính trị, cùng các ZOPFAN, và TAC, ASEAN chứng minh công cụ riêng của mình trong quản trị xung đột đó là dựa trên hợp tác chính trị mà không chỉ là hợp tác quân sự. Do vậy, cho rằng các quốc gia ASEAN muốn duy trì và nâng cao hơn nữa uy tín trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực là điều hoàn toàn có cơ sở.

Đặc biệt quan trọng, cho tới đầu những năm 1990, ASEAN đã thiết lập quan hệ “đối tác đối thoại” với mười quốc gia và tổ chức trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, Liên hợp quốc, Úc, New Zealand, hay Nhật Bản là nhóm có quan hệ đối tác với ASEAN từ những năm 1970. Đây cũng là những quốc gia, tổ chức đầu tiên tiến hành các lần Hội nghị Cấp cao đầu tiên với Hiệp hội. Mỹ và Canada, EU (1977), Hàn Quốc (1989) lần lượt thiết lập quan hệ đối tác với ASEAN trong các năm tiếp theo. Năm 1991, các đại diện của

Trung Quốc và Nga tham dự Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 24 tại Kuala Lumpur đều thể hiện mong muốn hợp tác với ASEAN. Song song với các hoạt động song phương cùng các quốc gia đối thoại, từ năm 1978, ASEAN duy trì Hội nghị Sau Hội nghị Bộ trưởng (*ASEAN Post Ministerial Conferences - ASEAN PMC*). Cơ chế Hội nghị này được diễn ra ngay sau các kỳ họp Hội nghị Bộ trưởng ASEAN hàng năm (*ASEAN Foreign Ministers' Meeting - AMM*) và là diễn đàn đối thoại về an ninh chính trị giữa các nước ASEAN cũng như giữa ASEAN với các đối tác đối thoại khu vực. Đây chính là cơ sở tiền đề để ASEAN đóng vai trò kết nối và hình thành nên hệ thống các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị - kinh tế trong khu vực Đông Á trong những thập kỷ tiếp theo.

#### 2.1.1.2. Yếu tố ngoại khối

##### • Xu thế trên thế giới

Việc kết thúc của Chiến tranh lạnh làm giảm bớt những khác biệt sâu sắc về tư tưởng và chính trị trong khu vực cũng như trên thế giới. Điều này góp phần giúp các quốc gia tham gia nhiều hơn vào các tiến trình khu vực hoá, hội nhập kinh tế và các hoạt động chủ nghĩa khu vực. Bên cạnh đó, Chiến tranh lạnh với hệ quả nhiều tổn thất, lăm chĩa chia rẽ đã trở thành bài học nhãn tiền cho tất cả các quốc gia. QHQT lấy đối đầu chính trị - quân sự là chủ yếu không còn phù hợp. Thực tế đã chứng minh điều ngược lại. Phương thức hợp tác và cạnh tranh về kinh tế - chính trị thu được nhiều tiến bộ và kết quả như được thể hiện ở Đức, Nhật và các quốc gia công nghiệp mới (NICs). Đặc điểm này tạo cơ sở cho xu thế hợp tác cùng nhau phát triển của các quốc gia trên thế giới, giúp thúc đẩy hợp tác giữa các nước ASEAN.

Bên cạnh xu thế hợp tác, xu hướng dân chủ hoá QHQT là một đặc điểm chính trong QHQT thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Xu thế này giúp các nước vừa và nhỏ có quyền tham gia và có tiếng nói, dù ít hay nhiều, vào các vấn đề kinh tế, an ninh và chính trị có liên quan tới vận mệnh của mình ở các diễn đàn đa phương. Điều này có ý nghĩa quan

trọng đối với vai trò của các nước vừa và nhỏ, đặc biệt với các tổ chức của các quốc gia này. Bởi, khi cùng chung một tiếng nói trong một tổ chức, các quốc gia vừa và nhỏ có thể tạo ra những ảnh hưởng tới các vấn đề của khu vực và trên thế giới. Dù không hoàn toàn giữ thế cân bằng với các nước lớn, nhưng đã qua rồi một nền QHQT bị áp đặt và hoàn toàn chi phối bởi các siêu cường. Đây chính là đặc điểm thứ hai của xu thế trên thế giới có tác động tới vai trò của ASEAN.

• *Xu thế trong khu vực*

Không nằm ngoài xu thế chung trên thế giới, sau Chiến tranh lạnh, Đông Á trở thành một khu vực đầy tiềm năng cho phát triển và hợp tác, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, về an ninh - chính trị, Chiến tranh lạnh kết thúc khiến cục diện Đông Á xuất hiện những thay đổi nhanh chóng và khó lường.

Đông Á vẫn còn nhiều tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải chưa được giải quyết, xu hướng phát triển vũ khí hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, tình hình căng thẳng ở một số điểm nóng và các vấn đề an ninh phi truyền thống. Đặc điểm an ninh này thúc đẩy các nước trong khu vực tiến hành các hợp tác an ninh - chính trị trên toàn khu vực Đông Á.

Tuy vậy, lúc này tại Đông Á, ngoài ASEAN và các cơ chế hợp tác song phương tồn tại từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai giữa Mỹ và các nước đồng minh Đông Á, thường được gọi là “trục và nan hoa”, không có cơ chế hợp tác có liên quan tới an ninh - chính trị nào được xây dựng. Nhiều học giả và nhà hoạch định chính sách cho rằng các cơ chế hợp tác song phương không thể giải quyết được các vấn đề bất ổn trong khu vực và không phản ánh được sự phụ thuộc ngày càng tăng của các quốc gia. Một loạt các đề xuất từ các quốc gia ngoài ASEAN như Úc, Canada, Nhật Bản về các cơ chế hợp tác an ninh khu vực đã được nêu lên nhằm thiết lập cơ chế cho khu vực Đông Á (Emmers, 2012, tr.30-31)<sup>1</sup>. Các sáng kiến này đều dẫn đến khả năng

<sup>1</sup> Năm 1986, một số lãnh đạo kêu gọi việc hình thành nên một cơ chế tương ứng tại châu Á - Thái Bình Dương giống với mô hình Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu





vai trò ASEAN sẽ bị lu mờ, các nước ASEAN bị giảm tiếng nói ngay chính trong khu vực Đông Nam Á của mình.

Bên cạnh đó, sự khó lường của nền an ninh - chính trị trong khu vực còn gây ra bởi Đông Á vẫn tiếp tục là một khu vực bất định sau Chiến tranh lạnh. Lý do của sự bất định đầu tiên đến từ việc Mỹ quyết định rút dần quân về nước nhưng vẫn còn những liên hệ về kinh tế. Quốc gia này tiến hành rút quân bởi các mối đe dọa đối với lợi ích quốc gia của Mỹ tại khu vực không còn. Ngoài ra, thậm chí về thương mại cũng như các vấn đề đối với ngân sách không cho phép Mỹ tiếp tục duy trì lực lượng tại khu vực. Dưới thời Tổng thống Bush, cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh (1990-1991) và “Chính sách Trật tự Thế giới mới” (*New World Order*) (được đề xuất vào tháng 11/1991) trở thành mối bận tâm mới của Mỹ. Tuy nhiên, Đông Á đối với Mỹ vẫn là nơi chứa đựng nhiều lợi ích về kinh tế và chiến lược quan trọng. Do đó, Mỹ một mặt ủng hộ các hợp tác về kinh tế có lợi cho mình. Mặt khác, phản đối bất kỳ các ý tưởng hợp tác về an ninh - chính trị nào có thể làm suy yếu hệ thống an ninh “trục và nan hoa” của mình. Sự “quan tâm nửa vời” của Mỹ khiến vấn đề an ninh - chính trị trong khu vực không dễ đoán định.

Lý do thứ hai của sự bất định đó là khoảng trống quyền lực tạo ra do Liên Xô tan rã và Mỹ rút quân khỏi khu vực. Khoảng trống quyền lực này khiến các nước Đông Á đầy hoang mang. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khoảng trống quyền lực sẽ sớm được lấp đầy bởi các quốc gia muốn tăng cường quyền lực và sự ảnh hưởng của mình trong khu vực (Schellhorn, 1992; Severino, 2008). Trong bối cảnh này, Trung Quốc, Nhật Bản là hai quốc gia có khả năng đua tranh nhau để nhảy vào lấp khoảng trống quyền lực khu vực.

---

(CSCE). Năm 1990, các ngoại trưởng Úc và Canada đưa ra đề xuất cần có một hội nghị tách biệt bàn về an ninh và hợp tác tại châu Á - Thái Bình Dương. Tới năm 1991, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản, ông Nakayama nêu ra ý tưởng về một diễn đàn an ninh đa phương trong khu vực với mong muốn thúc đẩy các hoạt động đối thoại trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các đề xuất này đều bị Mỹ cũng như một số lãnh đạo các nước Đông Á bác bỏ.

Lý do thứ ba của sự bất định xuất phát từ Trung Quốc. Sau Chiến tranh lạnh, sự đổ vỡ của Liên Xô cùng những chỉ trích của các nước phương Tây vì sự kiện Thiên An Môn năm 1989 khiến Trung Quốc bị cô lập. Một “trật tự thế giới mới” kiểu Mỹ với các giá trị phương Tây càng bó buộc Trung Quốc. Trong nước, giai đoạn hai của cuộc cải cách kinh tế bắt đầu đưa lại những hiệu quả. Trung Quốc đã có sự phát triển mạnh mẽ về nhiều mặt. Liệu Trung Quốc có nắm lấy thời cơ này mà vươn lên làm bá chủ khu vực? Hay sẽ theo đuổi một chính sách lảng giềng thân thiện để dành tâm, sức cho phát triển kinh tế? Điều này đã góp phần làm tăng sự bất định ở Đông Á.

Tương tự với Trung Quốc là Nhật Bản. Những năm 1980, thế giới chứng kiến Nhật Bản vươn lên trở thành siêu cường về kinh tế. Tuy nhiên, vì những hạn chế của Hiến pháp Hoà bình nên Nhật Bản không có sức mạnh về quân sự và phải đứng dưới sự bao bọc của Mỹ. Nay, Mỹ rút quân khỏi khu vực, mối đe dọa từ Liên Xô không còn, nhưng Trung Quốc là một ẩn số. Cùng với sự phát triển vượt trội về kinh tế, trong nội bộ Nhật Bản, nhiều chính trị gia và các nhà lãnh đạo mong muốn Nhật trở thành một quốc gia “bình thường”, một cường quốc về kinh tế và quân sự, một quốc gia hoàn toàn có thể nói “KHÔNG” trước những yêu cầu bất bình đẳng từ phía Mỹ<sup>1</sup> và thậm chí đóng vai trò mới trong khu vực.

Có thể thấy, dù không còn những đối đầu về mặt chính trị và căng thẳng về quân sự giữa các quốc gia có ý thức hệ khác nhau trong khu vực, các quốc gia Đông Á, đặc biệt là các nước Đông Nam Á vẫn phải đối mặt với những bất định mới không hề nhỏ về an ninh - chính trị khu vực tương lai. Những câu hỏi lớn về chính sách của các nước lớn, về khoảng trống quyền lực, và yêu cầu hợp tác bắt nguồn từ thực tế hợp tác an ninh - chính trị Đông Á không khỏi làm các quốc gia vừa và nhỏ trong khu vực lo lắng.

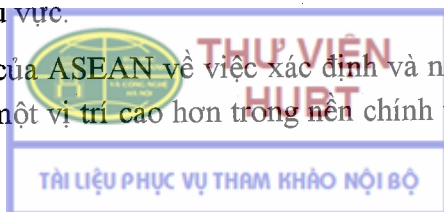
<sup>1</sup> Một ấn bản phẩm nổi tiếng lúc bấy giờ có tựa đề *Một Nhật Bản có thể nói Không* (*The Japan That can Say No*) thể hiện quan điểm của nhiều học giả Nhật Bản ảnh hưởng bởi chủ nghĩa dân tộc. Tác phẩm thể hiện mong muốn trở thành một quốc gia “bình thường”, không bị phụ thuộc về quân sự với Mỹ. Đọc thêm: Li, 2009.

Trong bối cảnh này, dựa trên quyền lực xã hội được xây dựng từ tính chính danh được ghi nhận và các mối quan hệ đối tác đối thoại với các quốc gia trong khu vực, ASEAN đã có những thay đổi về nhận thức về vai trò của Hiệp hội và dần có những điều chỉnh chính sách phù hợp.

### **2.1.2. Các hoạt động nhằm định hình vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh chính trị Đông Á giai đoạn 1991-1997**

Sự thay đổi nhận thức của ASEAN về vai trò của Hiệp hội trong khu vực được bắt đầu khá thận trọng thông qua một số các hoạt động không chính thức như hội thảo cấp quốc gia, chương trình làm việc của các viện nghiên cứu và tiệc tối giữa các ngoại trưởng. Trong năm 1991, một loạt hoạt động ngoại giao kênh 2 cho thấy sự ủng hộ của giới học giả đối với việc ASEAN đóng vai trò trung tâm trong bất kỳ cơ chế hay tiến trình nào xuất hiện trong khu vực (Severino, 2009). Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo của Hiệp hội vẫn khá dè dặt. Dù trong các tuyên bố chính thức của lãnh đạo Hiệp hội vào năm 1992 có đề cập tới “cơ hội mới mẻ” cho ASEAN “ở tầm cao mới” và ASEAN có thể trở thành nơi “liên kết các quốc gia thành viên vào trong các lĩnh vực hợp tác mới và giải quyết các vấn đề an ninh” (ASEAN, 1992a; ASEAN, 1992b). Nhưng, năm 1992 vẫn không có bất kỳ sự bút phá nào từ phía ASEAN. Thậm chí, Tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 4 vẫn chỉ khẳng định rằng Hiệp hội sẽ vẫn “đóng vai trò tích cực trong các chương trình quốc tế về tái thiết Việt Nam, Lào, Campuchia” và “vai trò trung tâm” trong nền an ninh - chính trị sau Chiến tranh lạnh được các nhà lãnh đạo nhấn mạnh là của Liên hợp quốc (ASEAN, 1992b). Theo tác giả, khái niệm “vai trò trung tâm” được ASEAN sử dụng vào thời điểm này ngoài mục đích nhấn mạnh về vai trò của Liên hợp quốc còn nhằm khẳng định rằng ngoài Liên hợp quốc, ASEAN không muốn một nước lớn nào đóng vai trò lãnh đạo trong khu vực.

Sự lưỡng lự của ASEAN về việc xác định và nắm lấy thời cơ để đưa ASEAN lên một vị trí cao hơn trong nền chính trị và an ninh khu



vực chỉ thực sự chấm dứt vào năm 1993. ASEAN quyết định xây dựng cơ chế hợp tác an ninh - chính trị đầu tiên trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (CA-TBD) - Diễn đàn An ninh khu vực (ARF). Đây là dấu ấn quan trọng thể hiện khả năng kết nối của Hiệp hội đối với các đối tác khu vực.

### 2.1.2.1. Mở rộng liên kết nội khối

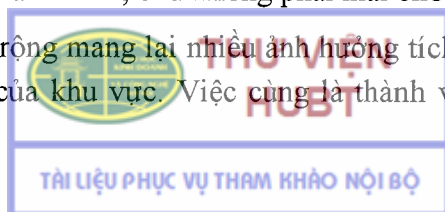
- *Mở rộng thành viên*

Ngay từ tên gọi “Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN” đã chứa đựng mong muốn của những người sáng lập về một tổ chức đại diện cho tất cả các quốc gia Đông Nam Á. Năm 1966, khi ý tưởng ASEAN vẫn còn đang được nung nấu, Ngoại trưởng Malaysia lúc này, ông Ismail Abdul Rahman đã mô tả về ASEAN như sau:

*Mục tiêu của chúng tôi là một hiệp hội khu vực trong đó có Thái Lan, Myanmar, Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Campuchia, Lào và Việt Nam. Chúng tôi không có lựa chọn nào khác. Chúng tôi, các dân tộc và nhân dân Đông Nam Á, bất kể thuộc dân tộc, văn hoá, nguồn gốc tôn giáo nào cần phải cùng nhau xây dựng bằng chính bàn tay và khối óc của chúng tôi một con đường tới tương lai và tới cấu trúc mới. Và chúng tôi phải tự thực hiện điều này...* (Urlyapov, 2010, tr.109).

Tuy nhiên, ý tưởng này chỉ được hoàn thành sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Sau Brunei, Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên trong nhóm bốn quốc gia Đông Nam Á lục địa còn lại gia nhập ASEAN (1995). Đây là sự mở đầu cho cam kết “xây dựng một ASEAN có tất cả các quốc gia Đông Nam Á”. Hai năm sau đó, ASEAN chấp nhận Lào và Myanmar trở thành thành viên đầy đủ của Hiệp hội. Nếu không có những vấn đề chính trị nội bộ thì Campuchia đã tham gia vào ASEAN vào năm 1997, chứ không phải mãi tới năm 1999.

ASEAN mở rộng mang lại nhiều ảnh hưởng tích cực cho nền hoà bình và an ninh của khu vực. Việc cùng là thành viên của Hiệp hội



giúp các quốc gia tăng cường các hoạt động đối thoại, tương tác. Điều này tạo dựng nên sự hiểu biết, lòng tin, góp phần giảm thiểu xung đột giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, quá trình mở rộng này còn giúp lan toả phương thức ASEAN, các cam kết về an ninh - chính trị tới các thành viên mới. Đây là cơ sở hình thành nên “văn hoá đối thoại”, tự kiểm chế, xây dựng lòng tin, thói quen giải quyết xung đột bằng các biện pháp hoà bình trong khu vực.

Bên cạnh những lợi ích đối với an ninh - chính trị khu vực, việc mở rộng thành viên của ASEAN có đóng góp quan trọng trong việc hình thành vai trò của ASEAN trong khu vực. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, ASEAN mở rộng góp phần củng cố tính chính danh nội khối của Hiệp hội. Việc mở rộng thành viên ra toàn khu vực Đông Nam Á một mặt tăng số lượng liên kết nội khối của ASEAN, biến Hiệp hội trở thành tổ chức khu vực duy nhất có khả năng kết nối và đại diện cho các quốc gia Đông Nam Á. Mặt khác, quá trình mở rộng này còn khẳng định tính đúng đắn của đường lối, chính sách thể hiện ở các hiệp ước, cam kết của Hiệp hội trong việc quản trị các vấn đề an ninh - chính trị của khu vực. Đây chính là các yếu tố tạo nên tính chính danh nội khối (*input legitimacy*) và cũng là cơ sở để hình thành nên quyền lực xã hội của ASEAN (như đã phân tích ở Chương 1).

Thứ hai, việc mở rộng này cũng giúp nâng cao sức mạnh của ASEAN trong quan hệ với các quốc gia ngoài khối và làm sâu sắc tính chính danh ngoại khối (*output legitimacy*) của tổ chức. ASEAN-10 không xung đột, cư xử có trách nhiệm và đoàn kết, ASEAN sẽ có điều kiện để phát triển kinh tế, nâng cao hình ảnh, nội lực, và tiếng nói trong các đàm phán, thương lượng và diễn đàn quốc tế. Việc mở rộng ASEAN trong giai đoạn này sẽ khiến Hiệp hội trở thành tổ chức đại diện cho tiếng nói chung của người dân Đông Nam Á với một thị trường rộng lớn. Do vậy, khi bàn tới các vấn đề kinh tế, an ninh - chính trị khu vực, các quốc gia lớn khó lòng có thể bỏ qua ASEAN.



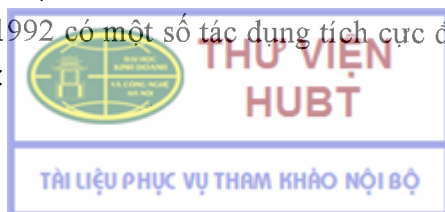
• *Nâng cao liên kết nội bộ và năng lực quản trị*

Cho tới trước khi kết thúc Chiến tranh lạnh, ASEAN đã trải qua một số thay đổi về cơ cấu tổ chức và hoạt động. Tuy nhiên, từ năm 1992, ASEAN đã bắt đầu có những cải cách được nhìn nhận là quan trọng. Đây là khoảng thời gian ASEAN đứng trước việc quyết định nâng cao vai trò của mình trong các hợp tác an ninh – chính trị, đặc biệt là kinh tế tại khu vực Đông Á. Tuyên bố Singapore (1992) được coi là văn bản cơ sở cho sự cố kết chặt chẽ hơn của ASEAN. Nội dung của tuyên bố này chỉ rõ, các Chủ tịch Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN nhất trí với việc:

*Các lãnh đạo của các nước ASEAN sẽ gặp gỡ nhau một cách chính thức trong thời gian ba năm một lần với các cuộc gặp không chính thức diễn ra đan xen giữa các Hội nghị Cấp cao này. Cấu trúc tổ chức của ASEAN, đặc biệt là Ban Thư ký ASEAN sẽ được sắp xếp một cách hợp lý và được tăng cường thêm về nguồn lực; Tổng Thư ký của Ban Thư ký ASEAN sẽ được bổ nhiệm với chức danh là Tổng Thư ký ASEAN; ... (ASEAN, 1992b).*

Ngoài ra bản Tuyên bố Singapore 1992 còn đề cập tới nguyên tắc lựa chọn Tổng Thư ký ASEAN, cán bộ làm việc cho Ban Thư ký ASEAN, việc thành lập Hội nghị quan chức cấp cao kinh tế (SEOM), thông qua Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung, Kế hoạch khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và việc hình thành một số các hội đồng khác.

Rõ ràng, một ASEAN hoạt động rời rạc chỉ dựa trên các cuộc gặp của Hội nghị Ngoại trưởng không thể đủ sức để giải quyết các vấn đề và nhu cầu hợp tác ngày càng tăng trong và ngoài khu vực. Hơn thế nữa, ASEAN trong giai đoạn này không chỉ là của 6 thành viên mà là của toàn khu vực Đông Nam Á. Dựa theo các lý thuyết QHQT phổ biến, việc thể chế hoá cơ cấu tổ chức và hoạt động của ASEAN từ năm 1992 có một số tác dụng tích cực đối với vai trò của Hiệp hội như sau:



(1) *Theo CNTD*: Quá trình thể chế hoá của ASEAN sẽ góp phần tăng liên kết nội khối, giảm và góp phần giải quyết mâu thuẫn trong khối. Thay bằng việc giải quyết các bất đồng thông qua bạo lực và xung đột, các quốc gia hình thành nên “văn hoá đối thoại”, tự kiểm chế, xây dựng lòng tin, giải quyết xung đột thông qua các biện pháp hoà bình và gánh vác trách nhiệm với khu vực.

(2) *Theo CNHT*: Việc thể chế hoá tăng sức mạnh của khối trong quan hệ với bên ngoài. Với nội lực được tăng cường, ASEAN sẽ giảm bớt sự phụ thuộc vào các nước lớn, hạn chế sự can thiệp về chính trị và quân sự của các quốc gia này và có khả năng để thực hiện các hoạt động điều phối của mình có hiệu quả hơn.

(3) *Theo SNA*: có thể nhận thấy rõ rằng việc thể chế hoá của ASEAN góp phần củng cố tính chính danh và vai trò đầu mối liên kết với bên trong và bên ngoài của Hiệp hội.

Cùng với việc mở rộng liên kết nội khối và nâng cao liên kết nội bộ cùng năng lực quản trị, ASEAN cũng đặt trọng tâm vào các hoạt động mở rộng liên kết với bên ngoài trong giai đoạn này.

#### 2.1.2.2. Mở rộng liên kết với bên ngoài

Dựa trên mối quan hệ với các quốc gia đối thoại của mình, tháng 5 năm 1993, sau một thời gian dài thăm dò, thảo luận và thuyết phục các quốc gia trong và ngoài khu vực, ASEAN thực sự bắt đầu kế hoạch chính thức của mình. Trong cuộc họp giữa ASEAN và các đối tác tại Singapore. ASEAN đưa ra quyết định “mời” Trung Quốc, Nga, Việt Nam và Lào tham gia vào đối thoại về an ninh khu vực. Với sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước đối thoại, trong đó đặc biệt có Mỹ<sup>1</sup>,

<sup>1</sup> Chỉ trước đó hai năm (1991), Mỹ phân đối ý tưởng xây dựng một diễn đàn đối thoại về chính trị của Ngoại trưởng Nhật Bản Taro Nakayama. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 7 năm 1993, trong cuộc gặp gỡ với Quốc hội Hàn Quốc, Tổng thống Mỹ Bill Clinton đã tuyên bố “Chúng tôi cũng cần các cuộc đối thoại về an ninh khu vực mới. Và Hội nghị Sau Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN (APMC) được tổ chức tại Singapore tháng này, đưa lại cơ hội để có thể tiến xa hơn với các đối thoại như vậy”

ASEAN chính thức trở thành nhà sáng lập, là chủ nhà, người tổ chức, của Diễn đàn An ninh đầu tiên trong khu vực. Tuyên bố chung của Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN ngày 23-24 tháng 07 năm 1993 (đoạn 8) đã khẳng định:

*... Các ngoại trưởng chú ý tới sự đồng thuận trong quan điểm của các bên tham gia về việc cần phải tìm ra các cách thức nhằm tăng cường tư vấn về các vấn đề an ninh và chính trị trong khu vực. Các ngoại trưởng cũng tán thành về đề xuất của các quan chức cấp cao trong việc mời Trung Quốc, Lào, Papua New Guinea, Nga và Việt Nam tham gia cuộc họp giữa ASEAN và các nước đối thoại tại “Diễn đàn An ninh khu vực ARF” tại Bangkok vào tuần tới<sup>1</sup>. (ASEAN, 1993).*

Với những nỗ lực gây dựng ARF, vai trò của ASEAN được xác định ở một số điểm như sau:

Điểm thứ nhất, vai trò của Hiệp hội thể hiện ngay ở tên gọi của diễn đàn hợp tác an ninh này. Dù ở buổi khai mạc ARF, ngoài sáu nước thành viên ASEAN, còn có sự tham dự của bảy nước đối thoại, ba nước quan sát viên và các “đối tác tư vấn” là Trung Quốc và Nga. Nhưng thay bằng Diễn đàn An ninh khu vực châu Á hoặc châu Á - Thái Bình Dương, ARF bắt đầu bằng ASEAN (*ASEAN Regional Forum*). Với vai trò sáng lập này, ASEAN có quyền quyết định việc mời ai tham gia diễn đàn. Ý thức và sự chủ động định hình nên vai trò của ASEAN còn được thể hiện ở việc ASEAN lập ra ARF là cơ chế hợp tác an ninh Đông Á đầu tiên sau Chiến tranh lạnh. Điều này thấy rất rõ khi so sánh với APEC và ASEM là những nơi các nước ASEAN tham gia với tư cách cá nhân hơn là tổ chức, APMC thì chủ yếu là ASEAN với từng nước mà không rõ khuôn khổ Đông Á.

(Clinton, 1993). Trong phát biểu của mình, Tổng thống Mỹ Bill Clinton còn nhấn mạnh rằng, một cơ chế đối thoại an ninh này sẽ lôi kéo (chứ không cô lập) các nước lớn trong khu vực và sẽ bổ sung mà không thay thế các Hiệp định An ninh song phương của Mỹ đã có trong khu vực (Clinton, 1993).

<sup>1</sup> Cụm “tuần tới” có lẽ là nhầm lẫn vì ARF thực sự được bắt đầu sau đó 1 năm (1994).



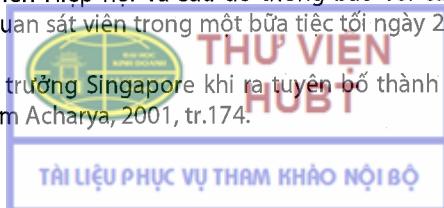
Điểm thứ hai minh chứng cho vai trò quyết định của ASEAN đối với hoạt động của ARF đó là vai trò chủ nhà. Thời điểm và địa điểm diễn ra của các kỳ Hội nghị ARF đều gắn liền với các hoạt động của ASEAN và tại các nước ASEAN. Các Hội nghị Bộ trưởng ARF được tổ chức ngay sau khi Hội nghị Bộ trưởng ASEAN kết thúc và các Hội nghị này sẽ được tổ chức tại thủ đô các quốc gia ASEAN. Nước chủ nhà đăng cai sự kiện này cũng đồng thời đóng vai trò là Chủ tịch Hội nghị.

Điểm thứ ba thể hiện tầm ảnh hưởng của ASEAN là việc áp dụng các tập quán và phương thức ASEAN (*ASEAN Way*) cùng cách tiếp cận “an ninh toàn diện” (*Comprehensive Security*) do ASEAN xây dựng làm nền tảng cho hoạt động của Diễn đàn. Phương thức ASEAN với một số nguyên tắc như tham vấn, đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia được áp dụng từ quá trình chuẩn bị xây dựng cho đến khi ARF đi vào hoạt động<sup>1</sup>. Trong khi đó, cách tiếp cận “an ninh toàn diện” nhấn mạnh tới an ninh trên nhiều phương diện, tính tự cường và trách nhiệm của từng quốc gia đối với nền an ninh khu vực góp phần khiến ARF trở nên dễ chấp nhận đối với Trung Quốc và các quốc gia Đông Dương. Cách tiếp cận này phần nào thể hiện được sự lan tỏa các giá trị và nỗ lực tạo dựng tính kết nối của ASEAN tới khu vực Đông Bắc Á.

Tiếp theo, tính linh hoạt của Phương thức ASEAN thể hiện trong ARF ở đặc điểm cơ chế đối thoại này không có “một kế hoạch tổng thể hay lộ trình cứng nhắc”. Nói cách khác, “ASEAN không muốn áp đặt về tiến độ”<sup>2</sup>. Văn bản “Khái niệm cơ sở của ARF năm 1995” (*ARF Concept Paper*) nhấn mạnh ở Điều 18 đó là “trong giai đoạn đầu hình thành ARF sẽ không thể chế hóa và trong thời gian tới sẽ không có

<sup>1</sup> Cụ thể, trước khi ARF chính thức đi vào hoạt động, Singapore đề xuất biên bản về điều kiện tham dự và việc tổ chức của ARF. Biên bản này được xem xét trong nội bộ 6 quốc gia thành viên Hiệp hội và sau đó thông báo với các quan chức của các nước đối thoại và quan sát viên trong một bữa tiệc tối ngày 25 tháng 07 năm 1993 (Chew, 1993).

<sup>2</sup> Trích lời của Ngoại trưởng Singapore khi ra tuyên bố thành lập ASEAN, tháng 07 năm 1993. Xem thêm Acharya, 2001, tr.174.



Ban Thư ký ARF được thành lập”. Với quy định như vậy, thay bằng việc đưa ra những lộ trình khung mang tính cố định cho tiến trình hoạt động của ARF trong việc giải quyết các vấn đề an ninh, xung đột, ARF chú trọng đến phương thức hoạt động tạo nên sự “thoải mái” (*comfortable*)<sup>1</sup> cho tất cả các thành viên. ARF không giải quyết các vấn đề một cách “quá nhanh” (*too fast*) hay “quá chậm” (*too slow*). Cơ cấu hoạt động của ARF ở mức thể chế hoá thấp với các vấn đề liên quan tới ARF được giải quyết bởi chủ tịch luân phiên hàng năm của ASEAN.

Điểm thứ tư thể hiện vai trò của ASEAN đối với ARF đó là việc ASEAN xác định lộ trình và lĩnh vực hoạt động của ARF. Cũng theo văn bản “Khái niệm ARF 1995” do ASEAN biên soạn, ARF sẽ tiến triển qua ba giai đoạn: thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin (*Confidence Building Measurements*), phát triển các cơ chế ngoại giao phòng ngừa (*Preventive Diplomacy*) và giải quyết xung đột (*Conflict Resolution*). Trong đó, đáng chú ý, ở giai đoạn thứ nhất, để thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin, một trong hai phương cách tiếp cận được thông qua đó là xuất phát từ kinh nghiệm duy trì hoà bình và ổn định khu vực dựa trên tập quán và phương thức hoạt động của ASEAN. Tháng 7 năm 1994, tại Hội nghị cấp bộ trưởng đầu tiên của ARF, các nước tham gia Diễn đàn đã đồng thuận với việc “áp dụng các mục tiêu và nguyên tắc” của Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ASEAN trở thành “nguyên tắc trong ứng xử giữa các quốc gia và là công cụ ngoại giao đặc trưng cho việc xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa và hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực” (ASEAN Regional Forum, 1995).

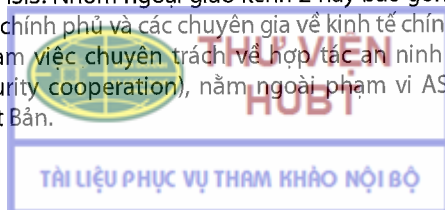
<sup>1</sup> Trong phần thành tựu đạt được sau 10 năm trên website chính thức của ARF tại địa chỉ [www.aseanregionalforum.org](http://www.aseanregionalforum.org) có đoạn “Sự hữu ích của ARF đó là tạo ra một địa chỉ cho các đối thoại song phương, đa phương và tư vấn cũng như việc tạo nên các nguyên tắc hiệu quả cho đối thoại và hợp tác, với đặc điểm việc đưa ra quyết định dựa trên đồng thuận, không can thiệp, là một quá trình ngày một phát triển và tiến độ ở mức “thoải mái” cho tất cả các thành viên tham gia”.

Một yếu tố giúp ASEAN duy trì vai trò trong việc định hướng nội dung thảo luận của ARF đó là việc hình thành và hoạt động của ngoại giao kênh 2, cụ thể là Hội đồng Hợp tác an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP)<sup>1</sup>. Các nhóm làm việc của CSCAP giúp cung cấp dữ liệu và phân tích về các vấn đề ARF quan tâm. Ngay từ khi CSCAP được thành lập, vai trò định hướng CSCAP đã thuộc về ASEAN với Ủy ban đại diện thành viên và Ban Thư ký CSCAP được đặt trong trụ sở của ASEAN-ISIS (Kuala Lumpur, Malaysia). Ngoài ra, ủy ban điều hành và các nhóm làm việc của CSCAP<sup>2</sup> đều được điều hành bởi một nước thành viên ASEAN và một quốc gia bên ngoài nhóm ASEAN. Ví dụ, nhóm hoạt động về an ninh hàng hải được điều hành bởi Indonesia và Úc. Hay nhóm hoạt động về hợp tác và an ninh toàn diện được điều hành bởi Malaysia và New Zealand.

Có thể nói, việc hình thành nên ARF vào năm 1994 là mốc thể hiện sự thay đổi sự nhận thức và các chính sách của ASEAN nhằm nâng cao vai trò của Hiệp hội trong bối cảnh mới của khu vực. ARF được xây dựng dựa trên khả năng kết nối của Hiệp hội với các nước trong khu vực Đông Á nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Diễn đàn vừa đóng vai trò là giải pháp duy trì sự tồn tại của Hiệp hội, vừa tạo nên cơ chế để ASEAN nâng tiếng nói của mình trong khu vực và là địa chỉ để các quốc gia tìm kiếm những cơ hội thảo luận về các điểm nóng trong khu vực, cùng nhau xây dựng lòng tin, hướng tới hoà bình, an ninh và các cơ hội hợp tác cho khu vực. Vai trò của ASEAN không chỉ thể hiện ở việc hình thành nên cơ chế này. Vai trò ấy còn chứa đựng ở khả năng điều phối hợp tác qua vai trò chủ nhà, đảm bảo các nguyên tắc của mình trong phương thức hoạt động và đưa ra chương trình nghị sự của Diễn đàn. Đồng thời, thông

<sup>1</sup> CSCAP được thành lập năm 1993, dựa trên cơ sở toạ đàm hàng năm tại Kuala Lumpur tổ chức bởi ASEAN-ISIS. Nhóm ngoại giao kênh 2 này bao gồm các học giả, nhà báo, các cựu quan chức chính phủ và các chuyên gia về kinh tế chính trị châu Á.

<sup>2</sup> Ngoại trừ nhóm làm việc chuyên trách về hợp tác an ninh Bắc Thái Bình Dương (North Pacific security cooperation), nằm ngoài phạm vi ASEAN, được điều hành bởi Canada là Nhật Bản.



qua vai trò đại diện Đông Nam Á trong hợp tác an ninh-chính trị với bên ngoài, ASEAN đã tạo ra được quyền lực xã hội đối với chính các thành viên của mình.

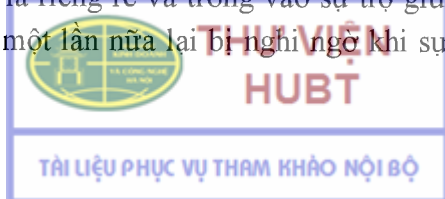
## **2.2. Giai đoạn thứ hai (1998-2007): củng cố vai trò**

Giai đoạn sau năm 1997, ASEAN chịu nhiều áp lực và chỉ trích từ trong và ngoài khu vực về vai trò của Hiệp hội. Nhằm duy trì và củng cố vị trí của mình trong các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực, Hiệp hội đã tiến hành thúc đẩy hội nhập khu vực như một cách tăng cường nội lực, mở rộng và sâu sắc hơn các cơ chế hợp tác và thiết lập các cơ chế mới với các đối tác quan trọng đối với khu vực Đông Á.

### **2.2.1. Các yếu tố tác động tới vai trò của ASEAN**

#### **2.2.1.1. Yếu tố nội khối**

Giai đoạn 1998 - 2007 bắt đầu với hậu quả nặng nề của khủng hoảng tài chính khu vực Đông Á. Nếu năm 1996, ASEAN vẫn còn tự tin với tốc độ phát triển kinh tế, vị trí chèo lái ARF và vai trò đại diện khu vực trong các cơ chế hợp tác Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương và với ASEM thì năm 1997 đã tước đi sự tự tin này của Hiệp hội. Nửa thế kỷ phát triển kinh tế của ASEAN đã suy giảm nghiêm trọng. GDP của Indonesia, nền kinh tế lớn nhất khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ, sụt giảm mạnh như Anh trong những năm đại suy thoái 1929-1932 (Hil, 1999, tr.2). Các nguồn vốn đầu tư đồng loạt bị tạm ngừng và rút khỏi khu vực. Thái Lan, Malaysia, Philippines, cùng chịu hậu quả nặng nề. Đồng tiền của các quốc gia này mất giá từ 35% tới 80% (Jackson, 1999, tr.1-2). Các quốc gia Đông Nam Á khác cũng bị ảnh hưởng với tốc độ tăng trưởng suy giảm. ASEAN gần như không thể làm gì để giúp các thành viên chống đỡ với khủng hoảng. Các nỗ lực đối phó chủ yếu là riêng rẽ và trông vào sự trợ giúp ở bên ngoài. Vai trò của ASEAN một lần nữa lại bị nghi ngờ khi sự phụ thuộc kinh tế

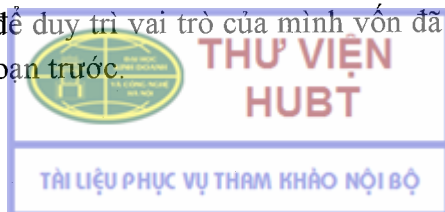


vào bên ngoài sẽ không chỉ làm giảm liên kết nội khối mà còn giảm vị thế của ASEAN trong quan hệ với bên ngoài.

Tình hình an ninh - chính trị của khu vực cũng có những diễn biến phức tạp, đe dọa đến vai trò của ASEAN đối với chính các thành viên của Hiệp hội. Ví dụ, cuộc đảo chính diễn ra tại Campuchia vào mùa hè 1997 khiến việc gia nhập ASEAN của Campuchia bị trì hoãn. Xung đột sắc tộc diễn ra ở một số các quốc gia Đông Nam Á. Cùng với đó là khủng hoảng nhân đạo và an ninh tại Đông Timor, Myanmar và Philippines năm 1999. Các vấn đề này buộc ASEAN phải thể hiện vai trò của mình để hỗ trợ giải quyết nhằm duy trì liên kết nội khối, niềm tin của các thành viên vào ASEAN trong khi vẫn muốn duy trì nguyên tắc không can thiệp.

Cũng giai đoạn này, các quốc gia Đông Nam Á phải gồng mình đối phó với hàng loạt các vấn đề an ninh phi truyền thống. Năm 1997, khói ô nhiễm từ nạn cháy rừng xảy ra tại Indonesia lan rộng sang Brunei, Philippines, Malaysia và Singapore. Năm 2004, thảm họa động đất sóng thần Ấn Độ Dương ập tới Thái Lan, Indonesia và một số các quốc gia khác trong khu vực gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của. Giai đoạn 1998 - 2007 còn chứng kiến sự bùng phát của các đại dịch lớn trong khu vực Đông Á. Hội chứng Hô hấp cấp tính nặng (SARS) lan nhanh năm 2002 và dịch cúm gia cầm hoành hành năm 2004 khiến Đông Á chao đảo.

Hậu quả của các cuộc khủng hoảng này đối với ASEAN ngoài những tổn thất về kinh tế, sự bất ổn định về chính trị còn là sự mất mát về niềm tin mà dựa vào đó ASEAN theo đuổi vai trò của mình trong các cơ chế kinh tế và chính trị. Đặc biệt, “Phương thức ASEAN” với việc nhấn mạnh nguyên tắc “không can thiệp vào công việc nội bộ” bị cho là nguyên nhân chính khiến ASEAN ở vào thế bất lực. Tình hình nội khối như vậy đòi hỏi ASEAN phải có những bước đi cần thiết để duy trì vai trò của mình vốn đã tạo dựng được ít nhiều trong giai đoạn trước.

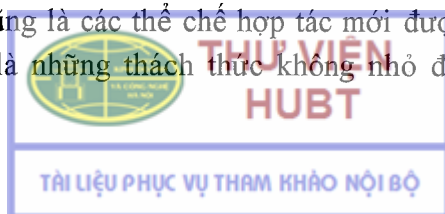


### 2.2.1.2. Yếu tố ngoại khối

- Xu thế trên thế giới

Thứ nhất, xu hướng toàn cầu hóa tiếp tục vừa là đòn bẩy nhưng đồng thời là rào cản đối với việc thực hiện vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á. Toàn cầu hoá góp phần thúc đẩy các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, tiếp thu các giá trị tiên tiến và tích cực từ bên ngoài nhưng lại khiến vai trò của ASEAN bị lu mờ. Các quốc gia Đông Á có xu hướng tìm tới các đối tác bên ngoài khối nhằm đạt những lợi ích cao nhất từ quá trình toàn cầu hoá. Tuy nhiên, song song với xu hướng mở rộng quan hệ đối ngoại là chủ nghĩa khu vực và hợp tác khu vực. Việc các quốc gia lớn can thiệp vào các quốc gia nhỏ thông qua toàn cầu hoá và những tác động tiêu cực từ toàn cầu hoá đã khiến các quốc gia co cụm, tìm cách tự bảo vệ mình thông qua các cơ chế liên quốc gia và khu vực.

Thứ hai, Chủ nghĩa khu vực Đông Á nổi lên, dẫn đến nguy cơ vai trò của ASEAN bị chìm trong hợp tác Đông Á. ASEAN không còn là cơ chế an ninh - chính trị duy nhất trong khu vực. Năm 2002, Diễn đàn Đối thoại Shangrila lần đầu tiên được diễn ra tại Singapore. Đây là cơ chế đa phương ngoài ASEAN tiêu biểu được tổ chức hàng năm. Diễn đàn này dành cho các lãnh đạo quốc phòng, cán bộ ngoại giao và tri thức bàn về các vấn đề an ninh khu vực. Giám đốc cơ quan Quốc phòng Nhật bản lúc này, tướng Nakatani, thậm chí từng đề nghị biến Đối thoại Shangrila trở thành kênh chính thức “Diễn đàn Bộ trưởng Quốc phòng châu Á” (Tan, 2016). Ngoài ra, ngay sau đó một năm (2003), Toạ đàm sáu bên (*Six Party Talks*), một cơ chế với sự tham gia của Bắc Triều Tiên, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga nhằm giải quyết khủng hoảng trên bán đảo Triều Tiên được hình thành. Bên cạnh đó, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), Diễn đàn Bắc Ngao do Trung Quốc lãnh đạo, hay Diễn đàn “Tương lai châu Á” của Nhật Bản cũng là các thể chế hợp tác mới được xây dựng ở giai đoạn này. Đây là những thách thức không nhỏ đối với vai trò của



ASEAN mà cụ thể là ARF với tư cách là diễn đàn an ninh - chính trị duy nhất trong khu vực.

Ngoài ra, các động thái của nước lớn gia tăng ảnh hưởng ở Đông Á khiến vai trò của ASEAN cũng dễ bị tác động. Nhật Bản dù tiếp tục đối mặt với sự xuống dốc của nền kinh tế vẫn đưa ra các sáng kiến hợp tác, hỗ trợ các quốc gia chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng. Trung Quốc phát triển mạnh mẽ về kinh tế, trở nên tích cực trong các cơ chế đa phương. Việc Trung Quốc “hi sinh” giữ nguyên giá đồng Nhân dân tệ nhằm hỗ trợ các quốc gia trong khu vực thể hiện rõ mong muốn xây dựng một hình ảnh láng giềng thân thiện, có trách nhiệm. Năm 1999, tại Hội nghị Cấp cao không chính thức lần thứ ba của ASEAN+3, Thủ tướng Trung Quốc lúc này (ông Chu Dung Cơ) thậm chí khẳng định:

*Trung Quốc không thể phát triển nếu không có Đông Á, và Đông Á cũng không thể thịnh vượng nếu thiếu Trung Quốc. Là một thành viên của Đông Á, Trung Quốc đặt việc tăng cường hợp tác với các quốc gia khác trong khu vực Đông Á là vô cùng quan trọng (Johnson, 2014, tr.29).*

Ở khu vực lân cận, một số các quốc gia như Ấn Độ, Australia cũng thể hiện mong muốn được tham gia thảo luận các vấn đề về Đông Á. Trong bối cảnh này, Mỹ, dù thờ ơ khi Đông Á gặp khó khăn sau khủng hoảng tiền tệ nhưng quay lại vào năm 2001 sau sự kiện khủng bố 11/9. Quốc gia này đưa từ khoá “khủng bố” vào các diễn đàn khu vực như APEC, ARF và gia tăng ảnh hưởng của mình bằng việc tìm cách thay đổi chương trình nghị sự của các diễn đàn này.

Thực tế trên khiến ASEAN nhận rõ được yêu cầu cấp bách của việc thay đổi. ASEAN cần phải phục hồi, trở nên mạnh mẽ, gắn kết nội khối nếu ASEAN muốn duy trì vị trí của mình trong các hợp tác an ninh - chính trị với các đối tác bên ngoài, đặc biệt là các đối tác Đông Á. Những khó khăn cũng khiến các nhà lãnh đạo ASEAN hiểu được sự phụ thuộc cũng như tương trợ lẫn nhau của các quốc gia Đông Á, nhu cầu phải tăng cường hội nhập, trao đổi để phát hiện ra mầm mống của khủng hoảng và tìm ra giải pháp cho các cuộc khủng

hoảng. Với nhận thức này, 1998-2007 là giai đoạn ASEAN tập trung cho việc nâng cao nội lực, củng cố vị trí trung tâm trong khu vực Đông Nam Á, và làm sâu sắc hơn nữa vai trò trong hợp tác Đông Á. Có thể nhận thấy, ASEAN dành nhiều quan tâm tới các hoạt động nâng cao vai trò trong khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt, trong giai đoạn này vai trò xây dựng các nguyên tắc và chuẩn mực trong ứng xử của ASEAN được thể hiện mạnh mẽ hơn giai đoạn trước.

### **2.2.2. Các hoạt động nhằm củng cố vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị giai đoạn 1998-2007**

#### **2.2.2.1. Tăng cường liên kết nội khối**

- Thúc đẩy quá trình hội nhập và thể chế hoá Hiệp hội

Một trong số những lý do khiến ASEAN có được vai trò trong khu vực Đông Á đó là vì tính chính danh với tư cách đại diện cho toàn bộ các quốc gia Đông Nam Á. Bên cạnh đó, một ASEAN thống nhất và cố kết sẽ làm tăng trọng lượng của ASEAN trong các hợp tác khu vực. Do đó, ngoài việc mở rộng thành viên từ giai đoạn trước, đến giai đoạn này, ASEAN tiếp tục tăng cường liên kết khu vực nhằm vượt qua khủng hoảng, duy trì vai trò lãnh đạo trong khu vực Đông Nam Á, thể hiện tính đại diện vững chắc và tạo được sự thống nhất của Hiệp hội trên mọi diễn đàn trong khu vực Đông Á.

Hoạt động thúc đẩy hội nhập đầu tiên của ASEAN đó là việc xây dựng các kế hoạch cụ thể trong việc phát triển nội khối và tăng cường xây dựng hình ảnh và nhận thức về ASEAN trong cộng đồng quốc tế. Hoạt động này được tiến hành với văn bản “Tầm nhìn 2020” (*ASEAN Vision 2020*) và trong một số các kế hoạch hành động mà tiêu biểu là Kế hoạch hành động Hà Nội (1998). Trong bản Kế hoạch hành động Hà Nội, các nhà lãnh đạo ASEAN đã đưa ra các giải pháp chi tiết nhằm tăng cường hợp tác khu vực, vượt qua khủng hoảng và tiếp tục duy trì vai trò cầm lái trong các cơ chế, diễn đàn khu vực. Đặc biệt, cũng trong bản kế hoạch này, ASEAN dành một phần nội dung cho việc tăng cường nhận thức về ASEAN và vai trò của ASEAN trong



cộng đồng quốc tế. Lần đầu tiên từ khi thành lập, ASEAN chú trọng tới việc quảng bá hình ảnh của mình thông qua kế hoạch truyền thông trong nội bộ các quốc gia thành viên và hướng tới cộng đồng bên ngoài. Đây là động thái nhằm lấy lại hình ảnh của ASEAN sau khủng hoảng và củng cố niềm tin của các đối tác khu vực (ASEAN, 1998).

Hoạt động thứ hai thể hiện sâu sắc nỗ lực cố kết nội khối, đó là việc ASEAN quyết định xây dựng cộng đồng ASEAN (*ASEAN Community*). Năm 2003, trong Tuyên bố Hoà hợp Bali II, ASEAN khẳng định quyết tâm xây dựng Cộng đồng ASEAN gồm ba trụ cột: Cộng đồng An ninh ASEAN (sau đổi tên thành Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN) (*ASEAN Political-Security Community - APSC*), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (*ASEAN Economic Community - AEC*), và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN (*ASEAN Socio-Cultural Community - ASCC*). Việc hiện thực hoá chi tiết tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN cùng các cơ chế để thực hiện kế hoạch này được các lãnh đạo ASEAN đồng thuận thông qua Kế hoạch hành động Viêng Chăn (2004).

Ban đầu, AC được lên kế hoạch xây dựng ở mốc 2020. Tuy nhiên, để kịp thích ứng với những chuyển biến của tình hình thế giới mà mốc này được đẩy lên là năm 2015<sup>1</sup>. Bản tuyên bố lý giải việc ASEAN quyết định tiến tới việc xây dựng cộng đồng như sau:

*ASEAN nhận thức được yêu cầu cần thiết nhằm thúc đẩy hơn nữa những thành tựu của ASEAN với tư cách là một Hiệp hội khu vực năng động, linh hoạt và có sự liên kết chặt chẽ vì lợi ích của các quốc gia và dân tộc thành viên của mình cũng như yêu cầu tăng cường hơn nữa các định hướng của Hiệp hội trong việc đạt được một đường lối rõ ràng và mạch lạc hơn để hợp tác giữa các thành viên (ASEAN, 2003).*

AEC, APSC, ASCC được miêu tả là ba trụ cột của cộng đồng ASEAN. Tuy có vẻ tách biệt nhưng ba cộng đồng này thực chất lại vô

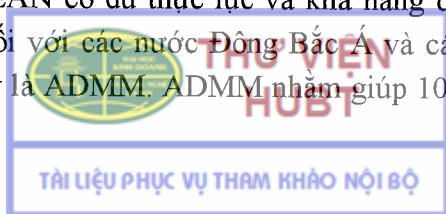
<sup>1</sup> Xem thêm: Tuyên bố Cebu năm 2007 về việc thúc đẩy việc hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2005 (ASEAN, 2007).



cùng gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau. Phát triển văn hoá, xã hội, xây dựng một Cộng đồng ASEAN lấy yếu tố con người làm gốc là phù hợp với các giá trị của nhân loại. ASCC còn tạo được tính bền vững, hoà hợp, tạo nên sự tin tưởng lẫn nhau góp phần thúc đẩy AEC và đặt nền móng cho các hoạt động về an ninh - chính trị. Ngược lại, AEC phát triển cung cấp các điều kiện để nâng cao chất lượng sống của người dân, duy trì sự ổn định, hoà bình trong khu vực. Và tương tự, muốn phát triển con người, hay kinh tế, không một quốc gia hay khu vực nào không cần tới một môi trường hoà bình và an ninh. Xây dựng Cộng đồng ASEAN chính là bài toán tổng hợp để giải quyết vấn đề thống nhất nội bộ, phát triển đất nước, khu vực. ASEAN tự cường sẽ có tiếng nói trung lập và giá trị hơn.

Nằm trong khuôn khổ xây dựng Cộng đồng ASEAN, năm 2006, ASEAN quyết định thành lập Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM). Đây là một cơ chế hợp tác ở cấp cao nhất (cấp Bộ trưởng) về quốc phòng, mang tính chủ trương và định hướng cho các hoạt động hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa Bộ Quốc phòng các nước ASEAN. ADMM được hi vọng sẽ (1) thúc đẩy hoà bình - ổn định khu vực thông qua đối thoại, hợp tác quốc phòng và an ninh; (2) đưa ra sự chỉ đạo cho các cuộc đối thoại và hợp tác của các quan chức quốc phòng và quân sự cao cấp trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh trong khuôn khổ ASEAN cũng như giữa ASEAN với các bên đối thoại; (3) tăng cường lòng tin, sự minh bạch thông qua hiểu biết rõ hơn về chính sách quốc phòng của nhau, cũng như nhận thức về các thách thức an ninh chung; (4) là bước đầu tiên hướng tới việc hiện thực hoá Cộng đồng An ninh ASEAN.

Việc xây dựng Cộng đồng ASEAN không chỉ nhằm nâng cao liên kết nội khối mà còn để duy trì vai trò của ASEAN trong bối cảnh chủ nghĩa khu vực Đông Á tăng lên. Một ASEAN cố kết, hội nhập và phát triển sẽ giúp ASEAN có đủ thực lực và khả năng duy trì vai trò của mình trong kết nối với các nước Đông Bắc Á và các nước lớn khác. Tương tự như vậy là ADMM. ADMM nhằm giúp 10 nước ASEAN có



tiếng nói thống nhất hơn và từ đó sẽ có sức nặng hơn để giữ được vai trò trong các vấn đề an ninh - chính trị khu vực và cả trong quan hệ với bên ngoài.

Hoạt động thứ ba trong chuỗi các hoạt động củng cố năng lực của ASEAN đó là việc xây dựng và thông qua Hiến chương ASEAN vào năm 2008. Malaysia đưa ra ý tưởng về Hiến chương cho ASEAN vào năm 2004 và được chấp nhận tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 11 (2005). Theo văn bản khái niệm có tựa đề “Xem xét khuôn khổ thể chế ASEAN: Các đề xuất cho sự thay đổi” (*Review of ASEAN Institutional Framework: Proposal for Change*) của Malaysia thì Hiến chương sẽ là khuôn khổ thể chế giúp chuyển đổi thành công ASEAN trở thành Cộng đồng ASEAN. Trên cơ sở đề xuất này, sau ba năm làm việc liên tục trên mọi kênh đối thoại từ các quan chức lãnh đạo, Nhóm nhân vật nổi tiếng (EPG), Nhóm đặc trách cao cấp (HLTF), nhà nghiên cứu, các nhóm hoạt động xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ, ASEAN đã có cho mình bản Hiến chương. Với 13 chương, 55 điều, và 4 phụ lục, Hiến chương ASEAN đã trở thành khuôn khổ thể chế và pháp lý đầu tiên của Hiệp hội. Đây được coi là sự kiện đánh dấu bước trưởng thành của ASEAN sau 40 năm hình thành và phát triển. Bản Hiến chương ngoài việc hỗ trợ hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN còn đóng góp vào việc nâng cao vai trò của ASEAN trên một số mặt sau:

(1) Khẳng định tư cách pháp nhân của ASEAN trong quan hệ với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế, qua đó gia tăng vị thế quốc tế của Hiệp hội với các đối tác bên ngoài: Theo cựu Tổng Thư ký ASEAN, ông Ong Keng Yong, với Hiến chương của mình ASEAN củng cố việc Hiệp hội “là một chủ thể khu vực nghiêm túc” (Cabellero - Anthony, 2008, tr.79);

(2) Hình thành nên khung pháp lý vững chắc giúp ASEAN trở thành một tổ chức hoạt động dựa trên các quy tắc pháp lý; các thoả thuận và quyết định sẽ được thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả hơn;



(3) Thay đổi khuôn khổ thể chế dẫn tới bộ máy tổ chức và phương thức hoạt động của ASEAN sẽ có nhiều chuyển biến đáng kể, góp phần đối phó với các thách thức đang đặt ra trong và ngoài khu vực;

(4) Thể hiện cam kết nghiêm túc của Hiệp hội trong việc thay đổi để phù hợp với tình hình cũng như khả năng hiện thực hoá các kế hoạch;

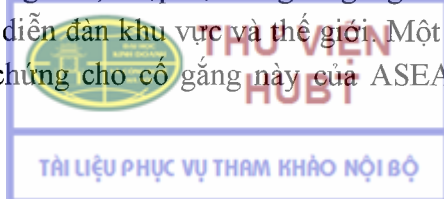
(5) Tăng tính chính danh nội khối và ngoại khối của Hiệp hội.

Nếu dựa vào SNA, có thể nhận thấy hoạt động thúc đẩy hội nhập khu vực và xây dựng thể chế của ASEAN là phương thức nhằm thắt chặt liên kết nội khối và tính chính danh cho Hiệp hội. Tuy nhiên, nếu nhìn theo lăng kính của Lý thuyết Tự do, các hoạt động này rõ ràng là nỗ lực của Hiệp hội nhằm tăng cường năng lực thể chế. Năng lực này giúp tạo nên tính hiệu quả và sức mạnh, tiếng nói cho Hiệp hội trong việc tiến hành các hoạt động hợp tác khu vực. Như vậy, trong trường hợp này có thể kết hợp SNA với Lý thuyết Tự do để làm sáng tỏ nỗ lực nâng cao vai trò này của Hiệp hội.

#### 2.2.2.2. *Nâng cao quản lý xung đột nội bộ*

Trong hàng chục năm phát triển của mình, Hiệp hội vẫn kiên quyết giữ vững nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ như một minh chứng cho việc bảo đảm tính bất khả xâm phạm vào lãnh thổ quốc gia. Tuy vậy, đây cũng chính là nguyên nhân khiến ASEAN nhận nhiều chỉ trích từ các học giả trong và ngoài khu vực.

Qua nghiên cứu các sự kiện và văn kiện của ASEAN, có thể nhận thấy ASEAN thực ra đã có rất nhiều nỗ lực trong việc giải quyết khủng hoảng và xung đột giữa các nước thành viên của Hiệp hội giai đoạn 1998-2007. Dù ASEAN không bác bỏ nguyên tắc xương sống của mình nhưng Hiệp hội không còn chỉ im lặng trước các cuộc khủng hoảng. ASEAN linh hoạt, khéo léo, tiến hành các hoạt động ngoại giao vận động. Đồng thời, Hiệp hội cũng cố gắng bảo vệ hình ảnh, vai trò của mình trên diễn đàn khu vực và thế giới. Một số các sự kiện và hoạt động minh chứng cho cố gắng này của ASEAN như giải pháp



của ASEAN sau khủng hoảng tài chính năm 1997, cuộc chạy đua của Hiệp hội trong cuộc chiến chống ô nhiễm khói cháy rừng, dịch bệnh, đặc biệt là vai trò của ASEAN trong các cuộc khủng hoảng an ninh chính trị tại Campuchia, Đông Timor, Myanmar và Philippines.

- Khủng hoảng an ninh phi truyền thống (khói bụi do cháy rừng, đại dịch SARS và dịch cúm gia cầm).

Cả ba cuộc khủng hoảng về môi trường và y tế trên lần lượt đánh vào Đông Á khi các quốc gia trong khu vực vẫn còn phải lo đối phó với khủng hoảng tài chính. Dù cháy rừng là vấn đề của Indonesia nhưng hậu quả của cháy rừng là khói bụi lan sang một loạt các quốc gia trong khu vực. Tương tự, dịch hô hấp cấp và dịch cúm gia cầm có ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khoẻ của người dân, ngành nông nghiệp và dịch vụ du lịch toàn Đông Á. Trong bối cảnh này, ASEAN đã có những phản ứng kịp thời. Một mặt, Hiệp hội kêu gọi sự chủ động xử lý tình huống khẩn cấp trong nội bộ quốc gia. Mặt khác, ASEAN tiến hành các cuộc gặp gỡ thường xuyên của bộ trưởng các ngành liên quan, lập kế hoạch hành động. ASEAN cũng tổ chức các nhóm hành động liên quốc gia xử lý khủng hoảng, kêu gọi sự phối kết hợp của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, và tranh thủ sự hỗ trợ về nguồn tài chính và chuyên gia. Ví dụ trong trường hợp của khủng hoảng khói bụi, trong suốt giai đoạn 1997-1998, ASEAN tổ chức Nhóm hoạt động kỹ thuật về khói bụi (*Haze Technical Task Force - HTTF*). Hiệp hội tiến hành các cuộc họp khẩn cấp cấp Bộ trưởng Môi trường, y tế và các ngành có liên quan (2 tháng/lần). Năm 1998, cấp cao bộ trưởng thông qua Hiệp ước ASEAN về phòng chống cháy rừng. ASEAN cũng kêu gọi sự giúp đỡ từ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Nhật Bản. Năm 2005, khi một lần nữa nạn cháy rừng và khói bụi xảy ra, với kinh nghiệm và các biện pháp phòng ngừa từ năm 1997-1998, ASEAN đã cung cấp chuyên gia và hỗ trợ phương tiện cho Indonesia và các quốc gia bị ảnh hưởng. Tương tự với đại dịch SARS, ASEAN ngoài việc tổ chức các cuộc họp khẩn cấp, Hiệp hội cũng hình thành nên đường dây nóng kết nối với các quốc gia Đông

Bắc Á trong việc xử lý khủng hoảng. Dù vẫn có những so sánh, khen chê khác nhau về phản ứng của ASEAN trước các cuộc khủng hoảng an ninh phi truyền thống này, nhưng xét chung ASEAN đã có một sự thay đổi tích cực và kịp thời trong việc ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống.

- Khủng hoảng an ninh - chính trị tại Campuchia, Đông Timor, Phillipines và Myanmar

Các cuộc khủng hoảng này có tính chất không hoàn toàn giống nhau. So với việc ASEAN hầu như không can dự vào các khủng hoảng an ninh - chính trị tương tự trước đây, có thể thấy đây là một bước tiến dài của Hiệp hội. Việc xử lý khủng hoảng của ASEAN cũng phần nào khẳng định các biện pháp xây dựng lòng tin có tác dụng trong khu vực và Hiệp hội cũng sẵn sàng với giai đoạn tiếp theo là ngoại giao phòng ngừa.

*Khủng hoảng chính trị tại Campuchia:* Campuchia rơi vào khủng hoảng chính trị sau cuộc chính biến diễn ra vào ngày 5 - 6 tháng 7 năm 1997 khi Thủ tướng Hun Sen lật đổ đồng Thủ tướng Norodom Ranariddh. Một ngày sau sự kiện, Ủy ban thường trực ASEAN đã lập tức ra tuyên bố thay mặt cho ASEAN thể hiện mối quan ngại đối với tình hình của Campuchia và kêu gọi hai đồng thủ tướng tìm giải pháp hoà bình cho tình hình bất ổn. Ngày 10 tháng 7, ASEAN quyết định tạm ngừng việc gia nhập ASEAN của Campuchia. Cũng trong tháng 7, ASEAN thuyết phục được Campuchia chấp nhận vai trò của Hiệp hội trong việc tìm kiếm sự ổn định về chính trị tại nước này<sup>1</sup>. Ngay sau đó, ASEAN đã thành lập ASEAN Troika<sup>2</sup>, một uỷ ban đặc biệt với sự tham gia của Indonesia, Thái Lan và Phillipines. Troika đóng vai

<sup>1</sup> Bức thư của Thủ tướng Campuchia Ung Huot gửi Ngoại trưởng Phillipines, Domingo L. Slazon, Jr. khẳng định "Tôi lấy làm vui mừng được khẳng định với quý ngài rằng Campuchia chào đón vai trò của ASEAN trong việc giúp đỡ khôi phục lại sự ổn định về chính trị của đất nước này" (Jarasa, 2003).

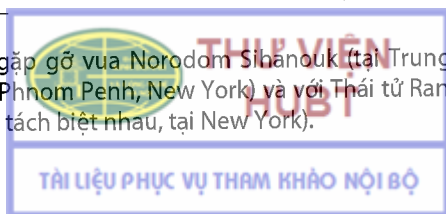
<sup>2</sup> Troika là một cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột giữa các nước thành viên. Đây là sáng kiến do Thái Lan đề ra và được ASEAN chấp nhận.

trò trung gian trong khủng hoảng chính trị. Ủy ban này đã tiến hành các hoạt động “ngoại giao con thoi” gặp gỡ đại diện các bên<sup>1</sup>. ASEAN Troika đồng thời cũng thể hiện quan điểm của ASEAN tới các bên đối thoại, đặc biệt về việc tổ chức một cuộc bầu cử đáng tin cậy. Cũng trong thời điểm này, các quốc gia ASEAN khác tiến hành hỗ trợ Campuchia. Một số quốc gia giúp đỡ về kỹ thuật hoặc gửi chuyên gia và giám sát viên bầu cử tới Campuchia khi nước này tiến hành Tổng tuyển cử tháng 7 năm 1998. Cuộc bầu cử được diễn ra tương đối thuận lợi và thành công phần nào thể hiện vai trò kịp thời và tích cực của ASEAN trong việc duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

*Khủng hoảng nhân đạo và chính trị do các hoạt động ly khai tại Đông Nam Á:* ASEAN gặp không ít chỉ trích từ cộng đồng quốc tế cho vai trò của mình trong việc giải quyết khủng hoảng do các phong trào ly khai vì Hiệp hội thường từ chối tiến hành các can thiệp tập thể. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc Hiệp hội hoàn toàn bị động và không có bất kỳ cố gắng nào trong việc gìn giữ hoà bình và ổn định khu vực. Để vẫn duy trì được việc bảo đảm nguyên tắc “không can thiệp vào công việc nội bộ” của Hiệp hội, ASEAN thường tiếp cận các cuộc khủng hoảng khi có sự cho phép của quốc gia chịu khủng hoảng và không phải toàn bộ các thành viên ASEAN tham gia mà chỉ một vài quốc gia có khả năng tiến hành hoạt động hỗ trợ.

Với cuộc khủng hoảng nhân đạo tại Đông Timor (1999), một số các quốc gia ASEAN như Thái Lan, Singapore, Malaysia và Philippines đã tham gia Lực lượng Quốc tế cho Đông Timor (INTERFET) do Úc khởi xướng. Tương tự, các thành viên ASEAN cũng gửi quân tham dự Ủy ban thực thi giám sát Aceh (AMM) (2005) sau khi lệnh ngừng bắn giữa Chính phủ Indonesia và lực lượng Phong trào Giải phóng Aceh (GAM) được ký kết. Cùng với lực lượng của EU, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Brunei đã tiến

<sup>1</sup> Ủy ban đặc biệt gặp gỡ vua Norodom Sihanouk (tại Trung Quốc và Campuchia), ông Hun Sen (tại Phnom Penh, New York) và với Thái tử Ranariddh cùng ông Hung Uot (hai cuộc gặp tách biệt nhau, tại New York).

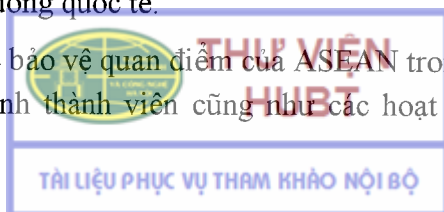


hành các hoạt động hỗ trợ dân sự và theo dõi việc thực thi Biên bản ghi nhớ (MOU) giữa Chính phủ Indonesia và GAM. Đáng chú ý, năm 2004, với lời đề nghị của Philippines, hai quốc gia ASEAN là Malaysia, Brunei đã cùng Nhật Bản, Libya và một số thành viên khác của EU thành lập Lực lượng Giám sát quốc tế tại Mindanao (IMT). Lực lượng này được dẫn dắt bởi Malaysia tham gia hoạt động giám sát ngừng bắn, thực thi các hiệp định ký kết bởi chính phủ và lực lượng Mặt trận giải phóng Hồi giáo Moro (MILF) và các hỗ trợ nhân đạo kinh tế - xã hội. Trong phát biểu khai mạc Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 (2007) của Tổng thống Philippines, bà Arroyo đã nhấn mạnh vai trò của ASEAN tại Mindanao như sau:

*Tôi muốn nhắc lại lời cảm ơn của tôi tới các vị lãnh đạo ASEAN đã giúp đỡ chúng tôi đạt được thành công với mô hình của Philippines trong việc giải quyết điểm nóng tại Mindanao. Chúng ta đã có thể cùng nhau tiến hành kết hợp các biện pháp xây dựng lòng tin trên nền tảng vững chắc của đối thoại, nhận thức về văn hoá, đầu tư vào kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng và tiến hành các giải pháp hỗ trợ an ninh lẫn nhau nhằm gìn giữ hoà bình tại Mindanao. (Arroyo, 2007).*

**Vấn đề Myanmar:** Trước năm 1997, Myanmar (lúc này được gọi là Burma) bị Liên hợp quốc đưa vào trong danh sách những quốc gia kém phát triển nhất trên thế giới. Nước này bị chỉ trích vì việc bác bỏ trao quyền cho đảng giành chiến thắng trong cuộc bầu cử vào năm 1990 để tiếp tục duy trì chính phủ quân sự. Ngoài ra, nhiều quốc gia phương Tây lên án chính quyền quân sự trực tiếp dính líu tới các hoạt động vi phạm nhân quyền, đàn áp người biểu tình và liên quan tới buôn lậu. Tuy vậy, các nhà lãnh đạo ASEAN vẫn quyết định đồng ý để Myanmar trở thành thành viên của Hiệp hội bởi nhận thấy những lợi ích về an ninh và ổn định chính trị lâu dài cho khu vực. Kết quả là việc gia nhập ASEAN của Myanmar đã khiến Hiệp hội chịu nhiều áp lực từ phía cộng đồng quốc tế.

Chính nỗ lực bảo vệ quan điểm của ASEAN trong việc chấp nhận Myanmar trở thành thành viên cũng như các hoạt động để dẫn kéo



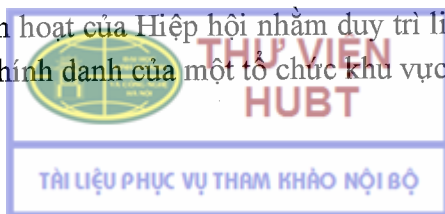


Myanmar gần với cộng đồng thế giới thể hiện một ASEAN linh hoạt, kiên định, khéo léo và đoàn kết.

Sự khéo léo và kiên định của ASEAN thể hiện ở những lần thương thuyết nhằm cho phép Myanmar được tham dự các kỳ họp trong khuôn khổ Diễn đàn Hợp tác Á - Âu. Từ những nhượng bộ như Myanmar được phép tham dự ASEM nhưng không có biển tên quốc gia, không có cờ, không được phát biểu... Tới năm 2004, ASEAN kiên quyết chỉ đồng ý việc tham gia ASEM của các nước thành viên mới thuộc EU nếu Myanmar được phép chính thức tham dự. Thậm chí, năm 2005, các ngoại trưởng ASEAN đã cùng đồng thuận với việc yêu cầu các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN không tham dự Hội nghị ASEM tại Rotterdam, Hà Lan vì quốc gia này từ chối cấp visa cho Bộ trưởng Kinh tế Myanmar. Đặc biệt, việc ASEAN đưa ra thông báo chính thức nguyện vọng của Myanmar muốn được rút khỏi vị trí Chủ tịch năm 2006-2007 với lý do tập trung cho công cuộc cải cách kinh tế và dân chủ của nước này được tác giả cuốn sách đánh giá cao. Tính toán này không những tránh được việc không tham dự ARF của một số quốc gia phương Tây, giữ được uy tín của Hiệp hội, mà còn không gây ra những căng thẳng nội khối vì vấn đề Myanmar.

Có thể nói, lý thuyết về quyền lực xã hội của chủ thể gia tăng trong một liên kết yếu của SNA được phản ánh trọn vẹn trong liên kết giữa Myanmar - ASEAN và cộng đồng quốc tế. Hiệp hội trở thành cầu nối về mặt thông tin của Myanmar tới cộng đồng quốc tế và phần nào thể hiện quan điểm của mình và cộng đồng quốc tế tới một số các hoạt động của Myanmar.

Tựu chung, trong giai đoạn thứ hai này, ASEAN đã có nhiều nỗ lực trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng trong chính khu vực Đông Nam Á. Dù còn nhiều tranh cãi về hiệu quả hoạt động đối phó với khủng hoảng của ASEAN. Nhưng không thể phủ nhận những thay đổi mang tính linh hoạt của Hiệp hội nhằm duy trì liên kết nội khối và khẳng định tính chính danh của một tổ chức khu vực có trách nhiệm.



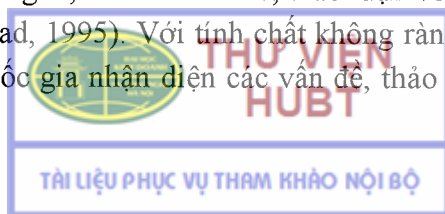
### 2.2.2.3. Làm sâu sắc vai trò trong hợp tác Đông Á

Nếu như giai đoạn 1991-1997 ghi dấu ấn với việc ASEAN biến thời cơ thành hành động, bắt đầu định hình vai trò của Hiệp hội trong khu vực thì giai đoạn 1998-2007 là giai đoạn ASEAN thực sự củng cố vai trò này. Đây là lúc ASEAN đối diện với khả năng phụ thuộc bất tương xứng tăng lên giữa các quốc gia Đông Nam Á và Đông Bắc Á, cùng nguy cơ trở thành địa bàn của cạnh tranh của các nước lớn. Thông qua việc xây dựng cơ chế hợp tác ASEAN+3, Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) với vai trò trung tâm vẫn thuộc về Hiệp hội; hình thành và phổ biến các chuẩn mực trong cách ứng xử giữa những quốc gia trong ngoài khu vực và làm sâu sắc hơn hoạt động của ARF, ASEAN tiếp tục nỗ lực củng cố tính chính danh và vai trò trung tâm của mình trong vai trò chèo lái các hoạt động hợp tác an ninh - chính trị Đông Á.

- Hình thành cơ chế ASEAN + 3

Khác với ARF là diễn đàn chuyên bàn về hợp tác an ninh chính trị châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN + 3 là cơ chế hợp tác về kinh tế giữa các nước Đông Nam Á và ba nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc). Cơ chế này được hình thành vào tháng 12 năm 1997 trong bối cảnh khủng hoảng tài chính châu Á và đi vào hoạt động năm 1998. Dù thiên về kinh tế, nhưng yếu tố chính trị có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hình thành cơ chế này. Nếu chỉ coi ASEAN+3 là kết quả của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998 thì đã không phản ánh chính xác vai trò của ASEAN. Ý tưởng về hợp tác Đông Á của ASEAN thực tế đã được bắt đầu từ năm 1990 với sáng kiến về Nhóm kinh tế Đông Á (EAEG) của Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamed.

Đây là một "... diễn đàn, một cơ chế không chính thức dành riêng cho các nước Đông Á, bất kể lớn nhỏ, thảo luận về các vấn đề kinh tế chung" (Mohamad, 1995). Với tính chất không ràng buộc, cơ chế này cho phép các quốc gia nhận diện các vấn đề, thảo luận và tìm ra giải



pháp. Rõ ràng, ý tưởng này đậm chất ASEAN với tính chất thiên về đối thoại, không chính thức. Tuy nhiên, EAEG chịu sự phản đối từ Mỹ, Úc với lo ngại một nhóm kinh tế Đông Á có thể làm giảm đi vai trò của Mỹ và hiệu quả hoạt động của APEC. Liên tiếp các năm sau đó, các nước ASEAN vẫn tìm cách nuôi dưỡng ý tưởng này để EAEG là “*một ý tưởng sẽ không biến mất*” (Henson, 1992). Các vị bộ trưởng ASEAN tận dụng mọi cơ hội gặp gỡ với người đồng cấp Nhật Bản, Hàn Quốc trong Hội nghị Thượng đỉnh APEC, khi chuẩn bị Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), trong các Hội nghị Bộ trưởng, thậm chí ở các bữa trưa, tiệc trà điểm tâm... để bàn về ý tưởng hợp tác này.

Dựa trên các cơ chế ASEAN+1 sẵn có, ASEAN đi đến thoả thuận mời những người đứng đầu các chính phủ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc nhân Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN không chính thức năm 1997. Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc ASEAN+3 chính thức được hình thành. Với tác động của cuộc khủng hoảng năm 1997-1998, ý tưởng về việc thành lập một cơ chế hợp tác Đông Á đã được thúc đẩy nhanh chóng và đi vào hiện thực. Cuộc gặp thượng đỉnh không chính thức đầu tiên giữa nguyên thủ mười nước ASEAN và ba nước Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc tại Kuala Lumpur (Malaysia) tháng 12/1997 nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập tổ chức ASEAN được coi là sự bắt đầu của ASEAN+3. Dù không được tổ chức rầm rộ, không nhiều hứa hẹn, nhưng việc ra đời ASEAN+3 trong bối cảnh khủng hoảng Đông Á đã chứng minh sự cần thiết thực chất của cơ chế này. ASEAN+3 đáp ứng những đòi hỏi chủ quan và khách quan của các nước trong khu vực.

Cùng với vai trò trong việc hình thành nên cơ chế ASEAN+3, cũng giống trường hợp ARF, ASEAN ghi dấu ấn vai trò của mình qua tên gọi và hình thức tổ chức cũng như hoạt động của ASEAN+3. Đúng như học giả Takashi Terada (2011) đã nhận xét:

*Tên gọi ASEAN + 3 cho phép ASEAN, một nhóm các nền kinh tế tương đối nhỏ và chưa hoàn chỉnh khó lòng hưởng lợi ích từ quy mô sản xuất kinh tế, được tổ chức hội nghị hàng năm tại Đông Nam Á và*

*ứng xử với ba cường quốc Đông Bắc Á như những vị khách. Vị trí này cho phép các nhà lãnh đạo ASEAN có thể khẳng định vai trò trung tâm của ASEAN trong hợp tác Đông Á... (Terada, 2012, tr.365).*

Về mặt cơ cấu tổ chức, ASEAN+3 ban đầu hoạt động dưới dạng một tiến trình tư vấn. Giai đoạn đầu hình thành ASEAN+3 không có Ban Thư ký hay một cơ chế điều hành hoặc ra quyết định. ASEAN+3 không dựa trên bất cứ một văn bản cơ sở nào đặt ra trách nhiệm hay quyền lợi của người tham gia. Trên thực tế, ASEAN+3 hoạt động dựa trên các tuyên bố chung được ký bởi lãnh đạo các nước ASEAN và các bên đối tác tương ứng. Tính chất “lỏng lẻo”, thiên về “đôi thoại, tư vấn” của ASEAN + 3 là sự phản ánh rõ ràng mức độ ảnh hưởng của ASEAN trong cơ chế này. Vai trò trung tâm của ASEAN cũng thể hiện ở chỗ, Ban Thư ký ASEAN cũng đồng thời chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của ASEAN+3.

Thông qua việc xây dựng nên cơ chế ASEAN+3, chính ASEAN đã góp phần định hình rõ ràng hơn khu vực Đông Á. Trước đây, khái niệm Đông Á có nhiều cách luận giải<sup>1</sup>. Với ASEAN + 3, ASEAN đã khiến khái niệm Đông Á trở nên rõ ràng hơn cả. Đông Á giờ đây là khu vực bao gồm hai tiểu khu vực Đông Nam Á (với các quốc gia thành viên ASEAN) và Đông Bắc Á (ba quốc gia là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc). Các nghiên cứu về hợp tác Đông Á, chủ nghĩa khu vực Đông Á, an ninh Đông Á xuất hiện nhiều và khái niệm “Đông Á” hầu như được mặc định với khuôn khổ ASEAN+3.

<sup>1</sup> “Đông Á” từng là khái niệm chỉ về một hệ thống văn hoá chịu ảnh hưởng của Khổng giáo bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam (Reischauer (1973). “Đông Á” cũng đã từng được sử dụng rộng rãi khi nhắc tới sự phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật Bản cùng bốn “con hổ” châu Á khác là Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Hàn Quốc (Kwon 2002). Trước kia, “Đông Á” còn được hiểu gần với khái niệm “Viễn Đông” (Far East) nhằm chỉ một khu vực địa lý liền kề nhau, cách xa châu Âu và bao gồm có cả Ấn Độ (Dent 2008, tr.2). Khủng hoảng tài chính 1997 khiến khái niệm Đông Á gắn liền với các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề bởi những đổ vỡ về kinh tế và tài chính trong khu vực.

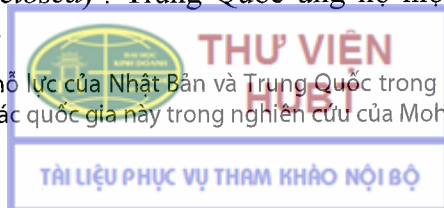
- Hình thành Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS)

Không sai khi khẳng định EAS cũng là sự hiện thực hoá và tiếp nối của ý tưởng xây dựng nên Nhóm Đông Á của cựu Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad những năm 1991. Tuy nhiên, việc hình thành nên EAS không chỉ là một bước đi tuần tự với gốc rễ từ ý tưởng Nhóm Đông Á và khởi động bằng Hợp tác ASEAN+3. Việc hình thành nên cơ chế này là minh chứng cho sự khéo léo của ASEAN trong việc duy trì chỗ đứng của mình trong bối cảnh các nước lớn muốn đóng vai trò chi phối các hợp tác trong khu vực.

Năm 2000, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 lần thứ 4 tại Singapore, ý tưởng về Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á được Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae-jung đề xuất đã nhận được sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo tham dự. Tiếp theo đó, Nhóm nghiên cứu Đông Á (*East Asia Study Group - EASG*) chịu trách nhiệm nghiên cứu về tính khả thi của ý tưởng này. Cho tới năm 2004, EAS vẫn được nhiều các học giả tin rằng sẽ chỉ đơn giản là một bước nâng tầm của ASEAN+3 như được đề xuất trong báo cáo của EASG năm 2000 “*Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á sẽ được phát triển từ các Hội nghị Cấp cao thường niên của ASEAN+3*” (EASG, 2002, tr.5). Theo đó, tất cả các chương trình làm việc, khuôn khổ và cấu trúc sẽ đều phát triển từ ASEAN+3. Tuy nhiên, năm 2005, trong Hội nghị Cấp cao đầu tiên của EAS, thành viên chính thức của EAS đã xuất hiện thêm Ấn Độ, Australia và New Zealand. Với EAS, ASEAN+3 trở thành ASEAN+6.

Sự thay đổi này có nguyên nhân từ sự giằng co và tính toán về chiến lược của các nước lớn, nhất là Nhật Bản và Trung Quốc, cùng lựa chọn khéo léo của ASEAN. Nhật Bản hi vọng một Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á có tính mở (*open it up*) bởi quốc gia này lo ngại Trung Quốc tiếp tục sử dụng con bài kinh tế và “lịch sử” như trong ASEAN+3 để lãnh đạo cơ chế này và cô lập Nhật Bản. Trong khi đó, Trung Quốc mong muốn xây dựng một Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á đóng (*keep it closed*)<sup>1</sup>. Trung Quốc ủng hộ một hợp tác Đông Á

<sup>1</sup> Đọc thêm về các nỗ lực của Nhật Bản và Trung Quốc trong việc thay đổi EAS theo mong muốn của các quốc gia này trong nghiên cứu của Mohan Malik (2006).



không có sự tham dự của các nước ngoài khu vực, trong đó đặc biệt là Mỹ. Ngoài các tranh cãi về tính đóng và mở của EAS, các bên cũng gặp nhiều khó khăn trong việc quyết định địa điểm Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á sẽ được tổ chức và tính thường xuyên của Hội nghị này. Trung Quốc thể hiện sự tán dương ý tưởng EAS và đề xuất Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á lần đầu tiên sẽ được tổ chức tại Trung Quốc. Cùng với những lo ngại của các nước trong khu vực về mối đe dọa từ sự nổi lên của Trung Quốc, trong đó có việc Trung Quốc sử dụng các cơ chế đa phương như là công cụ để định hình luật chơi khu vực theo ý mình, EAS được các nước chấp nhận ở mô hình mở với việc mời thêm Ấn Độ, Australia và New Zealand. Tuy nhiên, Trung Quốc phản ứng lại bằng cách đưa ra đề xuất rằng ASEAN+3 (không phải là ASEAN+6) sẽ đóng vai trò hình thành nên Cộng đồng Đông Á về sau này. Thủ tướng Trung Quốc lúc đó, Ôn Gia Bảo, nhấn mạnh “Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á cần tôn trọng mong muốn của các quốc gia Đông Á và Hội nghị này sẽ được định hướng bởi các nước Đông Á mà thôi...”. Từ *People's Daily* sử dụng khái niệm “người ngoài” để mô tả về Ấn Độ, Australia và New Zealand trong Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (Malik, 2006).

Đứng trước những căng thẳng này, các lãnh đạo ASEAN đã đưa ra quyết định khá khôn khéo. Chấp nhận với đề nghị để ASEAN+3 là cơ chế tiến tới xây dựng Cộng đồng Đông Á thuận theo đề nghị của phía Trung Quốc<sup>1</sup>. Nhưng, Trung Quốc sẽ không phải là quốc gia đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á lần thứ nhất mà ASEAN sẽ vẫn là nơi diễn ra các cuộc họp Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á hàng năm. Điều này có nghĩa trong tiến trình xây dựng Cộng đồng Đông Á, dù là ASEAN+3 hay EAS là cơ chế chính, ASEAN vẫn giữ được vai trò trung tâm.

<sup>1</sup> Mohan Malik trong bài viết về Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (2006) có nhận xét về chiến thắng của Trung Quốc trong việc giữ ASEAN+3 thành cơ chế hướng nòng cốt cho việc xây dựng Cộng đồng Đông Á (mà không phải EAS) là một chiến thắng “phải trả bằng một giá đắt” bởi mọi đề xuất còn lại của Trung Quốc nhằm định hướng EAS đều không được đáp ứng (Malik, 2006).

Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á lần đầu tiên được diễn ra tại Kuala Lumpur (2005) càng khẳng định sự duy trì của vai trò trung tâm của ASEAN. Trong Tuyên bố chủ tịch của EAS, các quốc gia tham dự đã nhất trí rằng “Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á với ASEAN đóng vai trò chèo lái sẽ là một phần của kiến trúc khu vực đang định hình” (ASEAN, 2005). Ngoài ra, nội dung thứ năm, Tuyên bố Kuala Lumpur bao gồm bốn điểm cũng khẳng định:

- “Thành phần tham dự của Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á sẽ dựa trên tiêu chí tham dự được xây dựng bởi ASEAN;
- Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á sẽ được tổ chức định kỳ;
- Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á sẽ được tổ chức và chủ trì bởi quốc gia thành viên ASEAN đóng vai trò chủ tịch ASEAN (của năm) và được tổ chức sau Hội nghị Cấp cao ASEAN; và
- Các phương thức tiên hành của Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á sẽ được xem xét bởi ASEAN và các quốc gia tham dự Cấp cao Đông Á.” (ASEAN, Kuala Lumpur Declaration on the East Asia Summit 2005).

Đặc biệt quan trọng, đối với thành phần tham dự của EAS, ASEAN (cụ thể là theo đề xuất của Singapore) đã đề ra tiêu chí gia nhập EAS đối với các đối tác bao gồm: (1) có mối quan hệ thực sự với ASEAN; (2) thể hiện sự ủng hộ đối với TAC; và (3) là đối tác đối thoại của ASEAN.

Như vậy, về cơ bản, ASEAN quyết định về thành viên, ASEAN cũng đứng ra tổ chức các kỳ Hội nghị Cấp cao và chủ trì nội dung thảo luận, các nguyên tắc của ASEAN trở thành quy định của EAS. Vai trò này không phải là sự tiếp nối đương nhiên từ ASEAN+3. Như đã trình bày, để đạt được sự chấp nhận của các nước lớn trong khu vực, ASEAN đã phải thương thuyết và tính toán giải pháp. Chính khả năng kết nối với bên ngoài đã giúp làm tăng vai trò trung tâm của Hiệp hội.

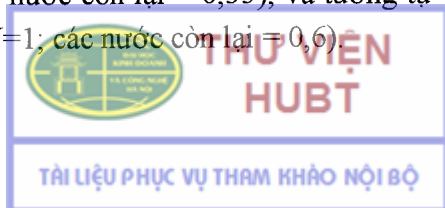
Có không ít nghiên cứu lý giải việc các quốc gia lớn, nhỏ tham gia vào các cơ chế hợp tác khu vực do ASEAN khởi xướng trong



giai đoạn này. Các lý do có thể là bối cảnh toàn cầu hoá và xu hướng hợp tác trên thế giới ngày càng trở nên mạnh mẽ. Sự phát triển của kinh tế khiến các quốc gia có nhu cầu hợp tác và tham gia các cơ chế điều phối hợp tác. Hay cạnh tranh quyền lực và việc các nước lớn tham gia vào các cơ chế của ASEAN để kiềm chế lẫn nhau. Hoặc cũng có thể bởi ASEAN biết cách biến “điểm yếu của mình thành điểm mạnh” khi thể chế này ít có khả năng đe dọa và không đáng lo ngại (Suphamongkhon, 2009). Nhưng cho dù lý do nào đi chăng nữa, không thể phủ nhận những nỗ lực của ASEAN trong việc đưa ra ý tưởng và biến ý tưởng thành hiện thực. Thiếu những ý tưởng chủ động, thiếu sự cố gắng để duy trì ý tưởng, thiếu sự linh hoạt giữa các hình thức chính thức và không chính thức, thiếu đi sự đồng lòng của các quốc gia trong khối ASEAN, ASEAN+3 và EAS có lẽ sẽ mãi chỉ là kế hoạch.

Lý thuyết về vai trò của ASEAN dựa trên cách tiếp cận SNA dần được thể hiện rõ trong giai đoạn này. Không đủ sức mạnh chính trị quân sự như quan niệm của CNHT, không đủ nguồn lực về kinh tế như quan niệm của CNTD, ASEAN chỉ có thể đóng vai trò trung tâm trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực thông qua quyền lực xã hội và những “mối quan hệ” với các nước trong mạng lưới.

Để làm rõ hơn điều này, dựa trên các công thức đo lường mức độ trung tâm của SNA đã đề cập trong Bảng 1. Chương 1 tiên của cuốn sách, có thể nhận thấy ASEAN đáp ứng được điều kiện là một “trung tâm” trong các cơ chế này. ASEAN vừa là trung tâm trung gian, vừa là trung tâm trực tiếp và lân cận. Lấy ASEAN+3 là một trường hợp nghiên cứu. Khi xét tới các hợp tác chính trị của ASEAN+3, so với ba quốc gia Đông Bắc Á là Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc, ASEAN có hệ số trung tâm trung gian cao hơn các nước còn lại (ASEAN=1; các nước còn lại = 0), hệ số trung tâm trực tiếp của ASEAN cũng vượt trội (ASEAN=1; các nước còn lại = 0,33), và tương tự với hệ số trung tâm lân cận (ASEAN=1; các nước còn lại = 0,6).





- Phổ biến các chuẩn mực trong ứng xử giữa các nước trong khu vực

Có lẽ trong Chiến tranh lạnh, khó có thể hình dung rằng ASEAN là chủ thể đưa ra các nguyên tắc ứng xử không những cho các nước thành viên mà còn cho các nước khác trong khu vực. Nếu dựa theo lập luận của CNHT, chắc chắn không bao giờ có chuyện một nhóm các quốc gia tiêu nhược vẽ ra luật chơi cho các nước lớn. Tương tự, dù lý luận của CNTD không đề cập tới các khái niệm như nguyên tắc ứng xử, nhưng với việc chú trọng tới thể chế hoá và vai trò của luật pháp, ASEAN không thể được coi là mô hình có thể áp đặt luật chơi cho các nước lớn. Với CNKT, lý thuyết đề cao vai trò của nhận thức, giá trị, bản sắc và chuẩn tắc ứng xử trong QHQT. Các nhánh của Lý thuyết này khi bàn về việc phổ biến các giá trị hay chuẩn mực thường có hai cách tiếp cận. Hoặc không đề cập tới vai trò của đối tượng đóng vai trò bản địa hoá và phổ biến chuẩn mực mà chỉ chú ý tới môi trường (văn hoá, tôn giáo, chính trị) của đối tượng tiếp nhận chuẩn mực. Hoặc có đề cập tới đối tượng phổ biến chuẩn mực nhưng cho rằng các chủ thể bên ngoài khu vực đóng vai trò này thông qua quá trình truyền dạy (*teaching*) chứ không phải các chủ thể khu vực (Acharya, 2004, tr.242). Phân tích như vậy để thấy, hầu như không có một cơ sở lý thuyết nào cho việc ASEAN có thể đứng ra làm người vẽ nên luật chơi trong khu vực mà còn phổ biến các chuẩn mực về ứng xử cho các quốc gia ngoài khu vực, kể cả nước lớn, là một thành công không nhỏ của Hiệp hội, một sự chứng tỏ vai trò của ASEAN.

Cụ thể về trường hợp của ASEAN, các chuẩn mực ứng xử<sup>1</sup> được xem xét là phương thức ASEAN. Như trên đã đề cập, đây là nhóm các nguyên tắc ứng xử giữa các quốc gia Đông Nam Á đề cao việc tiếp

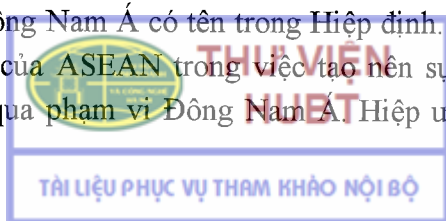
<sup>1</sup> Trong một số các nghiên cứu của các nhà Lý thuyết Kiến tạo, khái niệm “chuẩn mực” (norms) và “ý tưởng” (ideas) có thể được sử dụng thay thế nhau. Tuy nhiên, tác giả cho rằng các ý tưởng có thể chỉ là của một cá nhân và có thể không chứa đựng các hàm ý về quy tắc ứng xử. Do đó, khái niệm chuẩn mực được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm chỉ các quan điểm về ứng xử mang tính tập thể.

cận các vấn đề dựa trên phương thức không chính thức, đồng thuận, tư vấn, đối thoại, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực và tự kiềm chế. Các nguyên tắc ứng xử này là nỗ lực của ASEAN trong việc kết hợp giữa việc bản địa hoá các nguyên tắc chung trên thế giới và xây dựng các nguyên tắc mang tính khu vực. Một số nguyên tắc đã xuất hiện trong Hiến chương Liên hợp quốc hoặc trong các nguyên tắc chung sống hoà bình được thiết lập giữa các quốc gia trên thế giới từ những năm 1950. Ví dụ như nguyên tắc

không can thiệp vào công việc nội bộ, giải quyết các xung đột thông qua giải pháp hoà bình và nguyên tắc các quốc gia tự kiềm chế. Các nguyên tắc còn lại như quyết định dựa trên đồng thuận, tiếp cận các vấn đề với phương thức đối thoại (*musyawarah&mufakat*), hay không chính thức là các phương thức ứng xử có đặc điểm của văn hoá Malay. Việc tiếp thu có chọn lọc các nguyên tắc có giá trị trên thế giới và kết hợp với các nguyên tắc bản địa khiến ASEAN vừa thể hiện tính phù hợp với xu thế chung và giữ được nét riêng của ASEAN. Các nguyên tắc này cũng thể hiện sự khôn khéo của ASEAN trong việc lôi kéo sự ủng hộ từ các quốc gia bên ngoài.

Về việc phổ biến các chuẩn mực ứng xử, từ sau sáng kiến ARF, các chuẩn mực ứng xử của ASEAN thông qua các văn kiện trước đó như ZOPFAN và TAC đã gây được sự chú ý đối với khu vực. Các chuẩn mực này trở thành phương thức hoạt động và mục tiêu hướng tới của các cơ chế hợp tác chính trị - an ninh khu vực. Tuy nhiên, mức độ lan toả và ảnh hưởng của các chuẩn mực này đến giai đoạn 1998-2007 mới thực sự rõ nét.

Hoạt động đầu tiên là việc ASEAN tiếp tục tiến hành sửa đổi Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác TAC lần thứ hai (1998). Theo lần sửa đổi này, các nước ASEAN nâng cao hợp tác với tất cả các quốc gia yêu hoà bình trong và ngoài khu vực Đông Nam Á miễn là có sự đồng ý của các nước Đông Nam Á có tên trong Hiệp định. TAC sửa đổi thể hiện mong muốn của ASEAN trong việc tạo nên sự lan toả của các chuẩn mực vượt qua phạm vi Đông Nam Á. Hiệp ước này trở thành

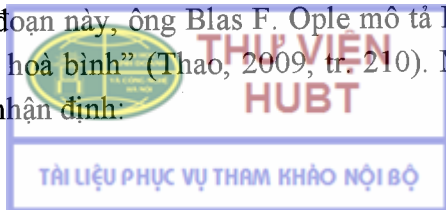


“tám giấy thông hành” bắt buộc cho các quốc gia nào muốn được tham gia vào các hoạt động an ninh - chính trị tại Đông Á.

Hoạt động thứ hai, dù còn nhiều tranh cãi về hiệu quả, đó là việc ASEAN thuyết phục được Trung Quốc ký vào bản Tuyên bố ứng xử của các bên tại Biển Đông (*Declaration on the Conduct of parties in the South China Sea-DOC*). Năm 1992, ASEAN đã từng ra một tuyên bố về Biển Đông với nội dung có chứa đựng nguyên tắc “tự kiềm chế của các bên” để tránh xung đột. Nhưng tuyên bố này chỉ dừng lại ở phía ASEAN, không có hồi đáp tương ứng về phía Trung Quốc. Sau 10 năm với nhiều lần thương thuyết, xây dựng và thay đổi nội dung, tháng 11 năm 2002, các thành viên ASEAN và Trung Quốc mới có thể đạt được tuyên bố chính trị không ràng buộc DOC. Dựa vào các văn bản pháp luật của thế giới, cùng các nguyên tắc ứng xử khu vực, DOC đưa ra bốn biện pháp xây dựng lòng tin cùng các hoạt động tập thể mang tính tự nguyện. Điều đặc biệt quan trọng đó là cả hai bên đều tuyên bố:

*... Áp dụng các nguyên tắc ứng xử tại Biển Đông có thể sẽ thúc đẩy hơn nữa việc tăng cường hoà bình và ổn định trong khu vực và cùng nhất trí với việc tiến hành, dựa trên nguyên tắc đồng thuận, nhằm đến cuối cùng đạt được mục tiêu này (ASEAN, 2002).*

Về cơ bản, DOC chỉ là một tuyên bố, không phải là công cụ pháp lý có tính ràng buộc. Do là một tuyên bố về chính trị nên DOC không đưa ra các định hướng rõ ràng cho các quốc gia tiến hành các hoạt động của mình. Bên cạnh đó, còn nhiều ý kiến trái chiều về hiệu quả của Tuyên bố này nhưng không phủ nhận ASEAN đã làm nên điều xưa nay hiếm trong QHQT nói chung và trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á nói riêng. Đó là một nhóm các quốc gia vừa và nhỏ vạch ra nguyên tắc ứng xử cho các nước trong khu vực và yêu cầu một cường quốc khu vực ký kết vào bản tuyên bố này. Ngoại trưởng Philippines giai đoạn này, ông Blas F. Ople mô tả DOC là “một bước tiến lớn cho nền hoà bình” (Thao, 2009, tr. 210). Một học giả Trung Quốc thì đưa ra nhận định:



*Trung Quốc đã học được một phương thức hợp tác mới, không phải tiếp cận với nhau theo cách đối nghịch mà là theo phương thức tập thể.... điều này sẽ thay đổi cách ứng xử mang tính chiến lược về lâu dài của Trung Quốc (Acharya, 2004, tr.259).*

Có thể nhận thấy ngoài ý nghĩa đối với nền hoà bình khu vực, việc hình thành và phổ biến các chuẩn mực ứng xử giữa các quốc gia trong khu vực là hoạt động nhằm củng cố tính chính danh cho Hiệp hội. Như đã đề cập trong Chương 1, việc các quốc gia trong khu vực chấp nhận những nguyên tắc và chuẩn mực này đã tạo nên nền tảng pháp lý và tinh thần cho hợp tác và tuân thủ. Điều này còn thể hiện việc các quốc gia chấp nhận vai trò của ASEAN trong nỗ lực định hình kiến trúc an ninh khu vực. Dựa trên cơ sở tính chính danh được công nhận, nền tảng quyền lực xã hội để tạo nên vai trò trung tâm của ASEAN được củng cố hơn.

Như vậy, giai đoạn 1998-2007 là thời điểm ASEAN tăng cường cố kết nhằm củng cố vai trò trong khu vực. Thông qua các hoạt động thể chế hoá và giải quyết xung đột, ASEAN hướng tới việc trở thành một Hiệp hội tự cường, đoàn kết và bền vững. Cùng với các hoạt động hướng nội nâng cao tính cố kết, ASEAN tiếp tục thắt chặt hơn hợp tác trong khu vực Đông Á với việc hình thành nên ASEAN+3 và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á. Giai đoạn hai này cũng là lúc ASEAN chú trọng nhiều hơn trong việc nắm lấy vai trò hình thành và phát triển các nguyên tắc ứng xử giữa các nước trong khu vực và các đối tác.

### **2.3. Giai đoạn thứ ba (2008-2015): đẩy mạnh vai trò trung tâm**

#### **2.3.1. Các yếu tố tác động lên vai trò của ASEAN**

Giai đoạn 2007-2015 chứng kiến một Đông Á trở nên phức tạp và căng thẳng hơn trước. ASEAN đứng trước những khó khăn xuất phát từ cả nội khối và ngoại khối. Trong bối cảnh như vậy, với những thành quả đạt được từ các giai đoạn trước, ASEAN nhận thức rõ ràng rằng vai trò của Hiệp hội là vai trò trung tâm và việc duy trì vai trò trung tâm này là vô cùng cần thiết. Thông qua những khẳng định trên

văn bản, nỗ lực liên kết nội khối sâu rộng cùng hoạt động củng cố các cơ chế hợp tác với ASEAN làm nòng cốt, ASEAN đã đẩy mạnh vai trò trung tâm của mình trong hợp tác an ninh - chính trị Đông Á.

### 2.3.1.1. Yếu tố nội khối

Trong hai giai đoạn trước, nếu Myanmar thường là lý do khiến ASEAN bị chỉ trích từ các quốc gia ngoài khu vực thì giai đoạn 2007-2015 là giai đoạn chứng kiến sự thay đổi theo chiều hướng tích cực của Myanmar<sup>1</sup>. Hầu như các quốc gia phương Tây đã bỏ hoàn toàn hoặc một phần cấm vận với quốc gia này. Myanmar trở thành Chủ tịch luân phiên của ASEAN năm 2014. Điều này phần nào thể hiện được sự phù hợp của phương thức ASEAN mà Hiệp hội áp dụng.

Tuy nhiên, nội bộ ASEAN xuất hiện những khác biệt xuất phát từ sự không thống nhất trong quan điểm của các thành viên về mối đe dọa an ninh đối với mỗi quốc gia và khu vực. Năm 2012, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN lần thứ 45 không ra được tuyên bố chung khi Campuchia kiên quyết không đồng ý đưa vấn đề Biển Đông vào nội dung tuyên bố. ASEAN cũng gặp những khó khăn với xung đột giữa Thái Lan và Campuchia xung quanh tranh chấp đền Preah Vihear năm 2008 - 2011. Vấn đề khủng bố, và đặc biệt nạn cướp biển gia tăng trên các vùng lãnh hải Đông Nam Á<sup>2</sup> khiến vấn đề hợp tác về an ninh ngày càng trở nên cấp bách. Bối cảnh này đòi hỏi ASEAN cần có những biện pháp cụ thể và thực chất để duy trì vai trò của mình trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực.

<sup>1</sup> Năm 2010, Myanmar bắt đầu cuộc cải cách chính trị và kinh tế. Theo đó, quốc gia này tiến hành bầu cử tự do và dần chuyển đổi lực lượng lãnh đạo quân sự sang dân sự. Myanmar cũng tiến hành thả phần lớn các tù nhân chính trị, đặc biệt là lãnh tụ dân chủ Aung San Suu Kyi. Ngoài ra, Chính phủ tiến hành mở cửa nền kinh tế và tiếp nhận các nguồn hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới, cùng một số các quốc gia phương Tây nhằm khôi phục nền kinh tế.

<sup>2</sup> Đọc thêm về chủ nghĩa khủng bố và nạn cướp biển tại Đông Nam Á (Ott, 2006).

Cùng với những khó khăn nội khối, ASEAN đứng trước một bối cảnh với tình hình an ninh - chính trị khu vực nhiều thay đổi.

### 2.3.1.2. Yếu tố ngoại khối

Đông Á vẫn tiếp tục là khu vực phát triển năng động và tăng trưởng nhanh với một loạt các nền kinh tế mạnh và thị trường lớn trên thế giới. Cùng với xu hướng gia tăng hợp tác kinh tế trong khu vực, các cơ chế song phương và đa phương nhiều tầng, nấc và trên nhiều lĩnh vực đã khiến các quốc gia Đông Á có thêm nhiều cơ hội tương tác, tăng cường hiểu biết, thắt chặt quan hệ. Tuy nhiên, khu vực này vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức về an ninh - chính trị. Dù mạng lưới các hợp tác đa phương trong khu vực không còn mỏng nhưng những mối quan hệ giữa các nước lớn chưa bao giờ hết căng thẳng. Xung đột tôn giáo, sắc tộc, tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải, nghi ngờ, cạnh tranh vẫn tiếp tục là phong nền chính của nền an ninh - chính trị Đông Á.

Bên cạnh đó, chính sách của các nước lớn tiếp tục khuấy đảo các nỗ lực hợp tác an ninh - chính trị Đông Á.

Đầu tiên, Trung Quốc thay đổi cách ứng xử với ASEAN và các nước trong khu vực. Ở giai đoạn trước, sau khủng hoảng kinh tế 1997, Trung Quốc thể hiện thái độ hợp tác, có trách nhiệm với các nước trong khu vực và sẵn sàng tham gia vào các cơ chế hợp tác đa phương. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2007-2015, chính sách đối ngoại của Trung Quốc có nhiều đổi khác. Một mặt, Trung Quốc không ngừng nhấn mạnh mong muốn tiếp tục duy trì mối quan hệ thành công giữa Trung Quốc - ASEAN và đưa ra khuôn khổ hợp tác mới cho ASEAN và Trung Quốc<sup>1</sup>. Mặt khác, quốc gia này cũng dần trở nên cứng rắn trong

<sup>1</sup> Năm 2013, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc tại Brunei, Thủ tướng Lý Khắc Cường đề xuất "Khuôn khổ hợp tác 2+7" nhằm phát triển hơn nữa quan hệ ASEAN - Trung Quốc trong những thập kỷ tiếp theo. Ý tưởng này bao gồm hai điểm được đồng thuận về chính trị và bảy đề xuất về hợp tác. Hai điểm đồng thuận về chính trị đó là niềm tin sâu sắc về chiến lược cùng quan hệ láng giềng hoà hảo, và tập

các tranh chấp ở Biển Đông. Năm 2010, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo từng nhấn mạnh: “*Trung Quốc sẽ không nhún nhường trong mọi tranh chấp liên quan tới lợi ích quốc gia; một khi các vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia và lãnh thổ bị đụng chạm đến, Trung Quốc sẽ không chịu thỏa hiệp*” (Tsugami, 2003). Cũng trong năm 2010, tại Hội nghị ARF, Ngoại trưởng Trung Quốc Dương Khiết Trì thậm chí còn tuyên bố “*Trung Quốc là quốc gia lớn và các quốc gia khác chỉ là quốc gia nhỏ... và đó là thực tế*” (He, 2014, tr.141). Trung Quốc thể hiện quan điểm nước lớn với các tuyên bố chủ quyền phi lý, tiến hành thăm dò, xây dựng các công trình trên các khu vực tranh chấp, bồi đắp và xây dựng đảo nhân tạo, và tăng cường các hoạt động quân sự và gây hấn. Năm 2009, quốc gia này tuyên bố thảo luận vấn đề Biển Đông với các quốc gia có tranh chấp trước, sau đó mới là các quốc gia không có tranh chấp trong ASEAN và rồi mới đi tới thảo luận cùng ASEAN với tư cách là một nhóm. Ngoài các chính sách về quân sự, Trung Quốc đề xuất một loạt các định hướng phát triển kinh tế, chính trị khu vực với việc Trung Quốc đóng vai trò lãnh đạo. Ý tưởng về “*Con đường Tơ lụa của thế kỷ 21*”, Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIB) và Hội thảo về tương tác và các biện pháp xây dựng lòng tin tại châu Á (CICA)<sup>1</sup> là một vài ví dụ tiêu biểu.

Thứ hai, Mỹ quay trở lại khu vực. Bên cạnh Trung Quốc, Mỹ khiến Đông Á trở nên sôi động, khó lường với chính sách Tái cân Bằng (ban đầu được gọi là Xoay trục). Ngoại trưởng Mỹ lúc này, bà

---

trung vào phát triển kinh tế và mở rộng các lĩnh vực có lợi cho các bên. Bấy giờ xuất bao gồm một số sáng kiến đẩy mạnh hợp tác như ký kết Hiệp ước láng giềng thân thiện, nâng cấp (CAFTA), thành lập Ngân hàng Tái thiết và Cơ sở hạ tầng (AIIB)...

<sup>1</sup> Trong bài phát biểu của mình tại Hội thảo về tương tác và các biện pháp xây dựng lòng tin tại châu Á (CICA) 2014, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã kêu gọi việc “*xây dựng một cấu trúc hợp tác an ninh khu vực*”. Theo đó, CICA trở thành “*Diễn đàn về hợp tác và đối thoại an ninh châu Á*”. Dựa vào CICA các quốc gia trong khu vực có thể tìm kiếm những cơ hội để xây dựng một khuôn khổ hợp tác an ninh khu vực. Cũng trong bài phát biểu này, Chủ tịch Tập Cận Bình nhấn mạnh rằng Trung Quốc có thể đóng vai trò lãnh đạo trong việc tạo ra “*một bộ quy tắc ứng xử cho an ninh khu vực và cho một chương trình đối tác an ninh châu Á*”. Và rằng các vấn đề an ninh châu Á “*cần được giải quyết bởi người dân châu Á*” (Tiezzi, 2014).

Hilary Clinton, trong một bài trả lời phỏng vấn từ *The Australian* (Úc) đã khẳng định Mỹ chưa bao giờ rời khỏi châu Á - Thái Bình Dương (The Australian, 2010). Thậm chí, Ngoại trưởng Clinton còn khẳng định ở một bài phát biểu khác đó là “*châu Á - Thái Bình Dương chứa đựng những lợi ích cốt lõi của Mỹ*”. Cho dù đã có lúc Mỹ giảm quan tâm tới Đông Nam Á, thì đến giai đoạn này, Mỹ đã đặt Đông Nam Á vào trong trọng tâm của chính sách đối ngoại của mình. Ngoài các quốc gia đồng minh trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Mỹ tìm cách mở rộng và thắt chặt hơn nữa quan hệ hợp tác song phương với các đối tác mới trong khu vực như Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia và đa phương với ASEAN. Bên cạnh việc củng cố các mối quan hệ ngoại giao, chính quyền Obama tiến hành các hoạt động điều quân sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tăng cường các hỗ trợ về mặt quốc phòng với các nước trong khu vực, triển khai các hoạt động tập trận chung<sup>1</sup>. Gắn liền với hợp phần về ngoại giao và quân sự, Mỹ thúc đẩy việc đàm phán nhằm đi tới ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) cùng với Hiệp định đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP). Mỹ luôn khẳng định ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực. Nhưng sự xuất hiện của Mỹ cũng khiến Trung Quốc coi đây là mối đe dọa và bất kỳ sự gằng gãi nào của Mỹ với các nước trong khu vực đều bị coi là một hình thức “bao vây” Trung Quốc.

<sup>1</sup> Ngoài việc thúc đẩy quan hệ quân sự về chiều sâu với Philippines, Mỹ đã tuyên bố vào cuối năm 2011 việc thiết lập hiện diện luân phiên của 2500 lính thủy đánh bộ của Mỹ tại Darwin (Úc) và triển khai lực lượng bốn tàu tuần duyên LCS tại Singapore. Năm 2012, Mỹ đã tiến hành 35 cuộc gặp gỡ song phương với các lãnh đạo cấp cao Đông Á, 6 cuộc gặp gỡ ba bên, 32 cuộc thảo luận đa phương và rất nhiều những lần gặp gỡ đối tác chiến lược (Sun, 2013). Cũng trong năm 2012, 60% lực lượng hải quân của Mỹ đã được điều tới Thái Bình Dương. Năm 2013, Mỹ tiếp tục những cam kết hỗ trợ an ninh hàng hải khu vực Đông Nam Á. Trong chuyến công du của ngoại trưởng Mỹ John Kerry tới một số quốc gia Đông Nam Á, ông tuyên bố Hoa Kỳ cam kết tiếp tục viện trợ 32,5 triệu USD cho các nước Đông Nam Á trong các hoạt động bảo vệ vùng lãnh hải và nâng tổng số tiền quốc gia này viện trợ cho khu vực Đông Nam Á lên hơn 156 triệu USD.



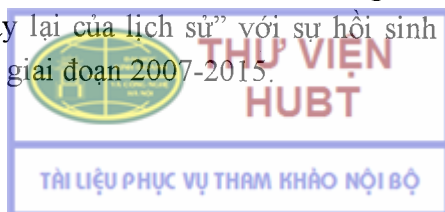
Tuy vậy, việc hai cường quốc cùng lúc tiến hành các hoạt động tăng cường ảnh hưởng và lên tiếng chỉ trích lẫn nhau tại khu vực không đồng nghĩa với việc hai quốc gia này là kẻ thù không đội trời chung. Trong cuộc đối thoại Trung - Mỹ giữa năm 2012, Trung Quốc đã đưa ra khái niệm quan hệ Trung - Mỹ “kiểu C2”<sup>1</sup> và được sự ủng hộ của Mỹ. Khái niệm C2 hàm ý quan hệ giữa hai nước này là quan hệ hợp tác, phối hợp và mang tính cộng đồng chung, tạo sức đẩy và định hình QHQT trong khu vực. Từ thực tế này có thể thấy mối quan hệ giữa các nước lớn vô cùng phức tạp và ảnh hưởng lớn tới vai trò trung tâm của ASEAN. ASEAN có thể dễ dàng bị phân hoá, chia rẽ nếu hai nước lớn căng thẳng cao độ với nhau hoặc cạnh tranh và lôi kéo các thành viên của ASEAN. ASEAN cũng có thể nằm ngoài cuộc chơi của khu vực và số phận bị định đoạt bởi các nước lớn nếu cả hai cùng bắt tay hợp tác theo mô hình kiểu C2.

Thứ tư, các cường quốc khác trong khu vực gia tăng ảnh hưởng. Bên cạnh ảnh hưởng của Mỹ, Trung Quốc, một số các cường quốc và quốc gia tầm trung trong khu vực không giấu giếm ý định trở thành kiến trúc sư cho kiến trúc an ninh khu vực. Sáng kiến Cộng đồng châu Á - Thái Bình Dương (*Asia Pacific Community - APC*) của Thủ tướng Australia Kevin Rudd, Cộng đồng Đông Á (*East Asia community*) của Thủ tướng Nhật Bản Hatoyama, và Sáng kiến châu Á mới (*New Asia Initiative*) của Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak được đồng loạt nêu lên trong hai năm liên tiếp 2008, 2009. Các ý tưởng này là sự phủ nhận gián tiếp về vai trò trung tâm của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực. Các ý tưởng dù khác nhau về phạm vi hợp tác, về việc lựa chọn thành viên nhưng đều thể hiện sự không coi trọng các cơ chế hợp tác do ASEAN gây dựng.

<sup>1</sup> Một số các nghiên cứu sử dụng thuật ngữ G2 cho ý tưởng quan hệ kiểu mới với Mỹ mà Trung Quốc đề xuất. Tuy nhiên, theo nguyên Ủy viên Quốc vụ Trung Quốc, ông Đới Bình Quốc thì khái niệm G2 là không chính xác. Cụ thể, ông này cho biết: “Trung Quốc không hề theo đuổi mô hình G2, mà sẵn sàng xây dựng nên một C2, nói cách khác là mối quan hệ phối hợp với Mỹ”. Với lý do này, tác giả sách sử dụng C2 thay vì G2 (Tan 2014, tr. 78).

Thứ năm, các quốc gia thay đổi chính sách ngoại giao hoặc an ninh quốc phòng và tăng cường chi phí quân sự. Đứng trước những thay đổi căn bản của cục diện khu vực, nhiều quốc gia Đông Á tiến hành tăng chi phí quân sự và thay đổi đường lối chỉ đạo đối với các hoạt động quốc phòng. Chính các hoạt động này khiến Đông Á trở nên khó lường và dễ “tổn thương”. Đông Á dù đang trong giai đoạn hoà bình nhưng có thể trở thành “điểm nóng” xung đột bất cứ lúc nào. Ví dụ trường hợp của Nhật Bản. Từ cuối năm 2010, quốc gia này không ngừng thúc đẩy việc sửa đổi “Hiến pháp Hoà bình”, điều chỉnh “Đại cương kế hoạch phòng vệ”, thành lập Hội đồng An ninh Quốc gia, thay đổi hướng phòng thủ và thể bố trí chiến lược, tăng ngân sách quốc phòng và quân số của Lực lượng phòng vệ, nới lỏng quy định cấm xuất khẩu vũ khí và ngày một thắt chặt quan hệ đồng minh Nhật - Mỹ. Ấn Độ cũng là một trường hợp đáng lưu tâm khác. Quốc gia này thay đổi chính sách đối ngoại từ “Hướng Đông” sang “Hành động hướng Đông”. Thay bằng chỉ tăng cường mối quan hệ với ASEAN và các nước Đông Bắc Á nhằm thúc đẩy kinh tế, Ấn Độ tìm kiếm quan hệ chiến lược và hợp tác về an ninh với các nước trong khu vực Đông Á.

Đáng lo ngại hơn, theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Hoà bình Stockholm (SIPRI), chi phí mua sắm mới và nâng cấp vũ khí của 11 nước Đông Á (ngoại trừ Myanmar và Brunei) liên tục tăng nhanh (14.4 tỷ USD trong năm 2004 và đến 2014 là 35.5 tỷ USD). Đông Á đã vượt EU về khoản chi phí này và có xu hướng tiếp tục tăng (Perlo-Freeman, Fleurant, Wezeman, 2014). Những con số về chi phí quốc phòng thể hiện việc mất niềm tin lẫn nhau giữa các quốc gia, tạo nên thế “luỡng nan về an ninh” trong khu vực. Những con số này cũng là dấu hiệu của việc “thất vọng” về vai trò của các thể chế hợp tác trong khu vực và nỗ lực “tự cứu lấy mình” của các nước Đông Á. Không quá khi nói rằng, lý thuyết “*Sự cáo chung cho lịch sử*” (*The End of History*) của học giả Francis Fukuyama không thể áp dụng tại Đông Á. Có lẽ “sự quay lại của lịch sử” với sự hồi sinh của CNHT là bối cảnh của Đông Á giai đoạn 2007-2015.

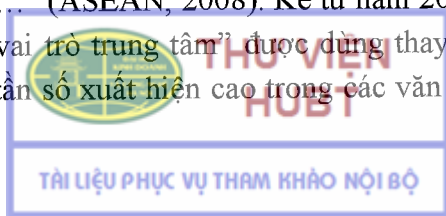


Như vậy, với sự thay đổi nhanh chóng cục diện an ninh - chính trị trong khu vực cùng các vấn đề trong nội bộ của ASEAN, câu hỏi lớn đặt ra cho ASEAN chính là ASEAN phải làm sao để củng cố vai trò và vẫn phù hợp với tình hình mới. Trước những thách thức này, ASEAN đã xây dựng chiến lược và triển khai các hoạt động theo các hướng sau:

### **2.3.2. Nỗ lực đẩy mạnh vai trò trung tâm của ASEAN trong giai đoạn 2008-2015**

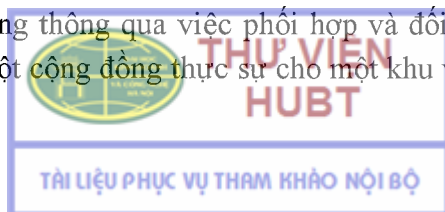
#### **2.3.2.1. Đẩy mạnh nhận thức về vai trò trung tâm của Hiệp hội**

Giai đoạn thứ ba này chứng kiến sự chuyển dịch về nhận thức của ASEAN đối với vai trò của Hiệp hội. Thông qua việc xem xét các văn bản chính thức của ASEAN, có thể nhận thấy Hiệp hội có phần lúng túng trong việc xác định vai trò của mình trong quãng thời gian sau Chiến tranh lạnh cho tới trước năm 2008. Trong hai giai đoạn đã phân tích ở trên, dù ASEAN đã tiến hành các hoạt động xây dựng, định hình và củng cố vai trò nhưng nhận thức của Hiệp hội về vai trò của mình là khá chung chung. Các khái niệm như “vai trò cầm lái”, “động lực”, “vai trò lãnh đạo”, “vai trò chính”, “vai trò quan trọng”... được xuất hiện thay thế nhau trong các văn kiện của Hiệp hội minh chứng cho điều này. Tuy nhiên, một Đông Á phức tạp với nguy cơ nổi lên của các nước lớn cùng khả năng mất đi vai trò của mình khiến ASEAN có sự chuyển hướng. Rõ ràng, nếu so về sức mạnh quân sự, kinh tế với các nước lớn trong khu vực, ASEAN hoàn toàn lép vế. Lợi thế duy nhất của ASEAN cho tới thời điểm này chính là khả năng kết nối, là quyền lực xã hội. Với cơ sở là mạng lưới các liên kết được hình thành trong khu vực qua hai giai đoạn trước, ASEAN khẳng định vai trò của mình là vai trò trung tâm kết nối trong các văn kiện, chú ý nhất là Hiến chương ASEAN (2008). Khoản 1 Điều 12 (và được nhắc lại ở Khoản 41 Điều 3) của Hiến chương nhấn mạnh ASEAN cần “duy trì vai trò trung tâm...” (ASEAN, 2008). Kể từ năm 2008, không khó để nhận ra cụm từ “vai trò trung tâm” được dùng thay thế cho các khái niệm khác và có tần số xuất hiện cao trong các văn bản của ASEAN.



Hơn thế nữa, vai trò trung tâm của ASEAN trở thành mục tiêu cụ thể và rõ ràng trong các kế hoạch hoạt động của Hiệp hội. Năm 2009, tại Hội nghị Ngoại trưởng lần thứ 42, các Ngoại trưởng ASEAN đã thông qua kế hoạch hành động về duy trì và nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN (ASEAN Work Plan on Maintaining and Enhancing ASEAN Centrality). Tiếp đó, năm 2010, với khẩu hiệu của năm “Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Từ tầm nhìn tới hành động”, ASEAN đưa vấn đề duy trì vai trò trung tâm của mình thành một trọng tâm công việc. Nội dung về vai trò này được tách thành các mục riêng, và được đề cập chi tiết trong các tuyên bố Chủ tịch Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 16 và 17. Theo đó, ASEAN khẳng định cam kết của Hiệp hội trong việc giữ vững vai trò cũng như việc áp dụng thế hai kiềng nhằm giữ được vị thế này. Năm 2011 và năm 2014 các tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị Cấp cao ASEAN đều dành một phần nội dung lớn để bàn tới nội dung này. Đặc biệt, tháng 9 năm 2015, trong Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN họp tại New York, các vị ngoại trưởng đã thông qua bản kế hoạch có tựa đề “Duy trì và nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN” (Maintaining and Enhancing ASEAN Centrality: Revised Work Plan). Văn bản này là công cụ để ASEAN tiếp tục điều chỉnh chính sách phù hợp với mong muốn của tổ chức.

Đi kèm với hoạt động nâng cao nhận thức về vai trò trung tâm trong các văn kiện của Hiệp hội, ASEAN đồng thời có phản ứng “phòng thủ” khá rõ ràng trước một loạt các đề nghị thành lập ra các cơ chế hợp tác mới trong khu vực ngoài các cơ chế của ASEAN. Năm 2008, nhân chuyến thăm của Thủ tướng Úc Kevin Rudd tới Ban Thư ký ASEAN, Tổng Thư ký ASEAN Surin Pitsuwan đã nhắc nhở ngài Thủ tướng rằng ASEAN cần phải đóng vai trò trung tâm “trong việc xây dựng các cấu trúc khu vực ngày nay” (ASEAN, 2008b). Simon Tay, từ Viện Nghiên cứu Các vấn đề Quan hệ Quốc tế Singapore chỉ ra rằng: “Châu Á được định hướng bởi các cường quốc trong khu vực CA-TBD mở rộng thông qua việc phối hợp và đối thoại với Hoa Kỳ không phải là một cộng đồng thực sự cho một khu vực bao gồm nhiều



quốc gia nhỏ và vừa” (Frost, 2010, tr.11-12). Đặc biệt, Đại sứ Singapore giai đoạn này, Tommy Koh, cùng một số các nhà nghiên cứu và chính trị gia Singapore lên tiếng mạnh mẽ phản đối ý tưởng về một hợp tác bao gồm toàn bộ các nước lớn nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Ông Koh nhấn mạnh:

*Với thực tế cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn, không có cơ chế nào được tạo ra bởi các quốc gia này có thể thay thế cho ASEAN. Ý tưởng để thay thế ASEAN bằng G8<sup>1</sup> cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương là không thực tế, thậm chí còn vi phạm vào vào đặc điểm bình đẳng và đồng thuận của khu vực Thái Bình Dương.* (Kraft, 2000, tr.65).

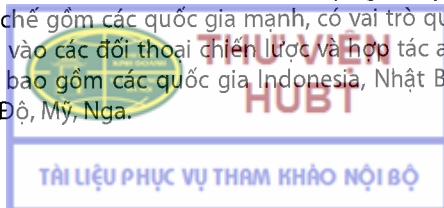
Cùng những khẳng định qua tuyên bố và văn bản, ASEAN đẩy mạnh việc triển khai “thế hai kiềng” trong việc đẩy mạnh vai trò trung tâm của Hiệp hội. Các hoạt động cụ thể như sau:

#### 2.3.2.2. Thúc đẩy liên kết nội khối

- Xây dựng cộng đồng ASEAN

ASEAN tiếp tục đẩy mạnh công việc xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột về Văn hoá - Xã hội, An ninh - Chính trị và Kinh tế. Năm 2009, Tuyên bố về lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được thông qua. Văn kiện này bao gồm các kế hoạch tổng thể với mục tiêu và thời hạn hoàn thành đối với công việc. Tới cuối năm 2015, ASEAN đã triển khai được khoảng 85% các mục tiêu, biện pháp đề ra trong các kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng ASEAN. Trong đó, trụ cột Kinh tế đạt gần 81%, trụ cột Văn hoá - Xã hội đạt khoảng 97%, và trụ cột Chính trị - An ninh đạt 85% (Lê Hoài Trung, 2015). Riêng đối với Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN, một số

<sup>1</sup> Ý tưởng về G8 cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương được nêu bởi học giả Indonesia Jusuf Wanandi vào năm 2008. Theo học giả này, châu Á - Thái Bình Dương cần một cơ chế gồm các quốc gia mạnh, có vai trò quan trọng đối với khu vực nhằm tham gia vào các đối thoại chiến lược và hợp tác an ninh truyền thống. Mô hình G8 có thể bao gồm các quốc gia Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia, Ấn Độ, Mỹ, Nga.



các nội dung chính trong kế hoạch xây dựng APSC đã được thực hiện. Hiệp hội đã ra tuyên bố về việc xây dựng Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR) (2009), Viện Hoà bình và Hoà giải (AIPR) (2010), Mạng lưới Trung tâm Giữ gìn Hoà bình ASEAN (APCN) (2012). Các vị lãnh đạo ASEAN cũng đã thông qua Sáng kiến về hợp tác công nghiệp quốc phòng ASEAN (ADIC) (2012). Từ năm 2013, báo cáo “Triển vọng an ninh ASEAN” (*ASEAN Security Outlook*) - văn bản làm nền tảng cho một cộng đồng an ninh minh bạch, tin tưởng lẫn nhau đã được xuất bản. Để tiến hành một cách có hiệu quả các hoạt động xây dựng Cộng đồng, ASEAN cũng từng bước điều chỉnh hoạt động của Hiệp hội bằng cách thành lập Ủy ban thường trực cạnh ASEAN, Nhóm công tác cấp cao hỗ trợ hoạt động của Ban Thư ký và thiết lập đường dây nóng đối thoại ADMM trong trường hợp khẩn cấp (2015).

- ASEAN khẳng định tính trung lập và hiệu quả của Hiệp hội trong việc cứu trợ nhân đạo và tái thiết hậu xung đột.

Hai trường hợp cụ thể là việc ASEAN ứng phó với thảm họa bão Nagris và khủng hoảng chính trị, xung đột Thái Lan và Campuchia xung quanh khu vực đền Preah Vihear.

Tháng 5 năm 2008, cơn bão lớn nhất trong lịch sử Myanmar (Nagris) đổ bộ vào quốc gia này khiến 137 nghìn người chết và mất tích (IFRC, 2011). ASEAN đã nhanh chóng trở thành trung tâm điều phối cứu trợ và hỗ trợ tái thiết Myanmar sau thảm họa. Hiệp hội một mặt thuyết phục Chính phủ Myanmar phối hợp với cộng đồng quốc tế, mặt khác mở hội nghị quy mô điều phối hoạt động tài trợ quốc tế. ASEAN cũng trực tiếp cử 300 bác sĩ từ các quốc gia thành viên tới giúp Myanmar. Ngoài cơ chế phân phối hàng cứu trợ của ASEAN, chính quyền quân sự Myanmar lúc này kiên quyết từ chối cho các nhân viên cứu trợ phương Tây được nhập cảnh. Đây là chuyển biến lớn trong quan điểm của chính quyền Myanmar, thể hiện sự tin tưởng của quốc



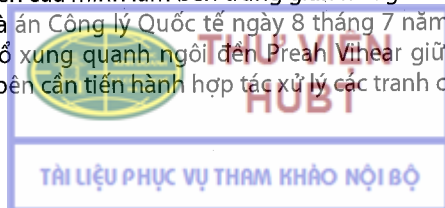
gia này đối với Hiệp hội. Các hoạt động của ASEAN đã mở ra một tiền lệ cứu trợ nhân đạo chưa từng có tại quốc gia này<sup>1</sup>.

Trường hợp thứ hai là tranh chấp giữa Campuchia và Thái Lan xung quanh khu vực đền thờ Preah Vihear kéo dài từ năm 2008 tới năm 2011. Đây là lần đầu tiên giao tranh đổ máu vì tranh chấp lãnh thổ xảy ra giữa hai nước thành viên ASEAN từ khi Hiệp hội được thành lập. Đối với sự việc này, ban đầu ASEAN để hai quốc gia tự giải quyết bằng hình thức đối thoại song phương. Tuy nhiên, do cả hai phía đều không tìm được tiếng nói chung. Dưới sự đề nghị của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (UNSC)<sup>2</sup>, ASEAN tiến hành họp Hội nghị Bộ trưởng và quyết định đồng ý tham gia vào giải quyết tranh chấp. Indonesia, với tư cách là Chủ tịch ASEAN năm 2011, đã tiến hành các hoạt động ngoại giao con thoi. Trong cuộc họp cấp ngoại trưởng không chính thức của ASEAN tháng 2 năm 2011, các bên thoả thuận đồng ý cho ASEAN điều quan sát viên tới vùng biên giới tranh chấp nhằm giảm căng thẳng sau khi hai bên cam kết cùng rút quân. Về sau này, cùng những thay đổi về tình hình chính trị Thái Lan, xung đột giữa hai nước đã lắng xuống. Dù chưa phải sử dụng các hình thức “can thiệp” vào vấn đề tranh chấp này nhưng ASEAN đã thể hiện sự sẵn sàng cho hoạt động giải quyết xung đột và việc duy trì tính trung lập trong các tranh chấp nội bộ. Ngoài ra, yêu cầu của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ)<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Theo ông John Holmes, điều phối viên của Chương trình Cứu trợ khẩn cấp của Liên hợp quốc, “Bão Nargis đã cho chúng ta chứng kiến một mô hình đối tác cứu trợ nhân đạo mới, với sự kết hợp của vai trò và khả năng đặc biệt của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á cùng Liên hợp quốc đã làm việc hết sức hiệu quả với Chính phủ” và “vai trò lãnh đạo của ASEAN là vô cùng quan trọng trong việc xây dựng niềm tin với chính quyền và cứu nạn”<sup>1</sup> (Creac’h, Fan, 2008).

<sup>2</sup> UNSC trao lại trách nhiệm giải quyết xung đột giữa Campuchia và Thái Lan thông qua cơ chế của ASEAN vì đây là hai quốc gia thành viên của Hiệp hội. Và theo Khoản 22 và 23 của Hiến chương ASEAN, tranh chấp giữa các quốc gia thành viên ASEAN có lựa chọn là yêu cầu Chủ tịch ASEAN hoặc Tổng Thư ký ASEAN, trong quyền hạn mặc nhiên của mình làm bên trung gian hoà giải.

<sup>3</sup> Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế ngày 8 tháng 7 năm 2011 về trường hợp tranh chấp lãnh thổ xung quanh ngôi đền Preah Vihear giữa Campuchia và Thái Lan yêu cầu cả hai bên cần tiến hành hợp tác xử lý các tranh chấp trong khuôn khổ ASEAN.

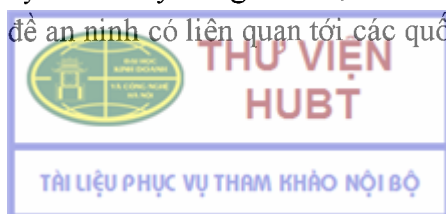


vào ngày 8 tháng 7 năm 2011 yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp thông qua ASEAN thể hiện vai trò của ASEAN đối với việc quản trị hoà bình và ổn định khu vực. Theo Tổng Thư ký ASEAN giai đoạn này, ông Surin Pitsuwan, việc UNSC ủng hộ công khai và chính thức tới các nỗ lực hoà giải của Chủ tịch ASEAN “là dấu hiệu chứng tỏ Liên hợp quốc có niềm tin vào ASEAN trong việc giúp các quốc gia thành viên tìm kiếm các giải pháp hoà giải cho khu vực với các vấn đề song phương” (ASEAN, 2011).

- Cố gắng của ASEAN trong việc đạt được Tuyên bố sáu điểm có liên quan tới Biển Đông năm 2012.

Năm 2012 là thời điểm đầy khó khăn đối với ASEAN bởi sự kiện Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN không ra được tuyên bố chung sau 45 năm kể từ ngày thành lập. Lý do khiến ASEAN rơi vào tình huống này là do sự phản đối gay gắt của Campuchia trước việc Philippines và Việt Nam muốn đưa các nội dung có liên quan tới tranh chấp Biển Đông vào bản tuyên bố chung. Việc không ra được tuyên bố chung thể hiện sự khác biệt về quan điểm của các thành viên về an ninh khu vực, mâu thuẫn giữa lợi ích tập thể với lợi ích quốc gia, lợi ích lâu dài với lợi ích ngắn hạn. Hình ảnh của một ASEAN thống nhất, đại diện cho quan điểm và lợi ích của khu vực Đông Nam Á bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, nỗ lực cứu lại uy tín cho ASEAN là rất đáng ghi nhận. Trong vòng 36 tiếng “ngoại giao con thoi” bay qua lại giữa Philippines, Việt Nam, Campuchia, Malaysia và Singapore, Ngoại trưởng Indonesia, ông Marty Natalegawa, đã đạt được quan điểm chung của Hiệp hội.

Tuyên bố chung với sáu điểm có liên quan tới Biển Đông thể hiện được phần nào lập trường của Hiệp hội nhưng cũng như tránh né những vấn đề nhạy cảm. Bản tuyên bố chắc chắn chưa thoả mãn mong muốn của các quốc gia trực tiếp có tranh chấp tại khu vực biển. Nhưng ít nhất Tuyên bố này cũng thể hiện ASEAN không im lặng trước những vấn đề an ninh có liên quan tới các quốc gia thành viên.





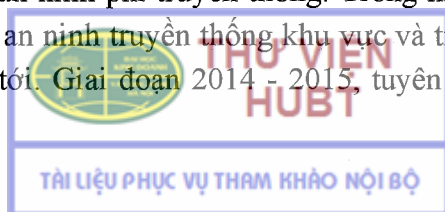
### 2.3.2.3. Tiếp tục củng cố các liên kết ngoài khu vực

Nhằm đẩy mạnh vai trò trung tâm của mình trong bối cảnh nhiều thay đổi diễn ra trong khu vực Đông Á, ASEAN áp dụng một số các biện pháp sau:

- Đề xuất việc phát triển về chiều rộng và chiều sâu các cơ chế hợp tác khu vực Đông Á với ASEAN là trung tâm.

Với hai cơ chế đã được xây dựng từ trước là ARF & EAS, ASEAN một mặt tiếp tục khẳng định trên các văn bản về vai trò trung tâm của Hiệp hội, mặt khác hướng các cơ chế này vào các hoạt động thực chất hơn. Trong trường hợp của ARF, từ năm 2009, các quốc gia thành viên ASEAN đứng ra đăng cai diễn tập cứu trợ thiên tai trong khu vực. Cho tới năm 2015, Hiệp hội đã tổ chức 4 lần diễn tập ARF DIREX và đã có kế hoạch cho các đợt diễn tập tiếp theo. Cùng các hoạt động diễn tập, ARF cùng các quốc gia đối thoại tổ chức nhiều hội thảo về an ninh phi truyền thống và ngoại giao phòng ngừa. Đây là một phần hoạt động góp phần mở đường cho quyết định chuyển sang giai đoạn 2, ngoại giao phòng ngừa của ARF vào năm 2011.

Trong khi đó, EAS chứng kiến sự mở rộng mang tính chiến lược về thành viên với sự gia nhập của Mỹ và Nga năm 2011, nâng tổng số thành viên của EAS lên 18. Cho tới năm 2015, Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á có thể nói là cơ chế đối thoại quan trọng nhất trong khu vực bởi cơ chế này có được số lượng thành viên đều là những quốc gia của khu vực hoặc có ảnh hưởng lớn tới khu vực. Tất nhiên, vẫn như giai đoạn trước, để được chấp nhận trở thành thành viên của EAS, hai cường quốc trên phải đáp ứng các tiêu chuẩn do ASEAN đề ra, trong đó quan trọng là phải chấp nhận nguyên tắc ứng xử do ASEAN xây dựng (TAC). Ngoài ra, tầm quan trọng của EAS còn nằm ở chỗ, nội dung thảo luận của cơ chế này không chỉ còn tập trung phần lớn về phát triển kinh tế, an ninh phi truyền thống. Trong những năm trở lại đây, các vấn đề về an ninh truyền thống khu vực và trên thế giới cũng được EAS đề cập tới. Giai đoạn 2014 - 2015, tuyên bố của Chủ tịch

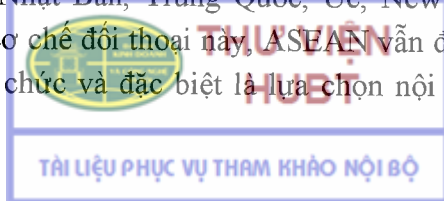


EAS giành tới 6 đoạn thể hiện quan điểm về tổ chức cực đoan nhà nước Hồi giáo ở Iraq và Cận Đông (ISIL). Đặc biệt hơn, năm 2015, EAS xem xét việc đưa hợp tác hàng hải vào trong danh mục các lĩnh vực ưu tiên. Vấn đề Biển Đông cũng là một nội dung EAS quan tâm.

Đến đây, SNA lại góp phần giúp để hiểu rõ hơn các nỗ lực duy trì vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị tại Đông Á. Nếu như các học giả của Lý thuyết Hiện thực coi việc mở rộng EAS là một ví dụ điển hình của cân bằng quyền lực hoặc cân bằng ảnh hưởng của nước lớn trong khu vực, thì áp dụng SNA có thể nhận thấy đây là nỗ lực liên kết với các chủ thể quan trọng trong mạng lưới của chủ thể trung tâm. Dựa trên cách hiểu của SNA thì việc trở thành mối nối trong một mạng lưới càng nhiều liên kết càng làm gia tăng đặc tính trung tâm của ASEAN. Ngoài ra, mở rộng liên kết với các chủ thể có tầm ảnh hưởng lớn trong khu vực và trên thế giới còn làm gia tăng khả năng cho ASEAN trong việc tiếp tục thu hút các liên kết khác. Nguyên lý cân bằng cấu trúc (*structural balance*) và tương đương về cấu trúc (*structural equivalence*) giúp lý giải luận điểm này. Theo nguyên lý cân bằng cấu trúc, các chủ thể sẽ dễ dàng kết nối với nhau nếu chúng có kết nối với cùng chủ thể. Nói nôm na, bạn của anh là bạn của tôi. Trong khi đó, theo nguyên lý tương đương về cấu trúc, nếu hai chủ thể ở cùng một vị trí tương đương trong hệ thống thì có khả năng cao là giữa hai chủ thể hình thành nên mối quan hệ.

• Đa dạng hoá các cơ chế hợp tác an ninh mới trên cơ sở mở rộng các diễn đàn nội khối.

Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+) (2010) và Diễn đàn Hàng hải ASEAN mở rộng (EAMF) (2012) là hai cơ chế được hình thành nhằm tăng cơ hội đối thoại kênh 1 và kênh 1.5 giữa ASEAN và các nước đối tác. Đây là hai cơ chế đối thoại an ninh được xây dựng giữa ASEAN và tám nước đối thoại của Hiệp hội bao gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Úc, New Zealand, Mỹ và Nga. Đối với hai cơ chế đối thoại này, ASEAN vẫn đóng vai trò trung tâm trong việc tổ chức và đặc biệt là lựa chọn nội dung hợp tác và



thảo luận thiết thực. Để tạo sự mở đầu thuận lợi cho hai cơ chế này, ASEAN đã lựa chọn các lĩnh vực hợp tác và thảo luận có thể thu hút sự quan tâm, dễ đạt được sự nhất trí cao nhưng không nhạy cảm đối với các nước đối tác, đối thoại. Trong trường hợp của ADMM+, năm lĩnh vực ưu tiên hợp tác bước đầu gồm: hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, an ninh biển, quân y, chống khủng bố và hoạt động gìn giữ hoà bình. Với EAMF, diễn đàn này là nơi các học giả, nhà nghiên cứu và quan chức chính phủ trao đổi quan điểm về các vấn đề liên quan tới Luật Biển, kết nối và xây dựng hàng hải, đào tạo ngư dân, bảo vệ môi trường biển, phát triển du lịch sinh thái biển... Vấn đề Biển Đông tuy không được đưa vào trong chương trình nghị sự chính của hai cơ chế này nhưng được đan xen vào nội dung của vấn đề an ninh biển. Thông qua ADMM+ và EAMF, đại diện Bộ Quốc phòng của nhiều quốc gia đã không ít lần thể hiện quan điểm có liên quan tới vấn đề này.

Có thể thấy rõ, hai cơ chế hợp tác mới, đặc biệt là ADMM+ có sự hiện diện của các Bộ trưởng Quốc phòng và đại diện Bộ Quốc phòng của 18 quốc gia khác nhau về thể chế chính trị, trình độ phát triển và sức mạnh quân sự. ADMM+ đánh dấu một chương mới trong quan hệ hợp tác quốc phòng trong khu vực. Cơ chế này tạo nên một truyền thống mới khi các vị lãnh đạo Bộ Quốc phòng giờ đây gặp nhau không để bàn về chiến tranh mà tập trung bàn về những nội dung hướng tới hoà bình, hợp tác và phát triển. Việc tăng số lần gặp gỡ từ 3 năm/lần lên 2 năm/lần của ADMM+ thể hiện sự cần thiết của cơ chế này.

- Ký kết và đi vào hoạt động của một loạt các Hiệp định Thương mại Tự do giữa ASEAN và các nước trong khu vực Đông Á cùng một số các quốc gia lân cận<sup>1</sup>.

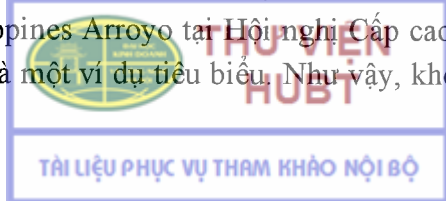
Ngoài lợi ích về kinh tế, các FTA này còn mang hàm ý chính trị khi góp phần giúp ASEAN trở thành trục phát triển kinh tế của khu

<sup>1</sup> FTA giữa ASEAN và Trung Quốc (CFTA có hiệu lực năm 2010); FTA giữa ASEAN và Hàn Quốc (AKFTA có hiệu lực theo 2 mốc thời gian là năm 2007 và năm 2009 đối với 3 hiệp định bộ phận); FTA giữa ASEAN và Nhật Bản (AJFTA có hiệu lực năm 2008); và FTA giữa ASEAN và Australia cùng New Zealand (AANZFTA có hiệu lực năm 2010).

vực. Tầm quan trọng về kinh tế góp phần chuyển thành yếu tố không thể thiếu trong các hợp tác về an ninh - chính trị. Đặc biệt trong bối cảnh các đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) của Mỹ đang được diễn ra khi đó, ASEAN với các sáng kiến xây dựng Hiệp định Hợp tác toàn diện khu vực (RCEP) (2011) có tính khả thi và gần gũi với khu vực Đông Á càng có sức hút riêng. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc ASEAN dồn hết tâm sức vào các FTA riêng và chung. Với Hiệp hội, việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế AEC vẫn là mục tiêu phát triển về chiều sâu và là công cụ kinh tế có ý nghĩa quan trọng nhất về mặt chính trị với ASEAN.

- Vai trò của ASEAN được ghi nhận với một đóng góp tích cực về mặt ý tưởng cho nền hoà bình, an ninh, thịnh vượng của khu vực Đông Á cũng như thế giới.

Đó là sáng kiến thành lập Phong trào ôn hoà toàn cầu (*Global Movement of Moderates*) (2015). Đây là ý tưởng thể hiện cách tiếp cận trong việc giải quyết chủ nghĩa cực đoan từ lời kêu gọi của Malaysia. Đóng góp này của ASEAN không chỉ đơn giản là việc thông qua một sáng kiến được nêu ra trước đó một vài năm. Ý tưởng này trên thực tế được đúc rút từ chính kinh nghiệm của ASEAN, cụ thể là của các quốc gia đạo Hồi trong khu vực, khi áp dụng Phương thức ASEAN đối với hoạt động chống lại chủ nghĩa khủng bố. Với hai thành viên là hai quốc gia đạo Hồi lớn, ASEAN đã không để cách tiếp cận mang tính quân sự của Mỹ ảnh hưởng tới khu vực. Thay vào đó ASEAN nhấn mạnh tới cách tiếp cận toàn diện hướng tới việc giải quyết nguồn gốc của chủ nghĩa khủng bố, đó là nghèo đói, bất công, bất bình đẳng và mất niềm tin (Morada, 2008). Công ước chống khủng bố của ASEAN với sự kết hợp của nhiều ban ngành, thành phần, xã hội với sự tương tác và trao đổi thông tin giữa các nước thành viên là một công cụ được hi vọng mang lại hiệu quả về lâu dài. Thành công của ASEAN tại Mindanao như đã được nhắc tới trong phát biểu của Tổng thống Philippines Arroyo tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 đề cập ở trên là một ví dụ tiêu biểu. Như vậy, không những không



bị lôi kéo vào một cuộc chiến chống khủng bố, ASEAN tự tìm cho mình một cách thức phù hợp với khu vực và với phương thức hoạt động của mình. Đây là một điểm nhấn về ý tưởng thể hiện giá trị của Phương thức ASEAN trong việc tiếp cận với vấn đề an ninh - chính trị khu vực.

## Tiểu kết chương 2

Như vậy, giai đoạn 1998-2015 là giai đoạn ASEAN phải đối phó với tình hình phức tạp, khó lường của bối cảnh khu vực. Giai đoạn này đặt ra nhiều thách thức nhưng cũng chứa đựng những cơ hội cho Hiệp hội. Kỳ vọng của các quốc gia đối tác, đối thoại về một ASEAN hiệu quả, phù hợp cùng những khó khăn trong việc dung hoà lợi ích nhóm và lợi ích quốc gia trong nội bộ tạo nên nhiều áp lực. Điều này khiến ASEAN một mặt thúc đẩy nhanh chóng việc xây dựng Cộng đồng ASEAN. Mặt khác, Hiệp hội tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm không thể thay thế của mình trong các hợp tác an ninh - chính trị Đông Á. Bên cạnh đó, giai đoạn 1998 - 2015 cũng chứng kiến sự linh hoạt của ASEAN trong việc đan xen các cơ chế mới, tạo thêm cơ hội đối thoại, tăng kết nối với các quốc gia trong khu vực. Cho tới năm 2015, ASEAN đã tạo nên một mạng lưới nhiều tầng, nấc như Evelyn Goh từng mô tả là mê hồn trận (*omni-enmeshment*) (Goh, 2007). Với mạng lưới này, ASEAN không thắt chặt các quốc gia tham gia mà bày ra nhiều lựa chọn (*forum shopping*) cho các quốc gia này để từ đó lợi ích của các quốc gia ngày càng gắn bó theo nhiều cách với các cơ chế của Hiệp hội.

Tóm lại, vai trò của ASEAN từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh (1991) cho tới khi hình thành nên Cộng đồng ASEAN (2015) được thể hiện trên ba giai đoạn với những thay đổi không giống nhau. Giai đoạn thứ nhất (1991-1997) chứng kiến những đổi thay về nhận thức của một nhóm các quốc gia vừa và nhỏ vươn lên nắm lấy cơ hội được định đoạt số phận của bản thân và góp phần xây dựng an ninh và ổn định ở khu vực Đông Á. Giai đoạn thứ hai (1998 - 2007) là lúc Hiệp

hội một mặt đối phó với các cuộc khủng hoảng, mặt khác phải củng cố vai trò có được từ giai đoạn trước đó và không để suy giảm trong bối cảnh chủ nghĩa khu vực Đông Á nổi lên. Giai đoạn 3 (2008-2015) là thời điểm ASEAN chống đỡ với những thay đổi nhanh chóng và phức tạp của khu vực, nỗ lực tăng cường cố kết, khẳng định và đẩy mạnh vai trò trung tâm không thể thay thế trong các hợp tác an ninh - chính trị của khu vực Đông Á.

Xét về mặt lý thuyết, trong các giai đoạn hình thành và duy trì vai trò của ASEAN, SNA là lý thuyết chính giúp tìm hiểu cơ sở hình thành và cách thức ASEAN thực hiện để có được vai trò cũng như vai trò trung tâm trong hợp tác an ninh - chính trị Đông Á. Tuy nhiên, SNA không hẳn là lý thuyết duy nhất được áp dụng nhằm luận giải sự thay đổi trong vai trò của ASEAN qua các giai đoạn. Giai đoạn 1, SNA với nội dung về quyền lực xã hội là lý thuyết chính góp phần lý giải nguyên nhân ASEAN có được cơ sở hình thành nên ARF và bắt đầu quá trình liên kết ngoài khu vực. Giai đoạn 2, cùng SNA, lý luận của CNTD chú trọng tới thể chế hoá góp phần làm sáng tỏ các hoạt động củng cố vai trò của ASEAN trong các liên kết do ASEAN hình thành. Cuối cùng, ở giai đoạn 3, SNA vẫn tiếp tục là trụ cột về lý thuyết song đã có sự kết hợp thêm với các lý luận của CNHT và CNKT.





**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

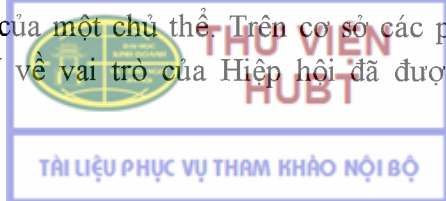
### Chương 3

## **ĐÁNH GIÁ VỀ VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á TỪ SAU NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015**

### **3.1. Đánh giá quá trình thực hiện vai trò của ASEAN**

Như đã đề cập ở trên, cho tới nay chưa có một lý thuyết chuyên biệt về vai trò của một thể chế khu vực. Không ít các nghiên cứu so sánh các thể chế hợp tác khu vực tại các quốc gia đang phát triển với mô hình của EU để đưa ra kết luận về tính hiệu quả hoặc vai trò của các mô hình tại các nước đang phát triển (Fort, Webber, 2006, Wunderlich, 2012, Loder, Montsion, Stubbs, 2011). Tuy nhiên, tác giả cuốn sách chia sẻ nhận định của học giả Peter Katzenstein (1996, tr.126) về chủ nghĩa khu vực châu Á: “Sẽ là sai lầm lớn nếu so sánh “thành công” của châu Âu với “thất bại” của châu Á. Một quan điểm lấy châu Âu làm trung tâm (Eurocentric) sẽ đưa tới những kết luận rằng kinh nghiệm từ châu Âu sẽ đặt ra mức độ chuẩn để đo đạc chủ nghĩa khu vực châu Á”. Học giả này nhấn mạnh “phạm vi, độ sâu, và đặc điểm” của các hình thức hợp tác khu vực nên được đo đạc bằng nhiều mức độ khác nhau với từng khu vực khác nhau.

Với trường hợp vai trò của ASEAN, như đã phân tích trong Chương 1 của cuốn sách này, để đóng một vai trò trong QHQT, chủ thể cần một số các yếu tố như năng lực, nhận thức và sự thừa nhận của các chủ thể còn lại trong tương tác hoặc hệ thống. Các yếu tố này là điều kiện cần nhưng đồng thời cũng là tiêu chí để đánh giá khả năng thực hiện vai trò của một chủ thể. Trên cơ sở các phân tích về nhận thức của ASEAN về vai trò của Hiệp hội đã được luận bàn trong





chương trước, yếu tố năng lực và sự thừa nhận của các chủ thể còn lại sẽ được coi là tiêu chí đánh giá chính về vai trò của Hiệp hội trong chương này. Hai tiêu chí này sẽ được xem xét thông qua (1) lợi ích về an ninh - chính trị mà Hiệp hội đem lại cho khu vực Đông Á, (2) ảnh hưởng của ASEAN đối với chính sách của các quốc gia trong khu vực và (3) quan hệ giữa ASEAN với các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, trước khi xem xét vai trò của ASEAN, cần phải hiểu rõ những điều ASEAN có thể và không thể làm được để có những đánh giá khách quan về vai trò của Hiệp hội trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á từ sau năm 1991 đến năm 2015.

Thứ nhất, ASEAN là một thể chế khu vực liên quốc gia mà không phải là siêu quốc gia. Cho dù Cộng đồng ASEAN, mà cụ thể là Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN, được thành lập thì Cộng đồng này vẫn ở dạng cộng đồng đa nguyên (*pluralistic*) hơn là hợp nhất (*amalgamated*). Điều này đồng nghĩa với việc ASEAN vẫn là một nhóm các quốc gia riêng rẽ và tính quốc gia vẫn cao hơn tính khu vực. Các quốc gia đều vẫn giữ nguyên tính đa dạng trên mọi phương diện, đặc biệt đối với vấn đề an ninh chính trị thì sự đa dạng về nhận thức về lợi ích và mối đe dọa không phải lúc nào cũng tương đồng. Cũng bởi sự riêng rẽ này, ASEAN không thể là một chủ thể thống nhất có sức mạnh về quân sự và kinh tế đủ để buộc các quốc gia khác phải tuân theo trong mọi cơ chế hợp tác. Nếu chấp nhận đặc điểm này của ASEAN thì có lẽ không nên vội vàng kết luận về sự thất bại trong vai trò trung tâm của Hiệp hội.

Thứ hai, ASEAN vốn được biết tới với việc tuân thủ theo Phương thức ASEAN từ ngày đầu thành lập. Cụ thể là nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ. Cùng với sự phức tạp của khu vực Đông Á (sự nghi kỵ và cạnh tranh ảnh hưởng, tranh giành lãnh thổ...) vẫn còn tiếp diễn, ASEAN không thể trực tiếp giải quyết các vấn đề gai góc, xung đột và tranh chấp. Hiệp hội chỉ có thể chọn lựa các lĩnh vực ít nhạy cảm như hợp tác an ninh phi truyền thống, xây dựng lòng tin vì đây là những lĩnh vực dễ tạo sự kết nối với các quốc gia, là nền tảng

cho quyền lực xã hội của Hiệp hội. Việc lựa chọn các lĩnh vực gây căng thẳng, ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của các quốc gia không khác gì tự làm mất các kết nối quan trọng này.

Thứ ba, cũng với Phương thức ASEAN và đặc điểm khu vực Đông Á, ASEAN là chủ thể duy nhất có thể thực hiện các hoạt động ngoại giao, cung cấp các cơ chế đối thoại nhằm trao đổi thông tin, cùng xử lý các cuộc khủng hoảng và quan trọng hơn cả là tạo niềm tin. Ngoài ASEAN, các quốc gia khác trong khu vực không vượt qua được các rào cản từ sự nghi kỵ về các vấn đề trong lịch sử, tranh chấp lãnh thổ và mở rộng ảnh hưởng để có thể hợp tác với nhau.

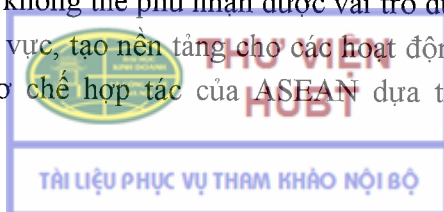
Dựa trên thực tế về ASEAN như trên, áp dụng SNA và các lý thuyết QHQT khác, có thể nhận thấy những thành công và hạn chế của vai trò ASEAN trong hợp tác an ninh chính trị khu vực Đông Á từ năm 1991 đến năm 2015.

### **3.1.1. Đối với khu vực Đông Nam Á**

- *Thành công:* Theo SNA, ASEAN đạt được một số thành tựu sau:

ASEAN đã thành công trong việc đóng vai trò là cơ chế đại diện cho tiếng nói của mười quốc gia Đông Nam Á ở hầu hết các vấn đề quốc tế. Cho đến nay, ASEAN vẫn là chủ thể duy nhất có thể thực hiện các hoạt động ngoại giao, cung cấp các cơ chế đối thoại nhằm trao đổi thông tin, cùng xử lý các cuộc khủng hoảng và quan trọng hơn cả là tạo niềm tin. ASEAN trở thành cầu nối giúp các quốc gia trong khu vực được mở rộng hơn các mối quan hệ hợp tác và thể hiện quan điểm trên diễn đàn quốc tế. Ví dụ, sau khi gia nhập ASEAN, sự cô lập quốc tế đối với Việt Nam hay Myanmar đã giảm đáng kể. Đây là thành công trong liên kết ngoại khối và nâng cao tính chính danh của Hiệp hội.

Bên cạnh đó, không thể phủ nhận được vai trò duy trì hoà bình và ổn định trong khu vực, tạo nền tảng cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội. Các cơ chế hợp tác của ASEAN dựa trên phương thức



ASEAN đã góp phần giúp duy trì thói quen đối thoại, tự kiềm chế của các quốc gia trong khu vực. Đông Nam Á từng được ví là khu vực Balkan của phương Đông với đầy rẫy các xung đột về lãnh thổ, tôn giáo cùng những hiểm khích trong lịch sử (Fisher, 1962). Giờ đây, các quốc gia Đông Nam Á không còn chiến tranh. Các xung đột được nhanh chóng dàn xếp để không cản trở hợp tác giữa các nước. Với các cơ chế như ADMM và ARF, Bộ trưởng và quan chức cấp cao Bộ Quốc phòng có thêm cơ hội để trình bày về các vấn đề trong nước và thảo luận các vấn đề khu vực.

Ngoài ra, ASEAN đã có những bước tiến trong việc hỗ trợ các quốc gia khắc phục khủng hoảng, hỗ trợ nhân đạo, hợp tác trong đối phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống. Việc Indonesia, Campuchia, Myanmar chọn ASEAN trở thành trung gian hoà giải trong các xung đột, khủng hoảng thể hiện sự tin tưởng của các quốc gia trong khu vực vào vai trò của Hiệp hội. Dễ dàng nhận thấy đây là thành công của ASEAN trong duy trì tính trung lập và giữ khả năng điều phối nội khối của khu vực.

Đặc biệt, ASEAN thiết lập định hướng phát triển cho toàn bộ khu vực với kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN và hiện nay đang từng bước được tiến hành. Các quốc gia Đông Nam Á đều đã có những kế hoạch đồng bộ để nâng cao và thống nhất nhận thức chung của các bộ, ngành của từng nước về hợp tác ASEAN. Các quốc gia cũng có những cam kết về nghĩa vụ và trách nhiệm nhiều mặt cho tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Sự thắt chặt “định mệnh” của các quốc gia một phần tăng cường kết nối nội khối, tính chính danh của Hiệp hội. Mặt khác, tạo tiền đề để ASEAN có thể tiến hành các hoạt động điều phối và làm cơ sở để thu hút các liên kết ngoại khối.

• *Hạn chế:* Tuy nhiên, đối với khu vực Đông Nam Á, vai trò của ASEAN còn hạn chế ở một số điểm sau: Dù thể hiện sự cam kết đối với lộ trình xây dựng cộng đồng ASEAN, các quốc gia Đông Nam Á chưa thực sự đưa ASEAN vào trọng tâm chính sách quốc gia. Nội dung về ASEAN chưa bao giờ được trở thành một phần của các chiến

dịch tranh cử hay tầm nhìn dài hạn tại các quốc gia Đông Nam Á. Nỗ lực xây dựng ASEAN vẫn chỉ là công việc phần lớn được tiến hành ở cấp chính phủ.

Về chính sách an ninh quốc phòng, ngoài các hội nghị trong khuôn khổ ADMM, ADMM+, một số các kế hoạch chung về hợp tác diễn tập, sáng kiến hợp tác công nghiệp quốc phòng và việc xuất bản cuốn *Triển vọng an ninh ASEAN*, hầu hết các quốc gia đều có chính sách hợp tác quốc phòng riêng với các quốc gia ngoài khu vực. Philippines với Mỹ; Malaysia, Singapore hợp tác với Anh, Australia, và New Zealand trong Hiệp định Phòng thủ năm quốc gia; Thái Lan - Mỹ hợp tác trong khuôn khổ chương trình diễn tập Cobra Gold; Singapore, Thái Lan và Mỹ với Hợp tác chống lại chủ nghĩa khủng bố (SEACAT); một số các quốc gia Đông Á khác và Mỹ trong Chương trình phối hợp huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu trên biển (*Cooperation Afloat Readiness and Training- CARAT*), hoặc chương trình diễn tập chống lại chủ nghĩa khủng bố trên biển (*Rim of Pacific - RIMPAC*) ....

Đặc biệt, như đã phân tích trong Chương 2 của cuốn sách, theo thống kê của Viện Nghiên cứu Hoà bình Thế giới Stockholm, chi phí mua sắm mới và nâng cấp vũ khí của 11 nước Đông Á (ngoại trừ Myanmar và Brunei) liên tục tăng nhanh (Stockholm International Peace Research Institute, 2015). Có thể thấy, ASEAN vẫn chỉ là một trong số các giải pháp đa dạng hoá chính sách an ninh quốc phòng của các quốc gia trong khu vực. Các quốc gia Đông Nam Á vẫn tự lực cánh sinh hơn là tính tới ASEAN như một bộ phận quan trọng trong chính sách riêng.

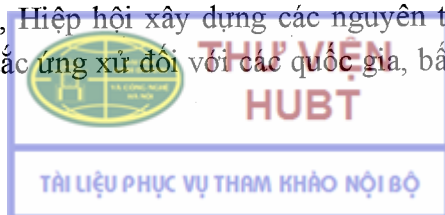
Hạn chế này của ASEAN có thể lý giải từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Theo lý luận của CNHT, nguyên nhân của tình trạng này đến từ bối cảnh an ninh khu vực phức tạp, sự cạnh tranh của các nước lớn và khả năng hạn chế của ASEAN khi xét đến sức mạnh quân sự. Trong khi đó, CNTD cho thấy thể chế lỏng lẻo của ASEAN cùng giá trị bổ sung kinh tế giữa các thành viên chưa cao là những rào cản lớn.

Cuối cùng, qua luận giải từ CNKT, sự đa dạng rõ rệt trong nhận thức văn hoá - xã hội, nhận thức về mối đe dọa về an ninh, cũng như cơ hội hợp tác tạo nên những trở ngại cho hoạt động của ASEAN.

### **3.1.2. Đối với khu vực Đông Á và các nước đối tác đối thoại có liên quan tới khu vực**

• *Thành công:* Trong hơn 20 năm qua, ASEAN tiếp tục trở thành đối tác quan trọng về kinh tế và thương mại của các quốc gia Đông Á và đối tác đối thoại. Cùng với thực tế này, ASEAN cũng đã dần trở thành trung tâm của ý tưởng hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực. Kể từ năm 1991 tới năm 2015, ASEAN đã trở thành kiến trúc sư của một loạt các ý tưởng hợp tác an ninh - chính trị quan trọng trong khu vực Đông Á (ARF, ASEAN+3, EAS, ADMM+, EAMF). ASEAN là cơ chế duy nhất trong khu vực Đông Á đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng các mối liên hệ chính thức giữa các quốc gia. Thông qua các cơ chế hợp tác của ASEAN, các quốc gia Đông Bắc Á có được các kênh đối thoại song phương và đa phương. Điều này không phải là dễ dàng tại Đông Bắc Á bởi tiến trình hoà giải giữa các quốc gia này vẫn gặp nhiều khó khăn dù quan hệ kinh tế đã khá phát triển. Với các quốc gia khác ngoài khu vực Đông Á, các cơ chế hướng tâm của ASEAN tạo cơ hội hợp pháp cho sự hiện diện của các quốc gia này trong khu vực Đông Á. Mỹ, Australia, New Zealand, Ấn Độ, Nga... là các quốc gia có lợi về phương diện này. Rõ ràng, đây chính là thành quả của kết nối ngoại khối ASEAN đạt được dựa trên các phân tích từ SNA.

Đồng thời, ASEAN đạt được những thành tựu trong việc triển khai các hoạt động điều phối và duy trì tính trung lập. ASEAN đưa ra ý tưởng, hiện thực hoá các ý tưởng hợp tác an ninh chính trị và ghi dấu ấn về phương thức làm việc trong các cơ chế này. ASEAN cũng là chủ thể quyết định về nội dung thảo luận, về thành viên, về lĩnh vực hợp tác. Đặc biệt, Hiệp hội xây dựng các nguyên tắc ứng xử và phổ biến các nguyên tắc ứng xử đối với các quốc gia, bất kể lớn nhỏ trong khu vực.



Việc các quốc gia lớn chấp nhận cam kết TAC để được tham gia vào EAS phần nào thể hiện việc các quốc gia ủng hộ ASEAN ở vị trí trung tâm trong các cơ chế an ninh - chính trị khu vực. Bên cạnh đó, sự hiện diện của Hiệp hội trong các chính sách an ninh khu vực Đông Á của các quốc gia lớn thể hiện vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong tính toán chiến lược của các quốc gia này. Có thể chia các quốc gia đối tác đối thoại của ASEAN trong khu vực thành hai nhóm dựa vào mức độ thể hiện và sự cân nhắc của các quốc gia này đối với vai trò của ASEAN trong khu vực như sau:

Nhóm thứ nhất bao gồm Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Đây là nhóm các đối tác đối thoại thể hiện rõ ràng việc cân nhắc tới vai trò của của ASEAN trong chính sách an ninh chính trị đối với khu vực Đông Á. Lấy ví dụ với Mỹ, trong Chính sách Tái cân bằng của mình, quốc gia này luôn nhắc tới ASEAN với tư cách đối tác quan trọng. Cùng với số lượng tăng vọt các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao Mỹ tới khu vực, việc chú trọng tới ASEAN được Chính phủ Mỹ hiện thức hoá bằng hỗ trợ về an ninh, quốc phòng trong đào tạo lực lượng, diễn tập, hỗ trợ về trang thiết bị cho các quốc gia ASEAN<sup>1</sup>. Trong khi đó, Nhật Bản khẳng định quan hệ hợp tác an ninh với ASEAN thông qua văn bản Chiến lược An ninh Quốc gia (2013). Trong tài liệu này, ASEAN được đề cập là một trong số các đối tác chiến lược quan trọng. Dễ dàng nhận thấy sự thay đổi trong cách Nhật Bản quan tâm tới ASEAN. Cụ thể đó là, nếu năm 2003, trong Hội nghị Cấp cao ASEAN - Nhật Bản, ASEAN được nhấn mạnh là đối tác kinh tế thì mười năm sau (2013), cũng trong Hội nghị tương tự, Nhật Bản đánh giá cao vai trò là đối tác chiến lược duy trì hoà bình, an ninh khu vực và an ninh hàng hải của ASEAN (Shoji, 2015). Tương tự như vậy, với Trung Quốc, cuối những năm 1980, quốc gia này hoài nghi sự tồn tại và vai trò của các cơ chế hợp tác đa phương. Tuy nhiên, từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh, quan điểm của Trung Quốc về hợp

<sup>1</sup> Đọc thêm: Sutter R. G., Brown, Adamson, Mochizuki, && Ollapally, 2013; Gill, 2016; Manyin M. E. và những tác giả khác, 2012.



tác đa phương và đặc biệt là vai trò của ASEAN hoàn toàn thay đổi (Ba, 2006). Trung Quốc đã tham gia tích cực vào các cơ chế của ASEAN, hỗ trợ các nước ASEAN ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính, chấp nhận ký kết DOC và thực hiện nhiều hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực. Năm 2014, Trung Quốc mong muốn nâng tầm quan hệ với ASEAN thông qua đề xuất chuyển từ “thập kỷ vàng trong hợp tác” (*golden decade of cooperation*) sang “thập kỷ kim cương trong hợp tác” (*diamond decade of cooperation*). Quốc gia này đề xuất sáng kiến khuôn khổ 2+7<sup>1</sup>. Theo đó, trong thập kỷ kim cương, Trung Quốc vẫn tiếp tục ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế, quốc gia này sẽ cùng ASEAN đàm phán Hiệp định Láng giếng tốt, hữu nghị và hợp tác, Bộ quy tắc ứng xử Biển Đông (COC). Thậm chí, Trung Quốc đề nghị ASEAN cùng Trung Quốc xây dựng nên kiến trúc an ninh và kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Một trường hợp khác gần đây có những động thái thể hiện việc nhìn nhận vai trò tích cực của ASEAN trong tình hình an ninh - chính trị Đông Á là Ấn Độ. Sau chính sách “hướng Đông” từ những năm 1960 nhằm thể hiện mong muốn hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á. Tới giai đoạn đầu thế kỷ 21, Ấn Độ tiến hành “bước chuyển chiến lược”, không chỉ còn là mong muốn hợp tác, lúc này Ấn Độ đặt ASEAN là “trọng tâm” trong chính sách đối ngoại với các quốc gia Đông Á. Đặc biệt, tới năm 2014, quốc gia này tuyên bố áp dụng chính sách “Hành động hướng về phía đông”. Theo đó, Ấn Độ khẳng định vai trò trung tâm của ASEAN trong kiến trúc an ninh khu vực, tiến hành các hợp tác song

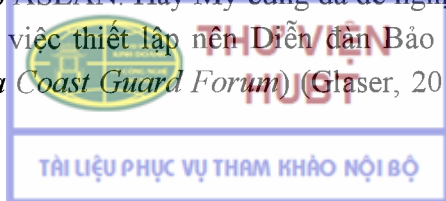
<sup>1</sup> Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc tổ chức ngày 9 tháng 10 năm 2013 tại Brunei, Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường đưa ra sáng kiến hợp tác với tên gọi “Khuôn khổ hợp tác 2+7”. Đây là kế hoạch nhằm thúc đẩy hợp tác ASEAN - Trung Quốc trong các thập kỷ tiếp theo. Theo sáng kiến này, “2” nhằm chỉ tới hai điểm đồng thuận về chính trị và “7” có nghĩa bảy đề xuất cho hợp tác. Hai điểm đồng thuận về chính trị làm cơ sở cho mọi hợp tác đó là làm sâu sắc hơn niềm tin chiến lược và quan hệ láng giềng tốt đẹp. Bảy đề xuất hợp tác bao gồm ký kết hiệp ước về láng giềng tốt, nâng cấp CAFTA nhằm tăng cường thương mại giữa các quốc gia Trung Quốc và ASEAN lên mức 1 tỷ đô la tới năm 2020, xây dựng Ngân hàng Cơ sở hạ tầng châu Á nhằm tài trợ cho các dự án kết nối khu vực và xây dựng nên “Con đường Tơ lụa trên biển” thế kỷ 21.

phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực, ủng hộ quá trình xây dựng cộng đồng của ASEAN và nhấn mạnh mong muốn hợp tác an ninh Biển (Das, 2013, tr.56-96; Indian Ministry of External Affairs, 2016).

Nhóm thứ hai là nhóm Hàn Quốc và Úc. Các quốc gia này ghi nhận vai trò của ASEAN nhưng ở mức độ vừa phải. Hàn Quốc là quốc gia đưa ra nhiều sáng kiến hợp tác cho khu vực Đông Á trong khuôn khổ ASEAN+3 và EAS. Nhưng với ASEAN, các chính sách giữa Hàn Quốc với ASEAN thường thiên về kinh tế. Trong lĩnh vực an ninh và chính trị, Hàn Quốc ít ghi nhận vai trò của ARF đối với vấn đề an ninh trên bán đảo Triều Tiên. Quốc gia này hợp tác với ASEAN chủ yếu trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Trong khi đó, Australia gần đây bắt đầu chú ý tới vai trò của ASEAN. Australia ủng hộ vai trò trung tâm của Hiệp hội và dần đưa cơ chế hợp tác của ASEAN vào Chính sách an ninh quốc gia (bắt đầu từ năm 2013). Tuy nhiên, cách đó một vài năm, Australia còn lưỡng lự trong việc ký kết TAC và trở thành thành viên EAS.

- *Hạn chế:* Dù các quốc gia lớn đã ngày càng phải tính đến ASEAN trong những tính toán chiến lược trong khu vực, nhưng dễ dàng nhận thấy có sự tồn tại về khoảng cách giữa tuyên bố và trên thực tế. Điều này khiến vai trò của Hiệp hội đôi khi chỉ là những tuyên bố mang tính ngoại giao của các nước hơn là thực chất.

*Đầu tiên*, có thể thấy sự ủng hộ của các nước lớn với vai trò của ASEAN là không chắc chắn và không quá lớn. Trung Quốc và Mỹ là hai ví dụ tiêu biểu. Các vị lãnh đạo của Mỹ hơn một lần không tham dự Diễn đàn Hợp tác an ninh khu vực ARF (Năm 2005, năm 2007 và gần đây nhất là năm 2012). Bên cạnh đó, Mỹ đã muốn đưa vấn đề an ninh - chính trị vào nội dung chính của APEC mà không phải ARF. Tương tự, Đối thoại sáu bên từng được Mỹ gợi ý trở thành “Hài hoà quyền lực của các cường quốc” (*Concert Power of Great Powers*) mà không có chỗ cho ASEAN. Hay Mỹ cũng đã đề nghị giải quyết vấn đề Biển Đông bằng việc thiết lập nên Diễn đàn Bảo vệ bờ Biển Đông (*South China Sea Coast Guard Forum*) (Glaser, 2015). Quốc gia này





chưa bao giờ giấu diếm mối quan tâm tới Đối thoại Shangrila, một cơ chế “cạnh tranh” với ARF (Ba, 2006, 2011). Tương tự với Trung Quốc, nước này từ chối đàm phán tranh chấp Biển Đông với ASEAN với tư cách một nhóm. Một mặt Trung Quốc kêu gọi ASEAN xây dựng kiến trúc an ninh dành riêng cho châu Á của người châu Á, mặt khác lại ngỏ ý cùng Mỹ hình thành nên một mô hình hợp tác “kiểu mới” của các nước lớn riêng. Trung Quốc cũng đưa ra một loạt sáng kiến không có chỗ đứng cho ASEAN như Hợp tác Thượng Hải (SCO) cùng một số cơ chế hợp tác kinh tế.

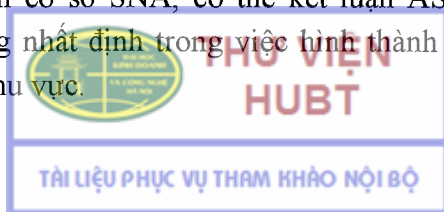
*Thứ hai*, nhiều quốc gia đôi tác đôi thoại thể hiện thái độ thiếu kiên nhẫn với tiến độ triển khai các hoạt động hợp tác an ninh - chính trị của ASEAN. Canada, Australia, thường xuyên thể hiện sự thất vọng với sự chậm chạp trong việc chuyển sang giai đoạn ngoại giao phòng ngừa của ASEAN cũng như quá trình thể chế hoá thấp của các cơ chế của Hiệp hội. Không ít lần các quốc gia đôi thoại đưa ra các sáng kiến mới không có lợi cho ASEAN. Hoặc, các quốc gia này gây áp lực để ASEAN chuyển phương thức hoạt động hướng vào lộ trình (*process driven*) thành hướng vào kết quả cụ thể (*outcome-driven*). Tức là giảm bớt đối thoại mà tiến hành các hoạt động an ninh thực chất.

*Thứ ba*, hầu hết các quốc gia trong khu vực vẫn coi việc tự cứu lấy mình (*self-help*) thông qua hình thức nâng cao lực lượng quân sự và theo đuổi các hợp tác an ninh - chính trị song phương là ưu tiên số một. Theo một nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế (CSIS) (2009), khi bàn tới việc phòng ngừa xung đột, 43% lãnh đạo các quốc gia Đông Á lựa chọn dựa vào lực lượng quân đội quốc gia, 25% phụ thuộc vào đồng minh quân sự. Số còn lại mới tính tới các cơ chế đa phương, trong đó các cơ chế toàn cầu rồi mới là các thể chế khu vực (Gill, Green, Tsuji, Watts, 2009; Cha, 2014). Lấy ví dụ, Mỹ và một số nước đồng minh của Mỹ, tiêu biểu là Australia và Hàn Quốc, xác định hệ thống hiệp định hợp tác an ninh song phương “trực và nan hoa” là cơ chế hợp tác an ninh chính trong khu vực. Cũng từ hệ thống hợp tác an ninh song phương này, một loạt các cơ chế hợp

tác ba quốc gia đã được hình thành hoặc đề xuất xây dựng. Ví dụ như Mỹ - Nhật Bản - Hàn Quốc, Mỹ - Nhật Bản - Australia, Nhật Bản - Hàn Quốc - Australia. Năm 2010 - 2012, Ngoại trưởng Hilary Clinton kêu gọi hình thành nên nhóm ba nước Mỹ - Trung Quốc - Ấn Độ và Mỹ - Nhật Bản - Trung Quốc. Bên cạnh đó, Đông Á trở nên phức tạp với hàng chục các hiệp định song phương giữa các quốc gia đối thoại với các nước Đông Nam Á (Ấn Độ với Thái Lan hay Australia với Indonesia...).

*Thứ tư*, ASEAN có vai trò không đáng kể trong các xung đột lớn của khu vực. Khủng hoảng trên bán đảo Triều Tiên và tranh chấp trên Biển Đông là hai ví dụ tiêu biểu. ARF là cơ chế an ninh khu vực duy nhất có sự tham dự của Bắc Triều Tiên. Thế nhưng để giải quyết các khủng hoảng trên bán đảo Triều Tiên, ARF chưa bao giờ đóng vai trò là cơ chế chính thức. Năm 2003, Chủ tịch ASEAN lúc này là ông Hor Nam Hong đã cố gắng hình thành nên một nhóm “những người bạn của Chủ tịch ASEAN” (*friends of the chair*) nhằm tiếp cận với Bắc Triều Tiên nhằm tìm ra giải pháp cho cuộc khủng hoảng nhưng thất bại. Tranh chấp trên Biển Đông càng thể hiện rõ luận điểm này khi Trung Quốc không chấp nhận đưa vấn đề tranh chấp vào chương trình nghị sự của ARF.

Như vậy, có thể nhận thấy, vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh khu vực ngày càng được ghi nhận. Các quốc gia Đông Á và các nước đối tác đối thoại đều nhận thấy tầm quan trọng của ASEAN. Tuy nhiên, Hiệp hội thực sự đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động mang tính kết nối, tổ chức và quản lý các cơ chế hơn là trong các hoạt động hợp tác an ninh quốc phòng cụ thể cũng như giải quyết xung đột. So với những gì ASEAN có thể làm được và không thể làm được (đã được phân tích ở trên), và mục tiêu của ASEAN đặt ra trong ARF, ASEAN+3, EAS, ADMM+ và EAMF cũng như Hiến chương ASEAN, dựa trên cơ sở SNA, có thể kết luận ASEAN đã có được những thành công nhất định trong việc hình thành và duy trì vai trò của mình trong khu vực.



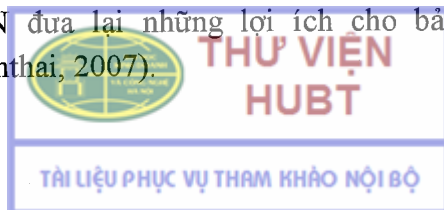
### 3.2. Dự báo về khả năng thực hiện vai trò của ASEAN đến năm 2025

#### 3.2.1. Các yếu tố tác động tới vai trò của ASEAN đến năm 2025

Áp dụng phương pháp đánh giá điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (S.W.O.T) đối với vai trò của ASEAN có thể nhận thấy một số các yếu tố tác động tới việc duy trì vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực như sau:

##### 3.2.1.1. Điểm mạnh

• *Khu vực hoá và chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á có xu hướng ngày càng tăng.* Quá trình này sẽ giúp làm tăng sự kết nối trong khu vực, tính chính danh đối với các nước thành viên và từ đó là vai trò của ASEAN trong khu vực. Trong những năm trở lại đây Đông Nam Á trở thành một khu vực sôi động về kinh tế và các sáng kiến hợp tác an ninh - chính trị. Việc xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột về Kinh tế, An ninh - Chính trị và Văn hoá - Xã hội sẽ khiến tiến trình khu vực hoá và Chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á được đẩy mạnh hơn nữa. Cho dù trước đó, việc xây dựng Cộng đồng ASEAN được nhìn nhận bởi nhiều học giả như nỗ lực của các vị lãnh đạo và giới tinh hoa mà không phải của chính những người dân Đông Nam Á. Tuy nhiên, trong những giai đoạn gần đây, khó có thể phủ nhận tình cảm gần gũi giữa người dân các quốc gia Đông Nam Á đối với nhau và đối với ASEAN. Một nghiên cứu từ năm 2007 đã cho thấy sự thay đổi lớn trong nhận thức và thái độ của người dân đối với ASEAN và tương lai của ASEAN. Lấy ví dụ: Khi được hỏi câu hỏi về ASEAN nói chung, các câu trả lời thu được từ sinh viên của một số các trường đại học nằm trong khối ASEAN phần đa thể hiện thái độ hết sức lạc quan. 75% đồng ý với nhận định họ tự hào vì là công dân ASEAN. 90% sinh viên được hỏi tin rằng việc trở thành thành viên của ASEAN đưa lại những lợi ích cho đất nước của họ. Và 70% là tỉ lệ sinh viên đồng ý với việc ASEAN đưa lại những lợi ích cho bản thân sinh viên (Thompson, Thianthai, 2007).



• *ASEAN tiếp tục là đối tác kinh tế quan trọng với các quốc gia trong và ngoài Đông Á. Vai trò về kinh tế góp phần củng cố vai trò về an ninh và chính trị. Vấn đề nằm ở không gian địa kinh tế quan trọng kết nối giữa Tây Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương thông qua con đường hàng hải qua eo biển Malacca và Biển Đông. Từ năm 2000 đến năm 2015, ASEAN phát triển nhanh chóng và ổn định với tốc độ phát triển trung bình 5%/năm (ASEAN, 2015, tr.43). Năm 2015, ASEAN (nếu được tính là một nền kinh tế) đã là nền kinh tế lớn thứ 7 trên thế giới. Theo dự báo, với đà tiếp tục tăng trưởng như diễn ra từ năm 2000 đến năm 2015, đặc biệt với việc hình thành nên Cộng đồng Kinh tế ASEAN, ASEAN sẽ vươn lên vị trí thứ 4 thế giới vào năm 2050 (Vinayak, Thompson, Tonby, 2014). Theo tính toán của McKinsey, đến năm 2025, ASEAN sẽ là một thị trường tiêu dùng vô cùng quan trọng của thế giới với 125 triệu hộ gia đình<sup>1</sup>. Việc là một thị trường thống nhất và quan trọng này giúp ASEAN sở hữu quyền mặc cả và ảnh hưởng to lớn trong quan hệ kinh tế với các cường quốc bên ngoài. Bên cạnh đó, sức hút của Hiệp hội còn ở chỗ, ASEAN là nơi cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu, là thị trường lao động dồi dào và là “công xưởng” sản xuất của toàn thế giới (US-ASEAN Business Council, 2014). Khi vai trò kinh tế tăng lên sẽ tác động thuận cho vai trò trong hợp tác an ninh - chính trị Đông Á.*

• *ASEAN là tổ chức khu vực duy nhất và lâu đời nhất tại Đông Á có khả năng kết nối các quốc gia lớn - nhỏ trong khu vực. Đây có thể coi là một điểm mạnh của Hiệp hội. Bởi trước khi ASEAN được hình thành, chưa có một cơ chế nào có thể tồn tại, chưa nói tới việc có thể duy trì và phát triển vai trò như những gì ASEAN đã từng làm. Một số ví dụ cụ thể như SEATO (1954-1977), ASA (1961) và MAPHILINDO (1963). Việc là tổ chức khu vực duy nhất và lâu đời nhất tại Đông Á thể hiện sự phù hợp về thành viên, nguyên tắc, định*

<sup>1</sup> Hộ gia đình được đề cập tới ở đây là nhóm gia đình có thu nhập trung bình trên \$7.500 đô/năm và được tính nằm trong nhóm “tầng lớp tiêu dùng” tính theo sức mua tương đương (PPP) (Vinayak, Thompson, & Tonby, 2014).

hướng hoạt động và vai trò đối với đặc điểm an ninh - chính trị và phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á nói riêng và Đông Á nói chung. Bên cạnh đó, ASEAN cũng là tổ chức duy nhất tại Đông Á có khả năng kết nối các quốc gia trong và ngoài khu vực vào các cơ chế hướng tâm của ASEAN. Ngoài sự phù hợp như đã phân tích, ASEAN có tính trung lập, ít bị hoài nghi và được cho rằng ít có khả năng đe dọa tới lợi ích của các quốc gia khác trong khu vực. Một khu vực Đông Nam Á không có chiến tranh và xung đột lớn cũng đồng thời thể hiện kinh nghiệm của Hiệp hội trong ngăn ngừa và quản trị xung đột với khu vực Đông Nam Á. Trong thời gian tới, chưa thấy có một cơ chế nào có khả năng thay thế ASEAN trong vai trò này. Điều này cũng giúp ASEAN tiếp tục duy trì được tính chính danh trong nối kết ở Đông Á.

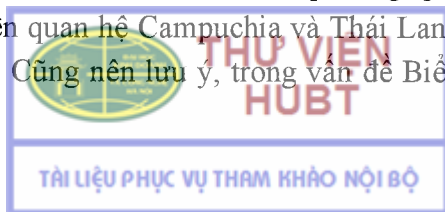
Cộng đồng ASEAN giúp củng cố vai trò của ASEAN. ASEAN trở thành một khu vực tự cường, đoàn kết và độc lập. Theo Tầm nhìn ASEAN 2020, ASEAN sẽ trở thành “một hải hoà của các quốc gia Đông Nam Á, hướng ngoại, cùng chung sống hoà bình, ổn định, thịnh vượng, kết nối với nhau trong mối quan hệ đối tác...” và “ASEAN có mối quan hệ chặt chẽ với các nước đối tác đối thoại cũng như các tổ chức khu vực dựa trên mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau...” (ASEAN, 1997). Với các kết nối trong và ngoài được nâng tầm như vậy, dựa trên SNA, có thể thấy nếu quá trình hội nhập của ASEAN diễn ra thành công, vai trò trung tâm của ASEAN được củng cố. Ngoài ra, tới năm 2025, ASEAN và các cơ chế và sáng kiến hợp tác của ASEAN được thể chế hoá ở mức cao hơn tạo thuận lợi cho ASEAN trong việc triển khai các hoạt động quản trị, nâng cao vai trò, duy trì hoà bình, ổn định khu vực.

### 3.2.1.2. Điểm yếu

- *Tình hình bất ổn trong nội bộ các quốc gia ASEAN và sự thay đổi của chính sách đối ngoại.* Yếu tố chính trị nội bộ của các quốc gia Đông Nam Á có ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động và vai trò của

ASEAN. Yếu tố này không những quyết định việc tham gia và mức độ tập trung của một quốc gia vào các hoạt động chung của nhóm. Yếu tố này còn ảnh hưởng tới tình hình an ninh chính trị chung của khu vực. Lấy ví dụ, Indonesia và Philippines là những quốc gia có ảnh hưởng lớn tới ASEAN. Trong đó, Indonesia thậm chí còn được ví như “anh cả” của nhóm. Tuy nhiên, sau những thay đổi của chính phủ mới vào năm 2014 (Indonesia) và năm 2016 (Philippines), chính sách của các quốc gia này có nhiều điều chỉnh. Theo đó, cả hai chính phủ có xu hướng quan tâm đến các kế hoạch phát triển kinh tế, hài hoà lợi ích giữa các đảng phái chính trị và giải quyết các vấn đề xã hội trong nước hơn là vấn đề đối ngoại, đặc biệt là với ASEAN. Trong khi đó, các quốc gia Đông Nam Á cũng phải chứng kiến những bất ổn kéo dài trong nước. Thái Lan trong một thập kỷ vừa qua luôn trong tình trạng cạnh tranh phe phái, nguy cơ đảo chính. Myanmar vẫn còn là nỗi lo canh cánh của các nhà lãnh đạo ASEAN bởi tình hình ở đây vẫn chưa thực sự ổn định. Hay tại Malaysia và Singapore, tồn tại sự đối lập rõ ràng giữa người Malaysia bản địa với nhóm người không phải bản địa có nguồn gốc Ấn Độ và người Hoa. Đáng lo ngại hơn cả là các phong trào đòi tự trị không hẳn đã được giải quyết ổn thoả. Những khu vực như miền Nam Thái Lan, Nam Philippines, Bắc và Trung Myanmar có thể xảy ra xung đột bất cứ khi nào.

• *Mâu thuẫn giữa các quốc gia thành viên trong các vấn đề li khai, tôn giáo, sắc tộc và tranh chấp lãnh thổ.* Biên giới của tôn giáo và sắc tộc tại Đông Nam Á thường không trùng với biên giới lãnh thổ. Do đó, vấn đề tôn giáo, sắc tộc tại Đông Nam Á không chỉ là vấn đề của một quốc gia. Lấy ví dụ như tình hình bất ổn ở miền Nam Thái Lan thường kèm theo những căng thẳng giữa Thái Lan và Malaysia do Chính phủ Thái Lan tin rằng phía Malaysia cung cấp vũ khí cho các nhóm đạo Islam nổi dậy. Hay tranh chấp lãnh thổ vẫn có nguy cơ bùng phát trở lại. Đơn cử như tranh chấp xung quanh khu vực đền Preah Vihear khiến quan hệ Campuchia và Thái Lan căng thẳng trong một thời gian dài. Cũng nên lưu ý, trong vấn đề Biển Đông hiện nay,



có đến bốn thành viên ASEAN đều tuyên bố có chủ quyền trong một vùng biển đảo. Những mâu thuẫn nội bộ hạn chế sức mạnh của ASEAN trên tất cả các lĩnh vực hợp tác, đặc biệt khi đưa ra các quyết định về an ninh - chính trị.

• *Niềm tin của các thành viên vào tổ chức chưa thực sự cao nên hạn chế sự gắn bó với tổ chức.* Dù không thể phủ nhận dấu hiệu của sợi dây tình cảm giữa người dân Đông Nam Á với nhau và với ASEAN nhưng niềm tin của các thành viên vào tổ chức chưa thực sự cao đã làm giảm sự gắn bó với Hiệp hội. Như đã nhắc tới trong phần đầu của chương này, các quốc gia Đông Nam Á vẫn theo đuổi các chính sách an ninh quốc phòng riêng với các quốc gia bên ngoài và không ngừng tăng cường chi phí an ninh quốc phòng. Những hoạt động này thể hiện nỗ lực tự cứu lấy mình cũng như niềm tin không cao của các quốc gia thành viên vào khả năng bảo vệ của ASEAN trước các mối đe dọa về an ninh - chính trị.

• *Hợp tác kinh tế chưa đủ lớn để hội nhập kinh tế khu vực thật sự.* Cho tới năm 2015, thương mại nội khối của ASEAN mới chỉ đạt 23,9% trong tổng giá trị xuất - nhập khẩu của khối (ASEAN, 2015).

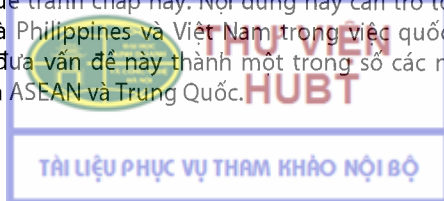
Mục tiêu hội nhập kinh tế thông qua việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN với “*các dòng chảy tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, lao động có chuyên môn, nguồn vốn*” khó có thể sớm đạt được. Các FTA song phương giữa các quốc gia thành viên ASEAN cũng như với các đối tác ngoài khu vực tạo nên một mạng lưới chằng chịt, khó kiểm soát và tích hợp vào một AFTA. Nguyên nhân cho thực tế này là bởi các quốc gia ASEAN phần lớn đều xuất khẩu các mặt hàng tương tự nhau và thường nhập khẩu những mặt hàng từ các đối tác ngoài khu vực. Thay bằng hợp tác, nhiều quốc gia là đối thủ cạnh tranh về kinh tế. Hơn thế nữa, mức độ phát triển của các quốc gia trong khối là khác nhau. Việc cam kết hội nhập và thực tế tiến hành hội nhập của từng quốc gia cũng không như nhau. Điều này khiến quá trình củng cố nội lực kinh tế của ASEAN gặp không ít khó khăn.



• *Sự khác biệt trong nhận thức của các quốc gia thành viên ASEAN về các vấn đề đe dọa tới an ninh khu vực.* ASEAN vốn là một nhóm các quốc gia đa dạng về mọi phương diện. Sự khác biệt giữa các quốc gia thể hiện trong các giá trị văn hoá, xã hội, chủng tộc, ngôn ngữ, trình độ phát triển, hệ thống chính trị, đặc điểm địa lý và trải nghiệm quá khứ. Các yếu tố khác biệt này góp phần khiến các quốc gia ASEAN có nhận thức không giống nhau về thế nào là mối đe dọa về an ninh và lợi ích của từng quốc gia, của khu vực. Từ đó khiến ASEAN tiếp tục gặp những trở ngại trong việc đạt được đồng thuận khi đưa ra quyết định đối với các vấn đề an ninh. Vấn đề tranh chấp lãnh hải một lần nữa lại là ví dụ điển hình cho đặc điểm này. Xung đột Biển Đông khiến ASEAN chia thành nhiều nhóm nhỏ. Nhóm thứ nhất là Campuchia, Brunei và Lào. Nhóm này có xu hướng thể hiện sự ủng hộ với Trung Quốc trong các tranh chấp ở Biển Đông, đặc biệt là Campuchia<sup>1</sup>. Nhóm thứ hai là Indonesia, Philippines, Singapore và Việt Nam. Đây là nhóm các quốc gia thường thể hiện quan điểm mạnh mẽ hơn hoặc trực tiếp phản đối Trung Quốc về vấn đề này. Nhóm thứ ba là Myanmar, Thái Lan và Malaysia. Các quốc gia này vì nhiều lý do như sức ép từ phía Trung Quốc hoặc không phải là bên tranh chấp trực tiếp tại Biển Đông hay do lợi ích kinh tế quốc gia... thường không muốn đẩy vấn đề Biển Đông đi xa.

• *Sự đa dạng trong chính sách an ninh quốc gia của các quốc gia thành viên.* Sự khác biệt trong nhận thức về mối đe dọa đối với an ninh khu vực và quốc gia, cùng việc hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau khiến các quốc gia theo đuổi những chính sách an ninh quốc gia khác nhau. Văn

<sup>1</sup> Tháng 4 năm 2016, Trung Quốc đạt được đồng thuận 4 điểm về vấn đề tranh chấp Biển Đông với Brunei, Campuchia và Lào. Hai trong số nội dung đồng thuận của các bên đó là việc vấn đề tranh chấp và xung đột của Biển Đông không phải là vấn đề giữa Trung Quốc và ASEAN và từng quốc gia có chủ quyền có cách xử lý khác nhau đối với vấn đề tranh chấp này. Nội dung này cản trở tới nỗ lực của các nước còn lại, đặc biệt là Philippines và Việt Nam trong việc quốc tế hoá vấn đề tranh chấp Biển Đông, đưa vấn đề này thành một trong số các nội dung thảo luận và thương lượng giữa ASEAN và Trung Quốc.





bản Tầm nhìn an ninh ASEAN (*ASEAN Security Outlook*) được phát hành trong 2 năm (2013 và 2015) thể hiện đặc điểm này. Tầm nhìn an ninh ASEAN dành phần lớn nội dung cho chính sách an ninh riêng của các quốc gia hơn là bàn sâu về chính sách an ninh - chính trị của Hiệp hội. Trong phần nội dung riêng của các quốc gia, dễ dàng nhận thấy sự khác biệt không nhỏ giữa các quốc gia trong việc nêu lên những vấn đề đang đe dọa tới an ninh và hoà bình khu vực. Đây là cơ sở để các quốc gia Đông Nam Á lý giải cho chính sách an ninh riêng của mình. Bên cạnh đó, theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Hoà bình Quốc tế Stockhom, việc các quốc gia theo đuổi các hợp tác an ninh - quốc phòng riêng với các cường quốc bên ngoài và tăng cường mua sắm thiết bị đang đẩy Đông Nam Á vào “tình trạng bất ổn” và “phá huỷ một loạt thập kỷ hoà bình” (Holtom, Bromley, Wezeman, Wezeman, 2013). Mô hình cộng đồng an ninh trong đó xung đột/chiến tranh giữa các quốc gia thành viên sẽ bị loại trừ như quan niệm của Deutsche khó có thể áp dụng cho ASEAN. Mà nếu xây dựng một Cộng đồng An ninh trong khi xung đột nội bộ vẫn có thể xảy ra thì ASEAN khó có thể hướng các giá trị giải quyết xung đột sang phạm vi rộng hơn trong các hợp tác Đông Á để tiếp tục vai trò của mình.

• *Quá trình thể chế hoá còn chậm.* Cho dù Cộng đồng ASEAN, mà cụ thể là Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN, được thành lập thì tác giả vẫn muốn khẳng định rằng Cộng đồng này vẫn ở dạng cộng đồng đa nguyên (*pluralistic*) hơn là hợp nhất (*amalgamated*)<sup>1</sup>. Điều

<sup>1</sup> Năm 1950, Karl Deutsch và cộng sự đưa ra khái niệm “cộng đồng an ninh”. Khái niệm này mô tả một nhóm các quốc gia cùng duy trì thói quen tương tác một cách hoà bình và không hề sử dụng vũ lực trong việc giải quyết các xung đột với các thành viên trong nhóm. Phân loại cộng đồng an ninh, học giả này và cộng sự sử dụng hai khái niệm là “cộng đồng an ninh hợp nhất” (*amalgamated security community*) và “cộng đồng an ninh đa nguyên” (*pluralistic security community*). Sự khác biệt giữa hai dạng cộng đồng an ninh này đó là với cộng đồng an ninh hợp nhất, các quốc gia trải qua một giai đoạn kết hợp và hình thành nên một chính sách an ninh quốc phòng chung. Trong khi đó cộng đồng an ninh đa nguyên, các quốc gia sẽ theo đuổi các chính sách an ninh riêng của mình. Đọc thêm về khái niệm “cộng đồng an ninh” này trong (Deutsch, 1961, tr. 99; Acharya, 2001).

này có nghĩa, bảo đảm “chủ quyền quốc gia” vẫn là ưu tiên hàng đầu với các quốc gia thành viên. Với tôn chỉ này, ASEAN không đặt nặng vấn đề trở thành một cơ chế hợp tác khu vực với cấu trúc phức tạp. Dù ASEAN đã tiến hành thể chế hoá trong một số giai đoạn (đã đề cập trong Chương 2 của cuốn sách) với thành quả tiêu biểu nhất là Hiến chương ASEAN nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với việc quản trị các hoạt động trong khu vực cũng như việc mở rộng số lượng thành viên. Tuy vậy, quá trình thể chế hoá của ASEAN còn chậm. Hiến chương ASEAN bị chỉ trích là thiếu những nội dung cơ bản liên quan tới các cơ chế giải quyết xung đột, uỷ ban nhân quyền, cơ chế xử lý vi phạm và đặc biệt không có những thay đổi đối với các nguyên tắc hoạt động cho phù hợp với tình hình khu vực và thế giới trong giai đoạn mới. Cho đến nay, ASEAN vẫn chưa có cơ chế giải quyết tranh chấp.

- Một số các nguyên tắc hoạt động của ASEAN cản trở Hiệp hội tiến xa hơn trong các hoạt động hợp tác an ninh, cứu trợ nhân đạo, và giải quyết khủng hoảng trong chính khu vực Đông Nam Á (non-interference, consensus). Như đã phân tích ở trên dù Phương thức ASEAN trong một thời gian dài thể hiện tính phù hợp với Hiệp hội và tình hình khu vực. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, ASEAN nhận không ít chỉ trích bởi Phương thức này. Phương thức ASEAN bị coi là nguyên nhân dẫn tới việc thiếu các can thiệp cần thiết khi khủng hoảng nhân đạo xảy ra như ở Aceh, Indonesia hay Rakhine, Myanmar. Hiệp hội cũng bị cho là chậm chạp trong việc đưa ra các quyết định. Bởi mọi quyết định, dù trong trường hợp khẩn cấp, không phải ngay lập tức được đưa ra bởi Tổng Thư ký hoặc Ban Thư ký ASEAN mà vẫn cần có sự đồng ý của các quốc gia thành viên. Ngoài ra, việc đưa ra quyết định dựa trên nguyên tắc đồng thuận cũng khiến ASEAN rơi vào tình huống im lặng trước những vấn đề an ninh có liên quan trực tiếp tới tình hình an ninh - chính trị của Hiệp hội. Một “diễn đàn” mà không thể “lên tiếng”<sup>1</sup>. Chưa kể nhiều nghiên cứu cũng chỉ trích

<sup>1</sup> Trong bài viết năm 2009 của Simon Tay có tựa đề “Despite Setback, Asean Has Important Role” (Dù gặp bước lùi, ASEAN vẫn có vai trò quan trọng), tác giả có đề



Phương thức ASEAN và hạn chế trong việc giải quyết các vấn đề trong khu vực Đông Á. Trong thời gian sắp tới, khi các vấn đề an ninh phi truyền thống không có dấu hiệu giảm, các xung đột tiềm tàng vẫn có khả năng bùng phát, ARF chuyển sang giai đoạn ngoại giao phòng ngừa, ASEAN sẽ phải làm như thế nào để thể hiện được vai trò một cách thực chất hơn sẽ là điều vô cùng quan trọng.

• *Khả năng tài chính, nhân lực có hạn.* Nhìn vào số liệu nhân sự và ngân sách của ASEAN, có lẽ khó có thể đặt quá nhiều kỳ vọng vào những hỗ trợ tài chính, hoạt động an ninh - quân sự quy mô lớn của Hiệp hội. Cho tới năm 2014, ASEAN có bộ máy gần 300 người (Bower, 2010) cùng khoản ngân sách hàng năm tầm 17 triệu đôla (2014) (Brennan, Murray, 2015). Số tiền này được ASEAN dùng trong việc tổ chức điều hành hơn 700 cuộc họp lớn, nhỏ cùng các chương trình diễn tập cứu trợ nhân đạo, các dự án xây dựng Cộng đồng, rút ngắn khoảng cách giữa các nước, cùng nhiều các hoạt động văn hoá xã hội khác.

### 3.2.1.3. Cơ hội

• *Xu hướng hợp tác khu vực vì hòa bình, an ninh và ổn định trên thế giới và khu vực*

Đây sẽ vẫn là xu hướng chính trong những năm tiếp theo tại khu vực Đông Á và trên thế giới. Các lý thuyết hiện thực có thể quay lại với mầm mống của xung đột và chiến tranh ở Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Afghanistan..., các va chạm do tranh chấp lãnh thổ hay chủ nghĩa khủng bố. Nhưng nhìn chung tình hình thế giới sẽ vẫn theo hướng hợp tác, cùng phát triển, phụ thuộc lẫn nhau. Mất mát trong các cuộc chiến tranh là quá lớn so với chung sống hoà bình và phát triển.

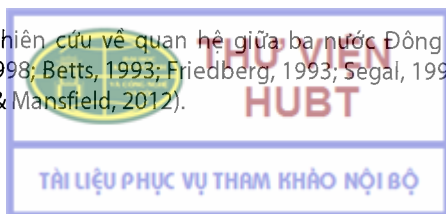
---

cập tới chỉ trích của một số nhà nghiên cứu về hạn chế của ASEAN khi không thể tổ chức được Hội nghị Thượng đỉnh do tình hình chính trị bất ổn tại Thái Lan, nước đóng vai trò Chủ tịch của năm. Tác giả đã dùng cách chơi chữ "the [talk] shop cannot even be open for talk" (một diễn đàn không thể lên tiếng) (Tay, 2009).

• *Tiến trình khu vực hoá Đông Á mạnh mẽ.* Trong vòng hai thập kỷ trở lại đây, với vai trò kết nối của ASEAN và thông qua nhiều kênh hợp tác Đông Á đã trở thành một trong số những khu vực năng động, với mức độ hội nhập và cố kết ngày càng tăng cao. Trong thập kỷ tiếp theo, khu vực được dự báo sẽ tiếp tục các hoạt động trao đổi về kinh tế trên diện rộng với số lượng tăng nhanh của các công ty và doanh nghiệp xuyên quốc gia, các dòng vốn đầu tư và chính sách hợp tác và hỗ trợ. Các liên kết cơ sở hạ tầng giữa các quốc gia trong khu vực cũng được hi vọng sẽ hoàn thiện càng tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội. Cùng với các yếu tố kinh tế, các hoạt động xã hội, văn hoá kết nối giữa con người với con người được kỳ vọng thúc đẩy. Tiến trình khu vực hoá này tạo nên môi trường và nền tảng cho ASEAN tiếp tục duy trì sự tương tác, kết nối của mình đối với toàn bộ khu vực Đông Á (Dent, 2016).

• *Cạnh tranh, nghi ngờ giữa các nước lớn trong khu vực Đông Á.* Khác với Đức - Pháp tại châu Âu, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quá trình hoà giải giữa các nước lớn tại Đông Á chưa bao giờ đạt được kết quả tương tự. Nhật Bản - Trung Quốc dù hợp tác kinh tế phát triển nhưng chưa bao giờ chấm dứt sự nghi ngờ và cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực. Có nhiều lý giải khác nhau cho việc tại sao sự cạnh tranh này không thể chấm dứt nhưng có điểm chung trong dự báo của các nghiên cứu đó là tình trạng thù địch tại Đông Á sẽ không sớm kết thúc<sup>1</sup>. Khi các nước lớn trong khu vực tiếp tục nghi ngờ và cạnh tranh thì các cơ chế hợp tác an ninh Đông Á do một nước lớn này đưa ra sẽ khó được nước lớn kia ủng hộ. Thực tế này khiến ASEAN, dù không mạnh hơn các nước còn lại về tiềm lực an ninh và kinh tế, nhưng sẽ vẫn có cơ hội tiếp tục để đóng vai trò trung tâm trong các hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực Đông Á.

<sup>1</sup> Đọc thêm các nghiên cứu về quan hệ giữa ba nước Đông Bắc Á (Stuart & Tow., 2013; Kupchan, 1998; Betts, 1993; Friedberg, 1993; Segal, 1996; Aggarwal, Koo, Lee, Moon, Goldstein & Mansfield, 2012).



• Sự ủng hộ của các quốc gia lớn, các tổ chức quốc tế và Liên hợp quốc với vai trò của ASEAN trong việc duy trì hoà bình và an ninh khu vực. Như đã trình bày ở trên, các quốc gia lớn trong khu vực đều thể hiện sự ủng hộ với vai trò của ASEAN hiện tại. Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ, Australia, Hàn Quốc đều có những tuyên bố thể hiện cam kết đối với việc hỗ trợ ASEAN trong việc xây dựng Cộng đồng ASEAN và giữ vai trò trung tâm trong khu vực. Các tổ chức như EU, APEC, G20 đều coi ASEAN là đại diện của khu vực. Liên hợp quốc tin tưởng vào vai trò của ASEAN đối với việc giải quyết các vấn đề tại Đông Á<sup>1</sup>. Tuy mức độ ủng hộ còn khác nhau và còn nhiều những ý kiến về lộ trình hợp tác, giải pháp xung đột nhưng nhìn chung ASEAN vẫn có cơ sở để tiếp tục những nỗ lực của mình.

#### 3.2.1.4. Thách thức

• *Trung Quốc tiếp tục trỗi dậy về kinh tế và quân sự.* Cho tới năm 2025, với đà tăng trưởng hiện tại của Trung Quốc, quốc gia này được dự đoán vẫn tiếp tục là nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới (Heerman, 2015). Trong giai đoạn trước, Trung Quốc đã khiến một Đông Á từng biết tới với mô hình “đàn sếu bay” của Nhật Bản trở thành “rồng thần tốc” của Trung Quốc. Từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh, quốc gia này phát triển không ngừng với mức tăng trưởng bình quân 9,95%/năm<sup>2</sup>. Thậm chí, khủng hoảng tài chính toàn cầu không thể dừng được bước tiến của nền kinh tế này. Cùng với sự trỗi dậy về kinh tế, trong những thập kỷ vừa qua, Trung Quốc đã liên tục đầu tư ở mức trên trên hai con số tỉ lệ phần trăm GDP cho ngân sách quốc phòng. Quốc gia này luôn khẳng định mong muốn là một láng giềng hữu hảo và một cường quốc có trách nhiệm với khu vực. Tuy

<sup>1</sup> Cụ thể về sự ủng hộ của Liên hợp quốc đối với ASEAN trong một số các hoạt động cứu trợ thiên tai và giải quyết khủng hoảng chính trị có thể được xem trong Chương 2 của cuốn sách này.

<sup>2</sup> Chỉ số tăng trưởng được tính trên số liệu tổng hợp mức tăng trưởng của Trung Quốc từ năm 1991 tới năm 2015 của Ngân hàng Thế giới (The World Bank, 2015).

nhiên, những thay đổi trong chính sách của Trung Quốc trong giai đoạn cuối năm 2007 với các vấn đề tranh chấp lãnh thổ, Trung Quốc vẫn sẽ là yếu tố có tác động lớn tới an ninh khu vực và là yếu tố cần tính tới trong bất kỳ nỗ lực nào của ASEAN nhằm duy trì nền an ninh và hoà bình khu vực.

• *Chính sách khó lường của các nước lớn với nhau và với ASEAN.* Trong những năm sắp tới Mỹ sẽ vẫn quan tâm tới khu vực Đông Á trong đó có ASEAN. Năm 2016, tại Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN tại Sunnylands, cả hai bên cùng ra tuyên bố chung trong đó có đoạn Mỹ “*tôn trọng và ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN và các cơ chế do ASEAN lãnh đạo trong cấu trúc an ninh đang lên tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương*” (US-ASEAN, 2016). Hội nghị Sunnylands được cho là dấu hiệu khẳng định việc ASEAN sẽ vẫn là mục tiêu ưu tiên trong chính sách của Mỹ trong những năm tiếp theo (Parameswaran, 2016). Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc Mỹ sẽ hoàn toàn trực tiếp hỗ trợ các nước ASEAN trong các hoạt động ổn định trật tự khu vực, đặc biệt khi có liên quan tới các tranh chấp với Trung Quốc. Năm 2014, tại đối thoại Shangrila, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Chuck Hagel khẳng định: “*Chính sách của Mỹ là rất rõ ràng. Chúng tôi không đứng về bên nào trong các tranh chấp lãnh thổ*” (Hagel, 2014). Tương tự với Trung Quốc, chính sách “*cây gậy và củ cà rốt*” khiến quốc gia này là đối tác kinh tế quan trọng nhưng đồng thời là mối đe dọa không thể không tính tới của các nước trong khu vực. Quan hệ giữa hai cường quốc với ASEAN khó lường nhưng quan hệ giữa hai cường quốc với nhau cũng không phải dễ đoán định. Mỹ có thể là đối thủ về an ninh - chính trị của Trung Quốc nhưng cũng có thể hợp tác với Trung Quốc. Cho dù ở tình huống nào, mối quan hệ của hai cường quốc này cũng có nhiều tác động lên vai trò của ASEAN trong khu vực. Trường hợp thứ nhất, Mỹ - Trung căng thẳng và xung đột sẽ khiến ASEAN đứng giữa những chọn lựa. Đây là nguy cơ xấu nhất với ASEAN bởi Hiệp hội không những mất đi vai trò vì khó lòng dàn xếp được khủng hoảng, các quốc gia thành viên còn có thể bị lôi kéo, chia rẽ dưới chính sách của các nước lớn. Trong khi đó,

với trường hợp thứ hai, Mỹ và Trung Quốc cùng hài hoà quyền lực. ASEAN cũng sẽ không còn cơ hội để duy trì được vai trò của mình. Thậm chí, số phận của Hiệp hội sẽ bị định đoạt bởi các nước lớn. Ngoài Trung - Mỹ, Nhật Bản cũng là một ẩn số với ASEAN. Christopher M. Dent đã từng nhận định: “*Quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản là yếu tố quyết định đối với tương lai của chủ nghĩa khu vực Đông Á*” (Dent, 2016). Việc Nhật Bản thay đổi chính sách quốc phòng của quốc gia này có thể ảnh hưởng nhiều tới vai trò của Hiệp hội. Cạnh tranh Trung - Nhật cũng đưa ASEAN vào những lựa chọn không kém phần khó khăn. Và một Trung - Nhật hoà hợp (dù điều này không dễ xảy ra) cũng không phải lựa chọn thích hợp cho vai trò của một nhóm nước nhỏ. ASEAN+3 có thể được chèo lái bởi các nước lớn trong nhóm mà không phải bởi ASEAN. Bàn tới những thay đổi quyền lực và mối quan hệ giữa các nước lớn, không thể bỏ qua trường hợp của Ấn Độ. Sau khi mất đi tầm ảnh hưởng của mình tại Đông Nam Á bởi xung đột biên giới với Trung Quốc vào năm 1962 và phải lo đối phó với các vấn đề trong nước cũng như với Pakistan, Ấn Độ đã quay trở lại khu vực. Chưa rõ quốc gia này sẽ chỉ hợp tác với ASEAN vì những lợi ích kinh tế và an ninh hay quốc gia này có toan tính chiến lược nào với vị trí lớn hơn trong khu vực. Nhưng thêm một cường quốc tham gia vào sân chơi khu vực, tình hình Đông Á có thể tốt hơn hoặc trở nên phức tạp đi nhưng chắc chắn sẽ khó hơn cho ASEAN trong việc thực hiện các hoạt động duy trì vai trò của mình.

• *Sự phụ thuộc về kinh tế với các đối tác ngoài khu vực.* Cho tới thời điểm này, ASEAN được ghi nhận với những thành tựu phát triển về kinh tế. Tuy nhiên, những thành quả đạt được của Hiệp hội thực chất dựa trên các hoạt động hợp tác kinh tế, trao đổi, buôn bán với các quốc gia bên ngoài khối hơn là nội khối. Theo số liệu thống kê của Ban Thư ký ASEAN, cho tới năm 2015, thương mại ngoại khối chiếm tới 76,1% trong tổng thương mại của ASEAN. Đặc biệt, cũng theo bảng số liệu này, không khó khăn để thấy rằng, các đối tác đóng vai trò quan trọng với các quốc gia thành viên ASEAN là Trung Quốc (15,2%), Nhật Bản (10,5%), EU (10%), Mỹ (9,4%) (ASEAN, 2015).

Chính sự phụ thuộc kinh tế bên ngoài nhiều sẽ ảnh hưởng đến sự độc lập về chính trị - an ninh của khu vực. Mọi quyết định về an ninh - chính trị của ASEAN có liên quan tới các đối tác thương mại lớn trên sẽ phải cân nhắc tới các lợi ích kinh tế liên quan. Đặc biệt, với tình hình mỗi quốc gia thành viên đều có một mức độ phụ thuộc về kinh tế với các đối tác bên ngoài khác nhau, vấn đề đồng thuận của Hiệp hội còn phức tạp hơn nữa<sup>1</sup>.

• *Các điểm nóng trong khu vực vẫn chưa được giải quyết.* Bên cạnh những lo lắng xuất phát từ các nước lớn, các điểm nóng xung đột và tranh chấp tại khu vực Đông Á cũng là vấn đề gây khó khăn cho ASEAN trong việc thực hiện các hoạt động duy trì và nâng cao vai trò. Cho tới năm 2025, không lấy gì làm cơ sở cho việc hoàn toàn giải quyết khủng hoảng trên bán đảo Triều Tiên, vấn đề eo biển Đài Loan (*Cross Strait*), tranh chấp Biển Đông, biển Hoa Đông, đảo Dokdo/Takeshima và khu vực Sabah cũng như Bắc Borneo. Điều đáng lưu ý ở đây là hầu hết nỗ lực giải quyết các điểm nóng trên đều ở các cơ chế ngoài ASEAN. Lấy ví dụ, Trung Quốc từ chối quốc tế hoá vấn đề tranh chấp Biển Đông trong khuôn khổ ARF. Tương tự, việc tìm kiếm giải pháp cho vấn đề an ninh trên bán đảo Triều Tiên vẫn thường được tiến hành thông qua cơ chế đối thoại sáu bên (SPT)<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Một ví dụ về sự phụ thuộc kinh tế có ảnh hưởng tới quyết định của các quốc gia ASEAN về an ninh chính trị đó là việc ASEAN phụ thuộc kinh tế với Trung Quốc và tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải với quốc gia này. Từ năm 2011 tới năm 2015, Trung Quốc gia tăng các khoản đầu tư cho các quốc gia ASEAN, trong đó đặc biệt kể tới sáng kiến Con đường Tơ lụa trên biển (Spegele, 2014). Theo Bonnie Glaser và Deep Lal (2014) giải thích thì dù trước mắt có những chống đối của các quốc gia nhưng về lâu dài tác dụng của kinh tế sẽ đủ mạnh tới mức các quốc gia láng giềng yếu thế và dễ tổn thương sẽ phải chấp nhận các yêu sách về lãnh thổ của Trung Quốc (Glaser, Lal, 2014).

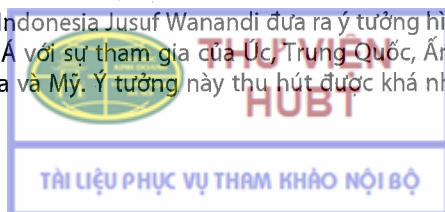
<sup>2</sup> Cơ chế toạ đàm sáu bên (*Six Party Talks-SPT*) là một loạt các vòng đàm phán với nỗ lực tìm kiếm một giải pháp hoà bình và an ninh cho khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Toạ đàm này có sự tham gia của Hàn Quốc, Bắc Triều Tiên, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga. SPT được bắt đầu vào năm 2003, ngừng trệ một vài lần và đi vào bế tắc năm 2009. Tuy nhiên, năm 2014 có dấu hiệu rằng Bắc Triều Tiên chấp nhận nối lại đàm phán và các quốc gia còn lại đang xem xét khả năng tái khởi động Toạ đàm này. Đọc thêm Shankar, 2014, tr.14.



• *Xuất hiện nhiều sáng kiến của các quốc gia tâm trung nhằm thay thế cho các cơ chế hiện tại của ASEAN.* Như đã đề cập ở chương trước, năm 2008, 2009, Úc, Nhật Bản và Hàn Quốc từng đưa ra một số các đề xuất về các cơ chế hợp tác mới trong khu vực mà không hề tính tới vai trò của ASEAN (APC, EAc, Sáng kiến châu Á mới). Một học giả Indonesia thậm chí còn đề xuất một cơ chế là G8 cho Đông Á chỉ gồm các nước lớn nhằm giải quyết các vấn đề an ninh khu vực tại Đông Á<sup>1</sup>. Năm 2013, trong một bài phát biểu trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Hàn Quốc đưa ra một sáng kiến mới có tên gọi Sáng kiến Hoà bình và Hợp tác Đông Bắc Á (*Northeast Asia Peace and Cooperation Initiative - NAPCI*) và kêu gọi sự ủng hộ thành lập cơ chế này. Cho dù không có các sáng kiến trên thì tới thời điểm năm 2015 vai trò của ASEAN cũng bị ảnh hưởng bởi một loạt các cơ chế như Đối thoại Shangrila, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) hay Hội nghị về Tương tác và Các biện pháp xây dựng lòng tin tại châu Á (*Conference on Interaction and Confidence - Building Measures in Asia - CICA*).

• *Can thiệp của các nước lớn vào chương trình nghị sự và lộ trình hoạt động của một số cơ chế hiện ASEAN đang giữ vai trò trung tâm.* Các quốc gia lớn bên ngoài khu vực lên tiếng kêu gọi các cơ chế hiện tại như ARF và EAS cần thể chế hoá ở mức độ cao hơn nhằm đạt được các thành quả cụ thể hơn là tập trung vào thảo luận và tiến độ. Thủ tướng Nhật Bản Abe từng hồi thúc EAS đưa vấn đề an ninh - chính trị vào nội dung chính thảo luận của Hội nghị. Trong đó, vị lãnh đạo này đề xuất các quốc gia thành viên cần phải minh bạch vấn đề chi phí quốc phòng (Singapore Institute of International Affairs, 2015). Tương tự, Úc từng đặt ra yêu cầu đối với ARF đó là cần phải đưa ra một chương trình hành động ARF thống nhất mà không chỉ là

<sup>1</sup> Năm 2008, học giả Indonesia Jusuf Wanandi đưa ra ý tưởng hình thành nên một G8 cho khu vực Đông Á với sự tham gia của Úc, Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônexia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga và Mỹ. Ý tưởng này thu hút được khá nhiều sự quan tâm của các học giả QHQT.



một diễn đàn với các đề xuất. Trong khi đó, Canada cho rằng ARF cần có các biện pháp thực tế hơn đối với các vấn đề liên quan tới không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và Diễn đàn này cần tiến tới các hợp tác về đào tạo nhằm chuẩn bị cho các hoạt động hỗ trợ hoà bình. Đặc biệt, năm 2007, Mỹ và Úc đều thể hiện mong muốn sẽ tham gia vào việc thể chế hoá ARF nhằm giúp cơ chế này có khả năng thực hiện các giải pháp phù hợp với tình hình khu vực (Haacke, 2009). Trong bối cảnh các quốc gia lớn ngày càng muốn can dự vào các vấn đề của khu vực nhằm điều chỉnh QHQT theo hướng có lợi cho các nước này, vai trò của ASEAN trong các thể chế khu vực sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ.

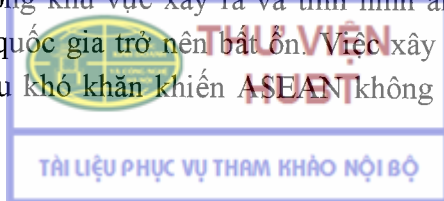
### **3.2.2. Dự báo về vai trò của ASEAN tới năm 2025**

Dựa trên các yếu tố điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức được phân tích ở trên, cùng với việc xem xét kỹ yếu tố tạo vai trò của ASEAN trên cơ sở SNA, tác giả sách cho rằng có ba kịch bản đặt ra với vai trò của ASEAN tới năm 2025.

#### **3.2.2.1. Kịch bản thứ nhất**

Vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực giảm đi. Điều này có nghĩa ASEAN sẽ bị giảm kết nối nội khối hoặc kết nối ngoại khối và trường hợp xấu nhất là cả hai. Kịch bản này xảy ra khi quá trình hội nhập của ASEAN không thể tiến hành suôn sẻ hoặc các đối tác đối thoại không cần tới ASEAN nhiều như trước kia khi giải quyết các vấn đề an ninh - chính trị của khu vực.

Trường hợp thứ nhất, việc xây dựng Cộng đồng ASEAN không đạt được hiệu quả như mong muốn cùng với mâu thuẫn của các quốc gia trong khu vực xuất phát từ các vấn đề về tôn giáo, sắc tộc, kinh tế và chủ nghĩa dân tộc. Hoặc cũng có thể các tranh chấp lãnh thổ của các thành viên trong khu vực xảy ra và tình hình an ninh - chính trị trong nội bộ các quốc gia trở nên bất ổn. Việc xây dựng Cộng đồng ASEAN gặp nhiều khó khăn khiến ASEAN không những không thể

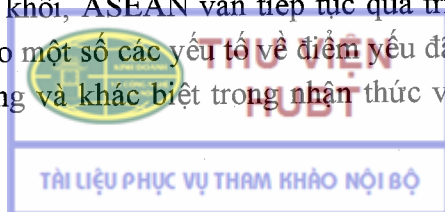


nâng cao năng lực mà còn làm các quốc gia thành viên mất niềm tin. Các mâu thuẫn nội bộ tạo nên sự nghi ngờ giữa các quốc gia và làm Hiệp hội khó lòng tiến hành các hoạt động điều phối hoặc trung gian hoà giải. Trong bối cảnh này, nếu bên ngoài có những xúc tác như sự lôi kéo của các nước lớn khiến một vài thành viên của ASEAN gặt lợi ích của mình với các quốc gia bên ngoài thì đứt gãy nội bộ là điều dễ xảy ra.

Trường hợp thứ hai, các nước lớn gạt bỏ những hiềm khích, quyết định hình thành nên một hài hoà quyền lực hoặc một liên minh quân sự - chính trị điều phối các hoạt động an ninh (ví dụ như Mỹ - Trung, Trung - Nhật, hay Trung - Mỹ - Ấn Độ, thậm chí có thể là Mỹ - Nhật - Ấn - Úc như Nhật Bản từng đã đề nghị). Hay, ngược lại, các nước lớn xảy ra xung đột, thậm chí là chiến tranh. ASEAN sẽ phải đứng giữa việc lựa chọn nên theo bên nào hoặc thậm chí đứng ngoài cuộc chơi. Trong tình huống này, liên kết ngoài khối đứt gãy, ASEAN cũng dễ dàng chứng kiến xu hướng ly tâm. Các quốc gia vì lợi ích của mình mà tính toán, chọn lựa bên để liên kết. Chọn lựa đi theo chiến lược phù thịnh có lẽ sẽ có chỗ đứng trong hoàn cảnh này. ASEAN sẽ không đóng một vai trò đáng kể nào trong các hoạt động hợp tác an ninh chính trị trong khu vực. Cựu Tổng Thư ký ASEAN, ông Surin Pitsuwan đã từng nhận định: “Nếu chúng ta [ASEAN] không thể đoàn kết và hội nhập thực sự, chúng ta sẽ trở thành nạn nhân của các cường quốc bên ngoài” (Green, 2014, tr.60).

### 3.2.2.2. Kịch bản thứ hai

Vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực vẫn được duy trì ở mức độ như ở giai đoạn ba (2008-2015) và có thể có thay đổi nhưng không đáng kể. Với kịch bản này các kết nối nội khối và ngoại khối của ASEAN sẽ không bị cắt đứt mà cơ bản vẫn được duy trì như hiện nay. Về nội khối, ASEAN vẫn tiếp tục quá trình hội nhập của mình. Tuy vậy, do một số các yếu tố về điểm yếu đã kể tới ở trên (ví dụ như sự đa dạng và khác biệt trong nhận thức về mối đe dọa an

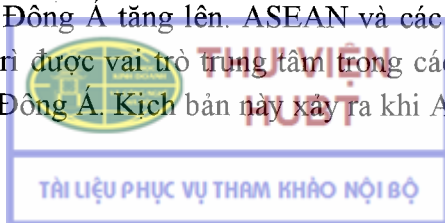


ninh - chính trị hoặc khoảng cách phát triển...) khiến tốc độ hội nhập không cao. Xung đột nhỏ lẻ giữa các quốc gia thành viên ASEAN vẫn có thể xuất hiện. Tuy nhiên, như gần 50 năm qua, các quốc gia sẽ có những dàn xếp, gác xung đột sang một bên để tiếp tục hợp tác. Các quốc gia thành viên duy trì các hoạt động với ASEAN nhưng duy trì các hiệp ước song phương và thúc đẩy các hoạt động hợp tác an ninh - quốc phòng với các quốc gia bên ngoài. Đối với ngoại khối, ASEAN vẫn duy trì các liên kết với các quốc gia đối tác đối thoại trong các cơ chế do ASEAN hình thành. Hiệp hội vẫn tiếp tục các hoạt động nâng cao đối thoại, xây dựng niềm tin, chọn lựa một số các lĩnh vực hoạt động ít nhạy cảm để tiếp tục đi sâu vào ngoại giao phòng ngừa. Trong giai đoạn 10 năm này, vẫn có thể có cạnh tranh giữa các nước lớn. Tuy nhiên, do vẫn duy trì các nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ và quyết định dựa trên sự tự nguyện và đồng thuận, ASEAN sẽ không thể đi xa hơn trong các xung đột và tranh chấp. Các nước lớn sẽ tự tìm cách giải quyết xung đột của mình, tránh leo thang gây ảnh hưởng tới các yếu tố về kinh tế lâu dài. Trong bối cảnh này, các nước lớn trong khu vực có thể vẫn sử dụng các cơ chế của ASEAN nhằm phục vụ cho các mục đích của mình nhưng đồng thời tìm sang các hình thức hợp tác ngắn hạn (ad-hoc) hoặc lập ra các cơ chế khác ngoài ASEAN để giải quyết với từng trường hợp.

Đối với kịch bản này, cho dù ASEAN có nhiều tiến bộ trong xây dựng Cộng đồng ASEAN thì với những cơ hội và thách thức từ ngoại cảnh như trên, vai trò của ASEAN cũng chỉ được giữ ở một mức độ nhất định mà không có tiến bộ gì đột phá.

### 3.2.2.3. Kịch bản thứ ba

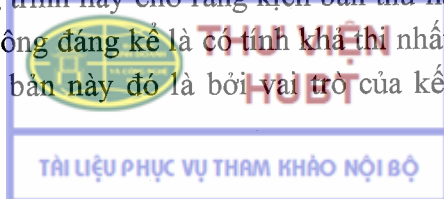
Vai trò trung tâm của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực Đông Á tăng lên. ASEAN và các cơ chế của mình vẫn tiếp tục duy trì được vai trò trung tâm trong các hợp tác an ninh chính trị khu vực Đông Á. Kịch bản này xảy ra khi ASEAN có kết nối



bên trong và bên ngoài ngày một chắc chắn. Điều này đồng nghĩa với việc quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN đạt được kết quả tốt đẹp. ASEAN thực sự trở thành một cộng đồng liên kết sâu rộng và ràng buộc hơn với ba trụ cột APSC, AEC và ASCC. Trong đó, nhờ vào sự phụ thuộc lẫn nhau và mối dây liên kết chặt chẽ từ AEC và ASCC, APSC không những củng cố hợp tác chính trị, xây dựng và chia sẻ chuẩn mực ứng xử, tiếp tục thành công trong ngăn ngừa và giải quyết xung đột, kiến tạo hoà bình và có một cơ chế hiệu quả thực hiện các hoạt động trên. ASEAN không hình thành nên một khối phòng thủ chung hoặc một mô hình siêu quốc gia nhưng với Cộng đồng An ninh ASEAN xung đột sẽ được phòng ngừa hoặc quản lý hiệu quả. Các quốc gia tính toán tới lợi ích chung và lợi ích lâu dài trước khi đưa ra mọi quyết định bất lợi cho tình hình khu vực. Ngoài ra, các hoạt động hợp tác giải quyết khủng hoảng phi truyền thống và việc minh bạch hoá các khoản đầu tư và chính sách quốc phòng tiếp tục duy trì niềm tin của các quốc gia thành viên. Kết nối bên trong ASEAN có nhiều khả năng phát triển hơn.

Đồng thời, cùng với sự cố kết bên trong nội bộ ASEAN, điều kiện bên ngoài khu vực và đặc biệt tại Đông Á có những điểm tạo thuận lợi cho Hiệp hội. Đông Á được định hình bởi sự kiềm chế giữa các nước lớn, tình hình xung đột được giữ nguyên trạng, không triệt để giải quyết nhưng không bùng phát. Các quốc gia lớn trong khu vực tuy không căng thẳng - xung đột nhưng không đủ tin tưởng lẫn nhau để cùng hợp tác về an ninh chính trị. Trong bối cảnh này, ASEAN tiếp tục nắm lấy thời cơ và có những thay đổi nhằm phù hợp hơn với tình hình của khu vực, đáp ứng một cách có chọn lọc với yêu cầu của đối tác đối thoại. ASEAN có thể có những điều chỉnh về thể chế, phương thức hoạt động, can thiệp kịp thời và hiệu quả để giải quyết các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Tác giả công trình này cho rằng kịch bản thứ hai, vai trò ASEAN có thay đổi dù không đáng kể là có tính khả thi nhất. Lý do chính cho sự lựa chọn kịch bản này đó là bởi vai trò của kết nối của ASEAN



trong khu vực sẽ không bị cắt đứt mà cơ bản vẫn được duy trì như hiện nay. Cơ sở cho nhận định này nằm ở một số các yếu tố như:

Hiện tại, vẫn chưa có một quốc gia hay tổ chức nào trong khu vực thay thế được vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị của khu vực.

Đối với các quốc gia Đông Nam Á trong khu vực, ASEAN vẫn là một tổ chức cần thiết nhằm duy trì hoà bình và thúc đẩy hợp tác trong khu vực, tạo nên môi trường thuận lợi cho việc phát triển kinh tế. Điều này đồng nghĩa với việc các kết nối nội khối của ASEAN với các nước trong khu vực không bị suy giảm.

Tình hình các nước lớn dù có nhiều biến động nhưng các đặc điểm và xu hướng chính trong quan hệ của các nước này như hợp tác, cạnh tranh, nghi ngờ giữa các nước lớn là không thay đổi. Do đó, các kết nối bên ngoài của ASEAN có khả năng lớn là vẫn còn.

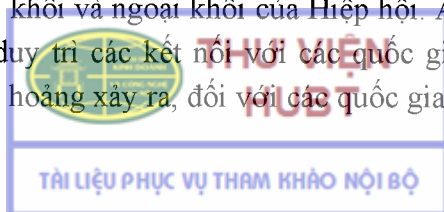
Về cơ bản (2) và (3) là ổn định. Đây là nguyên nhân khiến nghiên cứu này cho rằng ASEAN vẫn tiếp tục có cơ hội lớn duy trì vai trò trung tâm trong khu vực.

### **3.3. Kiến nghị đối với ASEAN nhằm duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á từ năm 2015 đến năm 2025**

#### **3.3.1. Kiến nghị chung**

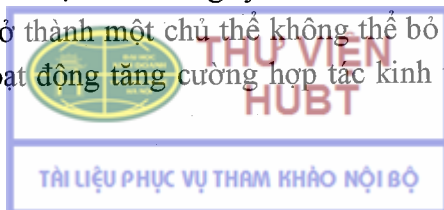
Vấn đề đặt ra cho ASEAN là kết nối trong - ngoài, điều chỉnh thế nào để phù hợp và hiệu quả, và điều chỉnh bao nhiêu cho vừa? Áp dụng một số lý thuyết QHQT phổ biến cùng cách tiếp cận Phân tích mạng lưới xã hội có thể thấy một số những vấn đề trước mắt ASEAN cần thực hiện nhằm nâng cao vai trò của ASEAN.

*Thứ nhất*, theo phương pháp Phân tích mạng lưới xã hội (SNA): Để duy trì vai trò trung tâm của Hiệp hội, ASEAN cùng lúc phải chú ý tới các kết nối nội khối và ngoại khối của Hiệp hội. ASEAN cần lưu ý rằng, ngoài việc duy trì các kết nối với các quốc gia lớn. Trong các trường hợp khủng hoảng xảy ra, đối với các quốc gia khó tiếp cận như



đã từng với trường hợp Myanmar hay Bắc Triều Tiên thì việc ASEAN gần gũi với các quốc gia này sẽ khiến vai trò trung tâm của ASEAN càng có giá trị. Cũng dựa trên quan điểm về liên kết trong SNA, để củng cố vị trí trung tâm trong các liên kết, ASEAN nên tăng thêm số lượng các kết nối. Nói như vậy không có nghĩa Hiệp hội tiếp tục tạo ra các cơ chế hợp tác mới ngoài ARF, ASEAN+3, EAS, ADMM+ hay EAMF. Ở đây, tác giả kiến nghị ASEAN nên quan tâm tới kết nối giữa các giai tầng và nhóm trong các nước với nhau (trong và ngoài ASEAN). Các liên kết này sẽ tạo nên những lợi ích về lâu dài, sự phụ thuộc, tin tưởng và tăng cường đoàn kết giữa nhân dân các nước. Những mô hình như liên kết C2C (city to city) đã từng xuất hiện tại Philippines có thể là ví dụ tiêu biểu. Tuy nhiên, SNA chỉ cung cấp cách tiếp cận một cách tổng thể. Việc làm thế nào để duy trì các kết nối bên trong và bên ngoài của ASEAN cần được xem xét dựa trên khả năng của Hiệp hội và bối cảnh khu vực.

*Thứ hai*, như Evelyn Goh đã từng lập luận “nhiệm vụ chưa hoàn thành và cấp bách củng cố nội bộ (của ASEAN) đóng vai trò là yếu tố cản trở đối với khả năng của ASEAN trong việc thực hiện vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa ASEAN với các nước lớn và trật tự khu vực Đông Á” (Goh, 2011, tr.113). Muốn duy trì sự tồn tại, phát triển và củng cố vai trò, ASEAN cần phải nâng cao nội lực. Lý thuyết Hiện thực có lý ở chỗ ASEAN bị giới hạn trong vai trò của mình bởi hạn chế về sức mạnh vật chất. Dù không có nghĩa Hiệp hội phải vươn lên ở mức bá quyền, nhưng để đảm đương hiệu quả vai trò của mình ASEAN cần phải đủ mạnh về kinh tế. Mạnh về kinh tế ở đây nghĩa là từng quốc gia phải phát triển kinh tế, tăng cường hợp tác kinh tế và ASEAN với tư cách là một tập thể sẽ xây dựng thành công không gian kinh tế chung, gắn kết giữa các thành viên. Một ASEAN mạnh về kinh tế sẽ giảm sự phụ thuộc vào các quốc gia bên ngoài. ASEAN mạnh về kinh tế cũng chặn được xu hướng ly tâm của các nước thành viên và khiến ASEAN trở thành một chủ thể không thể bỏ qua trong các diễn đàn khu vực. Hoạt động tăng cường hợp tác kinh tế cũng là một đặc

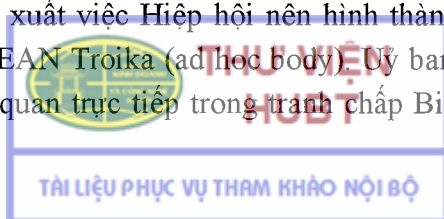


điểm phù hợp với Lý thuyết Tự do. Thông qua các hợp tác kinh tế, các quốc gia trở nên phụ thuộc lẫn nhau. Điều này hạn chế các xung đột, và tất nhiên, như đã đề cập tới ở trên, sức mạnh về kinh tế sẽ chuyển thành sức mạnh về an ninh - chính trị.

Cũng dựa theo các lý luận của CNHT, việc trở thành thành viên trong các cơ chế hợp tác đa phương của các quốc gia thường mang tính tạm thời và phục vụ những lợi ích nhất định của từng quốc gia. Do vậy, ASEAN cũng nên có những nghiên cứu về lợi ích các đối tác tham gia liên kết nhằm để các quyết định và sáng kiến hợp tác không đi quá xa mong muốn của các quốc gia đối thoại. Điều này không có nghĩa Hiệp hội phải thay đổi theo chính sách của từng quốc gia. Tuy nhiên, tính toán tới lợi ích của đối tác, đáp ứng một phần lợi ích và tiếp tục níu chân (enmesh) vào các cơ chế đan xen sẽ khiến ASEAN tăng cường khả năng kết nối ngoại khối tốt hơn.

Lý thuyết của CNHT đồng thời chỉ ra một đặc điểm mà ASEAN cần lưu ý, đó là vai trò của các nước lớn trong QHQT. Để duy trì vai trò trung tâm của mình trong kiến trúc an ninh khu vực, ASEAN chắc chắn không nên theo đuổi chính sách cân bằng (balance of power) hay phù thịnh (bandwagon). Điều mà Hiệp hội cần làm đó là thống nhất và đoàn kết hơn nữa trong các vấn đề an ninh chính trị. Đồng thời, quan trọng không kém đó là Hiệp hội cần tranh thủ sự ủng hộ của các nước lớn đối với các sáng kiến, hoạt động và đặc biệt là trong quá trình hội nhập của ASEAN.

*Thứ ba*, đó là việc chú ý tới thể chế hoá và việc hoạt động dựa trên pháp luật. Sự kết hợp SNA với CNTD góp phần đưa lại kiến nghị này. Để duy trì kết nối nội khối, ASEAN cần có các cơ chế giải quyết, các hệ thống luật điều chỉnh các mối quan hệ an ninh - chính trị, kinh tế,.... Bàn về việc cần có một cơ chế giải quyết xung đột, đi sâu vào trường hợp tranh chấp và xung đột, như trường hợp Biển Đông, tác giả cuốn sách đề xuất việc Hiệp hội nên hình thành một uỷ ban đặc biệt tương tự ASEAN Troika (ad hoc body). Uỷ ban này chỉ gồm các quốc gia có liên quan trực tiếp trong tranh chấp Biển Đông làm việc





với nhau để thống nhất về vấn đề Biển Đông trước khi làm việc với toàn bộ các quốc gia Hiệp hội và với các quốc gia tranh chấp bên ngoài Hiệp hội. Bên cạnh đề xuất này, tác giả cuốn sách cũng tin rằng ASEAN cần tiếp tục đẩy nhanh việc xây dựng Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC). Đây là văn bản có tính ràng buộc pháp lý với Trung Quốc và chắc chắn làm thay đổi không những cách hành xử của các quốc gia trong khu vực mà còn là cách nhìn của cộng đồng quốc tế đối với vai trò của ASEAN. Tuy nhiên, tác giả cũng nhận thức được rằng để đến được COC không phải là công việc dễ dàng và nhanh chóng. COC cần đảm bảo có tính ràng buộc cao, phản ánh đúng thực trạng tranh chấp trong khu vực.

Ngoài ra, để tăng hiệu quả cho hoạt động của ASEAN trong những năm tiếp theo, cơ cấu tổ chức của ASEAN cần có những thay đổi thích hợp. Vai trò tự quyết hay thẩm quyền của Tổng Thư ký, Ban Thư ký cũng cần phải tính tới. Quan trọng hơn cả, ASEAN cần nghiên cứu tới mức độ thể chế hoá bao nhiêu cho vừa đối với các cơ chế hợp tác an ninh hiện ASEAN đang đóng vai trò trung tâm như ARF, EAS và ASEAN+3 hay ADMM+, EAMF. Hiệp hội cũng cần tìm ra cách thức nhằm tăng gắn kết giữa các diễn đàn nhưng đồng thời phải cải tiến chương trình nghị sự trong đó có sự phân định rõ ràng về chương trình của từng cơ chế để tránh trùng lặp. Ví dụ, giữa ADMM, ADMM+ và ARF hoặc EAS và ASEAN+3.

Bên cạnh việc tăng cường hợp tác nhiều mặt, tiến hành thể chế hoá, cũng theo gợi ý từ Lý thuyết Tự do, ASEAN cũng nên chú ý tới hợp tác đa chủ thể. Ngoài kênh 1, các cơ chế kênh 1.5, kênh 2 sẽ giúp tăng cường tương tác trong nội bộ ASEAN, góp phần giúp việc xây dựng Cộng đồng ASEAN không chỉ là kế hoạch mà còn là kết quả của hội nhập và liên kết thực sự trong khu vực.

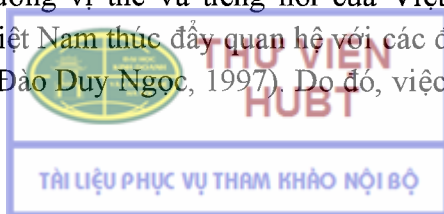
Thứ tư, theo sự kết hợp SNA với Lý thuyết Kiến tạo, ASEAN nên xem xét lại các nguyên tắc hoạt động của Hiệp hội cho phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh khu vực, vai trò ASEAN đảm nhận, tính chất của từng cơ chế do ASEAN lãnh đạo và những đòi hỏi của đối

tác. ASEAN nên có một nhóm nghiên cứu tính khả thi của việc thay đổi các nguyên tắc hoạt động của ASEAN. Thay đổi nguyên tắc nào, bao nhiêu cho vừa, đáp ứng tới đâu các yêu cầu và đòi hỏi của các đối tác đối thoại. Lắng nghe các đối tác là điều cần thiết nếu muốn duy trì kết nối với các đối tác. Nhưng thay đổi một cách có chọn lọc để tránh sự can thiệp thái quá và trở thành công cụ của các quốc gia bên ngoài mà mất đi vai trò trung tâm của mình trong các cơ chế.

Ngoài ra, sự kết hợp SNA với Lý thuyết Kiến tạo góp phần đưa ra gợi ý rằng Hiệp hội nên tiếp tục xây dựng các giá trị và chuẩn mực phù hợp với tình hình hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực và thuyết phục các quốc gia lớn chấp nhận dần các giá trị và chuẩn mực đó. Việc thuyết phục không chỉ đơn giản thông qua các kỳ họp hoặc cử các chuyên gia tới làm việc. Thuyết phục ở đây cần phải được tiến hành đồng thời với việc tăng khả năng đối thoại, đàm phán của ASEAN thông qua nâng cao năng lực như đã đề cập trên nội dung Lý thuyết Hiện thực. Quá trình này cũng liên quan tới việc ASEAN có sự ủng hộ của các nước lớn (strong ties) hoặc các quốc gia có liên kết yếu (weak ties) và đặc biệt tới sự phụ thuộc lẫn nhau tạo ra bởi các mối liên kết kinh tế, xã hội được đề cập trong giải pháp dựa trên Lý thuyết Tự do và SNA. COC là ví dụ tiêu biểu cho kiến nghị này.

### 3.3.2. Kiến nghị đối với Việt Nam

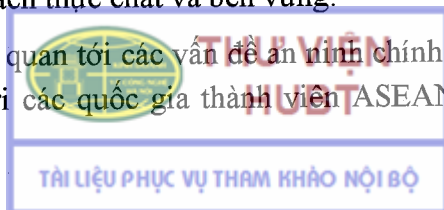
Đối với Việt Nam, việc duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong các cấu trúc an ninh khu vực Đông Á góp phần mang lại thế và lực cho đất nước. Chỉ riêng việc là thành viên của ASEAN, Việt Nam đã có lợi ở nhiều mặt. ASEAN không những góp phần giúp duy trì một môi trường Đông Nam Á hoà bình, ổn định, tạo nên môi trường hợp tác, tăng cường hiểu biết, tin tưởng, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và hợp tác trên mọi lĩnh vực của quốc gia. Hiệp hội còn là diễn đàn giúp tăng cường vị thế và tiếng nói của Việt Nam trên trường quốc tế, hỗ trợ Việt Nam thúc đẩy quan hệ với các đối tác, trong đó có nhiều nước lớn (Đào Duy Ngọc, 1997). Do đó, việc ASEAN đóng vai



trò trung tâm trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á đưa lại nhiều lợi ích hơn nữa đối với Việt Nam. Vai trò này giúp Việt Nam cùng các quốc gia Đông Nam Á vừa và nhỏ khác không trở thành người ngoài trên chính khu vực của mình. Việt Nam có cơ hội được tham gia vào việc xây dựng và thúc đẩy các cơ chế, tiến trình hợp tác khu vực phát triển đúng hướng, phù hợp với lợi ích quốc gia. Đặc biệt, vai trò trung tâm của Hiệp hội góp phần nâng cao khả năng và mở rộng các kênh đàm phán cho Việt Nam trong các xung đột. Do vậy, Việt Nam cần trở thành một thành viên tích cực, chủ động và có trách nhiệm trong việc tìm ra giải pháp duy trì vai trò trong các hợp tác an ninh - chính trị của khu vực Đông Á. Để làm được điều này, Việt Nam nên tiến hành một số các hoạt động sau:

*Thứ nhất*, Việt Nam cần nâng cao hiệu quả công tác điều phối, giám sát thực thi, lồng ghép các kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN vào trong chiến lược phát triển quốc gia. Từ đó, tiến hành nghiên cứu, đầu tư hợp lý nhằm triển khai các hoạt động thúc đẩy quá trình hội nhập của quốc gia trên nhiều lĩnh vực theo lộ trình do ASEAN đề ra. Trong lĩnh vực kinh tế, cần có các chính sách nâng cao chất lượng sản xuất trong nước, ưu tiên, khuyến khích hợp tác kinh tế với các quốc gia trong vùng. Cần đồng bộ hoá hệ thống pháp luật, quản lý nhằm tạo điều kiện cho việc thu hút vốn đầu tư, liên doanh, liên kết và hội nhập. Ngoài ra, Việt Nam nên áp dụng các tiêu chuẩn khu vực trong đào tạo, giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho các dòng lao động, nghiên cứu của Việt Nam có được cơ hội làm việc ở các quốc gia trong khu vực. Chúng ta cũng nên sẵn sàng có các cơ chế, nguồn kinh phí và lực lượng dự phòng cấp quốc gia (ở mức độ cho phép) để có thể chủ động triển khai các hoạt động hỗ trợ và giúp đỡ các quốc gia thành viên trong khu vực trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, khủng hoảng, dịch bệnh...). Các hoạt động này góp phần giúp kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN thành công, giúp Hiệp hội gắn kết một cách thực chất và bền vững.

*Thứ hai*, liên quan tới các vấn đề an ninh chính trị. Việt Nam nên cùng làm việc với các quốc gia thành viên ASEAN có liên quan tới



xung đột Biển Đông hoặc chia sẻ quan điểm giống với Việt Nam về quản trị xung đột, đặc biệt trong vấn đề Biển Đông. Hoạt động này góp phần tạo nên tiếng nói chung trong việc duy trì sự phù hợp và hiệu quả của ASEAN trong việc giải quyết các xung đột Biển Đông. Tuy nhiên, để tránh việc gây nghi ngờ, hoặc mất đoàn kết trong ASEAN do các hoạt động theo nhóm, Việt Nam cũng nên chú ý tới việc minh bạch và kết quả làm việc của mình với các quốc gia này tới toàn bộ các quốc gia thành viên Hiệp hội.

Cũng trong các vấn đề về an ninh - chính trị. Nhằm tăng cường sự hiểu biết và tin cậy giữa các quốc gia, ngoài các hoạt động trong khuôn khổ của ARF, ADMM và ADDMM+, Việt Nam cũng nên tiếp tục tăng cường hợp tác về các vấn đề trên biển khác, trong đó có an ninh và an toàn cho các tuyến đường hàng hải, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống cướp biển...

*Thứ ba*, song song với việc duy trì các quan hệ song phương với các đối tác đối thoại mà Việt Nam có quan hệ gần gũi, Việt Nam nên đóng vai trò cầu nối để hướng các quốc gia đối thoại vào các hoạt động chung với ASEAN hoặc tham gia vào các sáng kiến của ASEAN. Việt Nam hoàn toàn có thể làm được điều này với kinh nghiệm kêu gọi và tổ chức thành công ADMM+ lần đầu tiên vào năm 2010. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần cân nhắc việc tham gia bất kỳ sáng kiến nào có khả năng xây dựng các cơ chế mới hạn chế khả năng duy trì vai trò của ASEAN trong khu vực.

*Thứ tư*, cùng với các nước thành viên khác, Việt Nam nên tiếp tục đóng góp vào việc xây dựng, hoàn thiện các quy tắc ứng xử trong gìn giữ hoà bình của khu vực. Một số các công việc quan trọng trước mắt mà Việt Nam nên dành nhiều quan tâm như Bộ quy tắc ứng xử của các bên trên Biển Đông và việc nên hay không nên thay đổi một số các nguyên tắc hoạt động cơ bản của ASEAN như nguyên tắc quyết định dựa trên “đồng thuận”. Liên quan tới các quy tắc ứng xử và luật pháp, tại mọi diễn đàn khu vực và quốc tế Việt Nam cần giữ vững quan điểm đồng thời kêu gọi các quốc gia khu vực và trên thế giới sự

cần thiết phải tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế cùng các nguyên tắc của ASEAN được thể hiện thông qua TAC.

### Tiểu kết chương 3

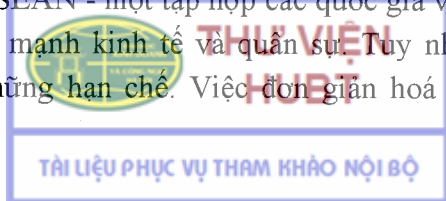
Như vậy, từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh cho đến năm 2015, ASEAN đã đạt được nhiều thành tựu trong duy trì hoà bình, phát triển khu vực và trở thành trung tâm của các sáng kiến hợp tác khu vực. Dựa trên đặc điểm địa chính trị, địa kinh tế của khu vực cùng những đặc điểm của riêng Hiệp hội, có thể thấy rằng ASEAN đã thành công đáng kể trong việc tạo nên chỗ đứng của mình trong các hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực Đông Á. Tuy nhiên, tình hình khu vực có nhiều biến động, cho đến năm 2025 ASEAN sẽ phải cùng một lúc đối mặt với các hạn chế của Hiệp hội và đối phó với các thách thức từ môi trường bên ngoài. Cuốn sách này đưa ra ba kịch bản có thể xảy ra đối với vai trò của Hiệp hội tới năm 2025. Các kịch bản này bao gồm vai trò trung tâm của ASEAN sẽ giảm sút, sẽ duy trì và sẽ gia tăng. Trong ba kịch bản được nêu, tác giả cuốn sách cho rằng kịch bản ASEAN sẽ vẫn duy trì được vai trò trung tâm của mình là hợp lý hơn cả. Lý do chính cho lập luận này đó là các yếu tố cơ sở cho kịch bản này như tình hình phức tạp của khu vực, khả năng thay thế ASEAN của các cơ chế khác vẫn được duy trì. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng để đóng vai trò trung tâm, có thể dựa trên việc hình thành các liên kết nội và ngoại khối như theo các luận giải từ SNA. Nhưng để tiếp tục duy trì vai trò của mình, Hiệp hội cần phải tiến hành thay đổi dựa trên nhiều cách tiếp cận cho phù hợp với hoàn cảnh và đòi hỏi từ trong khối cũng như từ các đối tác đối thoại. Với tư cách là một thành viên của ASEAN, việc tham gia một cách tích cực, chủ động và trách nhiệm trong các hoạt động của ASEAN đặc biệt trong các nỗ lực củng cố vai trò của ASEAN trong khu vực của Việt Nam, góp phần không nhỏ vào tương lai của Hiệp hội.



## KẾT LUẬN

Thông qua việc áp dụng Lý thuyết phân tích mạng lưới xã hội, cụ thể là lý thuyết về vai trò trung tâm trong một mạng lưới, vào việc nghiên cứu vai trò của ASEAN, nghiên cứu này rút ra một số kết luận chính về vai trò của ASEAN trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á như sau:

**Thứ nhất**, dựa trên lý thuyết SNA, tác giả cho rằng cơ sở vai trò của ASEAN trong các hợp tác an ninh - chính trị của khu vực không phải được xây dựng từ sức mạnh vật chất, thể chế hay sức mạnh kinh tế là chính mà chủ yếu là từ sức mạnh xã hội hay còn gọi là quyền lực xã hội. Trong đó, đối với trường hợp ASEAN, quyền lực xã hội được tạo dựng bởi khả năng kết nối với các đối tác đối thoại trong và ngoài khu vực, nhất là khả năng kết nối trong toàn Đông Nam Á và kết nối các cường quốc vào các thể chế của khu vực. Chính khả năng kết nối này cùng với tính chính danh đã đem lại cho ASEAN khả năng tiến hành các hoạt động điều phối hợp tác của tổ chức. Quyền lực xã hội giúp tạo nên nguồn lực để hình thành vai trò trung tâm của ASEAN. Nói cách khác, quyền lực này giúp ASEAN trở thành trung tâm của mạng lưới liên kết, từ đó quy định nên vai trò trung tâm liên kết của Hiệp hội. Dựa trên sức mạnh xã hội này, cùng với điều kiện thuận lợi từ tình hình an ninh - chính trị Đông Á, ASEAN đã phát huy được thế mạnh của mình trong việc hình thành và điều phối các cơ chế hợp tác đề cập ở trên. Thông qua lý giải về vai trò của Hiệp hội dựa trên quyền lực xã hội, SNA đã thể hiện tính ưu việt của mình trong nghiên cứu vai trò của ASEAN so với các lý thuyết QHQT khác trong việc lý giải vai trò của ASEAN - một tập hợp các quốc gia vừa và nhỏ, không có lợi thế về sức mạnh kinh tế và quân sự. Tuy nhiên, SNA không phải không có những hạn chế. Việc đơn giản hoá các mối quan hệ



giữa các chủ thể trong một mạng lưới để tính toán tính trung tâm, hay việc có thể xuất hiện cùng một lúc nhiều trung tâm trong một mạng lưới, hoặc khả năng hạn chế của SNA trong việc dự báo về sự thay đổi về quyền lực xã hội khi các mối quan hệ thay đổi... là các điểm trừ cơ bản của SNA. Tuy vậy, trong phạm vi hợp tác an ninh Đông Á với các cơ chế hợp tác được hình thành bởi ASEAN không quá phức tạp, SNA hoàn toàn có hiệu quả trong việc lý giải vai trò trung tâm của ASEAN.

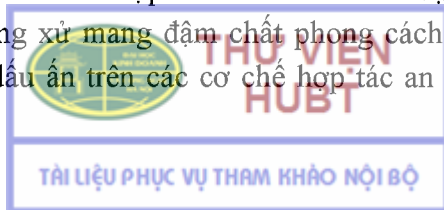
Tác giả cuốn sách nhấn mạnh rằng sử dụng SNA là cách tiếp cận chính nhưng đó không phải là cách tiếp cận duy nhất. Trong quá trình phân tích cơ sở hình thành và cách thức duy trì vai trò trung tâm của ASEAN, nghiên cứu này có sự kết hợp SNA với các lý thuyết QHQT khác như CNHT, CNHT và CNKT. Sự kết hợp như vậy đã giúp làm rõ các phương diện khác nhau của vai trò này.

**Thứ hai**, nghiên cứu này xem xét các hoạt động của ASEAN từ sau năm 1991 đến năm 2015 qua ba giai đoạn. Trong đó, giai đoạn thứ nhất từ năm 1991 đến năm 1997 là giai đoạn ASEAN bắt đầu ý thức về việc cần phải có vai trò của Hiệp hội trong lĩnh vực an ninh - chính trị ở Đông Á. Trên cơ sở nhận thức đó, ASEAN cơ bản hoàn tất việc mở rộng ra quy tụ tất cả các quốc gia Đông Nam Á, tạo dựng tính chính danh và tăng cường liên kết nội khối. Đồng thời, về kết nối ngoại khối, ASEAN khởi động việc hình thành nên cơ chế hợp tác an ninh chính trị đầu tiên trong khu vực - ARF (1994). Giai đoạn thứ hai từ năm 1998 đến năm 2007 là lúc vai trò của Hiệp hội phải đối mặt với nhiều thách thức. Tuy nhiên, ASEAN đã triển khai hàng loạt biện pháp nhằm duy trì vai trò này như hình thành các cơ chế hợp tác mới mà tiêu biểu là EAS, quyết định xây dựng Cộng đồng ASEAN nhằm thúc đẩy hội nhập sâu, hình thành và phổ biến các chuẩn mực trong ứng xử giữa các quốc gia trong và ngoài khu vực. Giai đoạn thứ 3 từ năm 2008 đến năm 2015 là khi Đông Á tiếp tục có nhiều biến động mới, đặc biệt là sự can dự và cạnh tranh của các nước lớn. Trong bối cảnh đó, Hiệp hội đã nỗ lực củng cố vai trò trung tâm của mình trên cả

hai bình diện liên kết nội khối và ngoại khối. Về nội khối, đó là việc biến Cộng đồng ASEAN thành hiện thực. Về ngoại khối, ASEAN tiếp tục hình thành nên các cơ chế hợp tác mở rộng về an ninh - chính trị và cố gắng đi sâu vào thực chất.

Các giai đoạn phân tích trên tương ứng với các mốc thời gian chuyển biến của tình hình khu vực và nội bộ ASEAN. Ở mỗi giai đoạn, các yếu tố nội khối và ngoại khối có tác động khác nhau lên Hiệp hội và nỗ lực duy trì vai trò trung tâm của Hiệp hội. Tuy nhiên, về cơ bản, quãng thời gian từ sau Chiến tranh lạnh cho đến năm 2015, ASEAN đan xen các hoạt động tích lũy và mở rộng quyền lực xã hội; khẳng định vai trò trung tâm trong các liên kết an ninh - chính trị ở khu vực dựa trên quyền lực xã hội đang có; và tìm mọi biện pháp củng cố quyền lực xã hội cùng vai trò trung tâm thông qua duy trì tính chính danh và liên kết trong khối và ngoài khối.

**Thứ ba**, dù không có một lý thuyết chuyên biệt nào cung cấp thang đánh giá về mức độ thành công của vai trò một thể chế trong các hợp tác khu vực, nhưng dựa vào khung lý thuyết được phát triển từ SNA, tác giả đã xem xét và đánh giá về vai trò của Hiệp hội. Theo đó, từ sau năm 1991, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á đã có những thay đổi lớn về mặt nhận thức, hoạt động và tầm quan trọng trong hợp tác an ninh - chính trị khu vực Đông Á. ASEAN đã vươn lên từ một nhóm các quốc gia vừa và nhỏ trong khu vực, tìm cách liên kết với nhau nhằm tránh tác động tiêu cực từ cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn, trở thành một chủ thể có đóng góp đáng kể cho quá trình duy trì hoà bình, ổn định và phát triển của khu vực. Hiệp hội đã khởi xướng các sáng kiến hợp tác an ninh - chính trị với sự tham dự của hầu hết các quốc gia trong khu vực và các cường quốc ngoài khu vực như ARF, EAS, ADMM+, EAMF... Hiệp hội đóng vai trò chủ nhà trong việc tổ chức, điều phối, quyết định chương trình nghị sự của các cơ chế này và là đầu mối hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Ngoài ra, giá trị và chuẩn mực ứng xử mang đậm chất phong cách ASEAN được lan toả và thể hiện dấu ấn trên các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị và





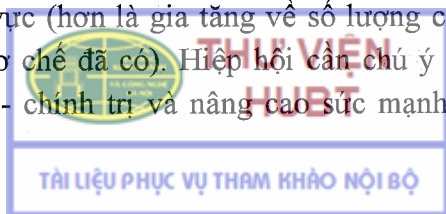
truyền thống ứng xử giữa các quốc gia trong khu vực. Vai trò của ASEAN cũng được khẳng định trong chính sách của các thành viên và các nước lớn cũng như có được sự tin tưởng của các tổ chức quốc tế.

Dù Hiệp hội còn gặp một số chỉ trích về hạn chế trong việc áp dụng nguyên tắc đồng thuận, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ, tính không chính thức và hiệu quả của một số các hoạt động, tuy nhiên, với vai trò trung tâm được xây dựng bởi quyền lực xã hội, ASEAN thực tế đã tương đối thành công với những gì đạt được.

Tuy vậy, bởi hợp tác an ninh - chính trị về cơ bản vẫn là “lãnh địa” của quyền lực cứng, đặc biệt quyền lực về quân sự, do đó với bản chất là một nhóm các quốc gia vừa và nhỏ, tầm ảnh hưởng của ASEAN trong các hợp tác này còn hạn chế. Vai trò trung tâm của ASEAN chủ yếu thể hiện trong mạng lưới do ASEAN hình thành nên và rõ ràng nhất ở phạm vi khu vực Đông Nam Á.

**Thứ tư**, dựa vào phương pháp phân tích S.W.O.T, cuốn sách này chỉ ra điểm mạnh, yếu, cơ hội, và thách thức đối với việc duy trì vai trò của ASEAN trong khu vực Đông Á tới năm 2025. Trên cơ sở những đặc điểm này, ba kịch bản đối với vai trò của ASEAN được xây dựng. Các kịch bản bao gồm vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực giảm đi, vai trò có thay đổi dù không đáng kể, và vai trò trung tâm tăng lên. Trong đó, tác giả cuốn sách cho rằng kịch bản thứ hai, vai trò ASEAN có thay đổi dù không đáng kể là có tính khả thi nhất. Lý do chính cho sự lựa chọn kịch bản này đó là bởi vai trò kết nối của ASEAN trong khu vực sẽ không bị cắt đứt mà cơ bản vẫn được duy trì như hiện nay.

**Thứ năm**, dựa trên các phân tích về cơ sở và cách thức đạt được vai trò trung tâm của ASEAN, tác giả cuốn sách đã đưa ra một số kiến nghị nhằm duy trì và củng cố vai trò hết sức cần thiết này của ASEAN. Theo đó, ASEAN cần tăng cường các hình thức kết nối đa chủ thể, đa lĩnh vực (hơn là gia tăng về số lượng các cơ chế hợp tác mới, ngoài các cơ chế đã có). Hiệp hội cần chú ý duy trì tính chính danh về an ninh - chính trị và nâng cao sức mạnh về kinh tế nhằm



giảm sự phụ thuộc vào các quốc gia bên ngoài. ASEAN cũng cần hạn chế xu hướng ly tâm, giảm thiểu được xung đột và thu hút sự quan tâm nhiều hơn của các quốc gia trong khu vực. Bên cạnh đó, ASEAN cần tiếp tục củng cố các kết nối ngoại khối, nhất là với các nước lớn trên tinh thần hợp tác nhưng vẫn phải đảm bảo lợi ích cơ bản của các quốc gia thành viên và vai trò trung tâm của Hiệp hội. Ngoài ra, dù Hiệp hội vốn xưa nay không đề cao tính thể chế hoá cao độ nhưng tác giả cho rằng đã tới lúc ASEAN cần tiến hành chú ý tới quá trình thể chế hoá, hoạt động dựa trên pháp luật và thay đổi cơ cấu tổ chức một cách thích hợp. Tuy nhiên, có lẽ trước mắt, khó khăn đầu tiên đối với Hiệp hội đó là câu hỏi về việc ASEAN có nên xem xét lại các nguyên tắc hoạt động của Hiệp hội hay không.

**Cuối cùng**, cuốn sách này cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Việt Nam nhằm có những đóng góp phù hợp cho việc duy trì vai trò trung tâm của ASEAN như nâng cao hiệu quả của công tác điều phối, giám sát thực thi, lồng ghép các kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN vào chiến lược quốc gia; tăng cường gặp gỡ, trao đổi với các quốc gia ASEAN có liên quan tới xung đột Biển Đông nhằm tạo nên tiếng nói chung; tiếp tục đóng vai trò cầu nối giữa các quốc gia đối thoại và ASEAN nhằm duy trì khả năng kết nối của Hiệp hội; cùng nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện các quy tắc ứng xử trong gìn giữ hoà bình khu vực.





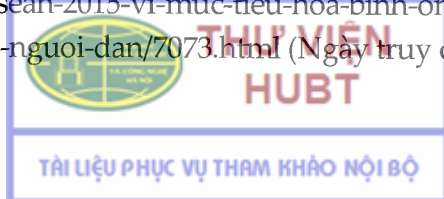
**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt

1. Nguyễn Thu Mỹ (2008), *Hợp tác ASEAN+3: quá trình phát triển, thành tựu và triển vọng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Thu Mỹ (2010), "Phản ứng chính sách của ASEAN trước sự biến động địa chính trị Đông Á trong thập niên đầu thế kỷ XXI", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4, tr.27-34.
3. Hoàng Khắc Nam (2008), *Hợp tác đa phương ASEAN+3: vấn đề và triển vọng*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đào Huy Ngọc (1997), *ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
5. Vũ Dương Ninh, "ASEAN-Những cột mốc trên tiến trình phát triển", *Tạp chí Cộng sản*, số 8, tr.106-111.
6. Phạm Cao Phong (1997), "ASEAN hướng về tương lai", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 4, tr.18-23.
7. Nguyễn Hùng Sơn (2013), "Vai trò của ASEAN trong trật tự Đông Á tới năm 2020 và định hướng chính sách đối ngoại Việt Nam", *Luận án Tiến sĩ Học viện Ngoại giao*, Hà Nội.
8. Lê Minh Tiến (2009), "Phân tích mạng lưới xã hội", *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*, hiệu đính Bùi Thế Cường, NXB Từ điển Bách khoa.
9. Lê Hoài Trung (2015), "Xây dựng cộng đồng ASEAN 2015 vì mục tiêu hoà bình, ổn định, phát triển và hướng tới người dân", <http://tapchiquptd.vn/vi/nhung-chu-truong-cong-tac-lon/-cong-dong-asean-2015-vi-muc-tieu-hoa-binh-on-dinh-phat-trien-va-huong-toi-nguoi-dan/7073.html> (Ngày truy cập 18/04/2017).

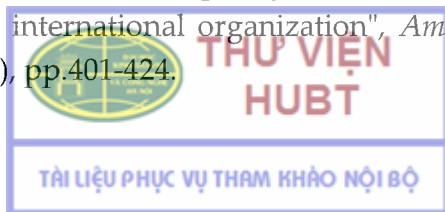


**Tiếng Anh**

10. Acharya, A. (2003), "Will Asia's past be its future?", *International Security* (MIT Press Journal) 28 (3), pp.149-164.
11. Acharya, A. (2004), "How Ideas Spread: Whose Norm matter? Norm localization and Institutional Change in Asian Regionalism", *International Organization* 58 (2), pp.239-275.
12. Acharya, A. (2009a), "Arguing about ASEAN: what do we disagree about?", *Cambridge Review of International Affairs* 22 (3), pp.493-499.
13. Acharya, A. (2009b), *Whose ideas matter?: Agency and power in Asian regionalism*, Cornell University Press.
14. Alagappa, M. (1993), "Regionalism and the Quest for Security: ASEAN and the Cambodian Conflict", *Australian Journal of International Affairs*, 47 (2), pp.189-209.
15. Alagappa, M. (2003), *Asian security order: instrumental and normative features*, Stanford University Press, Stanford.
16. Arendshorst, J.(2015), "The dilemma of non-interference: Myanmar, human rights, and the ASEAN charter", *The Northwestern Journal of Human Rights* 8 (1), pp.102-120.
17. Arnfinn, J. (1982), *Regional Organization and Order in Southeast Asia*.
18. Arroyo, G.M. (2007), "President Gloria Macapagal-Arroyo's Opening Statement During the 12th ASEAN Summit Mactan Summit Hall, Lapu-Lapu City, Cebu, Philippines, 13 January 2007", Cebu.
19. ASEAN (1992a), *Joint Communiqué of the 25th ASEAN Ministerial Meeting*, Manila.
20. ASEAN (1992b), *Singapore Declaration of 1992*, Singapore.
21. ASEAN (1993), *Joint Communiqué of the Twenty - sixth ASEAN ministerial meeting*.



22. ASEAN (1995), *The ASEAN Regional Forum: The Concept Paper*.
23. ASEAN (1997), *ASEAN Vision 2020*.
24. ASEAN (1998), *Hanoi Action Plan 1998*, Hanoi.
25. ASEAN (2002), *Declaration on Conduct of Parties in the South China Sea*.
26. ASEAN (2003), *ASEAN Bali Concord II*, Bali.
27. ASEAN (2005), *Chairman's statement of the First East Asia Summit Kuala Lumpur*, Kuala Lumpur.
28. ASEAN (2008a), *ASEAN Charter*.
29. ASEAN (2008b), *ASEAN Chief reminds Rudd of traditional ASEAN lead role in region*.
30. ASEAN (2011), *Historic Firsts: ASEAN Efforts on Cambodian-Thai Conflict Endorsed by UNSC*, <http://asean.org/historic-firsts-asean-efforts-on-cambodian-thai-conflict-endorsed-by-unsc/>, (accessed 07/09/ 2016).
31. ASEAN (2015a), *ASEAN Statistical Yearbook 2015*, Jakarta.
32. ASEAN (2015b), "External trade statistics", *Association of Southeast Asian Nations*, [http://asean.org/?static\\_post=external-trade-statistics-3](http://asean.org/?static_post=external-trade-statistics-3), (accessed 10/05/2016).
33. ASEAN (2015c), *Top ten ASEAN trade partner countries/regions*.
34. ASEAN Regional Forum (1995), *The ASEAN Regional Forum: A concept paper*.
35. Ministry of Foreigns Affairs of Republic of Korea (2014), *Moving beyond the Asian Paradox Towards Peace and Cooperation in Northeast Asia*, <http://www.mofa.go.kr/ENG/NorthAsia/res/eng.pdf>, (accessed 17/06/ 2016).
36. Beckfield, J. (2003), "Inequality in the world polity: The structure of international organization", *American Sociological Review* 68 (3), pp.401-424.



37. Beetham, D. (1991), *The legitimation of power*, Palgrave Macmillan.
38. Beneš, V. (2011), "Role theory: A conceptual framework for the constructivist foreign policy analysis?", *Paper prepared for the Third Global International Studies Conference "World Crisis. Revolution or Evolution in the International Community?"*, University of Porto.
39. Bengtsson, R., Elgström, O. (2011), "Reconsidering the European Union's Roles in International Relations", *Role Theory in International Relations: Approaches and Analyses*, pp.113-130.
40. Betts, R.K. (1993), "Wealth, power, and instability: East Asia and the United States after the Cold War", *International Security* 18 (3), pp.34-77.
41. Borgatti, S.P., Everett, M.G. (2006), "A graph-theoretic perspective on centrality", *Social networks* 28(4), pp.466-484.
42. Bower, E. Z. (2010), *Balance and Good Health Come from a strong core: Is the ASEAN Secretariat Properly Resourced*, <https://www.csis.org/analysis/balance-good-health-come-strong-core-asean-secretariat-properly-resourced>, (accessed 14/02/2016).
43. Brennan, L., Murray P. (2015), *Drivers of integration and regionalism in Europe and Asia: comparative perspectives*, edited by Murray, L., Brennan, P., vol. 65, Routledge, Chicago.
44. Breuning, M. (2011), "Role Theory Research in International Relations" *Role theory in international relations: approaches and analyses*, edited by Harnisch, S., Frank, C., Hanns, W. M., pp.16-35.
45. Breuning, M. (1995), "Words and deeds: Foreign assistance rhetoric and policy behavior in the Netherlands, Belgium, and the United Kingdom", *International Studies Quarterly* 39 (2), pp.235-254.



46. Busse, N. (1999), "Constructivism and Southeast Asian Security", *The Pacific Review* 12 (1), tr.39-60.
47. Buzan, B. (2003), "Security architecture in Asia: the interplay of regional and global levels", *The Pacific Review*, 16 (2), pp.143-173.
48. Caballero-Anthony, M. (2008), "The ASEAN Charter: An Opportunity Missed or the One that Cannot be missed?", *Southeast Asian Affairs*, Yosof Ishak Institute - ISEAS, pp.71-85.
49. Caballero-Anthony, M. (2014), "Understanding ASEAN's centrality: bases and prospects in an evolving regional architecture", *The Pacific Review* 27 (4), pp.563-584.
50. Capie, D., Paul, E. (2003), "The 'ASEAN Way'", *The 2nd ASEAN Reader*, pp.45-51, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
51. Cha, V.D. (2014), "American Alliances and Asia's regional architecture", *Oxford Handbook of the International Relations of Asia*, edited by Pekkanen, A. M., Ravenhill, Foot, R., pp.737-757, Oxford University Press, New York.
52. Chew, L. K. (1993), "ASEAN launches New Initiatives on Security", *Straits Times*.
53. Chin, K. W. (2007), "Introduction: ASEAN—Facing the fifth decade", *Contemporary Southeast Asia: A Journal of International and Strategic Affairs* 29(3), pp.395-405.
54. Clinton, W. J. (1993), *Remarks to the Korean National Assembly*, Seoul.
55. Craig, M., John K. F., Reischauer, E. O. (1973), "East Asia: Tradition and Transformation", pp.648-81.
56. Creac'h, K., Fan, L. (2008), "ASEAN's role in the Cyclone Nargis response: implications, lessons and opportunities", *Humanitarian Exchange*, pp.41.
57. Cronin, B. (2001), "The paradox of hegemony: America's ambiguous relationship with the United Nations", *European Journal of International Relations* 7 (1), pp.103-130.

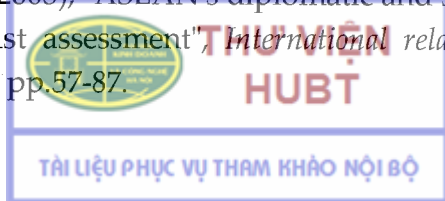




58. Das, A. K. (2013), "Soft and Hard Power in India's Strategy Towards Southeast Asia", *India ASEAN defense relation* 28, S. Rajaratnam School of International Studies, pp.56-96.
59. Dent, C. M. (2016), "East Asia and Regionalism: An Introduction", *East Asia Regionalism*, pp.1-42, Routledge.
60. Deutsch, K. W. (1961), "Security Communities", *International Politics and Foreign Policy*, edited by Rosenau, J. N., Free Press, New York.
61. East Asia Study Group (2002), *Final Report of East Asia Study Group*, Phnom Penh.
62. Elgström, O., Smith, M. (2006), *The European Union's roles in international politics: concepts and analysis*, Routledge.
63. Emmers, R. (2012). *Cooperative Security and the Balance of Power in ASEAN and the ARF*. Routledge, Vancouver 2012.
64. Emmerson, D. K. (2005), "Security, community, and democracy in Southeast Asia: Analyzing ASEAN", *Japanese Journal of Political Science* 6(2), pp.165-185.
65. Fisher, C.A. (1962), "Southeast Asia: The Balkans of The Orient? A Study in Continuity and Change", *Geography* 47(4), pp.347-367.
66. Flockhart, T. (2010), "NATO and the (re-) constitution of roles: self, we and other?", *DIIS working paper*04.
67. Fort, B., Webber., D (2006), *Regional integration in East Asia and Europe: convergence or divergence?*, Routledge.
68. Freeman, L. C. (1978), "Centrality in social networks conceptual clarification", *Social networks* 1(3), pp.215-239.
69. Friedberg, A. L. (1993), "Ripe for rivalry: prospects for peace in a multipolar Asia", *International Security*, 18 (3), pp.5-33.
70. Frost, F. (2010), "Australia's proposal for an "Asia Pacific Community": issues and prospects" Vol. 1. *Parliamentary Library*, Department of Parliamentary Services.



71. Funston, J. (1999), "Challenges facing ASEAN in a more complex age", *Contemporary Southeast Asia* 21(2), pp.205-219.
72. Gill, B., Green, M., Tsuji, K., Watts, W. (2009), *Strategic Views on Asian Regionalism Survey Results and Analysis*, Centre for Strategic and International Studies, Washington, D.C.
73. Gill, B. (2016), "The Pivot, Past and Future", *The Diplomat*, <http://thediplomat.com/2016/12/the-pivot-past-and-future/>, (accessed 01/04/2017).
74. Girling, J. L. S. (1979), "Southeast asia: ASEAN and the Indochina conflict", *Asian Perspective* 3 (2), pp.133-141.
75. Glaser, B. S., Pal, D. (2014), "Is China's charm offensive dead?." *China Brief* 14 (15), pp.8-12.
76. Glaser, B. S. (2015), Armed Clash in the South China Sea - Contingency Planning Memorandum <http://www.cfr.org/asia-and-pacific/armed-clash-south-china-sea/p27883>, (accessed 01/02/2016).
77. Goh, E. (2005), "Great powers and Southeast Asian regional security strategies: omni-enmeshment, balancing and hierarchical order", *RSIS Working Paper* 84.
78. Goh, E. (2007), "Southeast Asian perspectives on the China challenge", *The Journal of Strategic Studies* 30 (4-5), pp.809-832.
79. Goldstein, A., Edward, M. (2012), *The nexus of economics, security, and international relations in East Asia*, Stanford University Press.
80. Green, M. J. (2014), "Strategic Asian Triangles ", *The Oxford Handbook of the International Relations of Asia*, edited by Pekkanen, S. M., Ravenhill, J., Foot, R., (758-775), The Oxford University Press, New York.
81. Haacke, J. (2003), "ASEAN's diplomatic and security culture: a constructivist assessment", *International relations of the Asia-Pacific* 3 (1), pp.57-87.



82. Haacke, J. (2009), "The ASEAN Regional Forum: from dialogue to practical security cooperation?", *Cambridge Review of International Affairs* 22 (3), pp.427-449.
83. Haacke, J. (2010), "The ASEAN Regional Forum and transnational challenges Little collective securitization, some practical cooperation", *Cooperative security in the Asia Pacific*, edited by Haacke, J., Morada, N. M., Routledge.
84. Hafner-Burton, E.M., Kahler, M., Montgomery, A. H. (2009), "Network analysis for international relations." *International Organization* 63 (3), pp.559-92.
85. Hagel, C. (2014), "Remarks by Secretary Hagel at plenary session at International Institute for Strategic Studies Shangri-La Dialogue", *The US Department of Defense*, <http://archive.defense.gov/transcripts/transcript.aspx?transcriptid=5442>, (accessed 27/09/ 2016).
86. Hall, R. B. (1999), *National collective identity: social constructs and international systems*, Columbia University Press.
87. Handel, M. (1981), "Weak States in the International System", *The Diplomacy of Surprise: Hitler, Nixon, and Sadat*, Center for International Affairs, Harvard University.
88. Harnisch, S. (2011), "Role theory: operationalization of key concepts", In *Role Theory in International Relations*, edited by Harnisch, S., Frank, C., Maull, H.W., New York, 2011.
89. He, K. (2014), "Facing the Challenges: ASEAN's Institutional Responses to China's Rise", *Issues & Studies*, 50 (3), pp.137-168.
90. Heerman, K. (2015), *Projected Real Gross Domestic Product (GDP) and Growth Rates of GDP for Baseline Countries/Regions (in billions of 2010 dollars) 2010-2030*, Economic Development Service, United States Department of Agriculture.
91. Heller, D. (2005), "The relevance of the ASEAN Regional Forum (ARF) for regional security in the Asia-Pacific", *Contemporary Southeast Asia* 27 (1), pp.123-145.

92. Heng, P. K. (2012), "ASEAN integration in 2030: United States perspectives", *ADB Working Paper Series*, no. 367, Asian Development Bank Institute.
93. Henson, B. (1992), "ASEAN and NAFTA must link up - Mr. Lee", *Business Times*, Singapore.
94. Hil, H. (1999), "An Overview of the Issue", *Southeast Asia's Economic Crisis: Origins, Lessons and the Way Forward*, edited by H.W.Arndt, Hill, H., pp.1-15, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
95. Hill, C.J., Tow, W. (2002), "The ASEAN Regional Forum: Material and Ideational Dynamics", *Reconfiguring East Asia: Regional Institutions and Organizations After Crisis*.
96. Ho, B (2012), "ASEAN's centrality in a rising Asia", *RSIS Working Paper series No. 247*, The S. Rajaratnam School of International Studies, Singapore.
97. Holsti, K. J. (1970), "National role conceptions in the study of foreign policy", *International Studies Quarterly* 14 (3), pp.233-309.
98. Holtom, P., Bromley, M., Wezeman, P. D., Wezeman, S. T. (2013), *Trends in international arms transfers*, Stockholm International Peace Research Institute.
99. Hopf, T. (2002), *Social construction of international politics: identities & foreign policies Moscow 1955 and 1999*, Cornell University Press.
100. Hund, M. (2003), "ASEAN Plus Three: towards a new age of pan-East Asian regionalism? A skeptic's appraisal", *The Pacific Review* 16 (3), pp.383-417.
101. Huxley, T. (1987), "ASEAN's Prospective Security Role: Moving Beyond the Indochina Fixation", *Contemporary Southeast Asia* 9 (3), pp.194-207.
102. IFRC (2011), *Myanmar: Cyclone Nargis 2008 Facts and Figures*,

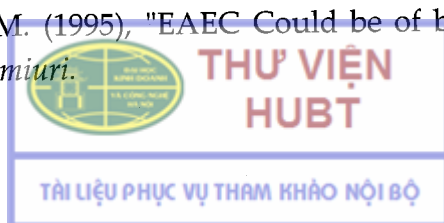


- <http://www.ifrc.org/en/news-and-media/news-stories/asia-pacific/myanmar/myanmar-cyclone-nargis-2008-facts-and-figures/>, (accessed 07/09/ 2016).
103. Ikenberry, G. J., Tsuchiyama, J. (2002), "Between balance of power and community: the future of multilateral security cooperation in the Asia-Pacific", *International Relations of the Asia-Pacific* 2 (1), pp.69-94.
104. Indian Ministry of External Affairs (2017), *About ASEAN India*, <http://www.mea.gov.in/aseanindia/20-years.htm>, (accessed 08/03/2017)
105. Indorf, H. H. (1975), *ASEAN: Problems and prospects*, Institute of Southeast Asian.
106. Jackson, K. D. (1999), "Introduction: The Roots of the Crisis", *Asian Contagion: The Causes and Consequences of a Financial Crisis*, edited by Jackson, K. D., Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
107. Jarasa, J. P. (2003), "ASEAN Troika on Cambodia", *The 2nd ASEAN reader*, edited by S. Siddique, & S. Kumar, pp.114-116, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
108. Jefferson, R.L., Wendt, A., Katzenstein, P.J. (1996), "Norms, Identity, and Culture in National Security Policy", *The Culture of National Security*, pp.33-75.
109. Johnson, C.K. (2014), *Decoding China's Emerging "Great Power" Strategy in Asia*, *A Report of the CSIS Freeman Chair in China Studies*, Centre for Strategics and International Studies (CSIS), Washington, D.C.
110. Jones, D. M., Smith, M. L.R. (2003), "ASEAN's imitation community", *Orbis* 46 (1), pp.93-109.
111. Jones, D. M., Smith, M. L.R. (2007), "Making process, not progress: ASEAN and the evolving East Asian regional order", *International Security* 32 (4), pp.148-184.

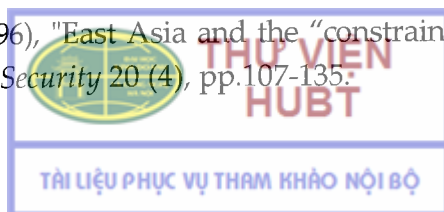
112. Jora, S. (2007), "Patterns of development through 'Europeanization'-towards a universal modus operandi?", *The EU's experience in integration: a model for ASEAN+ 3*, pp. 63-78.
113. Kahler, M. (2015), *Networked politics: agency, power, and governance*, Cornell University Press.
114. Kang, D.C. (2003), "Getting Asia wrong: the need for new analytical frameworks" *International Security* 27 (4), pp.57-85.
115. Katsumata, H. (2006), "Establishment of the ASEAN Regional Forum: constructing a 'talking shop' or a 'norm brewery'?", *The Pacific Review* 19 (2), pp.181-198.
116. Katzenstein, P.J. (1996a), "Regionalism in comparative perspective", *Cooperation and conflict* 31 (2), pp.123-159.
117. Katzenstein, P.J. (1996b), *The culture of national security: Norms and identity in world politics*, Columbia University Press.
118. Kaufman, S. J., Little, R., Wohlforth, W. C. (2007), *The balance of power in world history*, Palgrave Macmillan, New York.
119. Nicholas, K. (2004), "Deconstructing the ASEAN security community: a review essay", *International Relations of the Asia-Pacific* 4 (1), pp.35-46.
120. Knoke, D. (1990), "Networks of political action: Toward theory construction", *Social forces* 68 (4), pp.1041-1063.
121. Kraft, H. J. S. (200), "ASEAN and intra-ASEAN relations: weathering the storm?", *The Pacific Review* 13 (3), pp.453-472.
122. Kupchan, C. A. (1998), "After Pax Americana: benign power, regional integration, and the sources of a stable multipolarity", *International Security* 23 (2), pp.40-79.
123. Kwon, Y. (2002), *Regional Community Building in East Asia*, Yonsei University Press, Seoul.



124. Lee, J. (2010), "Still in the "Drivers' Seat", But for How Long? ASEAN's Capacity for Leadership in East-Asian International Relations," *Journal of Current Southeast Asian Affairs* 29 (3), pp.95-113, Hamburg University Press, German Institute of Global and Area Studies.
125. Leifer, M. (1996), *The ASEAN Regional Forum: Extending ASEAN's Model of Regional Security*, Oxford University Press for the International Institute for Strategic Studies, London.
126. Leifer, M. (1999), "The ASEAN peace process: a category mistake", *The Pacific Review* 12 (1), pp.25-38.
127. Leviter, L. (2010), "The ASEAN Charter: ASEAN failure or member failure", *New York University Journal of International Law & Politics* 43 (1), pp.159.
128. Li, R. (2009), *A Rising China and Security in East Asia: Identity construction and security discourse*, London School of Economics.
129. Lim, R (1998), "The ASEAN Regional Forum: building on sand", *Contemporary Southeast Asia*, pp.115-136.
130. Loder, J., Montsion, J.M., Stubbs, R. (2011), "East Asian Regionalism and the European Experience: Differences in Leadership, Possible Lessons", *New Regionalism and the European Union: Dialogues, Comparisons and New Research Directions*, Routledge, London.
131. Malik, M. (2006), "The East Asia Summit", *Australian International Affairs* 60 (2), pp.207-211.
132. Mearsheimer, J. J. (1994), "The false promise of international institutions", *International security* 19 (3), pp.5-49.
133. Mohamad, M. (1995), "EAEC Could be of benefit to world", *The Daily Yomiuri*.



134. Morada, N.M. (2008), "ASEAN at 40: Prospects for Community Building in Southeast Asia." *Asia Pacific Review* 15 (1), pp.36-55.
135. Nair, K. K. (1984), "ASEAN-Indochina relations since 1975: the politics of accommodation", *Strategic and Defence Studies Centre* 30.
136. Thao, N. H. (2009), "The Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea-A Vietnamese perspective, 2002-2007", *Security and International Politics in the South China Sea*, Routledge London and New York.
137. Nischalke, T. I. (2000), "Insights from ASEAN's Foreign Policy Co-operation: The" ASEAN Way", a Real Spirit or a Phantom?", *Contemporary Southeast Asia* 22 (1), pp.89-112.
138. Ott, M. C. (2006), *Southeast Asian Security Challenges: America's Response?*, Institute for National Strategic Studies, National Defense University, 2006.
139. Parameswaran, P. (2016), *The Rebalance*, <http://thediplomat.com/2016/02/why-the-us-asean-sunnylands-summit-matters/>, (accessed 26/09/2016).
140. Perlo-Freeman, S., Fleurant, A., Wezeman, P. D., Wezeman, S.T. (2014), "Trends in World Military Expenditure", *Stockholm International Peace Research Institute*, Stockholm.
141. Pitsuwan, S. (2011), "The ASEAN Perspective & ASEAN Centrality", *Conference on Concepts for the East Asia Summit: Connectivity, Security & ASEAN Centrality*, Center for Strategic and International Studies (CSIS), Washington, D.C.
142. Schellhorn, K. M. (1992), "Asia After the End of the Cold War", *Southeast Asian Affairs*, pp.58-70.
143. Segal, G. (1996), "East Asia and the "constraint" of China", *International Security* 20 (4), pp.107-135.





144. Severino, R. (2008), *ASEAN*, Institute of Southeast Asian Studies.
145. Severino, R. (2009), *The ASEAN Regional Forum*, Institute of Southeast Asia Studies, Singapore.
146. Shankar, S. (2014), *North Korea, Russia Agree To Increase Efforts To Restart Six-Party Talks On North's Nuclear Program*, <http://www.ibtimes.com/north-korea-russia-agree-increase-efforts-restart-six-party-talks-norths-nuclear-1728953>, (accessed 19/04/2016).
147. Simon Tay(2009), *Despite Setback, Asean Has Important Role*, <http://yaleglobal.yale.edu/content/despite-setback-asean-has-important-role>, (accessed 20/10/2009).
148. Singapore Institute of International Affairs (2015), *ASEAN Centrality in the regional architecture*, SIIA.
149. Shoji, T. (2015), "Japan's Security Cooperation with ASEAN: Pursuit of a Status as a "Relevant" Partner", *NIDS Journal of Defense and Security*.
150. Skogstad, G. (2003), "Who governs? Who should govern?: Political authority and legitimacy in Canada in the twenty-first century", *Canadian Journal of Political Science* 36 (05), pp.955-973.
151. Slaughter, A. M. (2009), "America's edge: Power in the networked century", *Foreign Affairs*, pp.94-113.
152. Spegele, B. (2014). *China Takes Carrot-and-Stick Approach to Dealing With Neighbors: New Silk Road Effort Means Tough Choices When it Comes to Disputes With China*. <http://www.wsj.com/articles/china-woos-neighbors-with-carrot-and-stick-approach-1415843541>, (assessed 01/02/2017).
153. Stockholm International Peace Research Institute (SIPRI) (2015), "Military expenditure by region in constant US dollars, 1988-2015", *Stockholm International Peace Research Institute (SIPRI)*.



154. Sun, Y. (2013), *March West: China's response to the US rebalancing*, The Brookings Institution.
155. Stuart, D. T., Tow, W, T. (2007), *A US strategy for the Asia-Pacific*, No. 299, Routledge.
156. Stubbs, R. (2007), "ASEAN Plus Three: Process and Performance Legitimacy", *2nd Annual Meeting of the GARNET Network*, Coventry.
157. Suphamongkhon, K. (2009), *From zero-sum to positive sum: ASEAN turning weakness into strength*, <http://www.international.ucla.edu/cnes/article/112877>, accessed March 9, 2017.
158. Sutter, R. G. (2013), *Balancing acts: The US rebalance and Asia-Pacific stability*, Elliot School of International Affairs, The George Washington University.
159. Tanja, B., Thomas, R. (2009), "Diffusing (Inter-) Regionalism: The EU as a model of Regional Integration", *KFG Working Paper Series 7*, Free University of Berlin, Berlin.
160. Terada, T. (2012), "ASEAN Plus Three: Becoming more like a normal regionalism?", *Routledge Handbook of Asian Regionalism*, edited by Beeson, M., Stubbs, M., Routledge.
161. Tiezzi, S. (2014), "At CICA, Xi Calls for New Regional Security Architecture", *The Diplomat*, <http://thediplomat.com/2014/05/at-cica-xi-calls-for-new-regional-security-architecture/>, (accessed 22/09/2014).
162. The Australian (2010), *Clinton commits U.S. to Asia Pacific*. [www.theaustralian.com.au/news/clinton-commits-us-to-asia-pacific/story-e6frg6no-1225713815717](http://www.theaustralian.com.au/news/clinton-commits-us-to-asia-pacific/story-e6frg6no-1225713815717) (accessed 23/11/ 2011).
163. Thies, C. G. (2013), *The United States, Israel, and the Search for International Order Socializing States*, Routledge, New York.
164. Thompson, E. C., Thianthai, C. (2007), *Awareness of and Attitude towards ASEAN*, ASEAN Foundation, Bangkok.



165. Tsugami, T. (2013), *Analyzing implications of Obama-Xi summit for Japan and the rest of East Asia*, [https://ajw.asahi.com/article/forum/security\\_and\\_territorial\\_issues/us\\_china/AJ201306200017](https://ajw.asahi.com/article/forum/security_and_territorial_issues/us_china/AJ201306200017), (accessed 3/2/2016).
166. Urlyapov, V. (2010), "ASEAN Enlargement: motives, significance, consequences", *International Affairs* 57 (01), pp.109-119.
167. US - ASEAN (2016), *Joint Statement of the ASEAN-US Special Leader's Summit: Sunnylands Declaration*. US-ASEAN Business Council (2014), "ASEAN matters for America/America matters for ASEAN", <http://www.asiamattersforamerica.org/asean>, (accessed 11/09/2016).
168. Vinayak, H.V., Thompson, F., Tonby, O. (2014), "Understanding ASEAN: Seven things you need to know", *McKinsey & Company*, <http://www.mckinsey.com/error.aspx?e=1>, (accessed 23/09/2016).
169. Walker, S.G. (1979), "National role conceptions and systemic outcomes." *Psychological models in international politics*, pp. 169-210.
170. Walker, S.G. (1987), *Role Theory and Foreign Affairs Analysis*, Duke University Press, Durham.
171. Wasserman, S., Faust, K. (1994), "Centrality and Prestige", *Social network analysis: Methods and applications*, Cambridge university press.
172. Weatherbee, D. (2014), "The Myth of ASEAN centrality", *The Carnegie Endowment of International Peace*, <http://carnegieendowment.org/2014/02/20/myth-of-asean-centrality-event-4321>, (accessed 1/9/2014).
173. Wendt, A. (1992), "Anarchy is what states make of it: the social construction of power politics", *International organization* 46 (2), pp.391-425.



175. Wendt, A.(1999), *Social theory of international politics*. Cambridge University Press.
176. Wish, N. B. (1980), "Foreign policy makers and their national role conceptions", *International Studies Quarterly* 24 (4), pp.532-554.
177. Wunderlich, J. U. (2012), "Comparing regional organisations in global multilateral institutions: ASEAN, the EU and the UN", *Asia Europe Journal* 10, pp.127-143.
178. Yeong, M., Leifer, M. (1989), *ASEAN and the Security of South-East Asia*, Routledge, London -New York.



**NHÀ XUẤT BẢN**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng Hà Nội**

Giám đốc - Tổng Biên tập: (024) 39715011

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Fax: (024) 39724736

Biên tập: (024) 39714896

Kỹ thuật xuất bản: (024) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Chịu trách nhiệm nội dung: GS. TS. PHẠM QUANG MINH, GS. TS. TRẦN THỊ VINH

Biên tập chuyên ngành: TỔNG THỊ THANH HUYỀN

Biên tập xuất bản: NGUYỄN THỊ THU QUỲNH

Chế bản: NGUYỄN SỸ DƯƠNG

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

---

## **VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐỒNG Á TỪ GÓC NHÌN CỦA LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH MẠNG LƯỚI XÃ HỘI 1991 - 2015**

---

Mã số: 2K-18 ĐH2018

In 200 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty CP in Truyền thông Việt Nam  
Số 843, đường Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số xuất bản: 4300-2018/CXBIPH/10-380/ĐHQGHN, ngày 22/11/2018

Quyết định xuất bản số: 39 KH-XH/QĐ-NXBĐHQGHN, ngày 22/11/2018

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



# VAI TRÒ CỦA ASEAN TRONG HỢP TÁC AN NINH - CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á

TỪ GÓC NHÌN  
CỦA LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH  
MẠNG LƯỚI XÃ HỘI

1 9 9 1 - 2 0 1 5

"Cuốn sách này đã vận dụng lý thuyết phân tích mạng lưới xã hội từ xã hội học vào quan hệ quốc tế, nhưng đây không phải là sự vận dụng thuần túy mà tác giả còn có những bổ sung, điều chỉnh. Trên cơ sở đó, cuốn sách đã đem lại một cách nhìn mới về ASEAN và vai trò trung tâm của Hiệp hội trong các mối quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận này là sự đóng góp tốt cho nghiên cứu về vai trò nói chung và vai trò của ASEAN nói riêng".

(GS.TS. Hoàng Khắc Nam)



THƯ VIỆN  
HUBT

ISBN: 978-604-62-5503-1



9 786046 255031

Giá: 65.000đ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ